NGÔ VĂN DOANH

INĐÔNÊXIA
NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NGÔ VĂN DOANH

INĐÔNÊXIA
NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HÀ NỘI - 1995

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Inđônêxia - một quốc đảo lớn nhất hành tinh - nằm ở khu vực Đông-Nam Á, án ngữ đường giao thông quốc tế quan trọng giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Đất nước tươi đẹp này có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và một nền văn hóa khá phát triển, đa dạng, với những bản sắc dân tộc độc đáo. Trong mấy thập kỷ gần đây, Inđônêxia đã giành được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, uy tín ngày càng nâng cao trên trường quốc tế.

Những năm gần đây, quan hệ hợp tác hữu nghị Việt Nam - Inđônêxia ngày càng được tăng cường và phát triển, đã góp phần thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tư liệu tìm hiểu về đất nước, con người, lịch sử Inđônêxia, đồng thời góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác láng giềng Việt Nam - Inđônêxia, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách INĐÔNÊXIA - NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ do Phó tiến sĩ Ngô Văn Doanh, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Đông-Nam Á, biên soạn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 6 năm 1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

QUỐC GIA ĐẢO LỚN NHẤT HÀNH TINH

Cộng hòa Inđônêxia chiếm một phần lớn diện tích vùng quần đảo lớn nhất thế giới - quần đảo Mã Lai, nằm dọc theo hai bên đường xích đạo giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Đất nước quần đảo này trải dài 5110km từ tây sang đông (từ kinh độ 95 đến kinh độ 141 đông) và vươn rộng 1888km từ bắc xuống nam (từ vĩ độ 6 bắc tới vĩ độ 11 nam). Diện tích Inđônêxia, nếu tính cả vùng hải phận, rộng gần 5 triệu km^2, trong đó, diện tích đất liền là 1.904.569km^2. Như vậy, về diện tích lãnh thổ, Inđônêxia là nước lớn thứ 13 trên thế giới và lớn nhất ở khu vực Đông-Nam Á. Hơn thế nữa, Inđônêxia còn là quốc gia đảo lớn nhất hành tinh. Vì thế mà Inđônêxia thường được gọi là đất nước của hơn 3000 hòn đảo. Thế nhưng, trên thực tế Inđônêxia có tới 13.677 đảo lớn nhỏ, trong đó có những đảo lớn như Niu Ghinê, Calimantan và Xumatơra với diện tích từng đảo rộng tới cả hàng trăm nghìn kilômét vuông và có những đảo rất nhỏ, chỉ rộng chừng vài hécta.

Cả quần đảo Mã Lai được cấu thành từ ba nhóm đảo: nhóm các đảo Dônđơ lớn gồm Calimantan (trước kia có tên là Bocneo) Xumatơra, Xulavexi, Giava (toàn bộ cộng lại chiếm 69,37% diện tích đất đai của Inđônêxia); nhóm các đảo Dônđơ nhỏ gồm đảo Timo, Phloret, Xumbava,

Xumba, Bali, Lomboc (chiếm 4,82% diện tích) và một loạt các nhóm đảo tập hợp lại dưới tên gọi chung là các đảo Molucca (chiếm 4,35% diện tích). Thuộc lãnh thổ Inđônêxia còn cả nửa phía tây đảo Niu Ghinê và các đảo quanh đó (chiếm 21,46% diện tích).

Biên giới của Inđônêxia chủ yếu là biên giới biển. Ở phía tây bắc, eo biển Malắcca tách Inđônêxia ra khỏi Tây Malaixia và Xingapo (nơi hẹp nhất của eo biển rộng chừng 40km); ở phía đông bắc, biển Xulavexi ngăn cách Inđônêxia với Philíppin; ở phía đông nam, biển Timo và biển Araphura tách Inđônêxia với Ôxtơrâylia. Biên giới đất liền chạy trên đảo Calimantan chia hòn đảo ra làm hai phần: phía bắc là phần của Malaixia và phía nam là phần của Inđônêxia; và ở đảo Niu Ghinê, dọc theo kinh tuyến 141 đông là đường biên giới trên đất liền của Inđônêxia với Papua Niu Ghinê.

Xét về mặt vị trí địa lý chiến lược thì Inđônêxia nằm ở một nơi rất thuận lợi - trên ngã tư đường biển và đường hàng không quốc tế nối châu Âu, châu Á với châu Đại Dương và nối châu Mỹ với châu Á và châu Âu. Thế nhưng, vị trí địa lý thuận lợi đó chủ yếu nằm về phía tây của đất nước (các đảo Giava và Xumatơra), còn phần phía đông thì cho đến nay vẫn như bị tách biệt khỏi các con đường giao thông quốc tế. Chính đặc trưng về vị trí địa lý này đã được phản ánh rõ qua lịch sử phát triển của đất nước Inđônêxia từ thời cổ xưa cho tới ngày nay.

Địa hình của Inđônêxia ngày nay, gồm cả các đảo và các biển, được tạo bởi cả một quá trình tụt xuống của lục địa. Xét về cấu tạo địa chất, bề mặt của Inđônêxia

được chia làm ba vùng. Vùng phía tây nằm trên tầng nền Dônđơ, một thời gắn liền với lục địa Đông-Nam Á, gồm Đông Xumatơra, các đảo Banca và Belitung, miền Tây và miền Trung Calimantan. Biển Đông và biển Giava vốn là các đồng bằng của tầng nền Dônđơ về sau bị tụt xuống và bị nước biển bao phủ. Vùng phía đông - các đảo Selatan, Timua và phía tây nam Niu Ghinê là một bộ phận của thềm Xahun - phần kéo dài về phía bắc của Úc đại lục, đã bị nước biển Araphura nhấn chìm. Cả hai vùng này đều thuộc lớp đại Trung sinh (đại Mêzônôi) và có đặc trưng địa hình phẳng. Giữa hai khối tầng nền cổ là vùng kiến tạo mới - nơi tiếp giáp giữa lớp vỏ Anpi và lớp vỏ Thái Bình Dương - được hình thành cách đây chừng 70 triệu năm, nhưng cho đến nay vẫn là vùng còn đang hoạt động kiến tạo. Vòng cung núi Dônđơ hay thường gọi là vòng cung Miến - Giava là sự tiếp tục của hệ thống thềm Himalaya: chạy qua Đông Dương, tới Xumatơra, Giava, các đảo Dônđơ nhỏ và kết thúc ở Xulavexi để gặp hệ thống kiến tạo núi Thái Bình Dương chạy từ Philíppin tới Xulavexi rồi sau đó qua các đảo Molucca để nhập vào các núi Niu Ghinê.

Lịch sử kiến tạo địa chất đã để lại dấu ấn rõ trên địa hình Inđônêxia, chia đất nước này ra hai phần: đồng bằng và núi. Gần 50% lãnh thổ ở độ cao dưới 200m, hơn 40% ở độ cao từ 200m đến 1500m và 5% ở độ cao trên 1500m. Dọc theo phía tây đảo Xumatơra là dãy núi Bukít Barican có sáu đỉnh cao hơn 3.000m, trong đó có núi lửa Kerinchi hay Indrapura cao 3.805m. Ở đoạn giữa, dãy núi Bukít Barican tách ra làm hai dãy chạy gần như song song với nhau. Độ dốc của các triền núi và chiều

cao của các đèo là một cản trở lớn cho việc đi lại giữa hai miền phía đông và phía tây của đảo. Phía bắc Xumatơra là cao nguyên Batác với hồ Tôba ở chính giữa; giữa hồ lại có đảo nhỏ Xamoxia. Trong khi đó, phía đông đảo là vùng đầm lầy lớn nhất thế giới (dài gần 1500km và rộng 250km) được bao phủ bởi cây rừng nhiệt đới.

Đảo Giava bị cắt ngang bởi một dãy núi và có phong cảnh thật thơ mộng được tạo bởi những ngọn núi lửa hình chóp nón, trong đó có 11 ngọn cao trên 3000m. Đỉnh cao nhất của Giava là núi lửa Xemeru (cao 3.676m). Ở Giava có tất cả 34 núi lửa, trong đó có 16 núi lửa đang còn hoạt động - nguồn nhiệt năng tiềm tàng rất lớn. Tây Giava là vùng đồi núi Priangan (hay Preanger) với lòng chảo lớn ở vùng Băngđung và vùng Garut, phía nam là một dải hẹp gồm những đồng bằng thung lũng đá vôi ít phì nhiêu và những đồi núi không cao; phía bắc là vùng phì nhiêu gồm các đồi và đồng bằng bị chia cắt bằng rất nhiều sông ngòi chằng chịt. Có thể nói địa hình của Giava khá thuận lợi cho canh tác; vì thế mà 80% diện tích của đảo đã được biến thành đồng ruộng, vườn tược, chỉ ở cực tây và phía đông nam là còn rừng.

Khác với ở Giava, núi ở Calimantan là núi già, còn địa hình thì bình lặng hơn vì phần lớn diện tích đảo là cao nguyên đá cát và đá túp. Kiến tạo núi ở đây xuất phát từ trung tâm đảo rồi mới tỏa về các phía: đông, tây và đông bắc. Hầu như toàn bộ phần phía nam của đảo là một vùng đồng bằng, rừng nhiệt đới ẩm thấp bị chia cắt bởi các con sông lớn - phương tiện giao thông chính và duy nhất đối với dân đảo.

Ở đảo Xulavexi, nơi có hai hệ thống núi gặp nhau, địa hình hoàn toàn khác. Xulavexi là một đảo núi với vô vàn những dãy núi hợp ở trung tâm đảo thành một đầu nút rất đặc biệt: các vách núi dựng đứng chạy dài tới tận bờ biển. Vì thế mà bờ biển bị cắt xé ra nhiều đến nỗi trên hòn đảo với kích thước các chiều từ 700km đến 750km không có một khoảnh đất nào ăn sâu vào trong đất liền quá 150km. Đồng bằng chỉ chiếm không quá 1/5 diện tích đảo.

Hầu hết các đảo Dônđơ nhỏ đều có cấu trúc địa hình tương tự như đảo Giava: 1/3 diện tích là đồng bằng, còn lại là đồi núi.

Ở Irian Giaya có sáu đỉnh núi có chiều cao trên 4.000m, riêng núi Caxtăng (nay gọi là Giaya) có độ cao tới 5.029m và là đỉnh cao nhất của đất nước Inđônêxia. Trên đỉnh núi này, có những nơi quanh năm tuyết phủ. Một kỳ thú thiên nhiên ở đây là núi Đácuyn mà vách phía nam của nó được tạo bởi vết nứt dài 3km. Về phía bắc và phía nam của những dãy núi là những đồng bằng nhỏ tách biệt nhau bởi những dãy núi chạy dài theo bờ biển phía bắc. Phía nam Irian Giaya là cả một vùng đồng lầy rộng lớn.

Địa hình núi ở Inđônêxia phần nào có gây cản trở cho công việc sản xuất và giao thông, nhưng mặt khác, chính các núi lại tạo ra những điều kiện khác nhau về thổ nhưỡng và khí hậu làm cho thảm thực vật và các loài động vật trở nên phong phú và đa dạng. Trong khi đó, các thung lũng núi, các vùng chân núi cũng như các bình nguyên đều rất phì nhiêu, ít bị bào mòn là

những khu vực thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Mặc dù có chiều dài bờ biển rất lớn, nhưng Inđônêxia lại có rất ít cảng, vì mực nước biển nông, hoặc vách núi quá dựng đứng, hoặc các cửa biển bị đầm lầy và cồn cát ngăn cản,... Chỉ một vài nơi, như ở Palembang, tàu bè lớn có thể vào tận cửa sông và ngược sâu vào đất liền.

Một trong những nét đặc trưng nhất của thiên nhiên Inđônêxia là sự hoạt động mạnh của núi lửa. Trên cả vùng quần đảo này có tới 216 núi lửa, trong đó có 27 núi lửa đang hoạt động: 16 ở Giava (ở Giava có tất cả 30 núi lửa), 1 ở Bali, 9 ở Xumatơra (ở Xumatơra cũng có cả thảy là 30 núi lửa), 1 ở đảo Cracatan. Mỗi khi núi lửa hoạt động (thường kèm theo động đất) là cả một thảm họa đối với dân chúng. Cho đến nay, nhân loại còn nhớ tới trận phun của núi lửa Cracatan vào tháng 8-1883. Một trận nổ bất ngờ đã biến quá nửa hòn đảo nhỏ Cracatan thành cột bụi và tiếng nổ vang xa khiến người ở cách đó ba nghìn cây số vẫn còn nghe thấy và con sóng thần khổng lồ dâng lên cuốn phăng 36 nghìn sinh mạng đang sống ở những vùng ven biển của đảo Giava và đảo Xumatơra; còn cột bụi do núi lửa Cracatan phun lên cao tới 80km. Hoạt động núi lửa đã đóng một vai trò quan trọng trong việc kiến tạo địa hình và hiện nay còn tác động mạnh tới quá trình tạo thổ nhưỡng ở Inđônêxia. Tro than, nham thạch do núi lửa phun lên làm giầu có cho đất đai canh tác không chỉ ở những vùng gần núi lửa mà còn ở những vùng xa (do gió và do nước sông đem tới).

Do nằm dọc theo hai bên đường xích đạo, nên nhìn chung, khí hậu của toàn Inđônêxia là khí hậu nhiệt đới gió mùa với những nét đặc trưng như sau: nhiệt độ thường xuyên cao (nhiệt độ trung bình hằng năm là 26°C) với sự dao động giữa các tháng thấp (không quá 2°C) và giữa các ngày cũng không quá cao (không quá 10°C), mưa nhiều, gió không lớn, độ ẩm cao (từ 80 đến 90%), không có sự thay đổi mùa như ở vùng ôn đới, hầu như không có sự chênh lệch độ dài của các ngày (thậm chí ở những nơi xa xích đạo nhất, chênh lệch giữa ngày ngắn nhất và ngày dài nhất chỉ đến 48 phút).

Cũng như ở nhiều nước Nam Á và Đông-Nam Á khác, mùa ở Inđônêxia được phân biệt không phải qua sự chênh lệch về nhiệt độ mà qua lượng mưa và qua sự thay đổi của hướng gió mùa. Gió mùa đã tạo ra hai vùng khí hậu chính ở Inđônêxia. Từ tháng 12 tới tháng 2, gió mùa đông bắc mang đầy hơi nước từ vùng trung tâm của Thái Bình Dương hợp cùng các gió mậu dịch đông bắc thổi tới Tây - Bắc Irian Giaya, Molucca, Xulavexi, Calimantan, Trung và Tây Giava và Xumatơra. Đến phía nam của xích đạo, gió chuyển sang hướng Tây - Bắc. Vào tháng 3, đến lượt gió mùa đông nam khô thổi từ vùng khí nóng ở châu Đại Dương tới và đổi sang hướng Tây - Nam khi tới phía bắc xích đạo. Những đợt gió khô này thổi suốt từ tháng 6 đến tháng 10 ở các đảo Dônđơ nhỏ, Nam Irian Giaya, Tây - Nam Xulavexi và Đông Giava tạo ra mùa khô ở các vùng này (kéo dài 4-5 tháng ở Đông Giava và 6-7 tháng ở Timo). Ngoài gió mùa, Inđônêxia còn có gió nhẹ Bridơ. Còn ở eo Malácca đôi khi xuất hiện gió mạnh được gọi là "gió Xumatơra"

Lượng mưa trung bình hàng năm ở Inđônêxia là 2000mm; nhưng lại không đều ở các khu vực khác nhau: nơi có lượng mưa nhiều nhất là Inđapung ở Tây Xumatơra (6.000mm/năm). Ở các tỉnh phía tây của Inđônêxia, lượng mưa phân phối trong năm khá đều, tuy vào tháng 3 và tháng 4 có nhiều hơn đôi chút. Trong khi đó thì ở các tỉnh Đông - Nam, lượng mưa chủ yếu tập trung vào thời kỳ gọi là thời gian "rừng nhiệt đới" - tức mùa mưa.

Điều kiện khí hậu nhiệt đới, gió mùa cho phép Inđônêxia có thể gieo trồng nhiều loại cây khác nhau và có thể làm hai đến ba vụ lúa trong năm. Ở nhiều khu vực, khí hậu còn rất phù hợp và thuận cho cuộc sống của con người, đặc biệt là từ độ cao 500m đến 1000m. Vì vậy những vùng nằm trong độ cao trên như Băngđung, Garút, Padang,... là những nơi có mật độ dân số cao.

Đặc điểm địa hình núi và khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo ra ở Inđônêxia rất nhiều sông, suối, hồ, đầm. Sông dài nhất ở Inđônêxia là sông Capuat (hay Capuat Beca), dài 1010km, chảy từ vùng núi trung tâm Calimantan về hướng tây. Vùng núi trung tâm Calimantan này cũng là nơi bắt nguồn của một số sông lớn khác như sông Mahacam (dài 715km) chảy ra eo biển Macaxa và sông Baritô (dài 650km) đổ ra biển Giava. Những con sông lớn nhất của đảo Xumatơra như Giambi (dài 800km), Muxi (dài 553km), Campa (dài 285km), Rôcan (dài 265km) và Xiac (dài 260km) đều bắt nguồn từ các triền phía đông của dãy núi Bukít Barican rồi đổ ra biển Đông và eo biển Malắcca. Phần lớn các sông ở đảo Giava đều chảy ra biển Giava. Trong số các sông ở Giava, lớn nhất, dài nhất và thơ mộng nhất là sông Xôlô (dài 540km). Các sông ở Xulavexi

đều ngắn và dòng chảy mạnh. Ở Irian Giaya, các núi trung tâm là khởi nguồn của những con sông (lớn nhất là hai con sông Mamberamô và Đigun) đổ vào Thái Bình Dương ở phía bắc và biển Araphura ở phía nam.

Do đều bắt nguồn từ vùng núi, nên hầu hết các sông của Inđônêxia đều có dòng chảy mạnh và bờ đá dốc đứng ở thượng nguồn. Thế nhưng, xuống tới đồng bằng, những dòng sông lại êm ả trôi, tạo ra những vùng đất phì nhiêu, trù phú. Nguồn nước chủ yếu là do mưa cung cấp nên chế độ nước của các dòng sông thay đổi theo mùa: mùa mưa, nước sông dâng cao, có khi tràn bờ gây úng lụt; còn vào mùa khô thì mức nước sông xuống thấp, thậm chí nhiều sông ở phía đông trở nên khô cạn. Đối với Inđônêxia, sông ngòi có một ý nghĩa rất lớn: mạng lưới sông ngòi chằng chịt là những huyết mạch giao thông gần như quan trọng nhất giữa các vùng. Sông đem lại cá tôm, nguồn sống quan trọng sau gạo của người dân Inđônêxia; sông còn là nguồn thủy năng quan trọng.

Ở Inđônêxia có rất nhiều hồ, nhưng các hồ đều không lớn lắm. Lớn nhất là hồ Tôba ở Xumatơra có diện tích 1,3km^2. Hầu hết các hồ đều có nguồn gốc từ các núi lửa đã tắt. Vì thế, cùng với núi lửa, các hồ núi đã tạo nên cảnh sắc đặc biệt cho Inđônêxia. Cư dân quanh các hồ lợi dụng chế độ nước lên xuống của hồ để làm ăn sinh sống: mùa mưa, nước lên thì đánh bắt cá; mùa khô, nước rút thì gieo cấy trên những thửa ruộng bậc thang quanh hồ.

Một trong những nét đặc biệt của thiên nhiên Inđônêxia là những vùng đầm lầy rộng lớn được tạo bởi

phù sa của các dòng sông. Đáng kể nhất là những đầm lầy khổng lồ ở phía đông Xumatơra (rộng 155 nghìn km^2, chiếm 1/3 diện tích đảo), ở phía nam và phía đông Calimantan và ở phía nam Irian Giaya. Cho đến nay, các khu đầm lầy lớn ở Inđônêxia hầu như vẫn chưa được cải tạo và khai thác sử dụng.

Nói tới Inđônêxia, không thể không nói tới biển. Biển là biên giới bao bọc Inđônêxia, biển là nguồn hải sản phong phú bất tận, biển là những con đường thủy qua lại giữa các vùng và các đảo... Những biển kín ở phía tây, từ Xumatơra tới Xulavexi đều nông và ít mặn. Các biển ở tận cùng phía đông - nam biển Timo, biển Araphura cũng không sâu, mặc dầu có một vài vực thẳm sâu hơn 3000m (vực Timo sâu tới 3310m). Nước biển ở khu vực này mặn hơn. Trong khi đó, do nằm trên khu vực rạn nứt của vỏ trái đất, các biển ở phía bắc, phía đông và phía đông - nam của đảo Xulavexi, như biển Xulavexi, biển Molucca, biển Xeram, biển Banđa, biển Phloret và biển Xavu lại rất sâu. Đặc điểm của các biển ở Inđônêxia là trời nhiều mây, nhiều mưa giông và sóng biển cao. Thế nhưng, các biển sâu phía đông lại thanh bình hơn so với các biển nông phía tây.

Thổ nhưỡng của Inđônêxia có đặc trưng Laterit và được tạo ra trong những điều kiện độ ẩm và nhiệt độ cao. Màu đất thường đỏ và nâu sẫm hoặc đen ở những vùng khô. Chất đất của Inđônêxia khá phì nhiêu và rất hợp với các loại cây nhiệt đới. Chính các rừng cây rậm rạp là yếu tố quan trọng giữ cho đất đai ở Inđônêxia ít bị mưa và lũ bào mòn. Thế nhưng, gần đây, do khai

thác rừng quá nhiều, trên 40% diện tích đất đai của đất nước này đã và đang bị bào mòn.

Độ ẩm cao, nhiệt độ ấm áp, mưa nhiều và đất đai phì nhiêu đã tạo ra thảm thực vật ở Inđônêxia rất phong phú và đa dạng. Cả vùng quần đảo như được phủ kín bởi những cánh rừng rậm nhiệt đới xanh tốt quanh năm. Trong những khu rừng đó có tới hơn 2.000 loại cây, riêng cọ có tới 300 loại khác nhau. Rất nhiều loại cây ở quần đảo Inđônêxia có giá trị kinh tế lớn: các loại tre, nứa, dừa, cau, thiên tuế, các loại mía, chuối, trầu, các loại hương liệu khác nhau (hồ tiêu, đinh hương, nhục đậu khấu...), nhiều loại cây ăn quả (xoài, sầu riêng, mít...), nhiều loại củ (sắn, khoai), và hàng loạt cây thuốc quý... Phổ biến nhất, thông dụng nhất và có nhiều giá trị kinh tế nhất ở Inđônêxia là các loại cọ: thốt nốt dùng làm đường, đinh hương làm gia vị... Nhưng nhiều nhất trong những loài cọ là dừa. Không phải ngẫu nhiên mà đã từ lâu Inđônêxia nổi danh là xứ sở của những đảo dừa. Dừa ở Inđônêxia có nhiều công dụng: cùi làm dầu, nước để uống và làm các loại rượu, thân dùng làm cột nhà, lá để lợp nhà, xơ làm thừng...

Do nằm ở vị trí tiếp giáp giữa châu Á và châu Đại Dương, nên trong thế giới động vật ở Inđônêxia có mặt các đại diện của cả hai châu lục. Ở Inđônêxia có những loại động vật lớn như voi, tê giác hai sừng; có những loại thú dữ lớn như hổ, báo, chó rừng, mèo rừng, rái cá, chồn...; có các loại thú móng guốc như bò rừng, lợn rừng, hoẵng... Trong những loại động vật nuôi con bằng sữa, phổ biến nhất ở Inđônêxia có nhiều loại khỉ khác nhau. Chỉ ở Inđônêxia (trên đảo Xumatơra và Calimantan)

mới có loại vượn người Orangutan (người Inđônêxia gọi là "người rừng"). Ở những vừng phía đông của Inđônêxia có thể gặp một số đại diện động vật của châu Đại Dương như loài canguru... Thế giới các loài chim ở Inđônêxia cũng thật phong phú. Có thể gặp trên khắp các đảo nhiều loại chim như đại bàng, diều hâu, chim ưng, cú, cò, bồ câu rừng... Còn ở phía đông có thể gặp chim thiên đường, vẹt Úc, gà lôi... Inđônêxia còn là xứ sở của nhiều loài bò sát khổng lồ: Ở hầu hết các sông hồ lớn đều có cá sấu; đảo Cômôđô là nơi duy nhất trên thế giới hiện còn loại kỳ đà khổng lồ... Thật khó có thể kể hết được các loại cỏ cây, chim thú... ở Inđônêxia, nhưng chắc chắn đây là quần đảo có một thế giới động - thực vật phong phú vào loại nhất trên trái đất, cả trên đất liền lẫn dưới biển.

Mặc dù cho đến nay nhiều vùng còn chưa được điều tra khảo sát về mặt địa chất, nhưng chỉ những gì được biết đã cho thấy Inđônêxia là một nước rất giầu khoáng sản. Đáng kể nhất trong các loại khoáng sản ở Inđônêxia là dầu mỏ. Nếu như trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nhà khoa học dự đoán trữ lượng dầu mỏ của Inđônêxia không quá 300 triệu tấn thì hiện nay trữ lượng đó được đánh giá là trên 10 tỷ tấn. Khu vực nhiều dầu nhất ở Inđônêxia là đảo Xumatơra, eo biển Malắcca, bờ biển đông đảo Calimantan, bắc đảo Giava, vùng ven biển của Irian Giaya...

Ngoài dầu mỏ, Inđônêxia có nhiều mỏ than, sắt, thiếc, vàng, bạc, kim cương... Đặc biệt, Inđônêxia có trữ lượng thiếc vào loại lớn thứ hai ở Đông-Nam Á (sau Malaixia). Từ xa xưa, vàng, bạc đã được khai thác ở Inđônêxia. Hiện

nay, nhiều mỏ vàng lớn đã được phát hiện và khai thác ở Nam Xumatơra. Ở Đông-Nam Calimantan và một số nơi khác còn có những mỏ kim cương.

Inđônêxia không chỉ là quốc gia đảo lớn nhất hành tinh với thiên nhiên phong phú đa dạng mà còn là một trong những nước đông dân nhất trên thế giới - đứng thứ tư sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ. Thế nhưng dân số của Inđônêxia lại phân bố rất không đều mà chủ yếu tập trung vào hai hòn đảo nhỏ là Giava và Mađura. Tổng diện tích hai hòn đảo này chỉ có 135 nghìn km^2 nhưng số dân lại lên tới gần 100 triệu - tức 62% số dân cả nước. Trong khi đó, diện tích đảo Xumatơra là 541 nghìn km^2 nhưng chỉ có gần 30 triệu dân (19% số dân). Số dân trên hòn đảo lớn nhất - đảo Calimantan (diện tích 551 nghìn km^2) còn ít hơn nữa, khoảng 7 triệu người (4,5% số dân). Đặc biệt ở Irian Giaya với diện tích 413 nghìn km^2 chỉ có 1,5 triệu người (0,8% số dân).

Ngay từ những năm 50, để thực hiện chính sách tuyên truyền về một "dân tộc Inđônêxia thống nhất", nhà nước không bao giờ cho công bố thành phần các dân tộc. Thậm chí, trong lần điều tra dân số năm 1971, thành phần dân tộc không được ghi vào phiếu điều tra. Thế nhưng, theo nghiên cứu của các nhà khoa học, ở Inđônêxia có khoảng gần 400 dân tộc khác nhau sinh sống.

Mặc dầu số dân tộc rất nhiều, nhưng tuyệt đại bộ phận dân Inđônêxia (96%) lại thuộc các nhóm khác nhau của một gốc - chủng tộc Nam Á - nói những ngôn ngữ và phương ngữ khác nhau của ngữ hệ Malaiô-pôlinêdiêng (Mã Lai - đa đảo). Những dân tộc lớn thuộc chủng tộc

Nam Á ở Inđônêxia là: người Giava (chiếm 46,2 số dân cả nước), người Xundan - hay Xunđa - (13,1%), người Mađura (6%), người Mã Lai (5,5%), người Minangcabau (3,9%), người Bugi (2,7%), người Batác (3,4%), người Bali (1,9%), người Bangiara (1,5%), người Ache (1,5%), người Đaiác (1,4%), người Macaxa (1%)... Ngoài ra, ở Inđônêxia còn có những đại diện của người Papua - Mêlanêdi thuộc nhóm chủng tộc Australoid. Những người Papua và người Mêlanêdi chủ yếu sống ở Irian Giaya và trên các đảo Molucca.

Các tộc người ở Inđônêxia phân bố theo từng nhóm lớn trên các đảo như sau: Ở Giava có người Giava, người Xundan, người Mađura; ở Xumatơra - người Minangcabau, người Batác, người Ache, người Mã Lai; ở Xulavexi - người Bugi, người Macaxa, người Minahaxa, người Toragia; ở đảo Bali - người Bali; ở đảo Lomboc - người Xaxaki; ở Irian Giaya - người Papua...

Bên cạnh những tộc người vừa kể trên, ở Inđônêxia hiện còn những bộ lạc sống chủ yếu bằng săn bắn và hái lượm như những người nguyên thủy xưa kia. Đó là những bộ lạc của người Batin, Cubu, Akit... sống trong những vùng rừng sâu ẩm ướt ở Xumatơra và các đảo khác. Người Mã Lai thường gọi những nhóm người này là Orang-utan (nghĩa là "người rừng") hay Orang-đarát (nghĩa là "người vùng sâu"). Đôi khi tất cả các nhóm người bộ lạc này được gọi chung là "người Cubu", sống lang thang trên khắp các đảo ở Inđônêxia còn có một số bộ lạc được gọi là Orang-laut (người biển). Cho đến nay, các nhà khoa học vẫn chưa xác định được nguồn gốc của những người "nguyên thủy" này ở Inđônêxia. Theo

phán đoán của các nhà nghiên cứu, những bộ lạc "nguyên thủy" ở Inđônêxia có chừng gần 500 nghìn người.

Một trong những nét khá đặc trưng của thành phần tộc người ở Inđônêxia là vai trò của các ngoại kiều. Hiện nay, ở Inđônêxia có những ngoại kiều chính như sau: người Hoa, người Ấn Độ, người Arập, người Nhật và người Âu. Trong số những ngoại kiều ở Inđônêxia, người Hoa không chỉ chiếm số lượng lớn (trên 4 triệu người) mà còn có một vai trò đáng kể đối với đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội của Inđônêxia.

Bức tranh địa lý, thiên nhiên và con người của đất nước Inđônêxia thật muôn màu muôn sắc. Hàng ngàn hòn đảo như hàng ngàn viên ngọc vãi ra đại dương bao la, hàng trăm dân tộc với những bản sắc văn hóa riêng như hàng trăm nhạc cụ của một dàn nhạc lớn... Thế nhưng, tất cả những hòn ngọc đó lại xâu chuỗi vào nhau thành chuỗi ngọc quốc gia đảo Inđônêxia, hàng trăm dân tộc đó lại hòa nhập vào một cộng đồng tộc người chung - dân tộc Inđônêxia. Inđônêxia là một đất nước, như nhà thơ Giava thế kỷ XIV - M'pu Tantula đã viết "thống nhất trong đa dạng". Đặc trưng đó đã xuyên suốt lịch sử và văn hóa Inđônêxia từ ngàn xưa tới nay.

BUỔI BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ

Câu chuyện thần thoại về sáng thế của người Batác, một trong những cư dân bản địa ở Inđônêxia, kể rằng: "Khởi thủy không có gì cả. Tít trên cao, cao hơn mọi tầm nhìn, cao hơn mọi ước muốn của con người, chỉ có Debata - vị thần sáng tạo. Dưới chỗ Debata ngồi, chỉ có khoảng trống mênh mông được bao bọc bởi biển cả bao la và được thế giới bên dưới nâng đỡ; chỉ có màn đen dầy đặc và sự lặng im ghê rợn, chứ chưa có giọng nói của con người, tiếng kêu của loài vật và thậm chí không có cả luồng gió thổi. Những con sóng của đại dương vô tận, lặng lẽ dâng trào; chưa có bến bờ cho các con sóng đó vỗ vào. Chỉ có một vật sống duy nhất đơn độc, bất tử, cùng tồn tại với đấng tạo hóa tối cao - đó là manúc - manúc - một con gà nhỏ, lông xanh biếc. Sau khi thành vợ của Debata, manúc - manúc đẻ ra ba quả trứng. Từ ba quả trứng đó nở ra ba vị thần: Batara Guru, Soripada và Mangala Bulan. Vị thần Batara Guru làm ra mặt đất và con người...".

Cái mảnh đất mà theo truyền thuyết, Batara Guru làm ra đó chính là Inđônêxia - chiếc cầu vĩ đại nối giữa vùng lục địa Đông-Nam Á và đại lục Ôxtơrâylia. Từ lâu, lâu lắm rồi, lâu hơn mọi ký ức của người Inđônêxia, đã

có những con người đầu tiên - sản phẩm đầu tiên của quá trình tiến hóa từ vượn thành người - đã đến sinh sống ở vùng quần đảo này. Việc phát hiện ra mảnh xương sọ của người vượn Pithécanthropus (theo tiếng Hy Lạp: Pithekós là vượn, anthropos là người) về sau thường được nhắc tới với cái tên là người vượn Giava cùng với cái tên cũng nổi tiếng khác - người vượn Bắc Kinh (Sinanthropus) vào năm 1891 ở Trung Giava (gần làng Trinin bên sông Xôlô) đã là một bằng chứng khẳng định Giava và vùng quần đảo Inđônêxia là một trong những chiếc nôi hình thành loài người...

Cũng ở miền Trung Giava, nơi đã phát hiện ra dấu tích hóa thạch của con người thực sự - homo.sapien. Cũng lại trên các bậc thềm của con sông Xôlô thơ mộng, tại Ngandong, đã tìm thấy một loạt xương sọ của người cổ mà các nhà khoa học đặt tên là người Xôlô. Tuy đã tiến hóa nhiều so với người vượn Giava, nhưng người Xôlô vẫn đang trên chặng đường tiến hóa tới con người thực sự - homo sapien. Với phát hiện ở Oađơgiắc trên bờ biển phía nam của đảo Giava, các nhà khoa học khẳng định, ở Giava cũng đã có con người homo sapien sống - người Oađơgiắc. Theo niên đại được xác định qua các xương sọ, thì người Oađơgiắc đã có mặt ở Giava vào cuối hoặc hậu kỳ Pleistocene, tức vào khoảng 12.000 năm trước đây. Vào năm 1942, ở Câylơ, gần Menbuốc (Ôxtrâylia) đã phát hiện ra xương sọ hóa thạch của người Oađơgiắc. Như vậy người Oađơgiắc-Câylơ là tổ tiên của người Australoid (đại chủng Úc) sau này.

Thế là, ở Giava đã hình thành cả một bức tranh hoàn chỉnh về sự tiến hóa của con người đầu tiên ở

Đông-Nam Á, từ Pithécanthropus qua người Xôlô đến và người Oadơgiắc tới người Australoid.

Từ khi con người hiện đại homo sapien hình thành, trong suốt nhiều nghìn năm, những chủng tộc người khác nhau đã lần lượt thay nhau từ lục địa châu Á vượt qua vùng lục địa Đông-Nam Á để tới vùng quần đảo Inđônêxia. Trong số những con người thời tiền sử tới Inđônêxia, đáng kể nhất là người Australoid, người Négrito, người Mélanesoid và người Indonesien (hay Austronesian).

Nhóm người cổ nhất tiếp theo đã xuống Đông-Nam Á và Inđônêxia là những người Négrito có vóc dáng nhỏ, tóc xoăn. Hiện nay, hậu duệ của những người này còn lại là người Xemang, người Pangan ở Mã Lai và người Aeta ở Philíppin. Cả hai chủng tộc Australoid và Négrito đi xa tới tận Ôxtơrâylia.

Tiếp theo sau ba nhóm trên là những người Mélanesoid. Mặc dầu hiện nay dấu vết của những người này không còn ở Đông-Nam Á, nhưng rất nhiều tộc người ở các đảo Thái Bình Dương và Ôxtơrâylia lại là hậu duệ của họ.

Nếu như những thổ dân bản địa đầu tiên ở Inđônêxia như người Giava, người Oađơgiắc là những người nguyên thủy thời đồ đá cũ (Palaeolithic), thì đến khi ba nhóm người Australoid - Veddoid, Négrito và Mélanesoid tới, lịch sử Inđônêxia đã bước sang giai đoạn đồ đá giữa (mésolithic).

Nhóm người cuối cùng từ lục địa châu Á tới Đông-Nam Á rồi ra các đảo Inđônêxia vào thời tiền sử (khoảng 2500 và 1500 trước công nguyên) là những người Indonesien hay Austronesian. Chính hậu duệ của người Indonesien

là khối cư dân chính hiện nay của Inđônêxia và Mã Lai. Do hòa trộn với người Mongoloid, nên người Indonesien bị chia thành hai nhóm chính: người Proto - Malay và người Deutero - Malaya. Người Proto - Malay là người có sự hòa trộn rõ với người Mongoloid và là lớp người Indonesien đầu tiên ở Inđônêxia và Đông-Nam Á. Đó là người Batác ở Xumatơra, người Niát, người Toragia ở Selebet và người Đaiác ở Bocneo. Còn người Deutero - Malaya là người Indonesien có sự hòa trộn nhiều nhất với người Mongoloid. Hậu duệ của nhóm người Deutero - Malaya hiện nay ở Inđônêxia là người Mã Lai ở Xumatơra, người Giava, người Xunda, người Mađura, người Bali..., nghĩa là đa số dân của đất nước Inđônêxia bây giờ.

Với sự có mặt của người Indonesien, lịch sử Inđônêxia bước sang thời kỳ đồ đá mới (néolithic). Những cư dân Indonesien thời đá mới này đã biết sử dụng những công cụ đá được chế tác tinh tế. Đặc trưng nhất cho những công cụ đá mới ở Mã Lai, Xumatơra và Giava là loại rìu tứ giác làm bằng đá cứng được chế tác theo kiểu vát xiên một đầu dùng để cắt các đồ vật. Kiểu rìu tứ giác này cũng có nhiều loại: loại nhỏ để cắt thức ăn và đồ vật nhỏ, loại to được dùng để đẽo thuyền, làm nhà. Những hiện vật đã được tìm thấy còn cho chúng ta biết những người Indonesien là những nghệ sĩ tinh tế trong việc làm đồ gốm.

Cuộc "cách mạng đá mới" trong lịch sử nhân loại cũng đã diễn ra ở người Indonesien. Giờ đây, bên cạnh săn bắt và hái lượm, người Indonesien đã bắt đầu trồng trọt và thuần dưỡng gia súc. Họ trồng lúa và kê theo hai phương thức canh tác cổ truyền: luân canh nghĩa là

làm rẫy một vụ rồi đi nơi khác, và thâm canh trên những cánh đồng có hệ thống tưới tiêu. Gạo và kê vừa được dùng làm thức ăn vừa được dùng để làm rượu uống. Giờ đây, người Indonesien đã từ bỏ hang động để sống trong những ngôi nhà sàn bằng tre, gỗ do mình làm ra. Ngoài trồng trọt, họ đã biết chăn nuôi trâu và lợn. Cũng như nhiều cư dân nguyên thủy khác - người Indonesien là những người vật linh - tin vào một thực thể linh hồn (semangat) có mặt ở mọi vật, mọi nơi, mọi chỗ. Cuộc sống nông nghiệp đã làm nảy sinh trong những người Indonesien tín ngưỡng thờ nữ thần hay mẹ lúa cũng như những nghi thức liên quan tới cây lúa.

Nông nghiệp ra đời và phát triển đã buộc người Indonesien phải sống thành cộng đồng, phải sống theo những tập tục nhất định. Thế là cộng đồng làng ra đời như những đơn vị xã hội cơ bản do một pháp sư hay pháp sư - tù trưởng đứng đầu để điều hành các tập tục xã hội và tôn giáo (adat) cũng như những công việc khác của cả cộng đồng.

Một trong những khía cạnh rất đặc trưng cho cuộc sống cộng đồng của người Indonesien là dựng những công trình đá lớn: đá dựng đứng, đá đặt nằm ngang, tháp đá và các hồi lang đá. Tất cả những công trình đá lớn đó đều gắn với việc thờ phụng tổ tiên và các nghi lễ linh thiêng. Ở một số những công trình bằng đá đó, người ta còn chạm khắc những biểu tượng ma thuật như các vòng tròn, các họa tiết hình hoa nhiều cánh... Cho đến nay, truyền thống dựng những công trình đá lớn vẫn còn tồn tại sống động ở nhiều nơi trên các đảo Niát, Phloret, Xumba, Giava, Bali và Xumatơra.

Bên cạnh những hiện vật khảo cổ, những nghi thức và tập tục còn lại, một số tộc người ở Inđônêxia hiện nay vẫn còn sống cuộc sống của thời đá mới hệt như cách đây hàng nghìn năm. Đó là người Xacuđai ở các đảo Mentaoai, người Atôni ở đảo Timo và người Marinh - Amin ở Tây Irian. Cho đến khi các nhà khoa học phát hiện ra vào những năm 1967-1969, người Xacuđai vẫn sống hệt như người thời kỳ đá mới. Cây trồng chính của người Xacuđai là lúa, kê và một số loài củ. Họ nuôi gà, lợn, nhưng đánh cá và săn bắt vẫn là nguồn chính cung cấp chất đạm. Xã hội vẫn chưa phân thành giai cấp mà chỉ gồm các nhóm gia đình (từ năm đến mười gia đình) sống cùng nhau trong một khu vực cư trú, nhưng vẫn chưa có tù trưởng. Đơn vị xã hội chủ yếu là từng hộ nhỏ (uma). Đơn vị lớn hơn hộ hay gia đình là thị tộc. Người Xacuđai tin rằng mọi vật, từ các vật sống như người, súc vật đến các vật vô tri vô giác như đá, cây, sông, hang động, các vì sao, mặt trời, mặt trăng, mưa, gió, cầu vồng đều có linh hồn. Linh hồn, theo quan niệm của người Xacuđai chính là anh em, là cái bóng, là bộ phận cấu thành của thực thể tồn tại. Tuy vậy, hồn cũng là một thể độc lập, có thể tách khỏi người anh em hay bộ phận cấu thành là vật chất. Hồn của các vật khác nhau có thể gặp nhau, nói chuyện với nhau... Do đó, hồn, qua tiếp xúc của mình, có thể mách bảo cho người anh em vật chất biết những chuyện mà nó thấy, nghe thấy thông qua giấc mơ, mỗi khi chuẩn bị đi đánh cá hay săn bắn, người Xacuđai thường tìm cách lừa hồn của cá, của các loài vật vào lưới, vào bẫy, vì họ tin rằng có như vậy mới đánh được nhiều cá, săn được nhiều thú...

Người Atôni tự gọi mình là Atôni Pa Meto, nghĩa là "người của mảnh đất khô", và cư trú ở phía tây đảo Timo - một hòn đảo gần như biệt lập với các nền văn minh xung quanh. Cả Phật giáo, Ấn Độ giáo và Hồi giáo đều không hề đụng tới hòn đảo này. Do vậy, cho đến nay, người Atôni vẫn sống như tổ tiên mình 2000 năm trước đây, khác với các đảo Mentaoai và rất ít nước. Cũng như người ở Mentaoai, hạt nhân xã hội cơ bản của người Atôni là gia đình (hay hộ). Trên hộ là thị tộc, đơn vị tập hợp tất cả những ai cùng chung một tổ tiên. Đối với người Atôni, hộ còn là nơi thờ tự dòng họ. Mọi nghi thức tôn giáo của người Atôni đều liên quan với nông nghiệp, đặc biệt là với việc trồng ngô và lúa. Mỗi khi gieo trồng là họ cầu khấn thần trời và thần đất phù hộ. Người Atôni tin rằng cây lúa cũng có hồn, cho nên, mỗi khi thu hoạch phải giữ cho hồn lúa ở trong hạt thóc bằng cách không nói chuyện hay gây ồn ào khiến hồn lúa bỏ đi. Cho đến đầu thế kỷ XX (trước khi bị cấm) người Atôni còn tổ chức săn đầu người để mang phúc về cho cộng đồng.

Cho đến trước năm 1938, khi Risớt Acsơbon tiến hành cuộc thám hiểm vào vùng đồng bằng lớn Baliem ở Tây Irian, những người Marinh - Anim thời đồ đá mới hoàn toàn sống tách biệt với thế giới bên ngoài. Nơi người Marinh - Anim sống là vùng đất trù phú: dưới sông, trong đầm, ngoài biển đầy tôm cá, trên đất xanh um dừa, cọ. Ngoài trồng lúa, người Marinh - Anim còn trồng khoai, sắn để lấy củ nấu rượu uống. Vũ khí của họ có cung và tên tre, giáo và mác có mũi nhọn bằng đá. Họ dùng lưới đánh cá, dùng bẫy bắt thú vật. Họ đi lại trên sông,

đầm và biển bằng những chiếc thuyền độc mộc dài. Công cụ hàng ngày có dao bằng tre, vỏ ốc, dao găm bằng xương, kim bằng xương. Họ không biết làm đồ gốm và dệt vải, nấu ăn bằng những ống tre, mặc bằng lá cây, vỏ cây. Nhà ở là những túp lều bằng tre và cành cây đơn giản. Xã hội của người Marinh - Anim được tổ chức theo thị tộc. Những đứa trẻ (con trai) ngay từ bé, đã được huấn luyện để trở thành những chiến binh và những người thợ săn đầu dũng cảm. Đối với người Marinh - Anim, việc săn đầu gần như là một nghi thức phồn thực để đem lại trù phú và thịnh vượng cho cộng đồng. Thế nhưng, động lực chính của việc săn đầu là giành được những cái tên bằng đầu người săn được để đem về đặt tên cho con cái. Quan niệm tôn giáo chủ đạo của người Marinh - Anim là tổ tiên (đema). Người Marinh - Anim tin rằng tất cả vạn vật, ngay cả mặt trời, mặt trăng, các vì sao đều được sinh ra từ tổ tiên của mình. Ngoài ra, theo quan niệm của người Marinh - Anim, mọi vật đều có hồn. Vì thế nếu hồn rời khỏi thể xác thì người hoặc vật đó sẽ chết.

Nhìn chung thì thời đại đá mới ở Đông-Nam Á và Inđônêxia tồn tại kéo dài từ năm 500 đến năm 300 trước công nguyên, khi mà các công cụ kim khí bắt đầu được sử dụng rộng rãi. Vào quãng thời gian này (từ sau năm 300 trước công nguyên) lịch sử Inđônêxia chuyển sang thời đại kim khí. Trong suốt 300 năm trước công nguyên, ở Inđônêxia, cùng với nền văn hóa kim khí là cả một truyền thống văn hóa đá mới. Trên những hình chạm khắc của các cự thạch ở Inđônêxia có một số họa tiết trang trí như hình xoắn ốc đúp, các dòng trên nối với

nhau bằng các đường tiếp tuyến các hình sóng... rất gần với các hoa văn tiêu biểu trên các đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn. Cho đến nay, nhiều họa tiết trang trí Đông Sơn còn có mặt ở một số dân tộc như người Batác, người Đaiác, người Toragia ở Inđônêxia.

Không chỉ các họa tiết trang trí, mà nhiều hiện vật thuộc văn hóa Đông Sơn đã được tìm thấy ở nhiều nơi trên các đảo của Inđônêxia như trống đồng, rìu đồng, dao găm đồng... Vì thế, các nhà khoa học đã có lý khi cho rằng cả vùng Đông-Nam Á lục địa và Inđônêxia là một chỉnh thể văn hóa chung vào thời kỳ Đông Sơn. Cho đến nay, nhiều người dân ở Inđônêxia còn tin rằng chất kim loại của những chiếc rìu đồng kiểu Đông Sơn có những sức mạnh ma thuật thần bí và gọi chúng là besikuning (kim loại màu vàng). Người Inđônêxia dùng các lưỡi rìu đó như những bùa phép đuổi tà ma... Các tài liệu lịch sử cho biết, trong trận chiến ở đảo Buton với người Hà Lan năm 1667, người Macaxa còn dùng những rìu chiến kiểu Đông Sơn để chiến đấu. Còn ở đảo Alo, trống đồng hiện còn được dùng như một thứ tài sản có giá trị của các gia đình.

Trong nhiều khu di chỉ thuộc văn hóa Đông Sơn ở Inđônêxia đã phát hiện ra những hiện vật của Ấn Độ, Trung Quốc và vùng Địa Trung Hải. Tất cả những hiện vật đó chứng tỏ ngay từ những thế kỷ đầu trước và sau công nguyên Inđônêxia đã có những mối quan hệ thương mại đầu tiên với nước ngoài. Bằng chứng vật chất sớm nhất về giao lưu buôn bán với nước ngoài của Inđônêxia thời cổ là những đồ gốm thời Hán (năm 206 trước công nguyên) đã được tìm thấy ở Calimantan (vùng Xambat),

ở Nam Xumatơra (ở Lampong). Trong nhiều di chỉ ở Đông-Nam Á và Inđônêxia có niên đại những thế kỷ đầu trước và sau công nguyên đã thấy có mặt những hạt cườm, hạt thủy tinh có nguồn gốc Địa Trung Hải. Thế nhưng, chỉ có Ấn Độ là có quan hệ buôn bán và văn hóa sâu sắc nhất với các khu vực khác nhau ở Đông-Nam Á và Inđônêxia.

Đầu tiên là những thương nhân, rồi cùng các thương nhân là văn hóa, là các tôn giáo của Ấn Độ đã lan tới Inđônêxia. Dưới tác động ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ, nhiều khu vực ở Đông-Nam Á và Inđônêxia đã chuyển mình để từ thời kỳ tiền sử bước vào thời kỳ lịch sử. Tuy có nơi trước có nơi sau, nhưng vào nửa đầu của thiên niên kỷ thứ nhất sau công nguyên, ở Inđônêxia đã lần lượt xuất hiện những quốc gia cổ đại đầu tiên.

Thoạt đầu, những thương nhân Ấn Độ đã liên kết với các tù trưởng địa phương lập ra những trung tâm buôn bán. Còn các tù trưởng địa phương, dân bản xứ lại tiếp nhận những ảnh hưởng văn hóa của Ấn Độ. Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều dấu tích của văn hóa Ấn Độ ở Inđônêxia. Đó là những điêu khắc thể hiện Đức Phật có niên đại thế kỷ II-III tìm thấy ở Bukít Xeguntang gần Palembang (trên đảo Xumatơra), ở phía nam tỉnh Giembe (Đông Giava), ở Xempaga (trên đảo Xelebet). Đó là những bia ký cổ bằng chữ Phạn (Xăngcrít) có niên đại thế kỷ IV tìm thấy ở Keda (Mã Lai), ở Kutei (phía đông Bocneo) và ở Đông Giava.

Bắt đầu từ thế kỷ V, những ảnh hưởng của Ấn Độ đã bén rễ chặt và rộng ở nhiều vùng trên quần đảo

Inđônêxia. Dưới tác động của những ảnh hưởng Ấn Độ, không chỉ một loại quốc gia cổ đại ra đời mà nhiều vùng ở Inđônêxia, đặc biệt là Xumatơra, Giava đã trở thành những trung tâm Phật giáo hoặc Ấn Độ giáo lớn nhất ở Đông-Nam Á. Cũng bắt đầu từ đây, lịch sử Inđônêxia bước sang một trang mới đầy biến động nhưng cũng rất huy hoàng, tráng lệ.

CÁC QUỐC GIA ĐẦU TIÊN

Tư liệu viết sớm nhất có nói tới Giava là những ghi chép của Ptôlêmy (100-170) về hai cái tên: Yàvadvìpa (Iabadiou) và Jawadvipa (Sadadibai). Những nghiên cứu gần đây đã xác định được vị trí Yàvadvìpa của Ptôlêmy là vùng cửa sông Gielai ở phía tây nam đảo Bocneo. Thế nhưng, nhà nước xưa nhất ở khu vực này là Langyasieou mà *Lương sử* cho là đã được thành lập "từ hơn 400 năm trước", tức vào đầu thế kỷ II. Vương quốc này tái hiện lại trong các sử liệu Trung Quốc vào thế kỷ VII với các tên Langkiachou và vào thế kỷ XII với quốc hiệu Langyusoeukia, tức là Lankasuka trong các sử biên niên của Mã Lai và Giava. Cũng theo *Lương sử*: "Dân ở đây, đàn ông cũng như đàn bà, để xõa tóc và mặc áo không tay, may bằng một thứ vải mà họ gọi là kanman, dệt bằng sợi bông kipei. Vua và triều thần thì đính ngoài áo, ở phía trên lưng, giữa hai vai, một mảnh vải đỏ tươi, thắt một dây lưng bằng vàng, tai đeo khuyên vàng. Vợ của họ quàng những dải lụa đính đầy châu báu. Ở nước này, thành quách đều xây bằng gạch. Nhà ở đều có cửa hai cánh, có hiên. Mỗi lần ra ngoài cung điện, vua cưỡi voi, có tàn trắng che trên đầu phía trước; có trống, cờ và một đội lính hộ vệ dữ tợn đi bảo vệ".

Nhà nước P'an P'an ở phía bắc của Langkiachou đã cử sứ bộ đầu tiên của mình sang triều đình Trung Quốc vào khoảng những năm 424-453. Tư liệu cổ của Trung Quốc có đoạn mô tả khá chi tiết và sống động về P'an P'an: "Nhân dân xứ này thường cư trú ở bờ biển. Những người rợ ấy không biết xây thành để phòng thủ mà chỉ biết dựng bờ rào. Vua thì nửa nằm, nửa ngồi trên một chiếc giường thếp vàng hình rồng. Các cận thần quỳ trước mặt vua, thẳng người, hai cánh tay vắt chéo hai bàn tay đặt lên hai vai. Trong triều đình, có nhiều người Bàlamôn từ Ấn Độ tới để lợi dụng sự hào phóng của nhà vua và rất được vua tin cẩn... Ở vương quốc P'an P'an, tên bắn có mũi nhọn làm bằng một loại đá rất cứng, đầu ngọn giáo làm bằng sắt có hai cạnh rất sắc. Trong nước này có 10 tu viện cho sư nam, sư nữ tới học kinh Phật, họ ăn thịt, nhưng không uống rượu...".

Các tài liệu Trung Quốc thế kỷ V-VI còn nhắc tới nước Thuyền Tôn với những phong tục lạ: "Mỗi khi ốm, người dân ở đây mong được chim chôn cất. Trong tiếng hát và điệu múa, người ta khiêng người ốm ra ngoài thành phố cho chim muông xâu xé. Xương còn lại được đốt cháy, bỏ vào một chiếc bình rồi ném xuống biển. Ở đây cũng có tục hỏa táng. Khi hỏa táng người ốm tự lao mình vào lửa, di hài được cho vào lọ và đem chôn. Sau đó, tang gia làm lễ cúng".

Trong khi ba quốc gia trên bán đảo Mã Lai được sử liệu Trung Quốc nói tới nhiều, thì những bia ký bằng chữ Phạn và những hiện vật điêu khắc lại là những bằng chứng sống động nói về sự tồn tại một loạt những quốc gia cổ khác trên các đảo của Inđônêxia. Ở

Bocneo (nay là Calimantan), bốn tấm bia được khắc vào khoảng năm 400, dưới thời quốc vương Mulavacman, cháu của Kumdunga và là con của Atvacman, nói về một đền thờ mang tên Vaprakesvara dựng cho thần Siva. Ngoài ra, trên đảo Bocneo còn phát hiện ra những tượng Phật, tượng thần Bàlamôn giáo. Đất nước của quốc vương Mulavacman, theo các nhà khoa học, có thể là nước P'o-li đã mấy lần cử sứ bộ sang triều đình Trung Quốc vào đầu thế kỷ VI.

Ở Giava, ngoài tượng Phật thuộc phong cách Amaravati của Ấn Độ đã được phát hiện ở miền Đông, những di tích cổ nhất nói về sự thâm nhập của văn hóa Ấn Độ tại đây là bốn bia ký bằng chữ Phạn tìm thấy ở vùng cực tây. Chữ Phạn trên các văn bia đó có niên đại thế kỷ V và của vua Purmavacman xứ Taruma, một bia ký nói về việc đào một con kênh dẫn nước mà khi khánh thành đức vua đã mời các vị Bàlamôn tới dự và cho giết hàng nghìn con trâu. Vương quốc Taruma mà tài liệu Trung Quốc gọi là Tolomo còn tồn tại cho tới thế kỷ VII.

Sử liệu Trung Quốc còn nói tới các quốc gia Yepoti, nơi mà vào năm 414, Pháp Hiển trên đường từ Ấn Độ trở về Trung Quốc, đã ghé qua, nói tới nước Chopo, nơi nhà sư Gunavacman (nguyên là quốc vương Casomia) người Ấn Độ đã đến truyền bá Phật giáo, đã cử mấy sứ bộ sang Trung Quốc vào giữa những năm 433 và năm 435, và nói tới nhà nước Holotan nằm trên đảo Chopo (Giava) đã gửi những sứ bộ sang triều đình Trung Quốc vào khoảng giữa những năm 430-452. Cả ba quốc gia cổ này đều nằm trên đảo Giava.

Trong khi đó thì từ giữa thế kỷ V, trên đảo Xumatơra đã tồn tại một nhà nước mà sử liệu Trung Quốc gọi là Cantoli. Năm 454, quốc vương nước Cantoli mang danh hiệu Sri Varanarenda đã cử một người Ấn Độ tên là Rudra đi sứ sang Trung Quốc.

Sang thế kỷ VII, tại vùng ven biển bán đảo Mã Lai và trên các đảo lớn nhỏ ở Inđônêxia hiện nay xuất hiện thêm một số quốc gia mới. Một bia ký tìm thấy trên bờ vịnh Thái Lan viết bằng chữ Phạn và có niên đại thế kỷ V có ghi lời chúc cho các chủ thuyền xứ đất đỏ (raktamrittika) vượt biển thắng lợi. Xứ đất đỏ này, người Trung Quốc gọi là Xích Thổ, nằm ở vịnh Thái Lan trong vùng Patalung mà các sử liệu Trung Quốc ghi lại vào thế kỷ VII. Theo ghi chép của Mã Toàn Lâm (Ma Touan Lin): "Họ của vua Xích Thổ là K'u t'an, tên thường gọi là Liphutoxi. Người ta không biết lịch sử tổ tiên của ông bắt đầu từ thời nào. Người ta chỉ kể lại rằng, thân sinh ông đã thoái vị sau 16 năm trị vì và đã truyền ngôi cho con để đi tu. Vua Liphutoxi có ba vợ, đều là người các nước láng giềng. Ông đóng đô ở Seng Ki, một thành phố có ba bức thành bao quanh, các cửa thành cách khau khoảng trăm bước. Trên cửa thành có mắc những dây đính đầy chuông nhỏ bằng vàng và có vẽ các hình Phật, Bồ Tát và các tiên nữ bay trên trời... Các nhà trong lâu đài chỉ có một tầng và mở cửa về hướng bắc. Ngai vua đặt trên một bệ có ba cấp, cũng hướng về phía bắc. Vua ngồi trên ngai, mặc một chiếc áo màu đỏ hồng như mặt trời mọc, đội mũ, trang trí bằng hoa vàng và châu báu. Bốn thiếu nữ xung quanh. Đội quân bảo vệ gồm hơn trăm người. Phía sau ngai vua có một chiếc khám lớn làm bằng năm loại gỗ thơm khảm vàng bạc, phía

trong treo một hình đĩa với những tia bằng vàng hình ngọn lửa. Hai bên bệ có hai tấm gương lớn bằng kim loại, trước mỗi tấm gương, đặt một chiếc bình bằng vàng, và trước mỗi bình đặt một lư hương cũng bằng vàng. Dưới bệ, đặt một con bò nằm bằng vàng có tán che, xung quanh dựng mấy chiếc quạt trang trí lộng lẫy. Dự buổi thiết triều, có mấy trăm vị Bàlamôn ngồi thành hai hàng đối diện, bên phải và bên trái ngai vua.

... Quản lý việc nước, ngoài vua ra, còn có cả một đội ngũ các quan đại thần, gồm một tể tướng với tước hiệu Sato-kialo, hai quan chức với tước tonata và ba trợ lý với tước kialimikia. Việc trừng trị các trọng tội được giao cho một đại thần được phong tước kiulomoti. Sau hết, mỗi thành phố đặt dưới quyền của hai đại quan gọi là Nayakia và Poti.

... Để tiến hành hôn lễ, trước hết người ta chọn ngày lành tháng tốt. Trong năm ngày trước ngày cưới, người ta tổ chức những cuộc vui chơi và ăn uống. Ngày thứ sáu, ông bố vợ cầm tay con gái đặt vào tay chàng rể và hôn lễ kết thúc vào ngày thứ bảy. Xong, mọi người từ biệt nhau và cặp vợ chồng mới ra ở riêng, trừ phi cha chồng còn sống thì họ mới không tách hộ.

... Người có tang cha, mẹ, hoặc anh em ruột, thì cạo trọc đầu và mặc quần áo trắng. Tang gia dựng một chiếc lều bằng tre nứa trên mặt nước, cho củi vào đó, rồi đặt xác chết lên. Người ta treo cờ, đốt hương trầm, thổi tù và, đánh trống. Rồi cả chiếc lều bùng cháy và chìm dần xuống nước. Đám tang nào cũng vậy. Không có gì khác biệt giữa lễ tang một quan to và một dân thường. Riêng đối với vua, người ta nhặt di cốt cho vào

một chiếc bình bằng vàng để đưa vào điện thờ".

Nếu như nước Holotan, vào năm 452, lần cuối cùng cử sứ bộ đến triều đình Trung Quốc, thì sang thế kỷ VII, ở Trung Giava xuất hiện một vương quốc mới có tên gọi là Ho Ling. Vua nước này đã ba lần cử sứ bộ đến Trung Quốc vào những năm 640, 648, và 666. Theo Tân Đường thư, Ho Ling là một nước rất giàu, là một trung tâm Phật giáo vào giữa thế kỷ VII và là quê hương của nhà sư Inanabhadra, người đã hướng dẫn nhà sư Hoài Ninh (Houei Ning) của Trung Quốc đến đất nước mình vào năm 664-665. Nhà sư Hoài Ninh đã ở lại Ho Ling để dịch các kinh Phật giáo Tiểu thừa từ tiếng Phạn sang tiếng Hán.

Cùng đồng thời với việc Ho Ling cử sứ bộ sang Trung Quốc vào năm 640, Tân Đường thư còn chép về sứ bộ đầu tiên của Môlôheou sang triều đình nhà Đường vào năm 644-645. Môlôheou chính là nước Malayu trên bờ đông đảo Xumatơra, trong vùng Giambi. Nhà sư Nghĩa Tịnh của Trung Quốc trên đường đi Ấn Độ đã dừng chân tại vương quốc này vào năm 671. Qua các tập hồi ký của ông, chúng ta biết, vào giữa những năm 689 và 692, Malayu đã trở thành một bộ phận của Choliphoche (Xrivigiaya). Các sử liệu Trung Quốc còn nhắc tới tên một số vương quốc nữa đã từng tồn tại ở vùng quần đảo Inđônêxia vào những thế kỷ VII-VIII. Ví dụ, chỉ riêng trên đảo Giava thôi mà trong các tài liệu Trung Quốc đã nói tới mười tên hiệu của mười quốc gia. Thế nhưng, cho đến nay các nhà khoa học vẫn chưa xác định được vị trí của các vương quốc đó.

Như vậy, cho đến hết thế kỷ thứ VII, dưới sự tác động của ngoại thương và đặc biệt là của văn hóa Ấn Độ, trên vùng bán đảo Mã Lai và trên các đảo Inđônêxia đã liên tục xuất hiện và tồn tại một loạt các quốc gia cổ đại. Một điều đáng lưu ý là, các quốc gia đầu tiên này, ngay từ ngày đầu tồn tại đã chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của nền văn minh Ấn Độ, đặc biệt là của Phật giáo và Bàlamôn giáo.

Khảo cổ học đã phát hiện rải rác trên các đảo của Inđônêxia và các vùng ven biển của bán đảo Mã Lai nhiều tác phẩm nghệ thuật mang các phong cách Amaravati, Gupta của Ấn Độ. Nhưng di sản văn hóa nghệ thuật đáng kể nhất mà các quốc gia đầu tiên, đặc biệt là những nhà nước từng tồn tại ở miền Trung đảo Giava, để lại cho hậu thế là cả một quần thể kiến trúc đền thờ ở cao nguyên Điêng.

Mặc dầu chỉ là những quốc gia nhỏ và tiếp nối nhau tồn tại trong một thời gian ngắn, nhưng những quốc gia đầu tiên này đã đặt nền móng cho sự ra đời sau này của những quốc gia hùng mạnh, làm bá chủ cả vùng Đông-Nam Á hải đảo. Sự phát triển về giao thông và buôn bán đường biển trên một vị trí chiến lược quan trọng của đường giao lưu quốc tế đã dần dần tạo điều kiện cho sự ra đời sau này vào cuối thế kỷ VII một cường quốc biển - nhà nước Xrivigiaya. Còn trên cơ sở những gì đã tiếp nhận được của văn hóa Ấn Độ, từ thế kỷ VIII, những triều đại vua chúa trên đảo Giava đã tạo lập ra cả một nền văn hóa phát triển rực rỡ với những công trình nghệ thuật kiến trúc kỳ vĩ như Bôrôbuđu, Prambanan và Lôrô Giônggrang.

ĐẾ CHẾ BIỂN XRIVIGIAYA

Vào thế kỷ thứ VII, tại miền Đông - Nam đảo Xumatơra nổi lên hai vương quốc Xrivigiaya và Malayu. Những tài liệu đầu tiên nói tới hai vương quốc này được viết vào những năm 70 của thế kỷ VII: trong những năm 670 - 673, quốc vương Xrivigiaya đã mấy lần gửi sư bộ của mình sang triều đình Trung Quốc, năm 671, trên đường đi Ấn Độ, nhà sư Trung Quốc Nghĩa Tịnh đã từng dừng chân một thời gian tại Xrivigiaya và Malayu. Lúc đó, Xrivigiaya đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn của phương Đông. Nơi Nghĩa Tịnh lưu lại ở Xrivigiaya suốt 6 tháng trời để học tiếng Phạn là thành Phật Tích (Foche). Ông viết: "Trong thành Phật Tích có trên 1.000 sư nghiên cứu chuyên cần và làm việc thiện. Họ tìm hiểu và nghiên cứu tất cả các vấn đề có thể nghiên cứu được, hoàn toàn giống như ở Madhyadeca (Ấn Độ). Ở đây, giáo pháp và nghi lễ cũng giống như ở Ấn Độ. Một nhà sư Trung Quốc muốn sang Tây Trúc để nghe giảng và đọc những bản kinh gốc thì tốt hơn là nên lưu lại Phật Tích một hai năm để thực hành giáo pháp rồi sau đó hãy đi đến miền Trung Ấn Độ". Sau mười năm học tại trường Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ), trên đường về lại Trung Quốc, Nghĩa Tịnh đã dừng lại lần thứ hai ở Phật Tích suốt bốn năm trời (từ năm

685 đến năm 689) để chép và dịch ra tiếng Hán những bản kinh bằng chữ Phạn. Năm 689, sau một thời gian ngắn ở lại Quảng Đông, Nghĩa Tịnh lại xuất dương đến thành Phật Tích. Theo những ghi chép của Nghĩa Tịnh, thành Phật Tích - nơi ông tới lần đầu vào năm 671 thuộc nước Moloyou (Malayu), còn thành Phật Tích những lần sau ông tới đã thuộc nước Choliphoche - Xrivigiaya.

Những điều ghi chép của nhà sư Nghĩa Tịnh hoàn toàn trùng khớp với những cứ liệu mà các bia ký cổ tìm thấy ở Malaixia và Xumatơra nói rằng, vào những năm 683 - 686, ở Palembang (trên đảo Xumatơra), có một vương quốc theo Đạo Phật vừa mới xâm chiếm miền thượng Giambi (ở đảo Xumatơra), đảo Banca và chuẩn bị tấn công xâm lược Giava. Sự kiện này đã được ghi lại trên tấm bia Keducan Bukit tìm thấy gần Palembang: ngày 23 tháng 4 năm 683, vua Xrivigiaya xuống thuyền đi tìm sức mạnh thần kỳ (Siddhayatra) và ngày 19 tháng 5 vua rời cửa sông với một đội quân gồm khoảng 200 thủy thủ, 2.000 lính bộ. Vị vua mà bia ký Keducan Bukit nói tới chính là Gayanaca (hay Gayanaga) - người đã chinh phục vương quốc Malayu, chiếm đảo Banca và sau đó thâu tóm về mình vương quốc Taruma ở Tây Giava. Sang đến thế kỷ VIII, Xrivigiaya còn chinh phục xong toàn bộ miền duyên hải Đông và Nam Xumatơra, các đô thị quốc gia (nagara) ở bán đảo Mã Lai và Tây Calimantan.

Việc bành trướng theo hướng tây bắc về phía eo biển Malácca và theo hướng đông nam về phía eo biển Xunđa chứng tỏ Xrivigiaya đã chiếm được hai cửa ngõ quan trọng nối liền Ấn Độ Dương và biển Giava. Chính vị trí quan trọng này đã tạo cho Xrivigiaya nắm quyền bá chủ về

thương mại ở vùng Đông - Nam Á trong suốt mấy thế kỷ liên tục.

Việc thành lập đế chế biển Xrivigiaya đã làm sống dậy một cách mạnh mẽ hơn những mối quan hệ thương mại vốn có giữa Iran, Ấn Độ và các nước Đông - Nam Á vào thế kỷ VII - VIII và các thế kỷ tiếp theo. Nhờ buôn bán mà vào những thế kỷ IX - X, Xrivigiaya trở thành một trong những quốc gia hùng mạnh ở phương Đông. Nhà địa lý người Ba Tư nổi tiếng tên là Abu Daid Haxan vào năm 916 đã viết về Dabat (tức Xrivigiaya) như sau: "Thành Dabat đối diện với Trung Quốc. Khoảng cách giữa hai nước đi mất một tháng theo đường biển, có thể ngắn hơn nếu xuôi gió. Vua xứ này là Maharagia... Trong số các quốc gia ông ta trị vì có đảo Xribuda rộng 400 dặm và đảo Rami (Bắc Xumatơra) rộng 800 dặm... nằm trong lãnh thổ của Maharagia còn có một xứ miền biển là Kala, nằm trên đường từ Trung Quốc đến Ảrập... Các thuyền từ Ôman cập bến ở đây và các thuyền đi Ôman cũng xuất phát từ đây. Quyền bính của Maharagia có mặt trên khắp các đảo này. Hòn đảo nhà vua đóng đô hết sức phì nhiêu, dân cư đông đúc. Cũng như ở Ảrập, lúc bình minh, khi một con gà trống cất tiếng gáy thì các con khác trên khắp đảo rộng 100 dặm cũng gáy theo, vì ở đây làng mạc nối tiếp nhau không hề gián đoạn".

Năm 995, nhà địa lý Ảrập khác tên là Maxudi còn cho biết: "Đế quốc ấy (Dabat) rất đông dân cư và rất nhiều quân đội. Không một ai, với chiếc thuyền chạy nhanh nhất, trong hai năm, có thể đi khắp các đảo đông đúc dân cư ấy. Các vua ở đây có nhiều nước hoa và hương liệu hơn bất cứ quốc vương nào. Sản phẩm của họ gồm

có long não, trầm hương, đinh hương, xạ hương, sa nhân, hồ tiêu...".

Cho đến ngày nay, sự đột khởi mạnh mẽ của vương quốc biển Xrivigiaya vẫn còn là một vấn đề khoa học hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu, Xrivigiaya có một vị trí địa lý thuận lợi, an toàn cho những thương thuyền quốc tế cập bến và có nhiều sản vật quý hiếm để trao đổi buôn bán. Thế nhưng, chỉ hai điều kiện trên thôi vẫn chưa đủ để có thể tạo lập ra những trung tâm buôn bán lớn mang tính quốc tế như các cảng của Xrivigiaya. Một điều chắc chắn là, để bảo vệ được các bến cảng an toàn, để có được một nguồn sản vật dồi dào để buôn bán, trao đổi, Xrivigiaya phải có một lực lượng đủ mạnh, phải có một bộ máy tổ chức phù hợp và phải chế ngự được các đối thủ bên trong cũng như bên ngoài. Tuy nhiên, Xrivigiaya chưa bao giờ là một đế chế trung ương tập quyền, mà chỉ là "một liên kết các cảng dựa trên cơ sở của sự bảo trợ, lòng trung thành và sức mạnh". Một tài liệu của Trung Quốc thế kỷ XII cho chúng ta biết khá rõ về thực chất của nhà nước cũng như việc buôn bán ở Xrivigiaya như sau: "Mỗi nước ở Nam Hải đều có thủ lĩnh của mình. Tam Phật Tề (Xrivigiaya) là một nước lớn... Ở xứ đó có nhiều gỗ đàn hương và trầm hương... Những con thuyền của Tam Phật Tề chở trầm hương tới Trung Quốc. Người Trung Quốc mua, cất đi rồi độc quyền bán mặt hàng trầm hương với giá cao. Những năm gần đây, Tam Phật Tề đã thiết lập được sự độc quyền của mình đối với gỗ đàn hương. Vua ra lệnh cho các nhà buôn phải bán đàn hương cho mình với giá cao, và cấm các thương nhân nước ngoài không được mua chui".

Các nguồn tài liệu khác nhau đều khẳng định, sở dĩ Xrivigiaya tồn tại được là nhờ khả năng tổ chức buôn bán trao đổi những sản vật của mình với Trung Quốc và các nước. Chính thương mại đã tạo điều kiện cho vua chúa Xrivigiaya thu được những nguồn lợi rất lớn và trở thành những vị vua vô cùng giàu có. Bia ký thuộc vương triều Chola ở Nam Ấn Độ (bia Tanjavur) có niên đại 1030 - 1031, đã mô tả Xrivigiaya - Palembang (trung tâm của vương quốc Xrivigiaya) có "những chiếc cổng bằng vàng" và là nơi cất giữ những "kho báu" của nhà vua. Theo Abu Dait, của cải này thường xuyên được đem chia cho thần dân trăm họ cũng như cho các thủ lĩnh địa phương. Đến lượt mình, các thủ lĩnh, các quan chức cũng như mọi người phải có nhiệm vụ bảo vệ các cảng, thu thuế đậu thuyền... rồi nộp tất cả lời lãi về kho đụn của nhà vua. Như vậy, trung tâm Palembang và nhà vua có vai trò như người phân phối lại tài sản cho mọi thần dân cũng như các tù trưởng liên minh của mình.

Mặc dù có vai trò và chức năng như những tù trưởng khác, nhưng vua Xrivigiaya luôn được tôn như thủ lĩnh của toàn liên minh và được bao bọc quanh mình bằng những sức mạnh và hình tượng ma thuật thần bí. Các bia ký tìm thấy ở Xumatơra, Malaixia bao giờ cũng gắn cho vua một hình tượng hay một sức mạnh siêu nhiên nào đó. Đức vua Xrivigiaya luôn được đồng nhất với hai vị thần bản địa chủ yếu là thần Ulu (thần núi) và thần Tandrun luah (thần nước). Bởi vậy, trong các tài liệu Arập, các maharagia của Xrivigiaya đôi khi được gọi là "vua núi" hay "đại vương của các đảo", những người có thể dùng bùa chú để sai khiến cá sấu giúp thuyền bè

qua lại ở cửa sông. Còn Chaugiukua, một quan chức cai quản cảng ở Nam Trung Quốc vào thế kỷ XIII lại cho biết vào một ngày nhất định nào đó trong năm, vua Xrivigiaya không được ăn hạt ngũ cốc vì nếu không thì năm đó trời sẽ hạn hán và mất mùa. Cũng theo Chaugiukua, vua Xrivigiaya phải tắm rửa bằng nước nhuộm hồng chứ không được tắm rửa bằng nước thường vì nếu làm ngược lại thì lũ lụt sẽ cuốn trôi làng mạc trong vương quốc của ông. Một bia ký của Xrivigiaya còn đồng nhất quốc vương của mình với mặt trời chiếu sáng làm cho cây cỏ thắm tươi, mùa màng xanh tốt.

Không chỉ những biểu tượng bản địa mà cả những hình tượng của Ấn Độ được du nhập vào cùng với Phật giáo cũng được gán cho vua Xrivigiaya. Chẳng hạn, bia ký Ligo Plat (năm 775) gọi vua là "thánh của các rắn naga bảy đầu mà hào quang rực rỡ của chúng tỏa ra từ những viên ngọc ngậm ở miệng".

Nhờ có vòng hào quang thần diệu đó của tín ngưỡng và tôn giáo mà các vua Xrivigiaya được tôn sùng như người bảo trợ cho sự phồn vinh của đất nước, như một thủ lĩnh quân sự tối cao của toàn liên minh. Theo bia ký Talang Tua (năm 684), nhờ uy lực thần diệu của vua, "đồng ruộng, vườn tược của thần dân trăm họ luôn tươi tốt; đàn gia súc và mọi người luôn no đủ. Trong nước không có giết người, trộm cướp, không có kẻ ngoại tình; mọi người ai nấy đều theo Phật và đều quy y Tam Bảo". Còn bia ký Keducan Bukit lại cho biết vua Xrivigiaya có vai trò như một thủ lĩnh quân sự truyền thống: trong cuộc viễn chinh chống quân nổi loạn ở Malayu, vua đã đứng ra liên kết với các thủ lĩnh khác để lập ra đội

quân hùng mạnh gồm hai vạn người, đã đích thân dẫn đầu 2.000 quân ra trận và đã chiến thắng kẻ thù. Bởi vậy, cũng theo các tài liệu bia ký, vua Xrivigiaya là người có vai trò quan trọng đối với sự hưng thịnh cũng như sự suy yếu của đất nước.

Vì vua được đồng nhất với thần, với những biểu tượng linh thiêng của tôn giáo (Phật giáo), nên mọi hành động chống lại vua đều được coi là "đối tượng phải bị trừng phạt". Còn những ai trung thành với vua thì sẽ được sung sướng, sẽ được hoàn hảo về tinh thần hoặc sẽ được lên cõi Niết Bàn. Rõ ràng, tư tưởng của Phật giáo đã thấm sâu vào cuộc sống của người dân Xrivigiaya và đã hòa trộn cùng các quan niệm tín ngưỡng bản địa.

Mặc dầu được coi như "người anh hùng của chiến trận", "thủ lĩnh tối cao" hay "người bảo hộ cho sự phồn vinh"... các vua Xrivigiaya luôn phải đương đầu với những cuộc nổi dậy chia tách của các thủ lĩnh địa phương. Do vậy, để giữ được sự liên kết của cả liên minh, ngoài việc trấn áp, các vua Xrivigiaya thường tổ chức những hội "thề nước". Đến với hội thề, các thủ lĩnh địa phương phải đổ nước lên hòn đá khắc hình rắn Naga bảy đầu (tượng trưng cho vua) rồi lấy nước đó uống. Trong khi đổ nước, tất cả các thủ lĩnh đều phải đọc lời thề: "Nếu tôi có hành động bất trung thì giọt nước thề mà tôi uống sẽ giết chết tôi. Nếu tôi trung thành và không trao mình cho tội ác thì giọt nước thề tinh khiết sẽ ban phước lành cho tôi, cho vợ con tôi".

Bên cạnh hội "thề nước" mang tính nghi thức ma thuật, các vua Xrivigiaya còn áp dụng một hệ thống điều

hành quốc gia theo lối tập quyền để giữ sự ổn định cho toàn khối liên minh. Các tài liệu đều khẳng định vua là vị thống soái tối cao, có quyền sinh quyền sát đối với tất cả thần dân trăm họ. Dưới vua là con cái, họ hàng và những người thân tín của vua. Người có quyền lực sau vua là thái tử, rồi đến các hoàng tử có quyền thừa kế, sau đó mới tới các hoàng tử của hoàng gia. Ba cấp bậc hoàng tử trên có quyền bính cao hơn hẳn các hoàng tử do các cung tần mỹ nữ sinh ra. Mặc dù là con vua, nhưng các hoàng tử do các cung tần mỹ nữ sinh ra không bao giờ được thừa kế ngai vàng. Các quan chức bộ máy hành chính trung ương tập hợp xung quanh hoàng gia. Chức vị cao nhất trong triều là các quan tòa giúp vua những vụ xét xử. Kế đến là hai chức quan hành chính: Nayaka là các quan quản lý việc thu thuế và lợi tức, còn Pratyaya là các quan phụ trách đất đai của hoàng gia. Ngoài ba chức quan cao cấp vừa kể trên, trong triều đình Xrivigiaya còn có các bộ trưởng hay các trợ thủ không thuộc dòng máu hoàng gia; quan thư lại và các thầy tu.

Vì luôn phải đối phó với các tù trưởng có ý đồ cát cứ, vua Xrivigiaya rất chú ý tới các tướng lĩnh quân sự. Chức vị cao nhất về mặt quân sự của vua là tư lệnh quân đội hoàng gia và thường do một hoàng tử đảm nhiệm. Với chức năng chỉ huy đạo quân trung ương của triều đình, tư lệnh quân đội hoàng gia thường được vua tiếp riêng và là người thay mặt vua đi trấn áp các cuộc bạo loạn. Chức vị quân sự quan trọng thứ hai trong triều là tư lệnh các đạo quân địa phương. Dưới quyền tư lệnh quân đội hoàng gia và tư lệnh các đạo quân địa phương

là các tư lệnh quân đội các chư hầu. Nhưng khi cần thiết, các tư lệnh quân đội các chư hầu đem quân của mình hợp với đội quân của hoàng gia và trực tiếp chịu sự chỉ huy của tư lệnh quân đội hoàng gia hoặc tư lệnh các đạo quân địa phương.

Do hợp thành từ các tiểu quốc, nên hệ thống hành chính của Xrivigiaya chủ yếu dựa trên các lãnh địa thuộc quyền các tù trưởng hay thủ lĩnh địa phương. Các thủ lĩnh địa phương cai quản vùng đất của mình nhưng toàn bộ đất đai về mặt danh nghĩa lại là đất của vua. Để phần nào có thể nắm được các địa phương, các vua Xrivigiaya thường phong cho các hoàng tử chức thủ lĩnh địa phương để cai quản các vùng đất của vua. Trong những trường hợp như vậy, chức thủ lĩnh địa phương được gọi là *Nisamvardhiku* (nghĩa là người có trách nhiệm với quốc vương). Còn nếu thủ lĩnh là người ngoài hoàng tộc thì chức đó sẽ là *Nigalarku* (kẻ trung thành với quốc vương).

Một đội ngũ quan chức, tuy nhỏ, nhưng rất quan trọng của Nhà nước Xrivigiaya là những người phụ trách các công việc liên quan tới buôn bán. Đứng đầu trong số các quan chức này là các quan giám sát việc buôn bán và các tàu bè, sau đó là các chủ buôn rồi đến các nhà buôn. Nhờ có đội ngũ quan lại phụ trách nên việc buôn bán ở các cảng Xrivigiaya diễn ra tốt đẹp. Nhờ sự cố gắng của các vua cũng như sự hoạt động có hiệu quả của cấu trúc nhà nước theo kiểu liên minh, vương quốc Xrivigiaya đã tồn tại được hơn 350 năm như một đế chế trên biển trong khu vực Đông - Nam Á. Trong suốt hơn ba thế kỷ đó, ở Xrivigiaya, ngoại thương đã liên kết chặt chẽ và ăn ý với các mạng lưới tổ chức kinh tế và chính

trị trong nước thông qua hệ thống liên minh. Trong liên minh đó, thủ lĩnh Xrivigiaya đã ghép các mạng lưới đó với nhau và liên kết chúng với việc buôn bán quốc tế. Xrivigiaya đã có khả năng làm chủ và điều hành được mối quan hệ với thương nhân nước ngoài cũng như với các thủ lĩnh địa phương trong quốc gia của mình. Nhà nước Xrivigiaya đã phát triển những mối quan hệ liên tục "theo kiểu hiệp ước" với các nhóm dân tộc vừa khác nhau vừa không lệ thuộc vào nhau. Chính việc buôn bán phát triển và sự hòa hợp giữa các thủ lĩnh của các nhóm tộc người khác nhau là cơ sở cho sự phồn vinh của đất nước. Giữ cho được sự hài hòa giữa các mối quan hệ kinh tế và xã hội - đó chính là chức năng đầu tiên và quan trọng nhất của các vua Xrivigiaya.

Thế nhưng, các vua Xrivigiaya không phải bao giờ cũng giữ được sự bền chặt của liên minh. Ngay từ cuối thế kỷ X, sau khi bứt khỏi sự lệ thuộc và giành được độc lập, Giava đã trở thành một địch thủ hùng mạnh đáng gờm đối với Xrivigiaya. Sử liệu Trung Quốc (Tống Thư) cho biết năm 980, một sứ thần của Xrivigiaya đã sang Trung Quốc triều cống và mùa đông năm 992, trên đường trở về, sứ thần được biết là nước ông bị Chopo (Giava) xâm chiếm. Vì thế, ông đã lưu lại Quảng Đông một năm. Trong khi đó, các sứ thần Giava cũng đến Trung Quốc và báo là nước họ luôn bị lôi cuốn vào những cuộc giao tranh với Tam Phật Tề (Xrivigiaya).

Sau cuộc chiến năm 992, Xrivigiaya, bằng việc phát triển Phật giáo, đã cố giữ gìn quan hệ hữu hảo của mình với các nước lớn trong vùng. Vua Xrivigiaya là Chulamanivacmadeva, năm 1003 đã cử hai sứ thần sang

triều cống Trung Quốc. Hai sứ thần nói rằng nước họ mới xây xong một ngôi chùa Phật giáo lớn để cầu nguyện cho hoàng đế sống lâu và xin hoàng đế đặt tên cho ngôi chùa và ban cho chùa mấy quả chuông. Hoàng đế Trung Quốc ra sắc chỉ đặt tên chùa là Trường Thiên Vạn Thọ và cho đúc chuông để trao cho các sứ thần. Vào năm 1005, vua Xrivigiaya cho xây ở Nagipattana trên bờ biển Côrômaden của Ấn Độ một ngôi chùa mang tên mình: Chulamanivacmavihara... Thế nhưng, chính sách bành trướng buôn bán đã buộc Xrivigiaya phải xung đột với các vua Chola. Vào năm 1025, vua Chola là Pagiendra đã tiến hành một cuộc viễn chinh lớn vào Xrivigiaya. Kết quả là 13 cảng, trong đó có cả cảng Palembang - thủ phủ của Xrivigiaya đã bị quân Chola chiếm và vua Xangramavigiayattungavacman đã bị bắt.

Sau biến cố năm 1025, Xrivigiaya không bao giờ còn có thể phục hồi lại được sự hưng thịnh xưa của mình và bắt đầu bước vào thời kỳ tan rã của liên minh. Năm 1079, Malayu ở vùng Giambi đã tách ra thành một quốc gia riêng. Mặc dầu vậy, Tam Phật Tề lúc đó vẫn còn là một cường quốc, hay nói theo sử liệu Trung Quốc, vẫn còn giữ vai trò quan trọng trên con đường hàng hải của thương nhân nước ngoài đến Trung Quốc hoặc từ Trung Quốc về. Nhưng vị trí của Xrivigiaya đã tụt xuống hàng thứ hai sau Giava như Chau Giukua đã nhận xét: "Trong số các nước ngoài giàu có, có nhiều hàng hóa quý, không nước nào sánh kịp Tache (Ả rập), sau đến là Chà Và (Giava), nước thứ ba là Tam Phật Tề (Xrivigiaya).

Đến cuối thế kỷ XIII người Giava từ phía biển, người Thái từ phía lục địa bắt đầu chiếm dần đất của Xrivigiaya.

Cùng thời gian đó, một yếu tố mới - Hồi giáo đã du nhập vào và góp phần làm tan rã cơ sở văn hóa truyền thống của Xrivigiaya. Hai áp lực ở hai sườn đã ép vào làm cho đế chế Xrivigiaya tan rã: người Thái chiếm các thuộc địa trên lục địa, người Giava chiếm các đảo và bá quyền trên biển. Cuối cùng, Hồi giáo đã góp phần xô đổ hoàn toàn cái gia sản tinh thần truyền thống chịu ảnh hưởng Ấn Độ của Xrivigiaya mà nhà sư Nghĩa Tịnh đã hết sức ca ngợi vào thế kỷ VII. Khi Macco Polo đi qua vùng Đông - Nam Á hải đảo vào năm 1291 thì Xrivigiaya đã không còn nữa mà thay vào đấy là một loạt những tiểu quốc nhỏ. Maccô Pôlô không ngờ là mình đã đi qua những di tích, những lãnh địa của một đế chế trên biển khổng lồ đã từng tồn tại từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII.

KỶ NGUYÊN XAILENDRA

Sau các bia ký của Purmavacman - vua của vương quốc Taruma có niên đại giữa thế kỷ V - mãi đến năm 732 mới xuất hiện ở Trung Giava một tấm bia bằng chữ Phạn của vua Xangiaya nói tới việc dựng một Linga ở đảo Giava "nhiều núi và nhiều mỏ vàng". Một bia ký xuất hiện về sau (năm 907) cho biết, Xangiaya là quốc vương ở Mataram (phía nam miền Trung Giava) và là vua sáng nghiệp ra triều đại gồm nhiều vua mà vua thứ hai Maharagia Parangcaran, trị vì năm 778, được gọi là "đóa hoa của triều đại Xailendra". Cũng vào năm 778 đó, theo yêu cầu của các đạo sư, Maharagia Parangcaran, "đóa hoa của triều đại Xailendra", thiết lập một điện thờ Phật Bà Tara tại làng Kalasa, nay là di tích Chandi Kalasan ở vùng đồng bằng Prambanan, phía tây thành phố Giôgiacacta. Bia ký ở Kelurac cho hay, năm 782, dưới triều một quốc vương dòng họ Xailendra mệnh danh là "người hạ sát các anh hùng địch thủ", vương hiệu là Dharanindra, một đạo sư xứ Gaudi (miền Tây Benyan) tên là Rumaraghosha thờ ở Kelurac gần Kalasan một tượng Bồ tát Mangiusri, thể hiện tập trung "tam thế" của Đạo Phật và tam vị của Bàlamôn giáo và tất cả các thần linh. Cho đến nay, các nhà khoa học chưa tìm thấy một tư liệu nào nói về quan

hệ họ hàng giữa Parangcaran và Xangiaya cũng như về nguồn gốc Xailendra của Xangiaya.

Nhiều tài liệu bia ký ngoài Giava cũng nhắc tới các vua triều đại Xailendra. Trên mặt trái của bia ký Nakhon Si Thammarat (năm 775) có những dòng nói về dòng họ Xailendra trị vì tại Giava vào thế kỷ VIII: "Người mang diện mạo của thần Visnu có khả năng làm mất uy danh của mọi kẻ thù và có sức mạnh vô địch là người được gọi là Xri Maharagia có nguồn gốc thuộc dòng họ Xailendra". Thế nhưng, bia ký có niên đại giữa thế kỷ IX (năm 860) của đại học Phật giáo Đại thừa Nalanda (vùng Biha ở Đông - Bắc Ấn Độ) ca ngợi một Maharagia thuộc dòng họ Xailendra ở "Yavabhumi" (Giava), trị vì "Xuvacnadvipa" (Xrivigiaya) đã đỡ đầu cho một cơ sở Phật giáo. Như vậy, những điều bia ký Nalanda cung cấp rất khác so với tư liệu của bia ký Nakhon Si Thammarat: các thủ lĩnh dòng Xailendra ở Giava nắm quyền lực ở Xrivigiaya.

Dù có những điểm khác nhau, nhưng các nguồn tư liệu đều nói lên một điều là, vào khoảng giữa thế kỷ VIII, dòng họ Xailendra đã trội bật hẳn lên ở Giava. Những thủ lĩnh của dòng họ này dùng thuật ngữ chỉ vương quyền của Ấn Độ - Maharagia (đại vương) để phân biệt mình với các thủ lĩnh địa phương khác và tạo lập cơ sở cho mình ở Trung Giava. Là những người bảo trợ Phật giáo, vua chúa Xailendra, trong thời kỳ thịnh vượng, đã cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc kỳ vĩ, như đền Bôrôbuđu ở vùng đồng bằng Kedu. Triều đình Xailendra đã cuốn hút các học giả Phật giáo từ các nơi xa tới và được thế giới nhà Phật tôn vinh như một trung tâm Phật học. Các vua Xailendra còn là những tác giả đầu tiên

tiến hành một quan niệm mới về điều hành quốc gia ở Giava - tập trung quyền lực chính trị vào một uy lực duy nhất. Hệ thống điều hành mới này sẽ được thực hiện hóa rõ ràng và cụ thể ở Giava vào thế kỷ X.

Cho đến nay, lịch sử vương triều Xailendra còn nhiều vấn đề chưa rõ, nhưng hầu hết các học giả đều chấp nhận phả hệ Xailendra do J.G.Đơ Caxparit lập lên. Theo Caxparit, "người hạ sát các anh hùng địch thủ" được nhắc tới ở bia ký Nakhon Si Thammarat có niên đại năm 780 chính là "vị vua anh dũng Dharanindra" trong bia ký Kelurac. Bia ký Kelurac còn mô tả Dharanindra - thủ lĩnh Xailendra của Giava "đã giành được uy lực bằng cách chinh phục tất cả các thủ lĩnh khác, đã tấn công đội quân hùng mạnh đối địch với mình". Như vậy, cả bia ký Nakhon Si Thammarat lẫn bia ký Kelurac đều ca tụng việc ra đời chính thể Xailendra ở Giava.

Caxparit cho rằng, giữa năm 732 - khi Xangiaya dựng bia Canggan ở Trung Giava và năm 778 - khi một thủ lĩnh địa phương dựng đền thờ Phật Bà Tara của Phật giáo Mật tông ở Kalasan, thì sự chuyển tiếp về chính trị đã xảy ra ở Giava. Bia ký Kelurac đã khẳng định thêm điều này.

Sau các bia ký có niên đại vào những năm 80 của thế kỷ VIII, là một khoảng trống không có tài liệu cho đến tận năm 824 khi mà một bia ký bằng chữ Giava cổ và chữ Phạn nói về sự trị vì của một quốc vương Xailendra tên là Samaratunga mà Caxparit cho là ông vua đã liên kết với các thủ lĩnh Xrivigiaya Xumatơra thông qua việc lấy công chúa Xrivigiaya làm vợ. Trong khi đó,

một bia ký cổ có niên đại năm 832 ở Gandasuli (Trung Giava) thông báo về "sự thiết lập lại thể chế" do một dòng vua mới, đứng đầu là thủ lĩnh Patapan, của một địa phương tiến hành. Các vị vua mới này đã xây dựng bốn tu viện (asrama) cho thần Brahma của Ấn Độ giáo. Về sự việc này, Caxparit giả định, khi Samaratunga chết, bá quyền của dòng Xailendra ở Giava không được vị thủ lĩnh địa phương này thừa nhận. Và, nhờ vào việc lấy công chúa dòng Xailendra - con gái của Samaratunga, thủ lĩnh Patapan đã lên ngôi vua Xailendra một cách hợp pháp. Dòng vua mới đã hợp nhất các truyền thống của Ấn Độ giáo và Phật giáo thành cơ sở tư tưởng của mình. Một bia ký năm 842 cho biết, các đền thờ của Xailendra vẫn được công chúa Xailendra tức vợ của Patapan duy trì và chăm nom. Thế nhưng, với dòng Patapan, Ấn Độ giáo có cơ sở để phát triển mạnh ở Giava, và vào khoảng năm 863 tổng thể đền thờ Ấn Độ giáo Prambanan nổi tiếng được xây dựng.

Caxparit đoán rằng, trong khi cố gắng nắm lấy quyền lực ở Giava, Patapan đã phải xung đột với những người thừa kế Xailendra của Samaratunga, đặc biệt là với "người em rể" tên là Balaputra mà bia ký Nalanda năm 860 nhắc tới như Maharagia (đại vương) của Xrivigiaya (Xuvacnadvipa). Bia ký Nalanda còn chỉ ra dòng dõi tổ tiên của Balaputra: ông là con trai thứ của Maharagia Samaratunga, còn Samaratunga lại là con trai của vị đại vương Giava được mệnh danh là "người hạ sát các anh hùng địch thủ". Dựa trên cứ liệu của bia ký Nalanda, Caxparit giả định rằng, vào năm 856, Balaputra bị Patapan đánh bại phải trốn về quê mẹ ở Xrivigiaya và đã trở

thành thủ lĩnh Xailendra đầu tiên của Xrivigiaya. Như vậy là vào nửa cuối thế kỷ IX thủ lĩnh Xailendra theo Phật giáo trị vì Xrivigiaya, còn Giava lại do các vua sùng Ấn Độ giáo trị vì.

Các tư liệu Aráp và Trung Quốc cũng cung cấp nhiều thông tin về dòng Xailendra ở Giava và Xrivigiaya cũng như về kỷ nguyên Xailendra. Dabagi là địa danh Aráp đầu tiên chỉ Giava tương ứng với tên gọi Shepo (Giava) trong các sử liệu Trung Quốc và Giavaca hay Yavadivipa trong các sử liệu Ấn Độ. Các tài liệu Aráp gắn Dabagi nửa cuối thế kỷ IX với các maharagia của Giava. Sau đó, vào thế kỷ X, lãnh vực của các maharagia Xailendra được gọi là Xribuda (Palembang) chứ không phải Dabagi nữa. Tương tự như vậy, vào khoảng năm 900, địa danh Shinliphoshi (Xrivigiaya) trong các sử liệu Trung Quốc được đổi là Sanphochi (Tam Phật Tề). Như vậy là, theo Caxparit, từ giữa thế kỷ X trở đi, trị vì Xrivigiaya là vua Dabagi hay maharagia của Xailendra và uy quyền của vua Xailendra trùm lên vùng eo biển bắc Malắcca chứ không ở Giava.

Mặc dầu, vùng Đông - Nam Xumatơra và các vùng ven biển Tây Bắc Giava là một khu vực văn hóa và thương mại chung, nhưng lịch sử văn hóa của Xrivigiaya và của Giava vẫn thường hay bỏ qua những sự tác động qua lại rất lớn giữa đảo Banca và các vùng eo biển Xunđa. Những nhà địa lý Aráp coi Dabagi là một chỉnh thể buôn bán thống nhất với trung tâm ở vùng Đông - Nam Xumatơra và gồm toàn bộ Xumatơra, Giava và vùng thấp của bán đảo Mã Lai cho tới tận giữa thế kỷ X, khi những chuyển tiếp về chính trị cuối cùng đã chia vùng Dabagi xưa thành

Xrivigiaya riêng và các khu vực buôn bán của Giava riêng. Sự chuyển tiếp này được những cứ liệu của Trung Quốc ghi nhận năm 960 nói rằng triều đình nhà Tống có quan hệ với "Ba Vigiaya" (Tam Phật Tề) là Palembang, Tambi và Malayu chứ không có Giava. Các tài liệu Trung Quốc thời Tống còn cho biết, sau năm 968 là cả một thời kỳ chiến tranh giữa Xrivigiaya và những thủ lĩnh mới của vương quốc Giava ở phía đông chứ không phải ở miền Trung. Cũng theo tài liệu của Trung Quốc, thời kỳ chiến tranh này chỉ kết thúc khi quân đội Chôla ở miền Nam Ấn Độ tấn công các cảng Xrivigiaya vào những năm 1024-1025 và khi cả Tây Giava và Đông Giava được thống nhất vào uy quyền của vị vua Tây Giava tên là Airơlanga. Nếu như ở thế kỷ IX, các nhà buôn Đông Giava bắt đầu hoạt động mạnh trong việc thu thập hương liệu rồi đem ra các cảng của Xrivigiaya để bán cho thương nhân nước ngoài, thì sang thế kỷ X, khi vương triều Xailendra suy yếu ở Giava, Đông Giava đã trở thành trung tâm buôn bán quốc tế độc lập với Xrivigiaya. Sợ Đông Giava chiếm mất độc quyền buôn bán hương liệu và lấn mất vai trò cảng của mình, Xrivigiaya đã tấn công các cảng mới của Đông Giava vào năm 925. Các bia ký Giava cho biết quân đội Xrivigiaya đổ bộ lên Đông Giava ở vùng gần Ngangiuc và lập tức bị Maharagia Pu Xinđoc của Giava đánh bại. Các bia ký Giava còn nhấn mạnh, chính Pu Xinđoc đã tạo lập cơ sở cho các vua Đông Giava sau này. Từ thời điểm đó, bắt đầu cả một thế kỷ thù địch giữa Giava và Xrivigiaya.

Mặc dầu bảng phả hệ Xailendra do Caxparit lập ra là có những cơ sở cứ liệu tin cậy, nhưng trên thực tế,

lịch sử Giava thời kỳ này không hẳn là dòng lịch sử đơn tuyến. Những điểm còn chưa rõ và đang còn tranh luận trong bảng phả hệ của Caxparit là những vấn đề liên quan đến tính đơn tuyến của dòng phả hệ. Các nhà sử học đã nhận xét rằng, ở Giava, trong giai đoạn đầu tiên này của lịch sử, không chỉ có một quốc vương ngự trị. Những cứ liệu lịch sử đã nói tới không ít những thủ lĩnh độc lập, một số dùng tước hiệu Maharagia, còn số kia lại không dùng tước hiệu đó. Việc gán uy quyền tối cao cho một thủ lĩnh nào đó chỉ dựa trên danh hiệu Maharagia là không hoàn toàn đúng thực tế, vì tuy không mang danh hiệu Maharagia, các thủ lĩnh khác vẫn là đại vương trong vương quốc của mình và cũng mâu thuẫn với cấu trúc xã hội của Giava thời kỳ này. Nhiều nhà sử học tin rằng, lịch sử Giava trước thế kỷ XI là lịch sử của những chuyển đổi triều đại và những sự trồi bật dậy của những vùng tự trị. Để đề cao uy tín của mình đối với các thủ lĩnh khu vực khác, các thủ lĩnh Xailendra đã sử dụng tước hiệu Maharagia của Ấn Độ nhằm gây ra sự sợ hãi đối với các địch thủ. Ngoài ra, để nhằm đề cao quyền uy của mình, các thủ lĩnh Xailendra còn tiến hành các nghi lễ thần bí và đặc biệt, đã cho xây dựng những đền miếu kỳ vĩ. Thế nhưng, trên thực tế, các quốc vương Xailendra cũng như các quốc vương Giava khác không có khả năng thu vào quyền lực của mình toàn bộ Giava. Gần đây, chính Caxparit cũng đã phải rút ý kiến trước đây của mình cho rằng các quốc gia ở Trung Giava là những hệ thống chính trị trung ương tập quyền. Chính cơ cấu xã hội truyền thống đã làm nảy sinh ra kiểu nhà nước và thể chế nhà nước khá đặc biệt ở Giava trong kỷ nguyên Xailendra.

Theo các nhà nghiên cứu, xã hội Giava thời cổ là một thể chế kinh tế - xã hội tự lực mà buổi đầu của nó được đặc trưng bởi những cụm làng (tiếng Giava là Wanua) cùng có chung một chợ (pken). Mỗi cụm làng là nơi cư trú của "con cháu Wanua" (anak wanua) và được cai quản bởi hội đồng những "người có tuổi" (tuha) hoặc những "người cha" (ràma) bình đẳng. Vị quan chức quan trọng nhất của cụm làng thường là người đứng đầu ban phụ trách nước của địa phương (hulair). Điều này chứng tỏ tầm quan trọng lớn lao của nông nghiệp lúa nước đối với kinh tế của các làng Giava. Chính nền kinh tế lúa nước đã khiến phải có sự hợp lực giữa các làng với nhau để cùng làm thủy lợi. Vì thế đã xuất hiện những khối cộng đồng liên làng mà người Giava gọi là Watek. Chức năng ban đầu của Watek chỉ bao hàm những công việc liên quan tới thủy lợi chứ chưa phải là một tổ chức hành chính. Mạng lưới thủy lợi phục vụ cho một vài cụm làng nằm dưới sự giám sát của thủ lĩnh địa phương (rakrayan). Như vậy Watek chỉ là một khu vực mang tính sinh thái do một thủ lĩnh cai quản. Vị thủ lĩnh này có quyền quyết định những nguồn vật chất (derwaya haji) và lao động (bwat haji) của Watek. Cũng như ở các nơi khác trong vùng Đông - Nam Á, uy quyền của các thủ lĩnh khu vực (rakrayan) được xác định bởi khả năng làm cho khu vực mình thịnh vượng và lôi cuốn được các làng phụ thuộc vào liên minh dưới quyền của mình. Một khi liên minh đó được thiết lập thì vị thủ lĩnh sẽ trở thành Ragia (vua) và làng của vị tù trưởng sẽ trở thành cung điện hoàng gia (craton).

Như vậy, có thể hình dung ra bức tranh khái quát về cơ cấu xã hội Giava ở kỷ nguyên Xailendra như sau: cả vùng đồng bằng Trung Giava được cấu thành từ các cụm làng và những người nông dân chịu sự lãnh đạo của hội đồng những người có tuổi. Đến lượt mình, những người lãnh đạo làng này lại chịu dưới uy quyền của thủ lĩnh (racrayan) cai quản cả Watek - ban quản trị phụ trách thủy lợi của một cộng đồng liên bang. Còn Ragia (vua) lại là những thủ lĩnh địa phương đã quy tụ được tất cả các mạng lưới điều hành cả vùng Watek vào uy lực của mình. Dù có tự phong mình là đại vương (maharagia) hay không, các ragia đều ngang hàng với nhau về quyền lực và đều thuộc cấp thủ lĩnh địa phương như các racrayan. Thế nhưng giữa ragia và racrayan cũng có sự phân biệt: nếu racrayan chỉ là ông chủ của mạng lưới thủy lợi thì ragia lại là những racrayan đã thiết lập được địa vị của mình thông qua sự bảo trợ của những làng phụ thuộc trong khu vực. Chính các quan chức dưới quyền tập hợp lại như một triều đình đã thần thánh hóa và hợp pháp hóa uy quyền của ragia bằng những nghi lễ. Nhờ cố gắng của các quan chức dưới quyền, ragia có thêm một danh uy nữa - thủ lĩnh các nghi lễ. Tuy vậy, sự thành công của ragia hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả của chính sách kinh tế và hành chính: có tạo ra được sản phẩm thặng dư để chu cấp cho đội ngũ các thầy tư tế, các quan thư lại, xây dựng đền đài và tổ chức các nghi thức và điều hành mạng lưới hoạt động của cả liên minh hay không. Mặc dù vị thủ lĩnh Giava nào đó có tự phong là đại vương (maharagia) và được những thủ lĩnh khu vực khác công nhận uy quyền của ông ta

dưới hình thức này hay hình thức khác, thì cuối cùng sức mạnh của vị đại vương ấy đều bắt nguồn từ khả năng nắm giữ quyền Watek đối với mạng lưới Wanua (cụm làng). Như vậy, maharagia (đại vương) của Trung Giava, tựu chung, chỉ là một thủ lĩnh địa phương (racrayan) quan trọng.

Một bia ký năm 907 phát hiện tại Kedu (Trung Giava) có liệt kê ra tám vị tổ tiên của vua Xri Maharagia Balitung và tất cả, trừ vị vua đầu là Xangiaya, đều mang danh hiệu Racrayan, và cả tám vị đó đầu được gọi là maharagia. Thế nhưng, trong bia ký năm 732, Xangiaya vừa được tôn phong là racrayan vùng Mataram vừa mang danh hiệu ratu (tiếng Giava chỉ maharagia). Sáu bia ký có niên đại 872-880 của Maharagia Racrayan vùng Kayuoangi, tìm thấy ở Polengan (gần Yogyacacta) cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu về thể chế nhà nước Trung Giava thời kỳ này. Các bia ký này nói tới việc vào năm 872 một racrayan của Xirican tên là Pu Racap được Maharagia Racrayan của Kayuoangi ban thưởng đất đai. Pu Racap đã đáp lại ân huệ đó bằng cách dựng một đền thờ (prasada) và cấp cho đền thờ đó một khoảnh đất thuộc quyền mình để sử dụng miễn thuế. Cũng theo các bia ký, vào năm 876, racrayan khác tên là Paga Wesi cũng hiến đất của mình cho đền thờ đó. Đáp lại, Racrayan Pu Racap gửi quà biếu tới Paga Wesi vào năm 877. Những bia ký còn cho biết, đất do các thủ lĩnh hiến cho đền chùa đều là đất tự do, không canh tác mà họ mua lại của làng thông qua hội đồng "những người có tuổi".

Những bia ký Polengan phần nào mô tả khá rõ một cơ cấu liên minh giữa các thủ lĩnh ở Trung Giava: Racrayan

của Kayuoangi dường như có uy quyền lớn về chính trị đối với Racrayan của Xirican. Trong khi đó, Racrayan Paga Wesi lại là đồng minh của Racrayan vùng Xirican. Kiểu liên minh của Giava kỷ nguyên Xailendra, về cơ bản, giống như kết cấu nhà nước Holinh của Giava mà các tài liệu Trung Quốc đã mô tả.

Như Holinh, Xailendra cũng là quốc gia liên minh đa trung tâm quyền lực - ít nhất là có ba trung tâm đã được nhắc tới trong các bia ký. Chắc chắn là còn những trung tâm quyền lực khác nữa đã song song tồn tại với Xailendra nhưng không được ghi vào các bia ký. Ngay bia ký Balitung năm 907 cũng đã nhắc tới các thủ lĩnh không thuộc dòng Xailendra mà thuộc các thế hệ sau của Xangiaya. Trong khi đó, vào thời gọi là kỷ nguyên Xailendra (thế kỷ VIII - IX) quyền lực chính trị trung ương chỉ là một cố gắng và cấu trúc lãnh đạo là một dòng thay đổi liên tục. Chỉ từ thế kỷ X mới xuất hiện sự tập trung quyền lực ở mức độ cao hơn vào một craton duy nhất.

Mặc dù còn nhiều vấn đề chưa rõ và chưa có tư liệu, các nhà khoa học đã dựng lại lịch sử kỷ nguyên Xailendra theo những thời kỳ như sau. Thoạt tiên những thủ lĩnh Xailendra nổi lên chỉ như những thủ lĩnh địa phương của một Watek mạnh ở Trung Giava vào đầu thế kỷ VII. Dần dần, các thủ lĩnh Xailendra này lập nên được một mạng lưới liên kết giữa các racrayan trên watek. Sang thế kỷ VIII, Xailendra ở Trung Giava đã trở thành vị trí quan trọng không chỉ về chính trị mà còn cả về văn hóa đối với toàn Giava. Trong khi đó, vào khoảng năm 732, Xangiaya nổi lên như Racrayan và như ratu

(vua) của Mataram. Chỉ một thời gian ngắn sau, vào giữa thế kỷ VIII, thủ lĩnh Xailendra theo Phật giáo đã át hẳn dòng Xangiaya theo Ấn Độ giáo và quy tụ trung tâm của mình vào khu vực đồng bằng Kedu ở Trung Giava. Vào thời kỳ này, các thủ lĩnh Xailendra tự xưng là đại vương (maharagia) và cho xây dựng đền Bôrôbuđu kỳ vĩ cùng các đền thờ Phật giáo khác. Giờ đây, Trung Giava của vương triều Xailendra trở thành trung tâm hành hương Phật giáo và trung tâm Phật học lớn có tầm cỡ quốc tế. Công việc bảo trợ Phật giáo phần nào gắn kết Xailendra với đế chế biển Xrivigiaya khi ấy đã làm chủ không chỉ Xumatơra, vùng ven biển bán đảo Mã Lai mà cả những vùng cửa sông rộng lớn của bờ biển Tây Giava. Vì cùng sùng kính đạo Phật, nên suốt thế kỷ VIII hai quốc gia này có những quan hệ hữu hảo với nhau. Những Phật tử đi hành hương của nước ngoài cũng như các Phật tử của Xailendra và Xrivigiaya đã luôn qua lại trao đổi và thăm viếng các di tích Phật giáo ở cả hai nơi. Sang thế kỷ IX những mối quan hệ tôn giáo và văn hóa giữa Xrivigiaya và Xailendra càng trở nên mạnh mẽ hơn, sâu rộng hơn. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu gọi thế kỷ IX trong lịch sử quan hệ giữa hai quốc gia Phật giáo hải đảo này là "kỷ nguyên cảm thông tốt đẹp". Sự đối thoại về văn hóa giữa hai nước đã có tác động mạnh tới nền nghệ thuật Phật giáo ở cả Xumatơra cũng như Giava và bán đảo Mã Lai và đã tạo ra một phong cách chung ở cả hai quốc gia. Cùng với những quan hệ văn hóa tốt đẹp, các đại vương của cả hai nước càng củng cố những mối quan hệ chính trị với nhau thông qua con đường hôn nhân.

Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho Xailendra và Xrivigiaya xích lại với nhau trong suốt "kỷ nguyên cảm thông tốt đẹp" vào hai thế kỷ VIII và IX là sự gắn kết kinh tế. Nền kinh tế lúa nước cũng như nguồn tài nguyên hương liệu của Trung Giava cung cấp thóc gạo và sản phẩm trao đổi cho Xrivigiaya buôn bán với thương nhân nước ngoài tại các cảng quốc tế của mình. Ngược lại, nhờ có mạng lưới thu mua nguyên liệu của Xrivigiaya, các sản vật của Giava mới được khai thác triệt để.

Thế nhưng, những quan hệ tốt đẹp đó bị cắt đứt vào đầu thế kỷ X, khi vương triều Xailendra ở Trung Giava suy yếu nhường chỗ cho sự hưng khởi của một vương triều theo Ấn Độ giáo ở Đông Giava.

Dù chỉ hưng khởi trong một thời gian không dài (hai thế kỷ VIII và IX) triều đại Xailendra ở Trung Giava đã để lại cho các vương triều Giava tiếp sau cả một di sản lớn về cách điều hành tổ chức quốc gia đối với một xã hội bị xé nhỏ ra thành từng địa phương độc lập do các thủ lĩnh lãnh đạo. Để xây dựng một chính quyền tập trung, tuy chỉ mới ở bước đầu, các thủ lĩnh dòng Xailendra đã triệt để áp dụng quan niệm vương quyền của Ấn Độ thông qua danh hiệu đại vương (maharagia). Các vua Xailendra đã phát huy được đến mức tối đa hiệu lực của việc bảo trợ cho các đền miếu để làm cơ sở hợp pháp hóa uy quyền cũng như thủ đô của mình. Nhờ xây dựng đền miếu mà những mạng lưới liên kết giữa vua với các thủ lĩnh bắt đầu đi vào hoạt động để tạo ra một khối liên minh lớn hơn cả về chính trị lẫn kinh tế và văn hóa. Những bài học của Xailendra trong buổi đầu

xây dựng quốc gia tập quyền đã được các vương triều Giava sau này hoàn thiện và áp dụng thành công.

Thế nhưng, di sản lớn nhất mà Xailendra đã để lại cho Inđônêxia và cho cả nhân loại không phải là những bài học về tổ chức nhà nước mà là những đền đài kỳ vĩ. Những đền thờ Phật giáo mà các vua Xailendra đã cho xây dựng để nhằm củng cố vương quyền của mình, giờ đây đã trở thành những di sản văn hóa nghệ thuật vào loại giá trị nhất của Inđônêxia. Trong số những đền tháp mà vương triều Xailendra xây dựng, một số quần thể kiến trúc ở Prambanam và ở Kedu, đặc biệt là đền Bôrôbuđu đã trở thành những kỳ quan của cả nhân loại.

TỪ MATARAM TỚI XINGHAXARI

Ngay từ giữa thế kỷ VIII, tại vùng phía nam của Trung Giava đã xuất hiện một vương triều hùng mạnh - vương triều Mataram - do một tù trưởng có tên là Xangiaya lập nên. Tài liệu sớm nhất cho chúng ta biết về Xangiaya và vương triều Mataram là bia ký Xanggan có niên đại năm 732. Bia ký có nói tới việc Xangiaya dựng một linga trên núi để ca tụng các thần Siva, Brahama, Visnu và cầu khấn sự bất tử. Trong bia ký, Xangiaya được coi là đại diện gần gũi hiện sống lúc đó của các tổ tiên đảo Yàvadvipa (Giava) và là người bảo trợ cho "thánh địa thờ thần Siav". Bia ký còn cho biết, sau đó, Xangiaya đã chinh phục quốc vương (ragia) láng giềng và đem lại hòa bình thịnh vượng cho mọi người. Về vị vua mới, bia ký viết: "Đức vua có tên là Xri Xangiaya, con trai những thủ lĩnh của Yàvadvipa, được các nhà hiền triết tinh thông các trước tác của Ấn Độ tôn sùng. Ngài đã chinh phục được rất nhiều quốc vương láng giềng và vinh quang của Ngài rực rỡ như mặt trời tỏa sáng ra tứ phương. Ngài trị vì mảnh đất có sóng đại dương bao quanh và có núi vươn cao...".

Một tấm bia bằng chữ Phạn có niên đại 760 ghi lại việc vua Gagiayana, con trai vua Devasingha - người

trị vì đô thành (craton) Cangiuruhan ở vùng cao nguyên thượng lưu sông Branta, đã xây một ngôi đền thờ vị hiền triết Agaxtya của Ấn-Độ. Các nhà nghiên cứu cho rằng Gagiayana thuộc dòng Xangiaya đã phải bỏ chạy tới vùng Branta ở Đông Giava ngay sau năm 732 để tránh vương triều Phật giáo.

Thế nhưng, chỉ đến khi vị vua Balitung xuất hiện vào đầu thế kỷ X, vương triều Mataram mới thực sự làm bá chủ cả miền Trung và Đông Giava. Vốn là thủ lĩnh vùng Oatucura, nhờ quan hệ hôn nhân, Balitung đã nắm được quyền hành ở Trung Giava. Chính trong các văn bia của ông (từ năm 898 đến năm 910), cái tên Mataram lần đầu xuất hiện và được xác định là nguồn gốc từ khi vua Xangiaya lên ngôi.

Vua nối nghiệp Balitung vào khoảng năm 915 là Đacxa. Cũng như Balitung, vị tân vương này nắm quyền lực ở cả miền Trung và miền Đông Giava. Chính Đacxa là người đã cho xây ngôi đền thờ khổng lồ Lôrô Giônggrang ở Prambanan để làm mộ phần tổ tiên.

Sau Đacxa, triều đình Mataram ở Trung Giava có những sự cố bất ổn khiến các vua liên tiếp thay nhau trị vì chỉ trong một thời gian rất ngắn để rồi đến năm 929, Xinđoc lên ngôi, rời đô về Đông Giava. Với việc rời đô về Đông Giava, lịch sử vương triều Mataram bước sang một trang mới. Từ đây trở đi, trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của Giava hoàn toàn chuyển hẳn về phía đông của hòn đảo.

Cho đến nay, các nhà khoa học có nhiều ý kiến trong việc lý giải vì sao vùng Trung Giava lại bị mất vai trò

trung tâm để nhường chỗ cho Đông Giava. Theo ý kiến của Caxparit thì Đông Giava có vị thế tiện lợi hơn trong việc mở cửa buôn bán với quốc tế. Những sự kiện lịch sử đã chứng minh rằng, sau khi về Đông Giava, vua Xinđoc đã kiểm soát được tất cả việc buôn bán hương liệu ở phía đông quần đảo mà không cần thông qua các cảng của Xrivigiaya. Điều này đã khiến các vua Xrivigiaya gốc Xailendra lúc đó lo lắng. Vì thế mà quân đội Xrivigiaya đã tấn công Đông Giava. Thế nhưng, đội quân của Xrivigiaya, sau khi vào sâu trong đất liền, đã bị Xinđoc đánh bại vào năm 928-929.

Nhưng những phát hiện khảo cổ học vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 đã chứng tỏ, dù đô thành có nằm hơi sâu trong lục địa, vùng Trung Giava vẫn có đầy đủ cơ sở để phát triển thương mại (cả nội thương và ngoại thương). Hơn thế nữa, địa thế của Trung Giava an toàn hơn so với Đông Giava mỗi khi có kẻ thù tấn công.

Một ý kiến khác cho rằng, sở dĩ Xinđoc phải rời đô về phía đông vì Trung Giava đã kiệt lực vì suốt hai thế kỷ (từ đầu thế kỷ VIII đến đầu thế kỷ X) các vua chúa đua nhau xây cất đền đài, miếu mạo. Trong khi đó, các nhà nghiên cứu đã chứng minh, việc xây dựng đền miếu không trở thành gánh nặng đối với người dân. Trước hết, các đền miếu không phải do một triều vua nào đó xây lên mà do nhiều thủ lĩnh khác nhau trong liên minh cùng giúp vào. Trong khi xây dựng đền miếu, không phải toàn dân được huy động tới mà chỉ một số tốp thợ chuyên môn cùng những người đi lao động công ích cho các tù trưởng đóng góp cử tới làm việc mà thôi.

Hơn thế nữa, việc xây dựng thường được tiến hành hàng năm vào những lúc nông nhàn.

Còn các nhà khoa học người Giava lại dựa vào dã sử để nêu giả thuyết cho rằng, truyền thống có tính chu kỳ cứ sau bốn triều vua phải dời đô một lần là nguyên nhân khiến Xinđoc chuyển về Đông Giava. Theo quan niệm truyền thống của người Giava, nếu hết một chu kỳ mà không chuyển đô thì tai họa thế nào cũng sẽ ập xuống. Và, điều đó, theo các nhà sử học người Giava, đã diễn ra trong lịch sử Giava cho đến trước thế kỷ XIV.

Thế nhưng, các nguồn tài liệu khác nhau đều khẳng định một điều là vào phần tư đầu của thế kỷ X đã xảy ra một tai biến lớn ở Trung Giava - một trận động đất hay núi lửa. Những trận mưa tro và đất lở đã tạm thời biến hai vùng đồng bằng trù phú Kedu và Mataram không thể ở và canh tác được. Rất có thể, thảm họa do thiên nhiên gây ra này đã khiến vương triều Mataram phải chuyển đô sang Đông Giava.

Xét về nhiều mặt, Đông Giava có những cơ sở để các vua Mataram mở rộng và tập trung được quyền lực vào tay mình. Trước hết, Đông Giava có những đồng bằng rộng hơn Trung Giava và thưa dân. Do đó, sẽ có nhiều đất trống để các vua Mataram mở rộng lãnh địa và củng cố cơ sở kinh tế của mình. Bên cạnh những đồng lúa rộng, hai dòng sông Branta và Xôlô đã trở thành một mạng lưới giao thông đường thủy thuận lợi cho việc chở vật phẩm từ các vùng sâu ra các cảng để buôn cá và ngược lại hàng hóa từ vùng ven biển cũng dễ nhập sâu

vào các vùng xa bên trong. Tất cả những điều kiện thuận lợi đó đã giúp các vua Mataram nhanh chóng củng cố được cơ sở kinh tế nông nghiệp và kiểm soát được ngoại thương một cách trực tiếp hơn so với các vua chúa trước đó ở Trung Giava. Chính vì thế mà chỉ sau một thời gian ngắn các vua chúa ở Đông Giava đã trở nên giầu có, hùng mạnh và tự mình đủ sức xây dựng nhiều công trình tôn giáo.

Mặc dầu là cháu nội của vua Đacxa, cho đến tận đầu thế kỷ XIII, Xinđoc luôn được coi là người sáng lập ra vương triều ở Đông Giava với vương hiệu là Icana. Dưới thời trị vì của vua Xinđoc, theo sử liệu, hoạt động văn học, nghệ thuật và tôn giáo được khích lệ và phát triển. Một loạt đền thờ Ấn Độ giáo như Belahan Gunung, Xangariti... đã mọc lên; tập sử thi Ramayana của Ấn Độ được biên soạn ra tiếng Giava, một loạt những khảo luận về phù chú của Đạo Phật được biên khảo và tập hợp lại...

Năm 947, Xinđoc truyền ngôi cho con gái là Icanatungavigiaya, sau đó nữ hoàng Icanatungavigiaya lại truyền ngôi cho con trai là Makutavamcavacdana. Về cả hai triều vua tiếp sau Xinđoc, chúng ta không biết gì ngoài việc vua Makutavamcavacdana gả con gái tên là Mahendradatta cho một hoàng thân sau này là vua Udayana của Bali. Cuộc hôn nhân này đã tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa Ấn Độ thâm nhập mạnh hơn vào hòn đảo Bali và đã sinh ra vị vua Airđlanga của Giava sau này.

Trên đảo Bali, ngay từ thế kỷ VIII-IX đã có những dấu tích Phật giáo. Khi Xinđoc lên ngôi ở Giava, ở Bali

cũng xuất hiện những bia ký nói về một quốc vương tên là Ugraxena (915-942) trị vì ở Xunhamandava.

Vào khoảng năm 991, con trai hoặc con rể của Makutavamcavacdana lên ngôi vua ở Đông Giava. Với vị tân vương này, bắt đầu một thời kỳ chiến tranh và thù địch giữa Đông Giava và Xrivigiaya. Kết quả là một thảm họa đã đến với Đông Giava: năm 1006 quân đội Xrivigiaya đã tấn công thiêu hủy đô thành và giết chết tất cả triều thần và vua. Vào thời gian đó Airơlanga mới 16 tuổi và đang có mặt tại triều đình Đông Giava để chuẩn bị làm lễ đính hôn với con gái của vua Dhacmanangxa Telu. Airơlanga phải trốn lên núi Vanagiri bốn năm trời với các ẩn sĩ. Năm 1010, một số nhân sĩ và những đạo sĩ Bàlamôn lên núi mời Airơlanga về nối nghiệp bố vợ, và năm 1019 Airơlanga được tấn phong với vương hiệu Rake Halu Xri Lokexvara Dhacmavamxa Airơlanga Anantavikramattungadeva. Lúc này, quyền lực của Airơlanga chỉ đóng khung trong một địa phương nhỏ. Chỉ mười sáu năm sau, vị tân quân mới khôi phục lại được lãnh địa cũ của vương triều Mataram ở Đông Giava.

Sau khi đã phục hồi lại được quyền lực, Airơlanga bắt đầu những cuộc viễn chinh mở rộng lãnh thổ. Năm 1030, ông tấn công thủ lĩnh Bhishmaprabhava; năm 1031, ông chiến thắng thủ lĩnh Adhamapanuda và thiêu hủy hoàng cung của thủ lĩnh này; năm 1032, ông trừ diệt một nữ hoàng "có sức mạnh phi thường" và đốt phá khắp miền Nam "như một con rắn phun lửa", năm 1033, ông đánh bại vua xứ Oengke khiến vị vua này phải "chạy trốn, bỏ lại vợ con, của cải, xe cộ", và cuối cùng, cũng bị quân lính bắt và giết chết.

Năm 1037, sau khi tiêu diệt các địch thủ, Airơlanga "lên ngự trên ngai có chạm hình sư tử và dát đầy châu báu" tại đô thành Caharipan của mình ở miền Đông. Từ đó, vương triều Mataram bước sang một giai đoạn hòa bình và thịnh vượng. Để giữ quan hệ tốt với Xrivigiaya, năm 1030, Airơlanga lấy con gái vua nước này là Xamgramarogiaya làm vợ và năm 1035 lập một tu viện mang tên Xrivigiayacrama.

Sau khi đã "thiết lập lại đế chế" và củng cố quyền lực của mình đối với toàn bộ Giava và Bali, vị tân vương bắt tay vào việc phát triển các tiềm lực kinh tế của đất nước. Mặc dầu Xrivigiaya vẫn kiểm soát và làm chủ phía tây quần đảo, Giava cũng củng cố được những mối quan hệ thương mại với các bạn hàng nước ngoài: người Kling (người Ấn Độ ở Calinga), người Arya (người Ấn Độ dòng Arya), người Gola (ở vùng Bengan), người Singala (người Xri Lanca), người Cholica (người Chôla ở Ấn Độ), người Môn (ở Mianma và Thái Lan), người Dravida (ở Ấn Độ), người Kmia (người Khơme), người Champa (người Chàm) đều đến các cửa sông Branta và các vùng đất của Airơlanga.

Nhờ có quyền lực tập trung trong tay, nhờ có tiềm lực kinh tế mạnh, Airơlanga đã củng cố được những mạng lưới thủy lợi lớn để phát triển nông nghiệp lúa nước. Bia ký năm 1037 của Airơlanga cho biết, nước sông Branta dâng cao làm vỡ các đập chắn, cuốn trôi nhiều làng mạc và làm cho thuyền bè không thể vào cảng được. Các thủ lĩnh địa phương cố hết sức mà không sao chế ngự được dòng sông. Vua Airơlanga, bằng tiền tài và nhân lực của mình, đã cho đắp hai con đê lớn - một việc mà các vua trước đó ở Trung và Đông Giava không thể làm được.

Nhờ hai con đê, nền nông nghiệp ở Đông Giava có cơ sở phát triển mạnh hơn. Và ngược lại, thông qua việc bảo trợ cho các hệ thống thủy lợi, uy quyền của Airơlanga ngày càng được củng cố. Nhờ sự quản lý ở quy mô lớn và có sự bảo trợ của chính quyền trung ương, những hệ thống thủy lợi đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp trên các cánh đồng (xawah) ở các vùng đồng bằng hai con sông Branta và Xôlô và đảm bảo cho thuyền bè có thể dễ dàng đi lại trên sông.

Không phải ngẫu nhiên mà các vua chúa Đông Giava và đặc biệt là Airơlanga lại dồn tất cả tâm sức của mình ra để củng cố hệ thống thủy lợi. Các tài liệu bia ký nói rất nhiều về sự hung dữ của dòng sông Branta và về lịch sử trị thủy dòng sông này suốt từ thế kỷ V tới tận thế kỷ XIV. Nếu như trước thế kỷ X, việc làm thủy lợi và trị thủy sông Branta chủ yếu do các địa phương đơn lẻ tự làm trong địa hạt của mình, vì thế mà kết quả không được là bao. Chỉ dưới triều đại của Airơlanga và các vua sau đó, việc trị thủy mới mang tính hệ thống và mới có hiệu quả. Vào năm 804, một con đê được đắp và một dòng kênh được đào dưới sự chỉ huy của chức sắc các làng để nối liền sông Haringing với dòng sông lớn Canto chảy từ núi lửa Kelut rồi đổ vào sông Branta ở Kectoxono. Năm 921, dưới sự bảo trợ của vua Tulodong (919-921) các làng lại một lần nữa củng cố hệ thống thủy lợi đó. Mấy thế kỷ sau, vào năm 1350, một bia ký có nói tới việc các vua Magiapahit cho làm lại con đê vào năm 804 vì nó không đủ sức cản được lũ lụt vào mùa nước. Sau khi làm lại, theo bia ký, con đê "giờ đây vững chắc đến nỗi có thể tồn tại vĩnh cửu cho tất cả

mọi người ở vùng đồng bằng phía đông Daha (Cadiri)". Bia ký Haringing còn cho biết, sau khi khánh thành, "những hội lễ dòng kênh" được tổ chức lớn suốt ba ngày liền và một ngôi đền được xây dựng ở ngay thượng nguồn sông Haringing trên núi Kelut để ghi nhớ sự kiện trọng đại này.

Những tư liệu về ngôi đền trên núi Kelut và những hội lễ dòng kênh mà bia ký Haringing ghi lại đã giúp các nhà khoa học hiểu rõ thêm về những "hồ tắm" mà các vua Đông Giava cho xây dựng rất nhiều để thờ phụng tổ tiên và các thần núi. Không còn nghi ngờ gì, các "hồ tắm" còn có chức năng là những trung tâm thờ phụng các hệ thống thủy lợi và là nơi tiến hành các nghi lễ liên quan tới nước.

Như vậy, nếu so với những tiền bối của mình ở Trung Giava, các vua Đông Giava vào thế kỷ X-XI đã có một vai trò lớn hơn và thực sự là những thủ lĩnh kinh tế kiểm soát cả hai lĩnh vực chính: nông nghiệp và thương mại chứ không chỉ thuần túy có vai trò thủ lĩnh về tinh thần như các vua Xailendra.

Không chỉ trong lĩnh vực quản lý quốc gia và phát triển kinh tế, từ thế kỷ X trở đi cho đến khi Hồi giáo thâm nhập, các mặt văn hóa nghệ thuật của Giava đã chuyển sang một bước ngoặt mới. Từ nay, các vua chúa Giava cởi mở hơn chứ không nhất nhất theo một hệ tư tưởng này hay hệ tôn giáo khác. Tất cả những yếu tố ngoại nhập đã hòa trộn cùng các sắc thái địa phương để tạo ra một nền văn hóa của Giava. Giờ đây, các trí thức Giava không chỉ học Ấn Độ qua sách vở và chữ

viết Ấn Độ mà đã biên soạn, dịch những tác phẩm gốc sang tiếng mẹ đẻ của mình. Các bia ký của Airơlanga cho biết, cả ba giáo phái là Saiva (Siva giáo) Sogata (Phật giáo) và Rishi (giáo phái khổ hạnh) đều có mặt và phát triển ở Giava. Đặc tính hỗn dung này được phản ánh rõ trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật khác nhau.

Triều đại Airơlanga là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn học Giava. Nhiều tác phẩm văn học và kinh điển tôn giáo của Ấn Độ đã được dịch và biên soạn ra thổ ngữ. Đặc biệt, vào thời kỳ này đã xuất hiện một thi sĩ dân tộc nổi tiếng - nhà thơ Cacva. Ông đã sáng tác vào năm 1035 tác phẩm thơ đặc sắc: Arjunavivaha ("cuộc hôn nhân của Arijuna") ca ngợi cuộc tình duyên giữa vua Airơlanga và công chúa đảo Xumatơra.

Trước khi chết, Airơlanga đã chia đôi đất nước thành hai vương quốc Giangala và Pangialu. Vương quốc Giangala ở phía đông với kinh đô là Cahuripan. Pangialu ở phía tây, thường gọi là Cadiri, với thủ đô ở Đaha, gồm các cung điện ở Cadiri và Madium cùng một cửa ngõ ra biển ở vịnh Xurabaya. Cho đến nay, việc Airơlanga, một ông vua hoạt động suốt đời cho sự thống nhất quốc gia, phải chia đôi đất nước vẫn còn là một bí ẩn. Các nhà khoa học phỏng đoán vì không có con với chính cung, Airơlanga buộc phải chia đất nước làm hai quốc gia cho hai con trai của các thứ phi để đề phòng sự tranh chấp giữa chúng sau khi ông chết. Airơlanga mất năm 1049 và được mai táng tại một nơi gọi là "hồ tắm Belahan" ở sườn phía đông núi Penanggugan.

Từ sau khi Airơlanga qua đời, có rất ít tài liệu nói về Giava. Những tài liệu của Trung Quốc thế kỷ XI không nói tới việc vương quốc của Airơlanga bị chia làm hai quốc gia mà chỉ nói tới Cadiri. Chắc hẳn, Cadiri vào thời kỳ này là quốc gia duy nhất có những quan hệ quốc tế vì chiếm cứ được hầu hết các hải cảng quan trọng ở Giava và là vương triều duy nhất để lại bia ký. Mặc dầu vậy, các bia ký của Cadiri chỉ cho biết về tên các vua chứ không cung cấp gì về những sự kiện lịch sử cả.

Tuy nói rất ít về nội tình đất nước, nhưng các bia ký đều ghi nhận Cadiri là một quốc gia rộng lớn bao trùm lên không chỉ Đông Giava mà còn cả Bali và có những quan hệ buôn bán lớn với nước ngoài, đặc biệt là với phương Tây. Vào thế kỷ XII, hương liệu của Đông - Nam Á đã trở thành phổ biến ở châu Âu: người ta dùng hồ tiêu, gừng, quế, đường mía, đinh hương và nhục đậu khấu để làm thuốc chữa bệnh. Hơn thế nữa, hương liệu Đông - Nam Á còn được dùng nhiều và được ưa thích trong những bữa ăn của người Âu. Trong con mắt của người Âu, cái tên Giava trở thành đồng nghĩa với hương liệu.

Trong suốt thế kỷ XII các thương nhân ở bờ biển Giava tiến hành hai kiểu ngoại thương: 1) Buôn bán với phương Đông và phương Tây (chủ yếu với Ấn Độ và Trung Quốc) bằng hương liệu và các hàng hóa khác. 2) Xuất thóc gạo tới Molucca và các nơi khác ở phía đông và tây quần đảo để đổi lấy hương liệu và vải vóc.

Sở dĩ Giava thành công như một nhân tố trung gian trong việc buôn bán hương liệu với nước ngoài là nhờ

Giava đã thiết lập được mối quan hệ phụ thuộc qua lại giữa mình với các đảo phía đông của quần đảo. Việc buôn bán hương liệu thành công ở Giava đã kích thích người dân ở các đảo khác gia tăng sản xuất hương liệu.

Đổi lại, Giava đã xuất lúa gạo cho các đảo đó và tăng cường việc buôn bán với người nước ngoài tại các cảng của mình. Những sản phẩm mà Macco Polo ghi là của Giava vào cuối thế kỷ XIII chính là những thứ mà Giava trao đổi với các đảo: gỗ vàng (dùng làm thuốc nhuộm màu đỏ), kim cương là từ Tây Bocneo, trầm hương - từ Timo, nhục đậu khấu - từ Banda và Molucca và hồ tiêu - từ Bắc và Đông đảo Xumatơra. Macco Polo viết: "Giava rất giầu có và sản xuất ra mọi loại hương liệu. Các thương nhân thường xuyên qua lại đó để mua bán những hàng hóa đắt tiền và thu được rất nhiều lợi nhuận. Quả thực, của cải của hòn đảo này nhiều đến nỗi không thể nói hết".

Vào thế kỷ XII người Trung Quốc cũng nhập khẩu, với số lượng lớn, hương liệu của Giava. Mặc dầu có mua cả hồ tiêu của Bắc Xumatơra, nhưng Giava vẫn là bạn hàng chính của Trung Quốc trong buôn bán hồ tiêu. Đối với người Trung Quốc, hồ tiêu Giava tuy không ngon bằng hồ tiêu sản xuất ở vùng ven biển Malaba (Ấn Độ), nhưng lại rẻ hơn và tiện lợi hơn trong việc chuyên chở. Các vua Đông Giava đã kiểm soát toàn bộ các nguồn hồ tiêu ở quần đảo để buôn bán với người Trung Quốc.

Đầu thế kỷ XIII là thời kỳ đánh dấu bước đầu suy sụp của Cadiri. Vào cuối triều đại của Critagiaya, một phần tử phiêu lưu tên là Angrốc, sau khi chiếm quyền

cai trị ở Tumapen, đã chinh phục xứ Giangala cũ và nổi dậy chống lại quốc vương Cadiri. Đến năm 1222 thì Cadiri hoàn toàn thuộc về Angrốc. Với sự xuất hiện của Angrốc, lịch sử Giava bước sang một thời kỳ mới.

Phần lớn lịch sử Giava thời kỳ này được phản ánh trong hai tập sử bằng ngôn ngữ Giava biên soạn vào cuối thế kỷ XV: Nagaracritagama của Prapancha và Pacraton. Theo hai bộ sử trên, bố mẹ Angrốc vốn là người làm ruộng, nhưng sau này ông ta tự nhận là con của Siva - vua núi (Siva Girindra). Thời niên thiếu, Angrốc từng làm tướng cướp, về sau ra giúp việc cho Tungun Amutung - tổng trấn Tumapen. Angrốc đã giết vị tổng trấn này và cướp vợ ông ta rồi củng cố căn cứ của mình ở núi Cavi. Thừa lúc xảy ra xung đột giữa vua Critagiaya của Cadiri và các tăng lữ, những người ủng hộ Angrốc đã phong ông làm vua dưới vương hiệu Radaxa. Năm 1222, Radaxa uy hiếp Cadiri và đánh một trận quyết định ở Gaute. Vua Critagiaya bỏ chạy và Cadiri bị sáp nhập vào Tumapen về sau thường được gọi là Xinghaxari (lấy tên thủ đô Xinghaxari để gọi tên vương quốc). Sau sáu năm trị vì yên ổn, vào năm 1227, Radaxa bị Anuxapati, con của hoàng hậu Đêde (vợ tổng trấn Tumapen bị Angrốc cướp) và người chồng cũ giết để báo thù cho cha. Anuxapati lên ngôi và trị vì cho đến năm 1240. Vào năm đó, trong một cuộc chọi gà, ông bị Tôdaya - con của Radaxa với một người vợ lẽ - giết. Chỉ mấy tháng sau, vị tân vương lại bị chết trong một cuộc nổi loạn ở hoàng cung do Ranga Uni - con của Anuxapati và Mahixa Champaca - cháu nội của Radaxa, cầm đầu. Hai hoàng thân ấy cùng trị vì, người thứ nhất lấy danh hiệu là Visnuvachana và người thứ

hai - Marasimhamuti. Năm 1254, Visnuvachana đã chính thức truyền ngôi cho con là Kectanagara và đổi tên kinh đô Cutarada thành Xinghaxari. Sau khi chết, Visnuvachana được thờ dưới dạng hình thượng Siva ở Vileri và dưới dạng Anuxapaxa (một dạng Bồ tát Avalôkitesvara) ở Chandi Giagô.

Dưới triều Kectanagara (1268-1292) vương quốc Xinghaxari bước sang giai đoạn chót của sự tồn tại. Sau khi dẹp xong hai cuộc nổi dậy trong nước vào năm 1270 và năm 1280, Kectanagara bắt đầu bành trướng thế lực về mọi phía. Năm 1275, lợi dụng lúc Xrivigiaya suy yếu, ông mở một chiến dịch về phía tây, chinh phục Malayu, Xunđa, Mađura và một phần bán đảo Mã Lai. Sau khi chiếm cứ Xumatơra, Kectanagara quay về tấn công Bali, bắt vua nước này làm tù binh năm 1284. Tự cho mình là hùng mạnh, Kectanagara khước từ mọi yêu sách của triều đình nhà Nguyên ở Trung Quốc. Trước sự "bướng bỉnh" của Kectanagara, Hốt Tất Liệt quyết định điều quân trừng phạt Giava vào năm 1292. Đáp lại, cũng vào năm 1292, Kectaragara phái gần như toàn bộ binh mã tới bán đảo Mã Lai và Tây Bocneo để cản đạo quân của nhà Nguyên. Đúng lúc này thì Kectanagara bị chết một cách bi thảm trong một cuộc tấn công bất ngờ vào Xinghaxari của Giayacatuang - phó vương ở Cadiri.

Sau khi làm chủ Xinghaxari, Giayacatuang vấp phải sự chống đối của Raden Vigiaya - một người trong dòng dõi vua sáng lập ra Xinghaxari và là con rể của Kectanagara. Lúc Giayacatuang tấn công Xinghaxari thì Raden Vigiaya được phái đi dẹp loạn ở phía bắc. Được tin Xinghaxari thất thủ, Vigiaya kéo quân về và ba lần chiến thắng

Giayacatuang. Thế nhưng quân tiếp viện từ Cadiri đến kịp thời khiến Vigiaya phải về lập căn cứ tại quê ở Magiapahít trong thung lũng Branta.

Được tin đạo quân viễn chinh của nhà Nguyên sắp tới, Vigiaya nẩy ra ý đồ lợi dụng quân Nguyên để lập cơ đồ. Vào cuối năm 1292, quân Nguyên chiếm hải thuyền của Giayacatuang ở cửa sông Xurabaya rồi tiến vào nội địa. Vigiaya cho liên lạc đến gặp quân Nguyên xin quy phục và cầu viện để chống lại quân của Giayacatuang đang tiến về Magiapahít. Quân Nguyên chặn được bước tiến của đối phương, giải tỏa cho Magiapahít, rồi cùng đạo quân của Vigiaya tiến về Cadiri. Sau một trận đánh ác liệt, kéo dài, quân Cadiri bỏ chạy và Giayacatuang phải đầu hàng.

Vigiaya trở về Magiapahít với một đội quân Nguyên hộ vệ để chuyên chở đồ lễ đã hứa với triều đình nhà Nguyên. Lợi dụng sự mất cảnh giác của quân Nguyên, Vigiaya đã giết đội quân hộ tống rồi bất thình lình tấn công quân Nguyên ở Cadiri buộc họ phải xuống thuyền rút chạy về nước. Kết quả là, cuộc hành quân của quân Nguyên với mục đích trừng phạt Kectanagara đã dẫn tới sự ra đời một nhà nước mới - Nhà nước Magiapahít.

Mặc dầu có những thăng trầm và thay đổi triều chính, giai đoạn lịch sử thường được gọi là "thời kỳ Đông Giava" (kéo dài suốt bốn thế kỷ, từ đầu thế kỷ X tới cuối thế kỷ XIII) là những trang sử rực rỡ về mọi mặt của lịch sử Inđônêxia. Lần đầu tiên, các tiểu quốc từng bước được hút vào để hình thành ra những quốc gia hùng mạnh chung cho cả vùng quần đảo. Airlanga là người đầu tiên

thực hiện chính sách thống nhất đó còn Kectanagara thì được mệnh danh là người thống nhất Nuxantara (thế giới hải đảo). Tiền đề từ thời kỳ "Đông Giava" này đã đặt những nền móng đầu tiên cho một quốc gia Inđônêxia thống nhất sau này.

Giai đoạn "Đông Giava" còn là thời kỳ phát triển rực rỡ của các ngành văn học, nghệ thuật, pháp luật và tôn giáo trên cơ sở tổng hòa những yếu tố bên ngoài với những bản sắc bản địa. Một loạt những công trình kiến trúc nổi tiếng như Lôrô Giônggrang, những đền đài, hồ nước ở Đông Giava là những chứng tích vật chất vĩnh cửu và hùng tráng về một thời kỳ phát triển rực rỡ này của lịch sử Inđônêxia.

MAGIAPAHÍT

Khi quân Nguyên rút đi, Vigiaya lập ra một nhà nước mới - Magiapahít và lên ngôi vua (năm 1293), lấy vương hiệu là Kectaragiaxa Giayavachana. Ngay từ những ngày đầu tạo dựng vương triều, vị tân quân Giayavachana đã phải đương đầu với một loạt những cuộc nổi dậy. Năm 1295, Ranga Lava - một chiến hữu cũ của Kectaragiaxa Giayavachana - nổi dậy ở vùng Tuban; rồi Viraragia - một vị quan đại thần của vương triều Xinghaxari vừa mới sụp đổ - nổi dậy ở đảo Madura và tuyên bố độc lập. Từ năm 1298 đến 1300, Xara - một chiến hữu khác của vua Giayavachana nổi dậy, nhưng bị trấn áp ngay và bị giết. Sau đó ít lâu, vào năm 1302, Demung - một người trong phe cánh của Xara tiếp tục nổi lên chống lại vương triều mới; tiếp đến, vào năm 1309, Nambi - con trai của Viraragia khởi nghĩa và lập căn cứ ở Lemba.

Đúng vào năm Nambi nổi dậy (năm 1309) thì Kectaragiaxa Giayavachana chết. Vị vua sáng lập ra vương triều Magiapahít được chôn trong điện thờ ở Ximping và tượng của ông được tạc dưới dạng diện mạo Harihara (hình tượng kết hợp giữa hai vị thần chủ là Siva là Visnu của Ấn Độ giáo). Con trai Giayavachana là Giayanagara lên ngôi lấy vương hiệu là Xiri Xundarapandyadevadixvara.

Cũng như cha mình, Giayanagara vẫn phải lo trấn áp những cuộc nổi loạn liên tiếp nổ ra. Năm 1313, cuộc nổi dậy từ năm 1302 của Demung được dẹp yên. Trước đó hai năm, vào năm 1311, lão vương Viraragia, người cát cứ ở đảo Mađura từ năm 1295, đã qua đời. Chỉ sau khi Nambi (con trai của Viraragia) chết vào năm 1316, và quân khởi nghĩa ở Mađura quy phục thì vương triều Magiapahít mới được yên ổn trong ít năm. Vào năm 1319, cuộc nổi dậy do Kuti cầm đầu đã buộc nhà vua phải tạm rời bỏ kinh thành cùng một đội quân hộ vệ gồm 25 người do Gagia Mađa (sau này sẽ là nhân vật quan trọng của triều đình Magiapahít) chỉ huy.

Năm 1328, Giayanagara bị một người trong hoàng tộc giết vì ông đã ngoại tình với vợ người này. Vì vua không có con trai, nên thái hậu - hoàng hậu của vua Kectaragiaxa và là con gái của Kectanagara (vua của vương triều Xinghaxari) - nắm quyền thay con trai. Nhưng bà đã đi tu để cho con gái nhiếp chính thay mình. Nữ hoàng mới lên ngôi năm 1328 với vương hiệu là Tribhuvanatungadevi. Khi thái hậu mất vào năm 1350 thì thời kỳ nhiếp chính của con gái bà cũng chấm dứt và cháu bà, con trai của nữ hoàng Tribhuvanatungadevi, là Hayam Wuruk lên ngôi dưới triều hiệu Ragiaxanagara.

Dưới triều nữ hoàng Tribhuvanatungadevi (1320-1350) và dưới thời triều Hayam Wuruk (1350-1389), Gagia Mađa - người chỉ huy quân đội trong cuộc trấn áp nổi loạn của Kuti năm 1319 - giữ chức vụ cao nhất trong triều. Bằng nhiều cách: vừa xâm chiếm, vừa củng cố quan hệ hữu hảo, Gagia Mada đã thống nhất cả vùng hải đảo vào uy quyền của Magiapahít. Giờ đây, lãnh thổ của Magiapahít

không chỉ có Giava mà còn cả Bali, Đông và Nam Xumatơra, Tây và Nam Calimantan (Bocneo), Nam Xulavexi, một phần lớn phía đông Inđônêxia bây giờ và Nam bán đảo Malắcca. Với sự thống nhất và quy tụ cả thế giới hải đảo (Nuxantara) vào mình, Magiapahít bước vào giai đoạn cực thịnh.

Thế nhưng, ngay dưới triều vua Vicramavachana (1389-1429) vương triều Magiapahít bắt đầu suy yếu nhanh chóng. Và, khi vị vua cuối cùng của triều đại Ragiaxa (do Vigiaya lập lên năm 1292) chết vào năm 1451, thì quyền lực của Magiapahít chuyển sang triều đại Girindravachana. Thế nhưng, những đại diện của vương triều này không thể kiểm soát được đất nước. Năm 1486, vị vua cuối cùng của Magiapahít - đại vương Girindravachana Ranavigiaya - lên ngôi. Đến năm 1527, quân đội của Đemắc chiếm thủ đô Magiapahít, giết chết Ranavigiaya và chấm dứt luôn sự tồn tại của Magiapahít. Một bộ phận của triều đình Magiapahít chạy về miền cực đông của Giava và sang đảo Bali.

Sự xuất hiện vương triều Magiapahít ở Đông Giava vào cuối thế kỷ XII không chỉ là bước ngoặt trọng đại đối với lịch sử Inđônêxia mà còn đánh dấu sự khởi đầu ở cấp độ mới cao hơn, sự thống nhất về kinh tế, xã hội bên trong cũng như đối với bên ngoài ở khu vực Đông-Nam Á. Mặc dầu Đông và Trung Giava đã được Airơlangga thống nhất từ sau năm 1025, nhưng quốc gia thống nhất đó vào năm 1044 lại bị chia thành hai quốc gia độc lập không hữu hảo với nhau. Quá trình tái thống nhất lại được bắt đầu sau hai thế kỷ, khi Ragiaxa (hay Ken Angrốc) lập nên nhà nước Xinghaxari. Đến năm 1294, khi Kectaragiaxa (1294-1309) lên ngôi ở Magiapahít, thì các

vua Giava mới cai quản được cả một đế chế biển bao la gồm các cảng ở Xumatơra, bán đảo Mã Lai, Bocneo và các đảo sản xuất ra hương liệu nằm ở phía đông quần đảo Inđônêxia.

Suốt thế kỷ XIV, quyền lực của trung tâm Magiapahít tiếp tục phát triển và cuối cùng đã tiến tới sự chuyển tiếp có ý nghĩa nhất trong việc thay đổi cấu trúc chính trị trong vùng Đông-Nam Á. Giava là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực chuyển từ mẫu hình nhà nước cổ điển mà sự giầu có của quốc gia được hút về trung tâm thông qua mạng lưới các mối quan hệ triều cống mang tính lễ nghi sang một kiểu nhà nước, ở đó, hoàng gia không bị lệ thuộc nhiều vào các quan hệ nghi thức mà chủ yếu dựa vào sự đóng góp (qua các loại thuế) trực tiếp của các địa phương đối với chính quyền trung ương.

Không phải chỉ đến thế kỷ XIV, mà ngay ở thế kỷ XII Giava đã bắt đầu quan hệ thương mại với bên ngoài và là một trung tâm thương mại quốc tế. Sự hòa nhập về thương mại ngày một gia tăng giữa cư dân Giava trong vùng sâu và các vùng cảng ở bờ biển phía bắc đảo được phản ánh qua các bia ký, đặc biệt là qua các hiến chương hoàng gia của các vua Đông Giava từ thế kỷ X đến thế kỷ XII. Các tài liệu này cho biết, thu thuế và ấn định giá là một phần của chiến lược thu lợi tức về cho triều đình từ thương mại. Triều đình còn thu được một khoản không nhỏ qua việc làm môi giới cho thương nhân ngoại quốc tiếp cận với các thị trường nội địa ở Giava và các đảo khác. Tài liệu bia ký và những bằng chứng khảo cổ cho biết, nhiều mặt hàng ngoại thiết yếu như các đồ kim

khí, thuốc nhuộm, đồ gốm đã đến tận các chợ xa. Qua mạng lưới của mình, những nhà buôn Giava đảm bảo cho bạn hàng của mình những thứ mà họ cần trao đổi như hương liệu... Để có được hương liệu, thương nhân Giava phải đem gạo của mình và hàng của nước ngoài vào những vùng sâu hoặc sang các đảo khác để đổi. Như vậy, cả một mạng lưới thương mại phục vụ cho việc buôn bán với nước ngoài tại các cảng Giava đã hình thành từ trước thế kỷ XIV.

Sang thời Magiapahít, mạng lưới buôn bán tiếp tục phát triển và mở rộng để liên kết các nội thị với các cảng ở bờ biển Giava. Thóc gạo - sản phẩm chính của Giava dùng để đổi lấy hương liệu - từ các nội thị theo các đường bộ (tuyến ngang) đổ về các bến sông, rồi thuyền bè xuôi theo các dòng sông (tuyến dọc) đưa gạo tới các hải cảng. Đến lượt mình, các mặt hàng ngoại quốc lại theo tuyến ngược lại, ngược theo các chiều dọc rồi tỏa ngược theo các chiều ngang để đến với các nội thị. Nagarakectagama, tác phẩm sử thi của triều đình Magiapahít được viết vào giữa thế kỷ XIV, có nói tới những con đường dọc ngang tấp nập từng đoàn xe bò chở lúa tới các bến sông. Thế nhưng, cũng theo Nagarakectagama, mạng lưới đường bộ chỉ tấp nập vào mùa khô (từ tháng Ba tới tháng Chín), chứ vào mùa mưa thì việc đi lại trên đường bộ thật khó khăn: "Trên tất cả các tuyến đường, mưa đổ như trút khiến việc đi lại rất vất vả. Ở những đoạn đường dốc, trơn, xe cộ thường chỉ va vào nhau mà hỏng".

Do vậy mà phần lớn thóc gạo của Giava được chuyển từ những vùng sâu ra các hải cảng bằng đường sông, còn hàng ngoại thì lại ngược sông đến với các vùng xa.

Các nguồn tài liệu khác nhau đều mô tả khá rõ cách đi lại ngược xuôi của các thương nhân từ cảng tới triều đình Magiapahít. "Hiến chương năm 1351" của Phà Canggu - một trung tâm buôn bán quan trọng trên sông Branta nói, bến Canggu bao giờ cũng đủ phà để chở người và hàng hóa qua sông để đến đô thành Magiapahít. Thế nhưng điều quan trọng hơn là "Hiến chương năm 1351" cho ta biết về tầm quan trọng và vị trí xã hội của những người chở phà ở Giava dưới thời Magiapahít. Những người chở phà, theo "Hiến chương Phà Canggu", không phải nộp thuế nông nghiệp cho chức sắc địa phương, hoàn toàn độc lập về mặt chính trị và xã hội đối với chính quyền sở tại và liên hệ trực tiếp với triều đình. Như một tầng lớp xã hội độc lập, những người chở phà có vị trí của mình trong các nghi thức tôn giáo do vua tiến hành và được phép tham dự hội lễ Caitra - lễ hội lớn nhất trong năm được tổ chức hàng năm tại hoàng cung. Những người chở phà còn được phép tổ chức chọi gà, đánh cờ bạc, lập dàn nhạc cồng... Do không chịu sự quản lý của địa phương, nên những người chở phà, hàng năm, chỉ phải nộp một loại thuế gọi là pamugia (thuế lễ hội) bằng tiền mặt, hoa và đồ dệt thẳng cho triều đình.

Ngoài tầng lớp những người chở phà, vào thời Magiapahít, ở Giava còn xuất hiện một loạt lớp người chuyên môn khác. Những "hiến chương" của Biluluc (ở về phía tây bắc Magiapahít) cho biết ở vùng đó có những tám loại cư dân: 1) Những người buôn muối; 2) Những người buôn đường cọ; 3) Những người buôn bán thịt; 4) Những người thợ tẩy vải (tẩy trắng); 5) Những người thợ nhuộm chàm; 6) Những người chủ xay thầu dầu để làm dầu;

7) Những người làm mì (laksa); 8) Những người thợ nung vôi. Những người đến làm ăn ở Biluluc phải nộp thuế cho địa phương. Ví dụ, những người buôn bán muối và đến làm muối phải nộp thuế pamugia hàng năm là 300 đồng và lệ phí hàng tháng (pagaramen) là 7 ku (1 ku bằng 1/100 của một đồng). Chỉ vào dịp lễ hội hàng năm, những người làm muối hoặc người nơi khác muốn tới suối muối để làm muối mới được phép tự do khai thác miễn thuế trong năm ngày. Khác với những người chở phà, những người thợ (paraoangsa) nộp thuế không phải trực tiếp cho triều đình mà cho các "thủ lĩnh buôn bán" thông qua việc mua lệ phí (tiban). Ngoài lệ phí, "Hiến chương Biluluc" có nói tới một loại thuế mới gọi là pamihos mà các thương nhân và những người thợ địa phương phải nộp cho các "thủ lĩnh buôn bán" trong 13 trường hợp sau: 5 trường hợp gắn với các công việc của gia đình như sinh con, cưới xin, ma chay... có tổ chức những nghi thức đặc biệt; 7 trường hợp liên quan tới các công việc của dòng họ và 1 trường hợp liên quan tới công việc chung của cả cộng đồng. Các "thủ lĩnh buôn bán" phải nộp một phần số thuế pamihos và lệ phí tiban cho triều đình, còn một phần được giữ lại để duy trì hoạt động mạng lưới thu thuế.

Dưới thời Magiapahit, triều đình đã trực tiếp vươn tay tới các địa phương để thu thuế của những người buôn bán và thợ thủ công. Bằng cách liên minh với những quan chức phụ trách việc buôn bán, triều đình Magiapahit đã hạn chế được một phần đáng kể quyền tự trị của giới quý tộc địa phương ở các vùng nông nghiệp.

Các tài liệu đều cho biết, hai thứ thuế mới là pamihos và amugia chủ yếu được thu bằng tiền mặt. Điều này chứng tỏ vấn đề tiền tệ hóa đã phát triển trong kinh tế của Giava như một trung tâm thương mại quốc tế. Vào năm 1225, Chao Giukua - người đại diện ngoại thương của Trung Quốc ở cảng Chuan Chou đã phải kinh ngạc khi thấy các kim loại quý được sử dụng trong buôn bán ở Giava. Ông cho biết, ở Giava người ta sử dụng những đồng tiền hợp kim đúc bằng bạc, thiếc, chì và đồng có lỗ xâu thành từng xâu một: cứ 70 đồng tiền trong một xâu có giá trị tương đương với một taen vàng. Chao Giukua còn cho biết, triều đình Trung Quốc khi đó đã phải cấm buôn bán với Giava nhằm cản dòng tiền đồng của Trung Quốc chảy tới hòn đảo này để đổi lấy hương liệu. Thế nhưng, để lừa các hoàng đế Trung Quốc, người Giava khi buôn bán không nói mình là người Giava mà là người của nước Xucađana. Sang đầu thế kỷ XV, Ma Huan cũng còn nhận thấy, các nước ở Đông Giava (Magiapahít), Bắc và Nam Xumatơra (Palembang và Lamuri) dùng tiền đồng rất nhiều. Vì thế, tiền đồng không chỉ từ Trung Quốc, mà còn từ châu Âu chảy qua Trung Á - Ấn Độ để tới Giava. Việc sử dụng vàng, bạc, tiền đồng trong buôn bán ở Giava rộng rãi đến nỗi các du khách Âu châu, trong đó có Macco Polo đều cho rằng Giava là nơi giàu có nhất trên mặt đất.

Ngoài các hải cảng, nhiều đô thị ven sông ở Giava đã trở thành những trung tâm buôn bán quốc tế sầm uất vào thời Magiapahit. Bên cạnh những đoạn mô tả đời sống hoàng gia, tác phẩm thơ Nagarakectagama còn cho chúng ta biết về Bukát - một trung tâm thương mại

lớn bên dòng sông Branta, nhưng lại nằm rất sâu trong đất liền. Theo mô tả của tác phẩm thơ trên, Bukát vừa là nơi thương nhân nước ngoài tới buôn bán, vừa là đô thị quan trọng của vương triều. Đô thị Bukát được bao bọc ở ba mặt bởi những tòa nhà lớn và cư dân ở đó sống theo từng khu. Hai khu được Nagarakectagama nhắc tới nhiều là khu của người Ấn Độ và khu của người Trung Quốc. Các nhà buôn từ Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan và từ các nước khác đều tập hợp ở đây để bày tỏ lòng kính trọng và nộp thuế cho vua Magiapahít. Do có vị trí kinh tế quan trọng, nên Bukát còn được mô tả là nơi mà lễ hội Caitra được tiến hành trước tiên. Đối với người dân Giava khi đó, hội lễ Caitra vừa mang ý nghĩa thờ phụng thần linh của triều đại vừa là lễ hội năm mới theo nông lịch. Suốt bảy ngày đầu của lễ hội Caitra, cả triều đình Magiapahít "vi hành" tới Bukát để tham dự các cuộc vui trong không khí tưng bừng của ngày hội. Ở đó, các trò chơi, các sòng bạc sôi động suốt ngày đêm. Cũng vào dịp này, các vua chúa Magiapahít không chỉ chủ trì nghi thức lễ đón năm mới với bà con làm nông nghiệp mà còn thu thuế pamugia do các phường buôn nộp lên triều đình. Về vai trò của hội lễ Caitra đối với vương triều Magiapahít, Nagarakectagama viết: "Các thương nhân dâng đồ cống cho vua vào những ngày hội lễ Caitra hàng năm - hội lễ lớn nhất đối với đời sống kinh tế, xã hội của nhà nước Magiapahít. Cũng tại hội lễ này, những đại diện từ Trung Quốc, Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam, Chămpa và Thái Lan đến bày tỏ lòng tôn kính đối với vua. Những đại diện đó tới Giava trên những con thuyền buồm (không rõ của

ai) vào lúc gió tây thổi, trước khi hội lễ Caitra bắt đầu (vào tháng Hai hoặc tháng Ba) và trở về lục địa vào lúc có gió đông. Mùa gió đông còn đưa các thương nhân từ quần đảo phía đông đem hương liệu tới. Các nhà sư Phật giáo, các vị Bàlamôn người nước ngoài cũng tới tham dự hội lễ Caitra. Còn không khí và quang cảnh của hội Caitra lại được ca ngợi trong bài Hicayat Ragia Pasai như sau: "Hoàng thượng nổi danh là người công minh chính đại. Đất nước của Ngài thịnh vượng trù phú. Mọi người tấp nập kéo đến thành phố. Những dòng người từ khắp nơi trong đất liền và ngoài biển kéo đến không ngớt để quy phục đức vua. Tất cả dân ở những vùng bờ biển phía tây, tất cả dân ở những vùng phía đông, tất cả dân ở những vùng đất sâu chạy dài tới tận bờ đại dương phía nam đều đem đồ cống, đồ dâng cúng đến để dâng lên hoàng thượng... Cả đất nước Magiapahít như đông đặc người. Khắp nơi vang lên tiếng cồng, tiếng trống. Khắp nơi mọi người say mê nhảy múa. Khắp nơi đều có các trò chơi, các cuộc trình diễn rối bóng, kịch mặt nạ, múa hát và nhạc kịch. Tất cả những khung cảnh đó diễn ra suốt ngày đêm trên đất Magiapahít".

Như vậy, đối với Magiapahít, thương mại không chỉ là nguồn thu nhập kinh tế quan trọng mà còn là động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở Giava và khai thác các nguồn hương liệu ở các vùng đảo khác. Để trao đổi, buôn bán với nước ngoài, Giava phải có nguồn hương liệu dồi dào. Thế nhưng nơi sản xuất ra hương liệu lại không phải là Giava. Vì thế, để có hương liệu, Giava phải có thóc gạo để đổi. Chính sự phát triển ngoại thương đã biến cả đế chế Magiapahít thành một guồng máy hoạt

động ăn ý: Giava sản xuất ra lúa gạo; các đảo khác trồng và khai thác hương liệu; hệ thống đường sá, sông ngòi, các cảng biển, cảng sông là mạch máu lưu thông hàng hóa; triều đình đứng ra tổ chức buôn bán với nước ngoài.

Do có vị trí thuận lợi về thương mại quốc tế, do có những nguồn sản vật hấp dẫn với khách buôn ngoại quốc, nên Magiapahít và đặc biệt là đảo Giava luôn trở thành đối tượng tranh giành của các tù trưởng và các quốc gia khác trong khu vực. Các vua Magiapahít đã phải nhiều lần đương đầu với những cuộc xâm lăng của các nước láng giềng và với những cuộc nổi dậy cát cứ của các thủ lĩnh địa phương. Thế nhưng, Magiapahít cũng đủ mạnh để dập tắt các cuộc nổi dậy trong nước và đánh bại kẻ thù từ bên ngoài tới. Bộ sử biên niên Pararaton có nói tới cuộc đổ bộ của thủ lĩnh vùng eo biển Xunđa chống lại Magiapahít vào năm 1357. Quân đội của Xunđa ngược sông Branta tiến tới Bukát nhưng đã bị đánh tan. Mặc dầu luôn phải đương đầu với những cuộc chiến lớn nhỏ khác nhau, Magiapahít vẫn lớn mạnh và thịnh vượng. Theo "Nguyên sử" Giava là một nước phồn thịnh, phì nhiêu, đông dân, yêu chuộng hòa bình và là nước tiến bộ nhất trong các rợ ở vùng biển Đông.

Mặc dầu Nagarakectagama cũng như các bia ký đều nói rằng, các vua Magiapahít cai quản toàn bộ "đất Giava", làm bá chủ "các đảo khác" và được tất cả "các nước khác" thần phục, thế nhưng, như các quốc gia "cổ" trồng lúa nước khác trong vùng Đông-Nam Á, hệ thống nhà nước của Magiapahít vẫn phải phụ thuộc vào mạng lưới các mối quan hệ với các thủ lĩnh địa phương. Tập thơ Nagarakectagama cho biết, Hayam Wuruk (vị vua hùng

mạnh nhất của Magiapahít) vẫn phải chia sẻ quyền lực với cha mình là Kectaoachana - thường được nhắc tới như "hoàng tử xứ Xingharari" - và với ông chú Vigiayaragiaxa cai quản ở vùng Đông Giava và thường được gọi là "hoàng tử xứ Wengker". Chính ông chú Vigiayaragiaxa đã có những quan hệ ngoại giao độc lập với triều đình Trung Quốc. Khi tiếp những đoàn sư thần vào năm 1377 và 1379 của Wengker, những người trong triều đình nhà Minh gọi họ là những sứ bộ của "vua Đông Giava". Trong khi đó, sử liệu Trung Quốc cho biết triều đình Magiapahít của vua Hayam Wuruk chỉ cai quản ở "Tây Giava". Còn viên hoạn quan Cheng Ho của nhà Minh cùng đoàn thuyền của mình có mặt ở Đông Giava vào năm 1406 đúng vào lúc vua Magiapahít của Tây Giava tấn công thủ đô nước này. Khi thủ đô Đông Giava bị cướp bóc, 170 người Trung Quốc đã bị giết trong trận mạc.

Cuộc chiến tranh mà các nhà sử học thường gọi là "cuộc nội chiến năm 1406" đánh dấu sự tan vỡ đầu tiên của đế chế Magiapahít. Cũng vào quãng thời gian đó, các cảng ở bờ biển phía bắc Giava cải giáo theo Đạo Hồi và tách khỏi uy quyền chính trị của vương triều Magiapahít. Tuy có bứt khỏi Magiapahít về mặt chính trị, các cảng biển ở phía bắc Giava vẫn cần phải có quan hệ với các vùng bên trong để có gạo - vừa là lương thực vừa là mặt hàng quan trọng để đổi lấy hương liệu. Ngược lại, các thủ lĩnh ở những vùng lúa gạo cũng cần có quan hệ thương mại với các cảng để thúc đẩy sản xuất và củng cố địa vị của mình. Do đó, tuy bị chia cắt, bị cát cứ, về mặt hình thức, đế chế Magiapahít vẫn còn giữ

được vai trò môi giới giữa các vùng độc lập với nhau, ít nhất là trong thương mại. Thế nhưng theo những tài liệu do Tom Piret ghi lại vào đầu thế kỷ XVI thì chiến tranh lại liên tục bùng ra giữa các cảng Giava và những vùng lúa gạo. Nguyên nhân làm nổ ra những cuộc chiến liên miên này là kết quả của những giành giật quyền lực về kinh tế và chính trị nhằm làm chủ nguồn thóc gạo và các vật phẩm khác giữa các thủ lĩnh nông dân và các thủ lĩnh thương nghiệp chứ không phải là cuộc chiến giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo vì trong ba thế kỷ (XIV-XVI) tôn giáo mới này đã lan tỏa ra không chỉ ở các vùng ven biển mà còn vào tận trong những vùng sâu.

Như vậy, sau hơn hai thế kỷ tồn tại như một đế chế thương mại lớn ở khu vực Đông-Nam Á, vương quốc Magiapahit đã phải tan rã rồi sụp đổ. Sự suy yếu và sụp đổ của Magiapahit cũng lại do những nguyên nhân cố hữu bên trong bắt nguồn từ cơ cấu xã hội truyền thống của Giava gây ra: sự trỗi dậy của các khu vực tự trị. Giống như ở các thời kỳ trước, khi chính quyền trung ương Magiapahit đủ mạnh, có uy tín thì các thủ lĩnh cát cứ các khu vực thần phục uy quyền của vua. Còn khi mà vương triều không điều hòa được quyền lợi giữa các vùng tự trị thì chiến tranh lại nổ ra giữa các thủ lĩnh và thủ lĩnh nào mạnh sẽ lại lên nắm quyền bá chủ. Kết quả của những cuộc chiến tranh trong nội bộ Magiapahit đã dẫn đến sự trỗi dậy vào thế kỷ XVI một loạt quốc gia mới: Đemắc, Giapara, Pagiang, Bantam, Mataram, Ache, Tidore, Tecnate... Một lần nữa Indônêxia lại bị chia cắt ra thành các tiểu quốc độc lập.

CÁC QUỐC GIA HỒI GIÁO

Một bia ký tìm thấy ở thượng lưu sông Batang Hari chảy qua Giambi đã nói về sự xâm chiếm Xumatơra của Giava. Bia ký nói rằng, vào năm 1286, một tượng Phật Amôghapaxalôkexvara (biểu tượng thần linh của cha Kectanagara) được bốn quan chức Giava chuyển từ Giava tới và dựng ở Dhacmaxraya theo lệnh của đại vương Kectanagara Vicramahacmatungdeva. Pho tượng này đã làm nức lòng dân xứ Malayu. Cùng thời gian đó, người Thái cũng tiến hành việc xâm chiếm dần bán đảo Mã Lai. Hai gọng kìm bóp mạnh từ hai phía đó đã tước đi các thuộc địa cũng như quyền bá chủ eo biển Malácca của đế chế biển Xrivigiaya.

Vào cùng thời điểm này, một yếu tố mới là Hồi giáo đã bắt đầu thâm nhập vào Xumatơra và làm tan rã nền văn hóa Ấn - Mã Lai ở đây. Theo các tài liệu Trung Quốc, năm 1281, Malayu đã cử hai sứ thần theo Đạo Hồi tên là Xulâyman và Chamxudin sang triều cống hoàng đế nhà Nguyên. Vào năm 1293, vị chỉ huy cuộc viễn chinh chống Giava thông báo về triều đình nhà Nguyên rằng Malayu (Giambi) đã quy thuận và muốn bày tỏ sự thần phục bằng việc gửi con em mình sang đế đô. Và việc này đã được triển khai ngay năm sau (1294). Như vậy,

đến cuối thế kỷ XIII, Palembang đã mất vai trò của mình, và biến thành một trung tâm buôn bán nhỏ "chỉ có ít thuyền bè đến" và chỉ được nhắc tới với cái tên: "cảng Cũ".

Sang thế kỷ XIV, vùng bờ biển Đông - Nam Xumatơra không còn quan trọng nữa và nhường vị trí cho các trung tâm hương liệu phát triển nằm ngoài vòng cương tỏa của Giava ở bờ biển phía bắc đảo. Trong số các trung tâm mới trỗi dậy ở bờ biển Bắc Xumatơra đầu thế kỷ XIV nổi bật lên hai thương cảng: Lamuli (Lamuri hay Ramni), một hải cảng nằm ở đầu mút phía bắc đảo thường được các nhà buôn Arập lui tới ít nhất từ thế kỷ X - và Xumutula (Xamudra), hải cảng chính ở bờ biển phía bắc Xumatơra suốt từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV.

Cái tên Xamudra lần đầu tiên xuất hiện trong các tài liệu Trung Quốc thời Nguyên, khi một phái đoàn người Trung Quốc từ bờ biển Côrômaden của Ấn Độ trở về và dừng lại ở Xumutula vào năm 1282. Vua xứ Xumutula phái hai viên thượng thư của mình (đều là người theo Đạo Hồi) theo đoàn của nhà Nguyên sang Trung Quốc. Thế nhưng, bia ký năm 1296 nói về một Hồi vương (Sultan) lại chứng tỏ ít nhất là vào quãng thời gian này Xamudra đã quy theo Hồi giáo và những người đi biển Hồi giáo đã làm chủ hải cảng này. Sang thế kỷ XIII, Xamudra đã là nơi dừng chân cho những thương nhân buôn bán giữa Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng vẫn kém quan trọng hơn so với cảng Ramni. Chỉ từ thế kỷ XIV Xamudra mới trở thành cảng chính ở bờ biển Bắc Xumatơra.

Những tài liệu cổ nói Xamudra là một trung tâm ở cửa sông Paxangan, nhưng, hầu như tất cả các bia ký hiện được biết lại có xuất xứ từ làng nhỏ Paxai nằm ở thượng nguồn về phía nam của dòng sông này. Điều này chứng tỏ, trung tâm quyền lực của Xamudra, vào giai đoạn sau, đã phải chuyển vào sâu trong đất liền để tránh những cuộc tấn công của cướp biển. Việc chuyển trung tâm quyền lực của Xamudra tới Paxai là hậu quả chiến tranh giữa hai trung tâm đô thị do Hồi vương Xamudra gây ra. Sau khi được lập, Paxai trở nên thịnh vượng và suốt ba thế hệ liên tiếp đã làm chủ cả Xamudra. Tài liệu sớm nhất nói tới Paxai là những dòng ghi chép năm 1309 của "Nguyên sử" viết về ba sứ bộ của các nước Đông-Nam Á tới triều đình Trung Quốc: một từ Champa, một từ Palembang và một từ Pah Sih (Paxai).

Truyền thuyết về việc tạo lập Paxai được ghi chép khá kỹ trong Hikayat Ragia Paxai - bộ sử triều đình mang tính nửa biên niên nửa theo kiểu truyện anh hùng hiệp sĩ đầu tiên của các Hồi quốc ở vùng quần đảo Mã Lai được viết vào cuối thế kỷ XV. Theo mô tả của Hikayat Ragia Paxai, triều đình Xamudra - Paxai là trung tâm đô thị nằm ở rìa rừng mà sự giàu sang tấp nập của hoàng cung khiến cư dân vùng thượng lưu phải "khiếp sợ". Vì những người dân trong đất liền không chấp nhận Đạo Hồi và bỏ lên thượng nguồn sống, nên các vua Xamudra - Paxai phải thiết lập mạng lưới buôn bán trao đổi với họ để lấy lâm sản (chủ yếu là hồ tiêu) phục vụ cho việc buôn bán với quốc tế của mình.

Cả Hikayat Ragia Paxai và các tài liệu lịch sử khác đều lý giải sự thịnh vượng của các cảng vào thế kỷ XIV

là do sự cải giáo sang Đạo Hồi của các tiểu vương ở đó. Theo Hikayat Ragia Paxai, Xamudra đã được hình thành từ trước khi Hồi vương lên ngôi, nhưng chỉ khi vị Hồi vương lên ngôi thì vùng đó mới trở nên hưng thịnh. Dựa trên những nguồn tài liệu khác nhau, các nhà nghiên cứu cũng đều nhất trí cho rằng, việc cải giáo sang Đạo Hồi của Xamudra - Paxai, Malắcca, Bắc Giava và các vùng khác ở quần đảo Mã Lai đã góp phần thúc đẩy việc buôn bán quốc tế với phương Tây và sự lớn mạnh của các Hồi quốc ở khu vực này.

Những ghi chép của Battuta cho biết, Xamudra - Paxai là một trung tâm buôn bán quốc tế lớn trong khu vực Đông-Nam Á. Theo Battuta, hàng hóa mà Xamudra xuất cho thương nhân nước ngoài gồm có: dừa, cau, các loại trái cây khác nhau, long não, tre nứa, trầm hương, đinh hương, nhục đậu khấu. Hầu hết những mặt hàng trên đều không phải là những sản phẩm địa phương. Do đó, Xamudra - Paxai buộc phải mở rộng mạng lưới thương mại của mình với các trung tâm buôn bán khác không chỉ ở Xamudra mà cả với Giava. Ngoài những mặt hàng xuất khẩu, Xamudra còn là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm, nước ngọt cho các thương nhân ngoại quốc trên đường từ phương Tây tới Trung Quốc và ngược lại. Xamudra còn là nơi có nhiều thực phẩm, nhiều vàng và thiếc. Nicolo Conti, nhà thám hiểm từ Vơnidơ (Italia) tới Đông-Nam Á vào năm 1432, đã mô tả Xamudra - Paxai là trung tâm buôn bán sầm uất nhất của đảo Xumatơra và là nơi thu gom hồ tiêu từ các nơi tới. Còn theo Ma Huan, thì Xamudra - Paxai không chỉ là trung tâm buôn bán hương

liệu mà còn là nơi "thuyền buôn nước ngoài tới tấp nập để bán hàng của mình và mua hồ tiêu". Ma Huan cũng cho biết, bộ phận dân cư sống trên vùng núi cao là nguồn cung cấp hồ tiêu quan trọng cho Xamudra - Paxai.

Tuy nắm được việc buôn bán hồ tiêu, các vua Xamudra - Paxai vẫn không hoàn toàn kiểm soát được những vùng mà In Battuta gọi là "ngoại đạo" ở trong đất liền. In Battuta còn cho biết, quan hệ giữa vùng Hồi giáo ở các cảng ven biển và vùng "ngoại đạo" không phải là êm ả mà thường xuyên đối địch nhau. Nguyên nhân của những quan hệ đối nghịch, nhiều khi dẫn đến chiến tranh đó là do những người Hồi giáo ở ven biển luôn muốn chiếm các nguồn hồ tiêu bên trong đất liền. Để tránh những cuộc chiến tranh hồ tiêu, những người không theo Đạo Hồi thường phải "nộp thuế đầy đủ cho những ông chủ Hồi giáo". Mặc dầu vậy, những người Hồi giáo vẫn phải luôn chống đỡ lại những cuộc tấn công của những người "ngoại đạo" từ bên trong đất liền.

Hồi quốc Xamudra - Paxai bao gồm hầu hết bờ biển phía bắc Xumatơra, gồm cả Barus ở bờ biển phía tây và Ramni ở tận cùng phía bắc của đảo. Các "thuộc quốc" của Xamudra chỉ "thần phục" Hồi vương về mặt kinh tế, chứ không phụ thuộc hoàn toàn về chính trị.

Sang thế kỷ XV, đặc biệt là sau khi Malắcca hưng khởi lên như một trung tâm buôn bán lớn nhất ở Đông-Nam Á, Hồi quốc Xamudra - Paxai mất dần những vùng ảnh hưởng và những nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm và các mặt hàng để buôn bán. Tom Piret, một thương nhân Bồ Đào Nha đã kể lại, Xamudra - Paxai thường

xuyên phải mua lương thực, thực phẩm từ các nước khác. "Hàng năm, 16 chiếc thuyền chở đầy gạo từ Pegu (Mianma) và 50 chiếc thuyền chở lương thực từ Ayuthya (Thái Lan) đã tới để buôn bán với Paxai".

- Người sáng lập ra Malắcca là hoàng tử Parametvara, gốc Giava, kết hôn với công chúa Magiapahit. Trong cuộc chiến phân liệt xảy ra ở Giava vào năm 1401, hoàng tử cùng vợ con phải tránh sang hòn đảo Tumaxich (Xingapo) thuộc Xiêm, giết thủ lĩnh ở đây và chiếm quyền. Nhưng quân Xiêm đã đuổi Parametvara khỏi hòn đảo và buộc vị hoàng tử lưu vong phải chạy đến Malắcca. Tại đây, nhờ sự giúp đỡ của các thương nhân người Hoa, Parametvara lập ra vương quốc Malắcca và được triều đình Trung Quốc phong là "quốc vương Malắcca".

Trong suốt mấy chục năm đầu thế kỷ XV, Malắcca, "một vùng đồng bằng có những dãy núi đẹp và nước đại dương bao bọc" đã nhanh chóng trở thành một thương cảng lớn và một thương trường mạnh thu hút những ảnh hưởng của Hồi giáo đã bén rễ sâu ở Xamudra - Paxai tới. Vị vua thứ hai Ragia Bexai Nuda (con trai của Parametvara) lên ngôi năm 1414 đã quy theo Đạo Hồi sau khi lấy công chúa Hồi quốc Xamudra - Paxai làm vợ và đổi tên là Ixcanda Xa. Thế nhưng, không phải tất cả triều đình và dân chúng đều theo Hồi giáo. Hai vị vua tiếp sau là Xri Maharagia và Ragia Ibrahim đều theo Ấn Độ giáo và dùng vương hiệu Ấn Độ truyền thống. Chỉ bắt đầu từ đời con của Ragia Ibrahim là Ragia Carim (lên ngôi năm 1445) danh hiệu Hồi vương (Sultan) mới bắt đầu được sử dụng. Ragia Carim lên ngôi và lấy vương hiệu là Mudapha Xa. Vị tân Hồi vương Mudapha Xa và

sau đó, con trai ông - Hồi vương Mansu Xa - đã dùng cách gả các con gái mình cho các vua lân bang để truyền bá Hồi giáo về phía bắc tới Pahang và Keda, và xuống phía nam tới các cảng Xiac, Campa, Indragiri và Giambi ở đảo Xumatơra. Ngoài ra, với vị trí là một thương cảng lớn, Malácca đã góp phần quan trọng vào việc đem những ảnh hưởng của Đạo Hồi tới tận các cảng ở Bắc Giava và ở Molucca.

Các vua Malácca, đặc biệt là bốn Hồi vương cuối cùng (từ năm 1445 đến năm 1511), không chỉ tích cực truyền bá Hồi giáo, phát triển thương mại mà còn dùng chiến tranh để mở mang bờ cõi. Dưới triều bốn Hồi vương cuối cùng, uy quyền của Malácca trải rộng xuống phía nam tới Xingapo, quần đảo Riau, đảo Linga và vượt qua eo biển vươn đến tận các quốc gia Rocan, Xiac, Campa và Indragiri ở Xumatơra. Vì thế, không phải ngẫu nhiên, mà Malácca đầu thế kỷ XVI được mệnh danh là nơi dân cư đông đúc, thịnh vượng và rất nhiều các sản vật quý như hồ tiêu, ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai và nhiều loại trầm hương.

Sau khi Malácca bị người Bồ Đào Nha chiếm (năm 1511) Hồi quốc Ache nổi lên như một trung tâm chính trị và kinh tế lớn trong vùng quần đảo Mã Lai. Thoạt đầu chỉ là một tiểu quốc nằm ở góc tây bắc của Bắc Xumatơra, Hồi vương Ali Mughayat Xa đã củng cố được lực lượng và đuổi được người Bồ Đào Nha ra khỏi Pidie (năm 1521) và Paxai (năm 1524). Chiến thắng này đã quy tụ vào Hồi quốc Ache cả vùng đồng bằng sông Ache rộng lớn. Đến đầu năm 1607, Ixkanda Muda đã đưa Ache lên tới cực điểm huy hoàng. Với công lao đó, vị Hồi vương

này được suy tôn là Sultan Ache vĩ đại nhất, được coi như một nhân vật huyền thoại, một vị vua vĩ đại và hùng mạnh, một hiệp sĩ lừng danh nhất. Ixkanda Muda đã chiếm Deli ở bờ biển phía đông Xumatơra vào năm 1613, sau đó lần lượt chinh phục Gioho (năm 1614) ở bán đảo Mã Lai, đảo Bintan (năm 1615). Đặc biệt, trong trận chiến chiếm đảo Bintan, rất nhiều quân Bồ Đào Nha bị giết, bị bắt và nhiều tàu chiến của quân Bồ bị lọt vào tay lực lượng Ache. Ngay năm sau (năm 1616) Suntal Ixkanda Muda tấn công chiếm vương quốc Pahang ở bán đảo Mã Lai. Năm 1619, ông mở rộng uy lực của mình tới Keda và chiếm luôn cả đảo Niát vào năm 1624.

Để cai quản chặt đất nước, Sultan Ixkanda Muda chia quốc gia ra thành các đơn vị hành chính gồm uleebalangship và mukim. Mỗi Uleebalang (nghĩa là viên chức của vua) cai quản một uleebalangship gồm nhiều mukim như phần đất vua ban. Mỗi mukim là một tập hợp một số làng cùng chung một nhà thờ và chịu sự lãnh đạo về mặt tôn giáo của một Iman (chức thầy cả của Đạo Hồi). Theo thời gian, các uleebalang ngày một lớn mạnh. Ngay sau khi Sultan Ixkanda Muda chết, họ lập tức thoán đoạt nhiều quyền lực của triều đình bằng cách liên tục đưa bốn người phụ nữ thay nhau lên ngôi vua. Các Sultan là đàn ông sau đó bị thu hẹp nữa về quyền lực - chỉ còn cai quản triều đình, đô thành và hải cảng. Các uleebalang còn trở thành những thủ lĩnh cha truyền con nối.

Các Sultan Ache rất chú trọng tới việc mở rộng quan hệ với nước ngoài. Không chỉ giữ quan hệ chặt chẽ với Thổ Nhĩ Kỳ, các vua Ache còn có quan hệ với các nước ở châu Âu. Nữ hoàng Êlidabét của Anh quốc đã gửi một

bức thư cho Sultan Alaudin (cha của Ixkanda Muda) do một người Anh tên là Giôn Đavít đem tới. Bức thư nhiệt liệt chào mừng vua Ache như một quốc vương vĩ đại và hùng mạnh và như một người anh em yêu quý và bày tỏ ý muốn thiết lập quan hệ buôn bán hòa bình giữa Anh và Ache. Trong bức thư trả lời bằng chữ Mã Lai của Sultan, hiện còn được lưu giữ tại thư viện Bodleian ở Oxpho có đoạn viết: "... Tôi coi những người Anh là bạn và đối xử tốt với họ... Những người Anh muốn có sự bảo trợ ở đất nước tôi, tôi sẽ chấp nhận những gì họ muốn... Nếu những người Anh muốn từ nước tôi đi đâu đó, tôi cũng sẽ tạo điều kiện cho họ... Trong những trường hợp mà những người Anh nào đó bị kiện tụng hoặc bị mắc nợ thì họ phải trả nợ xong hoặc được quan tòa xử xong thì mới được rời khỏi nước tôi... Trong việc buôn bán, mọi người Anh đều được phép, không phải e dè gì...". Hoàng tử Maurit của Hà Lan cũng gửi cho Sultan Alaudin một bức thư, viết ngày 11-12-1600, bày tỏ tình cảm hữu hảo và đề nghị có sự bảo hộ và giúp đỡ cho những thuyền buôn và các thương nhân Hà Lan. Sultan Ache cũng gửi thư đáp lại hoàng tử và bức thư đó đã tới Hà Lan vào năm 1602. Vị Hồi vương kế tiếp, Sultan Ixkanda Muda gửi một bức thư, qua viên tướng Pháp Bôliơ tới Ache năm 1621, cho vua Pháp Lui XIII bày tỏ mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị giữa Ache và nước Pháp. Cùng với bức thư, Sultan còn gửi tặng vua Pháp 8 baha (1 baha = 180kg) hồ tiêu.

Các tư liệu đều cho biết, trong hai thế kỷ XVI và XVII Ache là một trung tâm buôn bán quốc tế lớn. Đến Ache buôn bán, ngoài những bạn hàng truyền thống cùng

theo Hồi giáo là người Arập, người Thổ, người Ấn còn có người Trung Quốc, người Giava.

Trong công việc mở mang đất nước và phát triển buôn bán, người Bồ Đào Nha là trở ngại và là địch thủ lớn nhất. Bởi vậy, đuổi người Bồ Đào Nha ra khỏi Malắcca là mục tiêu đầu tiên trong chính sách đối ngoại của các Sultan Ache. Sau khi đuổi người Bồ ra khỏi Pidic và Paxai, vào năm 1537 và năm 1547, quân đội Ache hai lần tấn công Malắcca. Hai mươi năm sau, vào năm 1567, Ache liên minh với các vua vùng Tây Ấn Độ để hợp lực đánh quân Bồ Đào Nha. Năm 1567, Sultan Ache phái sứ bộ đi thuyết phục Giapara ra nhập liên minh chống Bồ Đào Nha, nhưng chiếc thuyền chở sứ bộ đó bị quân Bồ Đào Nha đánh chìm ở eo biển Malắcca. Đến năm 1573, Ache liên minh được với Giapara và phái cả một hạm đội lớn gồm 90 chiến thuyền tấn công vào Malắcca. Ngay năm sau, Giapara lại dùng 300 chiến thuyền tấn công tiếp Malắcca. Ache còn tiến đánh Malắcca vào năm 1575 và năm 1582. Vào năm 1615, Sultan Ixkanda Muda huy động một hạm đội lớn chưa từng thấy gồm 500 chiến thuyền tấn công Malắcca. Trận đánh bất phân thắng bại và quân Ache phải rút về. Ba năm sau, quân Ache lại ra trận và lần này chiếm được Keda và Perac. Năm 1620, một hạm đội gồm 250 chiến thuyền của Ache lại tấn công và vây hãm Malắcca. Trong một trận hải chiến ác liệt, hạm đội của Bồ Đào Nha đã đánh bại quân Ache. Mãi đến năm 1640, liên quân Ache - Hà Lan mới đuổi được người Bồ Đào Nha ra khỏi Malắcca. Thế nhưng, thật bất hạnh, người Hà Lan chiếm được Malắcca không phải cho người Ache mà cho mình. Kết quả là, sau khi đuổi được

người Bồ đi thì người Hà Lan lại tới thế chân, còn Hồi quốc Ache hùng cường thì kiệt quệ và suy yếu sau bao nhiêu năm chiến tranh liên tục.

Theo những thuyền buôn, Hồi giáo từ Bắc Xumatơra, từ Malắcca dần dần thâm nhập vào các thương cảng lớn ở đảo Giava như Đemác, Giapara và Tuban. Khi đã đủ mạnh, các thương cảng đó trở thành những quốc gia Hồi giáo độc lập và tách khỏi phạm vi ảnh hưởng của đế chế Magiapahít. Sự kiện quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong đời sống tinh thần của người Giava là việc Sultan Calitgiaga của Đemác tổ chức hội lễ Sauluđan (ngày sinh của đấng tiên tri Muhamét) đầu tiên một cách trọng thể tại Giava vào năm 1479. Sau lễ Sauluđan, theo mô tả của các tài liệu, "ở khắp mọi nơi trong Hồi quốc Đemác, hết làng này đến làng khác lần lượt cải đạo sang Hồi giáo". Khi đã đủ mạnh, vào năm 1478, Đemác bắt đầu tấn công Magiapahít. Kết quả là, đến cuối thế kỷ XV, đế chế Magiapahit chỉ còn như một quốc gia nhỏ ở Đông Giava và tồn tại một cách leo lắt như bóng ma còn sót lại của một đế chế Ấn - Giava cuối cùng. Bằng trận tấn công cuối cùng vào năm 1527 của quân đội Đemác, đô thành Magiapahít bị thiêu hủy, vua Ranavigiaya bị giết và đế chế Magiapahít lừng danh một thời cũng chấm dứt luôn sự tồn tại của mình. Sau chiến thắng này, lãnh thổ Đemác bao trùm Treribon và Bantam ở Tây Giava, Nam Calimantan và Lomboc. Nhưng từ năm 1546, vương quốc Hồi giáo Giapara trở nên mạnh và trở thành bá chủ của Giava. Đến năm 1568 lại nổi lên một quốc gia Hồi giáo nữa với trung tâm ở vùng gần Xugiacacta - vương quốc Pagiang. Vương quốc Pagiang chỉ tồn tại được đúng 20

năm và vào năm 1588 thì bị hút vào lãnh địa của hai vương quốc: Bantam và Mataram.

Tình trạng phân tán, cát cứ ở Giava được chấm dứt vào nửa sau thế kỷ XVI, khi xuất hiện hai quốc gia lớn là Bantam và Mataram. Nhờ phát triển buôn bán mà quốc gia đô thị nhỏ bé Bantam ở bờ biển phía bắc của Tây Giava dần dần trở thành một trung tâm thương mại lớn chi phối cả các vùng xung quanh. Dưới thời vua Haxanudin (1552-1570) và vua Giusuphơ (1570-1580) Bantam làm bá chủ cả Tây Giava và Nam Xumatơra.

Vào đầu thế kỷ XVI, Mataram chỉ là một quốc gia nhỏ, nhưng đến năm 1575, vua Xutavigiaya nổi danh với cái tên là Xenapati (thống soái) đã tuyên bố độc lập tách khỏi Pagiang và bắt đầu cuộc chiến nhằm thống nhất Giava. Cho đến cuối đời (năm 1601), vị vua này đã chiếm được phần lớn lãnh thổ Trung Giava. Quốc gia Hậu Mataram (các nhà khoa học gọi là Hậu Mataram để phân biệt với quốc gia Mataram cổ tồn tại từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X) đạt tới cực thịnh vào thời vua Agung (1613-1645). Vào thời này, Hậu Mataram mở mang bờ cõi đến tận cực đông đảo Giava, làm chủ Mađura và kiểm soát một phần đất ở Tây Calimantan. Vào năm 1624, Agung cải giáo sang Đạo Hồi và nhận vương hiệu là Sultan.

Theo truyền thuyết và sử liệu, vào thời cổ, trung tâm quyền lực ở vùng đảo Molucca là Giailolo (đảo Hanmahera). Dưới thời một vị vua tàn bạo, dân chúng phải bỏ Giailolo đến các đảo Bacan, Tecnate và Tidore. Dần dà, theo thời gian, ở ba đảo này nổi lên ba tiểu quốc do Tecnate cầm đầu. Vì thế mà vua Tecnate được

gọi là Colano Maloco (vua Molucca). Ngoài các đảo Molucca, vua Tecnate còn vươn quyền lực tới một số vùng ở Tây Irian. Năm 1495, vua Dainun Abidin của Tecnate tới Tuban ở Đông Giava để học Đạo Hồi. Từ đó, Hồi giáo dần dần loang ra khắp các đảo Molucca. Trước thời điểm này hơn một thế kỷ, vào năm 1343, vua Tidore đã theo Đạo Hồi và lấy vương hiệu là Sultan Nurudin.

Dưới sự tác động của thương mại và Hồi giáo, ở phía nam đảo Xulavexi nổi lên hai Hồi quốc quan trọng: Goa của người Macaxa và Bone của người Bugi. Cả hai tộc người này đều là những người đi biển. Họ thường tới bờ biển Tây Arian và thậm chí tới tận bờ biển Bắc Ôxtơrâylia. Không hiểu vì lý do gì mà vào năm 1420, vua Craeng Xamacluca của Macaxa tấn công Malắcca. Do chính sách tự do buôn bán, người phương Tây đã tới Macaxa từ rất sớm. Năm 1538, người Bồ Đào Nha; năm 1607, người Hà Lan, rồi sau đó người Anh đã tới buôn bán ở Macaxa. Nhờ thế mà dần dần Macaxa trở thành một trung tâm thương mại quan trọng ở phía đông Inđônêxia. Từ những cơ sở thoạt đầu đặt ở Macaxa, theo thời gian, người phương Tây, chủ yếu là người Hà Lan đã làm chủ được cả vùng quần đảo Molucca.

Cũng thâm nhập một cách hòa bình và chủ yếu qua các thương nhân như Phật giáo và Ấn Độ giáo trước kia, nhưng Hồi giáo đã lan tỏa và bén rễ vào Inđônêxia nhanh và sâu hơn nhiều so với các tôn giáo của Ấn Độ thời xưa. Chỉ sau một thời gian rất ngắn, hầu như cả vùng quần đảo lớn nhất hành tinh này đã cải giáo theo Đạo Hồi. Hiện nay, mặc dù không được chính thức coi là quốc

giáo, nhưng cứ mười người dân Inđônêxia thì có tới chín người theo Đạo Hồi.

Theo thời gian, với những nghi thức giản đơn, với tính dễ dung hòa với các tín ngưỡng bản địa, Hồi giáo đã rất nhanh chóng trở thành một sức mạnh liên kết các dân tộc khác nhau ở quần đảo Inđônêxia vào một cộng đồng chung. Sau này, Đạo Hồi còn trở thành một lực lượng chính trị mạnh trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm giành độc lập và trong công cuộc xây dựng đất nước. Tư tưởng của Hồi giáo còn ảnh hưởng rất mạnh đến các lĩnh vực xã hội, giáo dục, văn hóa nghệ thuật của Inđônêxia.

Những con thuyền buôn không chỉ đem Đạo Hồi đến khắp nơi ở Inđônêxia mà còn góp phần làm cho các dân tộc khác nhau ở vùng quần đảo này tiếp xúc với nhau nhiều hơn, đến với nhau thường xuyên hơn. Việc di dân đối với lịch sử Inđônêxia đã có từ thời cổ, nhưng với sự phát triển của Hồi giáo, quá trình di dân được diễn ra mạnh hơn, rộng hơn và dễ dàng hơn ở mọi nơi trong vùng quần đảo. Người Ache đã tới sống và định cư ở Malắcca và những nơi khác ở bán đảo Mã Lai; người Giava, người Bugi, người Bantam cũng đi đến nhiều nơi khác và không ít người đã ở hẳn tại nơi mình đến. Nhờ sự bành trướng của Đạo Hồi, tiếng Mã Lai dần dần lan tỏa ra khắp vùng quần đảo để rồi sau này sẽ trở thành tiếng nói chung, ngôn ngữ chung cho hầu hết các dân tộc Inđônêxia.

Chính Hồi giáo, cùng với những yếu tố văn hóa xã hội đi theo, đã trở thành một động lực quan trọng thúc

đẩy nền kinh tế ở vùng quần đảo này phát triển, một sức mạnh thống nhất các dân tộc khác nhau vào một cộng đồng chung - cộng đồng Inđônêxia sau này, một ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc chống thực dân phương Tây, một lực lượng chính trị lớn nhất và là hạt nhân cho một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng.

THẾ KỶ CHIẾN TRANH VỚI BỒ ĐÀO NHA

Cũng như nhiều nơi khác trên thế giới, từ đầu thế kỷ XVI, ở Inđônêxia đã diễn ra những đổi thay quan trọng nhưng cũng đầy nhức nhối. Sau năm 1520, đế chế Magiapahít hùng cường đã chấm dứt sự tồn tại của mình. Một số tiểu quốc - đô thị Hồi giáo ở bờ biển phía bắc đảo Giava đã phát huy ảnh hưởng của mình trong khu vực quần đảo. Rồi chỉ sau đó ít lâu, các quốc gia Hồi giáo khác liên tiếp xuất hiện như Bantam ở đầu cùng phía tây đảo Giava; Palembang, Ache ở Bắc Xumatơra; Tecnate, Tidore, Goa, Bone... Với sự xuất hiện các quốc gia theo Đạo Hồi, tôn giáo của Thánh Ala đã nhanh chóng lan tỏa ra khắp vùng quần đảo Inđônêxia. Thế kỷ XVI là thời kỳ chuyển mình của cả Inđônêxia từ những cấu trúc cổ kiểu Ấn Độ đã tồn tại cả nghìn năm sang một nền văn hóa mới do Đạo Hồi đem tới và cũng là giai đoạn Inđônêxia mở cửa với thế giới bên ngoài. Vào đúng thời điểm này, những con thuyền, gồm cả chiến thuyền và thương thuyền, của châu Âu đã cập bến Inđônêxia.

Khác với trước đây, lần này tới vùng quần đảo Inđônêxia không phải là các thương thuyền, không phải là các thương nhân mà là những chiến thuyền, những kẻ xâm lược Bồ Đào Nha đã được tôi luyện qua nhiều

trận đánh ở Đại Tây Dương và Địa Trung Hải và được trang bị đầy đủ bằng những pháo hạm có thể phá hủy được bất kỳ một loại tàu lớn nào. Ngoài ra, người châu Âu còn phát triển các cách vượt biển, vượt gió đại dương, xác định tọa độ và chiến thuật đổ bộ một cách khá hoàn hảo. Những ưu thế về kỹ thuật chiến tranh đó đã tạo điều kiện cho người châu Âu nhanh chóng chiếm được những vùng đất, vùng đảo rộng lớn đông dân cư ở châu Á.

Khi người Bồ Đào Nha đặt chân tới các hải cảng ở Inđônêxia thì thương mại ở đây đã rất phát triển. Mặt hàng trao đổi với nước ngoài của Inđônêxia chủ yếu là hồ tiêu, trầm hương, nhục đậu khấu, đinh hương, vàng, thiếc, đá quý, các loại cây dược liệu, các loại chim thú lạ, đồi mồi, sừng tê giác... Các thương nhân Trung Quốc chở tới Inđônêxia lụa, gốm sứ, tiền kim khí và rất nhiều những đồ thủ công mỹ nghệ khác nhau. Còn các thương nhân Ấn Độ, Ba Tư thì đem vải vóc, thảm, kim loại... tới đây buôn bán. Những thuyền buôn của nước ngoài và của Inđônêxia qua lại hầu khắp các đảo trong vùng quần đảo Mã Lai. Trừ những vụ cướp biển lẻ tẻ, còn nhìn chung, công việc làm ăn, buôn bán ở Inđônêxia thời kỳ này diễn ra một cách thanh bình và êm ả. Ví dụ, các vua Mataram độc quyền bán gạo, còn các vua Macaxa thì nắm trong tay đặc quyền về hương liệu... Kiểu buôn bán truyền thống này đã được thiết lập và tồn tại ở Inđônêxia từ nhiều thế kỷ trước đó. Vì thế, người Bồ Đào Nha không thể đem lại một cái gì mới quan trọng có thể làm thay đổi được nhịp điệu và cách buôn bán truyền thống vốn đã rất phát triển ở đây để có lợi cho

mình. Cách duy nhất mà người Bồ Đào Nha và những người châu Âu sau đó đã làm là dùng vũ lực để chiếm đoạt những cơ sở hạ tầng cần thiết cho buôn bán như các hải cảng, các đường buôn và những nguồn hàng. Cách buôn bán theo kiểu thực dân xâm lược như vậy đã đẩy người châu Âu tới chỗ đối lập gay gắt với bạn hàng châu Á truyền thống là Inđônêxia. Kết quả là, việc buôn bán của người Âu ở Inđônêxia, trong suốt mấy thế kỷ liền, được nhuộm đỏ bằng máu của cả người Inđônêxia và người châu Âu. Dần dần, cuộc chiến tranh hương liệu do người châu Âu, mà khởi đầu là người Bồ Đào Nha, gây ra đã không dừng lại ở những nguyên nhân kinh tế nữa mà còn phát triển thành cuộc chiến tranh giữa hai tôn giáo: Đạo Hồi và Đạo Thiên chúa.

Chỉ sau vài cuộc đụng độ lẻ tẻ, người Bồ Đào Nha đã hiểu ngay ra rằng kỹ thuật chiến tranh của người Inđônêxia thế kỷ XVI không thua kém gì kỹ thuật của họ. Vì thế, cuộc chiến tranh càng trở nên tàn khốc hơn và máu của cả hai phía càng đổ nhiều hơn. Cuộc đổ máu lớn đầu tiên đã nổ ra vào năm 1511 khi quân Bồ Đào Nha tấn công chiếm Malácca. Cuộc đấu pháo giữa hai lực lượng gần như ngang tài ngang sức nhau. Phải mất sáu tuần lễ, quân Bồ Đào Nha mới dập tắt được sự kháng cự quyết liệt của người Malácca. "Biên niên sử Mã Lai" mô tả: "Đạn từ các chiến hạm bắn vào như mưa và tiếng nổ rền vang như ngô rang". Cuối cùng, Malácca thất thủ, quân Bồ Đào Nha chiếm được của đối phương gần 3.000 súng, trong đó có 2.000 súng ca nông nhỏ bằng đồng và theo mô tả của những người chứng kiến, "tất cả những người Hồi giáo, từ phụ nữ đến trẻ em đều bị giết". Sau

khi chiếm Malắcca người Bồ Đào Nha còn tuyển các pháo thủ Mã Lai để đi đánh Molucca".

Bị thất thủ ở Malắcca, Hồi vương Malắcca cùng cả triều đình sơ tán ra đảo Bintan, sau đó tới Gioho ở bán đảo Mã Lai. Mặc dầu vậy, Hồi vương Malắcca vẫn còn làm bá chủ đối với tiểu quốc Hồi giáo Đeli và Xiac ở bờ biển phía đông đảo Xumatơra và vẫn liên tục gây nhiều phiền toái cho người Bồ Đào Nha.

Sự sụp đổ của Malắcca đã tạo điều kiện cho Hồi quốc Ache phát triển mạnh. Rút được bài học từ những trận chiến ở Malắcca, Hồi vương Ache cử cả một đoàn đến triều đình Ôttôman mua súng và học kỹ thuật chiến tranh. Hoàng đế Ôttôman phái một đạo quân cùng nhiều súng ca nông và đạn dược tới giúp Ache. Được sự hỗ trợ đó, người Ache liên tục tiến hành những cuộc chiến với người Bồ Đào Nha ở khắp mọi nơi trong vùng quần đảo. Sultan của Ache còn giúp triều đình Gioho vũ khí để họ vây hãm Malắcca. Chứng kiến những trận đánh này, người Hà Lan tên là Gian Huyghen van Linschoten đã rất kinh ngạc khi nhìn thấy những khẩu thần công khổng lồ mà ông chưa hề gặp.

Không chỉ Ache đi tìm sự giúp đỡ ở đế quốc Ôttôman xa xôi mà Sultan của Malắcca cũng tự mình tới triều đình Trung Quốc xin viện trợ để chống lại người Bồ Đào Nha.

Malắcca thất thủ đã làm cho hầu như tất cả các Hồi quốc ở vùng quần đảo Inđônêxia bừng tỉnh và phối hợp với nhau chống lại người Bồ Đào Nha. Thủ lĩnh Giapara liên minh với vương triều Malắcca tấn công quân Bồ ở

Malácca vào năm 1512 và đầu năm 1513. Thế nhưng, quân Bồ Đào Nha đã làm cho đạo thủy quân của Giapara thất bại nặng, chỉ 10 tầu chiến và 10 tầu hàng là thoát được về các cảng ở Palembang và Giava.

Sau chiến thắng ở Malácca, vào năm 1512 quân Bồ Đào Nha ra đảo Banđa để mua thuyền bè, nhưng trên đường về Malácca, thuyền bị đắm và quân Bồ Đào Nha phải lánh vào Nuxa Pengiu - nơi mà các toán cướp biển thường phục bắt thuyền buôn. Người Bồ Đào Nha đã dùng mẹo phục kích chiếm được thuyền bè của bọn cướp biển và sau đó đã cùng chúng tiến đến đảo Ambon. Được tin đó, vua Bôlâyphe của Tecnate đã phái một đoàn korakora (thuyền dài của vùng Molucca) tới đón quân Bồ Đào Nha đến đảo của mình để cùng phối hợp chống lại Tidore. Vua Tidore cũng cho thuyền đi đón người Bồ Đào Nha ở Ambon, nhưng khi những thuyền đó tới nơi thì quân Bồ Đào Nha đã rời đó đi Tecnate rồi. Lợi dụng sự thù địch giữa hai thủ lĩnh của hai "đảo hương liệu" chính này, người Bồ Đào Nha đã ký hiệp ước với vua Tecnate. Theo bản hiệp ước, để có được sự hậu thuẫn về quân sự của người Bồ Đào Nha, vua Tecnate đã cho phép những vị khách da trắng toàn quyền mua bán hương liệu ở đây và dựng thành trì trên đảo. Thế là, cả một kho báu của phương Đông đã lọt vào tay Bồ Đào Nha. Từ Tecnate, người Bồ Đào Nha tiến ra chiếm đảo Bacan, nhưng người Bacan đã tấn công và giết chết hầu hết toán quân đổ bộ đó.

Được tin người Bồ Đào Nha nhanh chóng trở nên giầu có nhờ chiếm được đảo hương liệu Tecnate, vua Tây Ban Nha phái một hạm đội gồm ba chiến thuyền, do

Phécđinăng Maghenlăng chỉ huy, tới vùng đảo hương liệu. Thế nhưng, khi tới đảo Mactam ở Philíppin, Maghenlăng cùng 60 thủy thủ bị thổ dân ở đây giết chết. Những thủy thủ Tây Ban Nha còn lại phải đốt cháy một chiếc thuyền rồi lên hai thuyền kia vượt biển tới vùng đảo Molucca. Ngày 8-11-1521, những người Tây Ban Nha đến ngoài khơi đảo Tidore. Vua Tidore đón tiếp họ lên đảo rất niềm nở và hữu hảo. Những người Tây Ban Nha chất đinh hương lên đầy một thuyền rồi trở về nước, chiếc thuyền thứ hai bị hỏng phải để lại sửa chữa. Thế là chỉ sau 10 năm, bá quyền của người Bồ Đào Nha tại Inđônêxia đã bị chọc thủng.

Được tin người Tây Ban Nha tới, người Bồ Đào Nha bắt đầu củng cố vị trí của mình ở Molucca. Antôniô đơ Britô được phái đi để xây thành lũy ở Tecnate. Sau khi đã tấn công trả thù người Bacan, ngày 13-5-1522, Antôniô đơ Britô đã tới Tecnate. Vào lúc người Bồ Đào Nha tới vùng biển Molucca thì dân đảo Ambon lại đã bị chia cắt làm hai phía đối lập: Ulilima (phái năm liên minh) và Ulilisa (phái chín liên minh) theo hai Hồi quốc đang mâu thuẫn và luôn tìm cách thôn tính nhau: Tecnate và Tidore. Năm 1521, người Ambon ở Hitu đánh lại người Ceram tới cướp. Để chống lại Ceram, người Ambon xin Britô - người đang phụ trách xây dựng thành lũy ở Tecnate giúp. Sau đó, người Ambon cho phép người Bồ Đào Nha lập khu cư trú nhỏ ở Hitu. Đến khi biết được tin người Bồ Đào Nha có ý định xây dựng thành lũy của mình tại Ambon, những người Hồi giáo ở Hitu liền tiến đánh vị trí của người Bồ. Người Bồ Đào Nha buộc phải bỏ Hitu chạy xuống phía nam đảo và lập đồn trú ở gần Huconalu.

Để củng cố vị trí của mình ở Molucca, người Bồ Đào Nha còn tổ chức tấn công, vây hãm Tidore. Người Tidore phản công lại và giết được 17 thủy thủ của Bồ Đào Nha. Thế là cuộc chiến tranh giữa người Bồ Đào Nha và Tidore bắt đầu và kéo dài suốt thời gian Britô phụ trách việc xây thành lũy ở Tecnate. Chỉ đến năm 1524, khi Gácxia Henrích đến thay Britô, với sự hỗ trợ của vua Tecnate, người Bồ Đào Nha mới đánh bại được Tidore.

Năm 1527, người Tây Ban Nha trở lại Tidore, nhưng Henrích đã đánh chìm một tầu của Tây Ban Nha ở ngay cảng Tidore. Những con tàu Tây Ban Nha khác phải chạy tới các đảo ở Molucca, để củng cố lực lượng liên minh của mình với Tidore rồi tấn công người Bồ Đào Nha và người Tecnate. Những cuộc chiến trên biển liên tục xảy ra. Cuối cùng, Bồ Đào Nha đã đánh bại liên minh Tây Ban Nha - Tidore. Thế nhưng cuộc chiến giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha cùng những liên minh người Inđônêxia khác nhau vẫn chưa chấm dứt.

Năm 1538, một đoàn thuyền lớn của người Giava tới đảo Ambon mua đinh hương. Người Bồ Đào Nha, được sự phối hợp của lính Tecnate và Tidore đã tấn công đoàn thuyền Giava. Người Giava được hỗ trợ thêm bằng các thuyền chiến từ Macaxa, Banđa và Hitu tới. Nhưng, liên quân người Inđônêxia cuối cùng cũng bị đánh bại.

Năm 1562, Sultan Hairưm của Tecnate cử con trai dẫn một đoàn chiến thuyền tới Ambon để chinh phục những người Ambon theo Đạo Thiên chúa. Đúng lúc đó, ba tầu chiến của Bồ Đào Nha tới và kịp cứu nguy cho

những người Thiên chúa giáo. Cuối năm 1564, những người Hồi giáo ở Hitu và người Lâytimo lại tấn công người Bồ Đào Nha và những người Ambon Thiên chúa giáo khiến người Bồ Đào Nha buộc phải rút khỏi Ambon và các đảo lân cận.

Để tiến thêm một bước trong việc củng cố vị trí của mình, năm 1536, Antôniô Ganvao, vị chỉ huy quân Bồ Đào Nha ở Molucca yêu cầu vua Tecnate cho phép dân chúng của ông theo Đạo Thiên chúa. Vua Tecnate đồng ý, nhưng với điều kiện không được truyền đạo cho bất kỳ một người Hồi giáo nào. Không chỉ người dân Tecnate mà người dân bản xứ ở Minahaxa (phía bắc đảo Xulavexi), ở đảo Ambon và đảo Môratai cũng được các giáo sĩ Bồ Đào Nha truyền đạo và một bộ phận dân cư đã được cải giáo. Vì coi việc truyền giáo là một bộ phận của chiến lược quân sự của người Bồ Đào Nha ở vùng quần đảo Molucca, các giáo sĩ được tạo mọi điều kiện để hoạt động. Nhà truyền giáo vĩ đại nhất của Bồ Đào Nha hoạt động ở Molucca là Phraxit Xaviơruyt - người đã tới Ambon, Tecnate và các đảo Hanmahera vào những năm 1546 và 1547. Để chuẩn bị đem tôn giáo của Chúa Giêsu tới Malắcca, ông đã cho dịch ra tiếng Mã Lai một loạt những tác phẩm quan trọng của Thiên chúa giáo, trong đó có tác phẩm quan trọng là "Mười điều răn của Chúa".

Đến năm 1557, không chịu được trước những hoạt động quân sự và truyền giáo của người Bồ Đào Nha, vua Tecnate cùng cả triều đình gần như đã tách khỏi liên minh với Bồ Đào Nha. Người đầu tiên phá vỡ hiệp ước

là Đuáctơ Đêca - thuyền trưởng người Bồ Đào Nha. Sau khi bắt đảo Makian bán hết số đinh hương thu hoạch cho mình chứ không phải một phần như hiệp ước (phần kia bán cho vua Tecnate), Đêca còn bắt vua, em trai vua, thậm chí cả mẹ vua đảo Makian và hành hạ họ rất tàn tệ. Tức thì, cả vương quốc đảo Tecnate đã dấy lên một làn sóng chống người Bồ Đào Nha. Người Bồ Đào Nha buộc phải thả tất cả những người Makian và phải đầy Đêca tới Goa ở Ấn Độ như một tù binh.

Đầu năm 1558, một đoàn thuyền Tecnate cập bến Buru và Ambon để khuất phục những người Thiên chúa giáo và buộc họ cải giáo theo Đạo Hồi. Những người dân Buru và Ambon đã không chống lại mà còn vui vẻ cải giáo sang Đạo Hồi. Để trả thù, người Bồ Đào Nha đã hèn hạ giết vua Hairưm của Tecnate ngay trong pháo đài của mình khi ông được mời đến. Sự việc này xảy ra ngay sau khi Lôpét Đơ Metkitơ - thống đốc Bồ Đào Nha ở Molucca và vua Tecnate vừa tiến hành những nghi thức hữu nghị trước sự chứng kiến của dân chúng. Kết quả của hành động đê hèn đó là toàn dân Tecnate đứng lên chống lại người Bồ Đào Nha. Con trai vua Hairưm, Baáp Ula, lên ngôi và thề đuổi hết người Bồ Đào Nha ra khỏi vương quốc của mình. Những chiến thuyền korakora (loại thuyền chiến lớn với 130 người chèo thuyền và chở được hơn 100 lính) của Tecnate vượt biển tới tấn công người Bồ Đào Nha ở Ambon. Sultan Baáp Ula đổ bộ lên Bacan để thuyết phục vua xứ này không giúp đỡ người Bồ Đào Nha. Thậm chí lúc này Tidore cũng liên minh với Tecnate để chống lại người Bồ Đào Nha. Ở Ambon,

người Bồ Đào Nha quyết định rút khỏi căn cứ Hitu, nhưng vẫn không được an toàn trước những cuộc tấn công liên tục của Tecnate. Người Bồ Đào Nha xây một căn cứ khác ở gần Nuxaniui trên đảo Ambon và cử người đi Malácca cầu viện. Thế nhưng, Malácca không có khả năng để giúp.

Cuộc vây hãm thành của người Bồ Đào Nha trên đảo Tecnate do Sultan Baáp Ula chỉ huy kéo dài suốt 6 năm. Cuối cùng người Bồ Đào Nha buộc phải đầu hàng. Sultan Baáp Ula cho phép người Bồ Đào Nha được mang vũ khí của mình đến Ambon hoặc Malácca. Thế là, sau 64 năm, kể từ ngày đầu tới vào năm 1512, người Bồ Đào Nha đã phải hạ cờ và rời khỏi hòn đảo hương liệu Tecnate trù phú.

Những quân đồn trú người Bồ Đào Nha còn lại và những người dân Inđônêxia theo Đạo Thiên chúa rời đến Ambon và xây lên một thành lũy đá ở đây. Trong khi đó, ý đồ của Sultan Baáp Ula muốn đặt tất cả các tiểu quốc trong vùng đảo Molucca dưới uy quyền của mình lại khiến cho Tidore và Bacan trở lại liên minh với người Bồ Đào Nha để chống lại Tecnate. Năm 1578, người Bồ Đào Nha tới Tidore và ngay lập tức xây dựng một pháo đài bên cạnh thủ đô Tidore. Tecnate đáp lại bằng cuộc đổ bộ lên Bacan. Sultan Bacan bị giết và Tecnate chiếm luôn cả hòn đảo. Vị vua mới của Bacan cải giáo theo Đạo Hồi và cho truyền bá Hồi giáo ra khắp vương quốc của mình.

Sau khi vua Philip của Tây Ban Nha lên ngôi vua của Bồ Đào Nha thì lực lượng liên quân Tây - Bồ có ý định tấn công Tecnate. Được tin đó, Sultan Baáp Ula

ra sức củng cố lực lượng của mình. Nhưng ông chết tháng 7-1583 nên chưa kịp đem quân vào cuộc chiến mới. Vị Hồi vương mới Xahít Barat, con trai của Baáp Ula cũng là một người năng động, tài ba như cha. Tháng 2-1585, lực lượng liên quân Tây - Bồ tấn công vào Tecnate. Cuộc tấn công đã bị người Tecnate bẻ gẫy vào tháng 10-1585 và người Tây Ban Nha phải rời bỏ Tecnate để về căn cứ Manila ở Philíppin. Vào thời gian đó, một phái viên của vua Philíp tới và thông báo cho Sultan Tecnate biết người chịu trách nhiệm trong việc giết vua Hairưm là Lôpét Đơ Metkitơ đã bị giết chết ở Giava năm 1579. Phái viên còn báo cho Sultan Tecnate biết, vua Tây Ban Nha rất lấy làm tiếc vì đã xảy ra chuyện vua Hairưm bị chết và hứa sẽ làm sáng tỏ mọi việc.

Trong khi đó thì ở Manila, người Tây Ban Nha lại ráo riết huy động toàn lực để tấn công Tecnate. Vào ngày 17-10-1593, thống đốc Tây Ban Nha ở Philíppin, Đaxmarinat cùng đoàn chiến thuyền rời Manila. Nhưng, mười ngày sau đó, ông ta cùng cả ban tham mưu bị những người chèo thuyền người Trung Quốc nổi loạn giết chết. Con trai Đaxmarinat, thay cha chỉ huy, đã buộc phải đem hạm đội trở về Manila.

Khi vị trí của người Bồ Đào Nha ở Molucca cứ dần dần tan vỡ thì người Hà Lan xuất hiện trên chính trường ở vùng quần đảo Inđônêxia. Sau khi quân Bồ Đào Nha bị quân Hà Lan đánh bại vào năm 1605 thì việc truyền giáo của người Bồ Đào Nha ở Inđônêxia cũng bị chấm dứt luôn; chỉ những người Tây Ban Nha là được phép hành đạo ở Tecnate, Tidore, Xangi và Bắc Xulavexi. Thế

nhưng, chỉ vài chục năm sau đó, người Hà Lan cũng đuổi nốt người Tây Ban Nha ra khỏi các hòn đảo này.

Nếu như người Bồ Đào Nha có tầm nhìn và biết cách làm ăn lâu dài thì chắc họ đã giữ được vị trí của mình ở Inđônêxia lâu dài hơn chứ không phải bị người Hà Lan thế chỗ. Tất cả những nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của Bồ Đào Nha ở Inđônêxia đều ít nhiều có nguồn gốc từ chính sách thương mại mang tính xâm lược của chính quyền Lixbon. Bồ Đào Nha chỉ chú ý thu lợi từ những việc buôn bán với Inđônêxia chứ không chịu đầu tư vốn để củng cố những cơ sở của mình ở đây. Hàng năm, hạm đội hoàng gia gồm 20 chiếc tầu chỉ có nhiệm vụ chở hồ tiêu, hương liệu, đá quý, đồ sứ và đồ dệt về nhà rồi chở bạc, thủy tinh, các đồ kim loại, vải lanh và len dạ đi. Do chỉ chú ý đến phần lợi nhuận thu được qua buôn bán, nên chính quyền Bồ Đào Nha không quan tâm lắm tới các quan chức làm việc trực tiếp ở những cơ sở bên ngoài. Vì thế giữa các quan chức ở chính quốc và các chức sắc ở thuộc địa luôn xảy ra những mâu thuẫn về quyền lợi. Do lương bổng được trả không tương xứng với việc làm và do tỷ lệ đầu tư quá ít so với lợi nhuận thu được và thiếu hẳn sự kiểm soát có hiệu quả, nên các quan chức ở các thuộc địa buộc phải phát triển công việc làm ăn buôn bán của riêng mình và cho mình. Ngay từ năm 1530, vua Bồ Đào Nha đã nhận được thông báo từ Malắcca rằng, các thuyền trưởng, các quan chức ở đây chỉ lo mua và bán hàng hóa của riêng mình. Kết quả là người Bồ Đào Nha không có đủ ngân sách để củng cố những pháo đài, những đồn trú cũng như những cơ

sở của mình ở quần đảo Inđônêxia và không đủ mạnh để chống lại được những cuộc nổi dậy của dân địa phương. Đến cuối thế kỷ XVI, khi người Hà Lan và người Anh xuất hiện thì những đội quân Bồ Đào Nha ở Inđônêxia trở nên quá yếu trước những địch thủ mạnh mẽ và buộc phải rời bỏ những vị trí đã chiếm được ở đây.

HAI TRĂM NĂM DƯỚI ÁCH CÔNG TY ĐÔNG ẤN

Đến cuối thế kỷ XVI, bằng xuất khẩu vải vóc cũng như sự phát triển công nghiệp đánh bắt và chế biến cá, Hà Lan đã nhanh chóng trở thành một cường quốc thương mại ở châu Âu. Từ năm 1590, người Hà Lan đã đưa công việc buôn bán của mình vượt qua Đại Tây Dương tới tận Braxin. Thế nhưng, việc vua Philíp của Tây Ban Nha, sau khi lên ngôi vua ở Bồ Đào Nha, đóng cửa tất cả các cảng của Bồ Đào Nha trước đây khiến người Hà Lan phải tự tìm nguồn hương liệu cho mình. Mà kho hương liệu chủ yếu của châu Âu lúc đó lại là vùng quần đảo Inđônêxia. Thế là, tại Amxtécđam, vào năm 1595, một công ty buôn bán hương liệu đã ra đời và một hạm thuyền gồm bốn chiếc thuyền lớn: Amxtécđam (Amsterdam), Môritiuýt (Mauritius) Hâulândia (Hollandia) và Đuyphơken (Đuyfken), dưới sự chỉ huy của Côneli Đơ Hútman đã nhổ neo rời Hà Lan ngày 2-4-1595. Sau 13 tháng vượt trùng dương và sau khi đã vòng qua mũi Hảo Vọng để vào Ấn Độ Dương, ngày 23-6-1596, đoàn thuyền của Hà Lan đã tới vịnh Bantam. Những người dân Inđônêxia đứng trên bờ vịnh Bantam ngày 23-6-1596, nhìn bốn chiếc thuyền Hà Lan thả neo, chắc không bao giờ nghĩ rằng ngày hôm đó, bốn con thuyền đó và những người da trắng mới đến đó sẽ làm thay đổi mạnh mẽ và có một ảnh hưởng rất

lớn đến lịch sử của họ. Và chắc chắn không một người Inđônêxia nào trên bờ và không một thủy thủ Hà Lan nào trên những chiếc thuyền này lại có thể nghĩ rằng từ ngày hôm đó, hai nước (Inđônêxia và Hà Lan) cách nhau cả vạn dặm lại sẽ quyết định số phận của nhau một cách sâu sắc và mạnh mẽ trong suốt 350 năm tiếp theo.

Về số lượng thì người Hà Lan ít hơn rất nhiều so với người Inđônêxia. Thế nhưng, người Inđônêxia lại không thể tổ chức được, phối hợp được thành những liên minh lớn đủ sức chống lại sự xâm lược của cả người Bồ Đào Nha lẫn người Hà Lan. Sự cát cứ, chia rẽ, sự thù địch lẫn nhau giữa các tiểu quốc đã tiếp tay cho người châu Âu một cách thật đắc lực và hữu hiệu. Mặt khác, những người da trắng Hà Lan mới đến lại thuộc nòi giống khác hẳn người Bồ Đào Nha và có ưu thế cũng hơn hẳn người Bồ trong nhiều phương diện. Vào thời kỳ đó, cách nhìn và cách tổ chức của người Hà Lan được đánh giá là tinh vi và có hiệu quả nhất ở châu Âu. Bộ máy tập trung cao của người Hà Lan đã cho phép Công ty Đông Ấn của họ phối hợp hành động có hiệu quả hơn nhiều so với người Bồ Đào Nha. Hơn thế nữa, những người Công giáo Canvanh Hà Lan có niềm tin hơn, quả quyết hơn và cũng mạo hiểm hơn so với những người Thiên chúa giáo khác. Ngoài ra, khi tới Inđônêxia, nhờ trải qua cuộc chiến tranh giành độc lập với Tây Ban Nha trong suốt nhiều năm và phải đánh nhau nhiều trận trên biển với người Anh, người Hà Lan đã mạnh hơn nhiều và kinh nghiệm hơn nhiều so với những địch thủ châu Âu của mình.

Sau khi được thông báo có một đoàn thuyền treo cờ lạ cập bến và trên các thuyền có rất nhiều người vừa đói khát vừa bị bệnh tật, Sultan của Bantam cho phép người Hà Lan được vào bến và mua hồ tiêu. Hỡi vương Bantam đâu có biết được, những người mà ông ta tiếp đón niềm nở hôm đó sau này sẽ tiêu hủy chính lâu đài của ông và sẽ trở thành chủ nhân không chỉ của Bantam mà còn của cả toàn vùng quần đảo Inđônêxia. Khung cảnh hôm đó được mô tả trong các tài liệu của Hà Lan như sau: "Rất nhiều người Giava, cả người Thổ, người Hoa, người Bengan, người Aráp, người Batư, người Gudrarát... đã leo lên các con tầu. Họ lên đông đến nỗi khó có thể mà lách để đi qua được. Ai nấy đều chọn chỗ cho mình trên boong tầu rồi bầy hàng ra bán. Người Hoa thì bày tất cả các loại lụa là, người Giava thì đem lên nào gà, nào trứng, nào ngỗng và các loại trái cây khác nhau; người Aráp, người Thổ... cũng đem lên tất cả những gì họ có".

Khi Van Hútman cập bến thì người Bồ Đào Nha đã cố thủ ở Bantam rồi. Họ tìm mọi cách phối hợp với người Bantam chống lại người Hà Lan. Cuối cùng, Bantam đã hủy hợp đồng đã ký với người Hà Lan. Để trả đũa, các chiến thuyền Hà Lan bắn phá thành phố một hồi rồi rút. Đoàn thuyền của Hà Lan rời Bantam đi tới Xunda Calapa. Do không buôn bán được gì ở đây, đoàn thuyền đi tiếp về phía đông. Ở Sedayu, một địa điểm ở bờ biển phía bắc đảo Giava, tầu Amxtecdam bị tấn công và một số thủy thủ bị chết. Một tai họa lớn đã xảy ra với người Hà Lan khi đoàn tầu tới Arixbaya ở bờ biển phía đông đảo Madura. Tại đây, người Hà Lan đã phạm sai lầm

nghiêm trọng vì đã nổ súng bắn vào con thuyền của người Mađura đang chở vua của họ tới đón chào đoàn thuyền Hà Lan. Vua Mađura và những người đi theo đã bị chết. Do một số thủy thủ bị chết vì bệnh tật, người Hà Lan đành phải đốt chiếc tàu Amxtecđam.

Sau khi ghé một số nơi nữa, ngày 26-2-1597, ba chiếc tầu còn lại của Hà Lan là Môritiuýt (Mauritius), Hâulândia (Hollandia) và Đuyphơken (Duyfken) đã quay mũi căng buồm trở về tổ quốc kết thúc chuyến đi đầu tiên của Công ty Hà Lan tới Inđônêxia. Nếu nhìn dưới góc độ thương mại thì chuyến đi coi như thất bại: mất một tàu, lúc đi có 248 thủy thủ, lúc về chỉ còn 89, hương liệu thì mua được không nhiều.

Thế nhưng, những người Công giáo Canvanh Hà Lan cùng với đặc tính táo bạo sau chuyến phiêu lưu đầu tiên này đã bắt tay luôn vào chuẩn bị cho chuyến đi thứ hai tiếp theo, quy mô lớn hơn. Ngày 1-5-1598, một đoàn gồm 8 tầu lớn, dưới sự chỉ huy của đô đốc Giacôp Van Nêch và phó đô đốc Van Uauygi, lên đường đi Inđônêxia. Lần này, khi Van Nêch tới Bantam, nơi mà hai năm trước những chiến thuyền đầu tiên của Hà Lan đã bắn phá thành phố, tình thế đã thay đổi nhiều theo chiều hướng có lợi cho người Hà Lan.

Ngay khi được tin đoàn thuyền của Hà Lan tới Bantam, thống đốc Bồ Đào Nha ở Goa phái ngay một chiến đoàn đi đuổi người Hà Lan ra khỏi nơi mà họ coi là "vùng nước của mình". Nhưng khi các chiến thuyền Bồ Đào Nha tới nơi, thì người Hà Lan đã đi khỏi Bantam. Để trừng phạt người Bantam, người Bồ Đào Nha đã tịch thu rất

nhiều thuyền chất đầy hàng quý. Lập tức, người Bantam cho thuyền chiến đuổi theo đánh trả và đã lấy lại được tất cả những gì bị mất. Sau khi bị mất một số thuyền chiến, người Bồ Đào Nha đành phải trở về Goa.

Khi quay trở lại, Van Nêch được người Bantam chào đón nhiệt liệt và người Hà Lan giờ đây được coi là những đồng minh của Bantam trong cuộc chiến chống lại người Bồ Đào Nha. Chỉ trong vòng một tháng, người Bantam đã chất đầy hồ tiêu lên bốn chiếc thuyền lớn của Hà Lan. Về tới Hà Lan, chuyến đi được đánh giá là thắng lợi chưa từng thấy vì lãi suất tính sơ bộ đã lên tới 400 phần trăm. Thắng lợi của chuyến đi thứ hai đã kích thích các nhà buôn Hà Lan lên đường đi tiếp sang Inđônêxia.

Trước khi về nước Van Nêch đã phong Van Uauygi làm đô đốc và Giacốp Van Hemxcơ làm phó đô đốc và ra lệnh cho họ phải đi tiếp tới Molucca - những hòn đảo huyền thoại và giầu có - bằng mọi giá. Sau khi đã đi qua Xunđa Calapa, Tuban và Grexích bình yên và sau khi đã phải mất một số hàng hóa trị giá 2.000 real (tiền Hà Lan) cho người Mađura để chuộc 50 thủy thủ bị bắt, ngày 5-3-1599, nghĩa là sau gần 3 tháng kể từ ngày rời Bantam, bốn chiếc tầu Hà Lan đã cập bến ở vịnh Hitu của đảo Ambon. Đến đây thì giấc mơ táo bạo và vĩ đại của người Hà Lan đã trở thành hiện thực. Người Bồ Đào Nha đã không còn trên hòn đảo hương liệu đầy vẻ thần thoại này.

Tháng 10-1600, Tây Ban Nha cử thống đốc mới, Ayơ Đơ Xandanha, tới Goa với chỉ thị là phải chặn đứng ngay việc buôn bán của người Hà Lan ở Molucca. Đơ Xandanha

cử Đơ Menđôda chỉ huy một hạm thuyền gồm 27 thuyền chiến lớn cùng 2.000 thủy thủ và 1.300 lính lên đường đi Molucca. Sau một thời gian chuẩn bị, tháng 5-1601, đoàn thuyền chiến của Tây Ban Nha lên đường, nhưng những trận bão biển đã làm tan tác đạo thủy quân lớn đó, chỉ 7 chiếc thuyền là còn ghé được vào Malắcca. Tại đây, Menđôda huy động thêm lực lượng và một đội quân gồm 25 thuyền chiến, lại tiếp tục đi tới Molucca. Tới gần eo biển Xunđa, Menđôda gặp đoàn thuyền của Hà Lan từ Bantam ra. Một trận đánh đã nổ ra và quân Bồ Đào Nha mất hai chiến thuyền. Tới ngày 10-2-1602, quân Bồ Đào Nha mới tới được Lâytimo ở đảo Ambon. Sau khi củng cố, người Bồ Đào Nha tấn công Hitu.

Được tin người Bồ tới, Sultan của Tecnate tích cực chuẩn bị để đánh lại cuộc xâm lược mới này. Ông cử các phái đoàn tới Giava và Minđanao để xin quân hỗ trợ. Mặc dầu đã mất khá nhiều quân ở Hitu, người Bồ Đào Nha vẫn quyết tâm tiến đánh Tecnate. Sau khi sai người đi Manila xin viện trợ, Menđôda tiến quân tới Tiđore, vây đảo Makian và cảng Talangami ở Tecnate. Đến giữa tháng 2-1603, khi quân tiếp viện từ Manila tới, người Bồ Đào Nha phong tỏa luôn cả bờ biển Tecnate. Sau nhiều trận tấn công vào Tecnate bị đẩy lùi, cuối tháng 3-1603, Menđôda phải rút về Ambon. Kết quả của chiến dịch là hai phần ba số quân của người Bồ Đào Nha đã bị loại khỏi vòng chiến, còn người Tecnate thì bán tù binh Bồ Đào Nha làm nô lệ.

Sang đến đầu thế kỷ XVII, không gì có thể ngăn cản được bước tiến của người Hà Lan vào vùng quần đảo Inđônêxia. Năm 1602, Công ty Đông Ấn ra đời, được

nữ hoàng và chính phủ giao cho không chỉ toàn quyền buôn bán với phương Đông mà cả quyền ký kết hiệp ước và liên minh, tuyên bố và tiến hành chiến tranh, giết và tha những tội nhân bản xứ. Hình ảnh mẫu mực cho tinh thần Hà Lan cũng như cho Công ty Đông Ấn ở Inđônêxia là Giăng Pietecxdôn Côen - người trở thành tổng giám đốc Công ty Đông Ấn năm 1618. Chính Côen là người đặt cơ sở cho Công ty Đông Ấn ở Inđônêxia, là người xây dựng Batavia sau khi chiếm được mảnh đất đó từ tay người Bantam và người Giăctran và là người đuổi được người Anh ra khỏi căn cứ của họ tại Inđônêxia.

Giăng Pietecxdôn Côen là người Công giáo Canvanh mẫu mực và là hiện thân đầy đủ nhất của truyền thống Canvanh Hà Lan. Khi trở thành tổng giám đốc, Côen đã đặt nhà thờ Canvanh và các thầy tu ở cả vùng quần đảo Inđônêxia dưới uy quyền của mình và tự cho rằng mình được Thượng đế trao cho sứ mệnh linh thiêng và vĩ đại ở Inđônêxia. Bởi thế, chỉ ông ta mới dám cho rằng, người phương Đông là những kẻ không có niềm tin, là kẻ thù của Thiên chúa giáo, của Thượng đế đích thực và như vậy là kẻ thù hiển nhiên của người Hà Lan. Tư tưởng đó là mục đích hành động của Côen và Công ty của ông ta ở Inđônêxia trong suốt hơn ba thế kỷ.

"Không sợ gì cả, Thượng đế sẽ giúp" không chỉ là tư tưởng mà còn là sức mạnh hỗ trợ mọi việc làm của Công ty Đông Ấn ở Inđônêxia và sẽ rất nhanh chóng gieo rắc khủng khiếp ra khắp vùng quần đảo này để thực hiện cho được giấc mơ xây dựng một đế quốc Hà Lan vĩ đại ở phương Đông.

Còn người Inđônêxia thì lại mới cải giáo sang một tôn giáo mới - Đạo Hồi. Tràn đầy nhiệt thành tôn giáo và hoàn toàn với một tinh thần cứu thế, người Inđônêxia vừa cải giáo lại sẵn sàng buôn bán với người Hà Lan như họ đã làm với người Bồ Đào Nha trong suốt hơn nửa thế kỷ qua. Thế nhưng, họ đã không nhận ra được rằng bạn buôn lần này có cái gì đó nguy hiểm hơn kẻ thù châu Âu đầu tiên mà họ đã phải đương đầu.

Và thế là mọi thứ đã được sắp đặt hệt như cho vở diễn một bi kịch Hy Lạp mà ở đó mỗi nhân vật đều phải đi đến tận cùng nhân cách của mình: hàng nghìn hòn đảo màu ngọc bích, những bãi bờ cát trắng ngần, biển xanh, mặt trời rực rỡ, bầu trời cao xanh, những nền văn hóa và xã hội khác nhau của người Inđônêxia chống lại quyết liệt và đến tận cùng với những người da trắng đói khát sự giầu có, từ châu Âu tới trên những con thuyền buồm lớn. Hàng loạt những cuộc chiến dài, ngắn khác nhau liên tục diễn ra bắt đầu ở các đảo Molucca, rồi lan tới Giava và các đảo khác, biến những hòn đảo xanh thẫm đỏ máu của cả hai phía. Cũng như người Hà Lan, người Inđônêxia cũng tin tưởng chắc chắn rằng mình là duy nhất đúng, tôn giáo của mình là duy nhất đúng và mình được Thượng đế ban cho sứ mệnh chiến đấu chống lại những kẻ vô đạo.

Sau những chiến thắng đối với Giacácta và Bantam, Côen tập trung toàn bộ lực lượng vào vùng Molucca để thiết lập độc quyền buôn bán hồ tiêu của Công ty Đông Ấn ở đây - một công việc mà người Bồ Đào Nha đã không làm được. Cũng như ở Bantam, người Hà Lan thoạt đầu được người Molucca tiếp đón như những liên minh của

mình trong cuộc chiến chống lại người Bồ Đào Nha. Khi tư lệnh Van Đơ Hegen của Hà Lan tới Ambon vào năm 1600, người Ambon yêu cầu người Hà Lan giúp mình để đánh người Bồ Đào Nha đang đóng quân ở Lâytimo. Van Đơ Hagen cho quân bắn phá cảng của Bồ Đào Nha, nhưng không đuổi được người Bồ ra khỏi đó.

Để đáp lại chính sách của người Bồ Đào Nha chống lại việc buôn bán của Hà Lan ở Molucca, Công ty Đông Ấn quyết định trả đũa lại, nhưng bằng biện pháp tinh vi hơn. Khi trở lại Inđônêxia vào tháng 12-1603, Van Đơ Hagen ra lệnh cho người của mình ở Inđônêxia phải làm tổn hại tới mức tối đa những quyền lợi của người Bồ Đào Nha. Vừa tới Bantam vào cuối năm 1604, Van Đơ Hagen được người Hitu yêu cầu giúp đỡ họ đánh người Bồ Đào Nha. Đoàn tầu của Hà Lan lên đường ngay lập tức. Sau khi chiếm được một chiếc tầu Bồ Đào Nha ở Phlorét, quân Hà Lan đến Ambon vào tháng 2-1605. Vì đã yếu đi nhiều, nên chỉ sau một trận pháo từ các tầu chiến Hà Lan, quân của Bồ Đào Nha đã phải đầu hàng.

Sau thắng lợi ở Ambon, người Hà Lan phái một đoàn chiến thuyền lớn tấn công thành trì của người Bồ Đào Nha tại Tidore. Tại đây, người Bồ Đào Nha chiến đấu thật quyết liệt, chỉ khi hết đạn, họ mới rút lui về Philippin. Vừa tới Manila, đoàn quân Bồ Đào Nha gặp thống đốc Peđrô Acuna đang chuẩn bị một cuộc tấn công mới vào Tecnate. Trong suốt hai tháng 3 và 4-1606, dưới sự chỉ huy của Acuna, 36 tầu chiến cùng 3.000 quân Tây Ban Nha vây hãm Tecnate. Cuối cùng, Sultan Xahi Baccát buộc phải thần phục người Tây Ban Nha và bị đi đầy ở Manila.

Trong suốt những thập niên đầu trở lại Inđônêxia, người Hà Lan buộc phải chấp nhận việc buôn bán với người Inđônêxia như những người ngoại quốc khác. Cuộc cạnh tranh buôn bán ngày càng gay gắt hơn và các đối thủ luôn tìm cách nâng hoặc hạ giá để mua bán được nhiều hơn. Vì thế, nhiều thủ lĩnh liên minh của Hà Lan cố tìm cách bán hàng cho đối thủ của Hà Lan với giá hời hơn. Trước tình hình đó, Hà Lan buộc phải áp dụng những biện pháp quyết liệt hơn.

Đảo Banđa đã cho người Hà Lan cơ hội đầu tiên đó. Sau khi biết chắc người Banđa vẫn bán nhục đậu khấu cho các thương nhân nước ngoài khác với giá cao, ngày 11-3-1621, Côen quyết định dạy cho Banđa bài học để làm gương cho cả vùng Molucca. Và thế là, một cuộc thảm sát đẫm máu đã diễn ra ở Banđa: không dưới 15.000 người dân bị giết. Hành động này của Côen khiến ngay cả người Hà Lan cũng bất bình. Người kế tục Côen ở Inđônêxia, Lauren Raen phải thốt lên: "Việc thảm sát và tra tấn cực hình dân lành ở Banđa đã biến người Hà Lan thành một dân tộc tàn bạo nhất trên thế giới. Chúng ta không thể kiếm lời được từ những con người đã chết". Ngay những người lính Hà Lan, khi chứng kiến những hành động giết người đó, cũng phải thừa nhận rằng: "Sau vụ này, không ai còn cảm thấy hứng thú trong việc buôn bán kiểu như vậy". Trước sự phản ứng mạnh mẽ từ nhiều phía về hành động của người Hà Lan ở Banđa, Hiren Devăngtiêng (Hội đồng mười bảy đức ông) ở Amxtecđam phải ra lệnh cấm Côen không được lặp lại hành động như vậy nữa.

Thế nhưng, vì đã đem lại quá nhiều lợi nhuận cho Hà Lan và các quý ông ở Amxtecđam, nên Côen vẫn tiếp tục được làm tổng giám đốc Công ty Đông Ấn ở Inđônêxia. Chỉ sau vụ thảm sát ở Banđa ít lâu, Côen mắc bệnh tả vã chết (năm 1629). Tuy đã chết, nhưng Côen đã khắc sâu dấu ấn của mình trong chính sách thực dân tàn bạo của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Inđônêxia và là tấm gương cho những đạo quân thực dân Hà Lan sau đó noi theo.

Khi nhận thấy không thể kiểm soát được toàn bộ việc buôn bán, người Inđônêxia vẫn bí mật bán hàng của mình cho những thương nhân nước ngoài khác và những thuyền chiến lớn của mình bất lực trước những thuyền buôn vừa nhỏ vừa nhanh nhẹn của các địch thủ, thì Công ty Đông Ấn quyết định trừng phạt dân vùng đảo Molucca. Người Hà Lan cho chiến thuyền của mình đi bắn phá các cảng và làng mạc, cho lính đi chém giết dân lành ở những nơi mà vua và các thủ lĩnh ở đó vẫn thường bán hàng cho các thương nhân nước ngoài khác với giá cao hơn. Nhưng chỉ một thời gian sau người Hà Lan lại hiểu ra rằng, chỉ dùng vũ lực thôi thì không đủ hiệu quả để thiết lập cho mình độc quyền buôn bán ở Inđônêxia. Các thương nhân ngoại quốc khác vẫn tiếp tục buôn bán hương liệu với Molucca, còn người Hà Lan thì chỉ có cơ sở buôn bán duy nhất mà họ nắm độc quyền là đảo Banđa.

Đến năm 1650, người Hà Lan bắt đầu loại các đối thủ ra khỏi cuộc cạnh tranh buôn bán với mình ở Inđônêxia bằng biện pháp quyết liệt hơn: triệt phá những nơi trồng cây hương liệu. Hàng năm, người Hà Lan đều cho quân đi truy tìm và hủy diệt tất cả những cánh đồng nhục

đậu khấu và hồ tiêu trên các đảo ở vùng Molucca. Người dân Molucca đấu tranh rất quyết liệt, nhưng cuối cùng, họ đều bó tay trước những hành động tàn bạo của quân đội Hà Lan. Kết quả là, tất cả các đảo ở Molucca, nói theo lời dân địa phương đã trở thành tanna mati (vùng đất chết).

Công ty Đông Ấn không chỉ triệt hạ sự cạnh tranh buôn bán ở Molucca mà còn phá hủy các nền văn hóa và nguồn sống của cư dân nơi đây. Hậu quả của những hành động bạo ngược mà người Hà Lan để lại ở Molucca thật khủng khiếp: cả một vùng quần đảo hương liệu giầu có trở thành một vùng đất nghèo nàn, tan hoang. Cho đến nay, gần 400 năm đã qua, mà Molucca vẫn còn là vùng kinh tế chậm phát triển của Cộng hòa Inđônêxia.

Máu không chỉ đổ ở Molucca mà còn ở cả những khu vực khác trong quần đảo Inđônêxia. Năm 1641, sau những cuộc chiến đẫm máu kéo dài, người Hà Lan đã chiếm được Malácca. Chứng kiến tất cả những cuộc chiến tranh đầu rơi máu chảy khủng khiếp đó. Van Gôen - một trong những thành viên của Hiren Devăngtiêng (Hội đồng mười bảy đức ông) vào năm 1655 đã viết: "... Không một người dân nào ở vùng Đông Ấn này có thiện chí với chúng ta. Chúng ta bị tất cả các dân tộc và công lý căm phẫn... Theo phán đoán của tôi, sớm hay muộn, chiến tranh sẽ lại nổ ra tàn khốc hơn...".

Tuy bị đàn áp một cách dã man, người Inđônêxia vẫn không ngừng đấu tranh đòi quyền độc lập và tự do buôn bán. Năm 1651, dân đảo Ambon nổi dậy và các đồn trú của người Hà Lan ở Cambelô, Letxidi, Laala, Nuxa

Telo và Amblau bị tấn công. Năm 1655, người Hà Lan yêu cầu vua Macaxa không được cho dân chúng của mình và người nước ngoài đến Ambon, Banda, Tecnate và các đảo khác buôn bán. Sultan Haxanudin từ chối và nói với người Hà Lan rằng, ông sẽ không cấm đoán việc làm ăn của mọi người. Năm 1659, người Hà Lan lại một lần nữa đưa ra yêu sách của mình với Macaxa, nhưng Haxanudin nói với họ như sau: "... Việc cấm đoán như vậy là trái với điều răn của Chúa - Người tạo ra thế giới để cho tất cả mọi người cùng sống hay các ông tin rằng Chúa tạo ra vùng đảo xa xôi này của chúng tôi là chỉ để cho riêng các ông buôn bán?". Thuyết phục bằng đe dọa không được, năm 1665, để trả đũa việc người Goa chiếm đảo Buton, người Hà Lan phái quân tới đánh Macaxa và một hiệp ước đã được ký kết. Sau khi người Hà Lan rút đi người dân Macaxa lại tiếp tục việc buôn bán tự do như trước. Năm 1667, người Hà Lan lại cho quân đến đánh phá Macaxa. Lần này, tuy chinh phục được Macaxa nhưng người Hà Lan đã phải thiệt hại quá nhiều sinh mạng. Nhưng, vốn có truyền thống buôn bán phát triển từ xưa, người Macaxa không chịu nổi sự áp đặt một chiều và lại nổi lên chống người Hà Lan. Và, thế là cuộc chiến lớn giữa người Hà Lan và Macaxa lại nổ ra vào năm 1669.

Từ giữa thế kỷ XVII, sau khi đã tạm làm chủ được Molucca và Malắcca, người Hà Lan bắt đầu bành trướng thế lực của mình ở Giava. Năm 1646, Sultan Agung của Mataram chết và con trai ông là Amangkurat I lên ngôi. Chỉ một thời gian sau, vị tân quân của Mataram đã nổi tiếng là một ông vua bạo ngược. Trước tình cảnh đó,

Trunagiaya, hoàng tử xứ Mađura nổi lên chống lại Amangkurat I, và năm 1675, tự phong mình làm vua Mađura. Thủ lĩnh Macaxa là Craeng Glixơn liên minh với Trunagiaya và lấy con gái ông ta làm vợ. Sau khi đã củng cố vị trí của mình ở Lombong gần Paxuruan và kiểm soát được các nơi khác ở bờ biển Đông Giava, người Macaxa giúp Trunagiaya đánh chiếm Grexich và Xurabaya. Người Macaxa còn cản đường vận chuyển gạo từ Đông Giava tới Batavia.

Người Hà Lan phái một lực lượng đi đánh quân Macatxa, nhưng không thành. Mataram cũng hai lần cho quân đi đánh Macaxa và cũng bị đánh bại. Kết quả là toàn bộ bờ biển phía bắc Giava, trừ Giapara, đã lọt vào tay Trunagiaya. Để tiếp tục đánh chiếm Mataram, Trunagiaya phái điệp viên tới Xirebon và Craoang - những nơi rất gần Batavia. Hành động này của Trunagiaya khiến người Hà Lan phải đề phòng. Người Hà Lan lập tức củng cố Giapara và phái quân đi đánh Trunagiaya để cứu Mataram. Để chia rẽ liên minh của Trunagiaya, viên chỉ huy Hà Lan Xpenman đề nghị hòa hoãn với Craeng Glixơn, nhưng thủ lĩnh của Macaxa đã từ chối. Còn Trunagiaya thì viết cho vị chỉ huy Hà Lan một bức thư với những lời lẽ rất cứng rắn và kiên quyết: "... Chúng tôi, những người Hồi giáo, gắn bó chặt chẽ với nhau... Người Mađura có tội gì khi họ bị Mataram xâm chiếm? Không có tội gì hết! Chỉ vì không đủ mạnh nên họ bị người ta cướp phá mọi thứ... Nhưng giờ đây, chúng tôi là con cháu của những người bị xâm lược... Tôi không ngạc nhiên khi thấy của cải của các ông chất cao tới tận mây và thậm chí khi thấy các ông có sức mạnh của cả quỷ dữ. Đúng,

tôi sợ quỷ dữ, nhưng ông thì tôi không sợ. Đúng là ông nói ông chỉ muốn công lý, nhưng điều đó không đúng: ông chỉ muốn làm giầu mà thôi...!".

Lực lượng Hà Lan được phái đi Xurabaya đã không đánh bại được Trunagiaya. Thủ đô Mataram bị Trunagiaya chiếm, còn Amangkurat I phải bỏ chạy và bị chết trong một trận đánh.

Con trai Amangkurat I, Amangkurat II, sau khi lên ngôi đã phải ký một hiệp ước bổ sung mới với Công ty Đông Ấn, người Hà Lan đã buộc Amangkurat II phải cho phép Công ty Đông Ấn kiểm soát tất cả các hải cảng dọc bờ biển Bắc Giava. Nhờ có thêm lãnh thổ, người Hà Lan bắt đầu vươn được tới Tây Giava, Xemarang và các vùng xung quanh để nắm dần quyền bá chủ buôn bán của hòn đảo quan trọng này.

Sau một số trận đánh, quân đội Hà Lan cuối cùng đã chiếm được thủ đô Cadiri của Trunagiaya vào tháng 11-1678. Amangkurat II lên ngôi ở Mataram và cho xây thủ đô mới Cactaxura. Sau khi thu phục được đất nước, Amangkurat II không muốn là bù nhìn của người Hà Lan. Ông chủ trương liên kết với các kẻ thù của Công ty Đông Ấn để giúp Mataram thoát khỏi những điều khoản tồi tệ mà ông buộc phải ký với người Hà Lan. Còn Trunagiaya thì vẫn tiếp tục cuộc chiến, nhưng cuối cùng, đã phải đầu hàng người Hà Lan vào ngày 25-12-1679.

Trong cuộc chiến tranh Bantam, nổi lên nhân vật tên là Xurapati người Bali tài ba, chiến đấu cùng quân Hà Lan. Nhưng, sau chiến tranh, Xurapati bị người Hà Lan bỏ quên và đã trở thành tướng cướp trên biển. Công

ty Đông Ấn phải điều quân đi đánh toán cướp của Xurapati khiến ông phải chạy vào Mataram và được Amangkurat II đón tiếp. Từ đó, vị tướng của người Bali luôn sát cánh cùng Amangkurat II chiến đấu chống lại người Hà Lan. Năm 1685, quân Hà Lan dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng Tắc tiến đánh Cactaxura. Trong mọi trận chiến ác liệt, Tắc bị giết chết và quân Hà Lan bị Xurapati đánh bật khỏi Cactaxura. Sau chiến thắng đó, Xurapati lập ra vương quốc riêng của mình với thủ đô là Paxuruan. Năm 1706, lo sợ trước sự lớn mạnh của Paxuruan, người Hà Lan phái một đội quân mạnh đi đánh Xurapati. Sau một loạt tổn thất nặng nề, quân Hà Lan chiếm được căn cứ của Xurapati, còn Xurapati thì bị thương nặng và chết ở Paxuruan ba tuần sau đó. Ba người con trai của Xurapati tiếp tục cuộc chiến đấu chống người Hà Lan và chỉ bị đánh bại sau một loạt trận đánh vào năm 1707.

Sau khi đã rảnh tay ở Molucca, người Hà Lan tập trung lực lượng quân sự của mình về phía tây quần đảo Inđônêxia. Năm 1656, Công ty Đông Ấn phái điệp viên tới vùng kiểm soát của Ache, nhưng các điệp viên này đều bị người Ache bắt và giết. Lợi dụng sự chia rẽ giữa các Hồi quốc ở Xumatơra, năm 1663, người Hà Lan lôi kéo được các thủ lĩnh Minangkabau vào liên minh với mình chống lại Ache và xây dựng cơ sở ở Padang. Thế nhưng, Ache vẫn tiếp tục chống lại mưu đồ độc quyền buôn bán của Công ty Đông Ấn và cũng đã thành công trong việc thuyết phục và ủng hộ những Hồi quốc khác quay lại chống Hà Lan.

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, người Hà Lan chỉ mới làm chủ được vùng đảo Molucca và Macaxa và

một phần đất rất nhỏ ở đảo Giava chứ chưa thể làm gì được ở Xumatơra và Calimantan. Ở Xumatơra, Ache vẫn hùng mạnh; Palembang và Xiác, các Hồi quốc độc lập vẫn còn là những lực lượng đáng kể. Các vua chúa và các hoàng tử của Bali, Lomboc, Lompong, Pontianac và Bangiamaxin vẫn còn nằm ngoài tầm kiểm soát của người Hà Lan. Mặc dầu bị chia nhỏ và chịu nhiều sự tàn phá, các triều đình của Giava vẫn giữ được hầu như nguyên vẹn nếp sống truyền thống của dân tộc mình và chưa đánh mất uy tín mang tính tôn giáo và huyền thoại đối với dân chúng. Tuy đã ít nhiều chịu lệ thuộc về kinh tế đối với Công ty Đông Ấn, người Inđônêxia ở Molucca vẫn hầu như hoàn toàn độc lập về chính trị, xã hội và văn hóa.

Thế nhưng, từ cuối thế kỷ XVII, người Inđônêxia buộc phải chịu áp lực không chỉ của Công ty Hà Lan đã trở nên lớn mạnh mà còn của cả người Anh đang ấp ủ nhiều tham vọng bành trướng ra vùng quần đảo. Những người da trắng mới này, đến năm 1714 đã thiết lập được cơ sở của mình ở Bengcuru trên bờ Tây của đảo Xumatơra và phát triển các công việc buôn bán của mình tới tận Natan ở Nam Tapanuli.

Sau khi Amangkurat II chết vào năm 1703, ở Giava, đã xảy ra những cuộc chiến tranh giành quyền kế vị, mà bàn tay của người Hà Lan là một trong những nguyên nhân chính tạo nên sự hỗn loạn này. Người kế nghiệp Amangkurat II là Xunan Ma Xait bị người Hà Lan nghi ngờ là không thiện ý với họ. Do đó, Công ty Đông Ấn đã giúp Pangeran Pugơ, chú của vị tân vương, giành ngôi báu. Và thế là, cuộc chiến tranh trong nội bộ triều đình

Giava nổ ra. Được sự hỗ trợ của người Hà Lan, sau một loạt trận đánh đẫm máu, Xunan Ma Xait buộc phải đầu hàng và bị đầy đi Xri Lanca. Sau khi lên ngôi, vị Xuhuhunan (vua) mới do người Hà Lan dựng lên, Pugơ đã phải ký một hiệp ước nhường Xirebon, phần còn lại của Tây Giava và nửa phía đông Mađura cho Công ty Đông Ấn. Sau đó, Công ty Đông Ấn còn bắt vị vua bù nhìn phải ký một hiệp ước trả lại cho mình những tốn phí đã bỏ ra trong cuộc chiến với Xunan Ma Xait để đưa ông ta lên ngôi. Những hành động hèn nhát của Pangeran Pugơ đã khiến dân chúng Giava vô cùng căm phẫn và coi ông như một tên bù nhìn của người Hà Lan và như một đồng minh của những người tà giáo. Vì thế, sau khi ông vua này chết vào năm 1719, giữa các hoàng tử lại nổ ra cuộc chiến tranh giành ngôi báu. Vị vua kế vị, với sự hỗ trợ của người Hà Lan, chỉ kiểm soát được thủ đô Cactaxura. Chỉ mãi đến năm 1723, sau bao cuộc chiến tương tàn, Mataram mới tạm yên ổn.

Năm 1727, Công ty Đông Ấn lại đưa tiếp một hoàng tử Giava lên ngôi ở Mataram. Người Hà Lan không chỉ bắt vị tân quân này trả những phí tổn mà họ đã bỏ ra mà còn trói buộc Mataram vào một loạt điều khoản mới: cấp gạo cho Công ty Đông Ấn buôn bán, không được trồng cà phê vì vùng Tây Giava của người Hà Lan đã độc quyền sản xuất mặt hàng này rồi... Tất cả những hành động can thiệp thô bạo của người Hà Lan càng làm cho người Giava thêm căm thù và họ chỉ chờ cơ hội là nổi dậy. Và, ngòi nổ đó đã bùng lên khi những người Hoa ở Giava buộc phải nổi dậy chống lại Công ty Đông Ấn vào năm 1740.

Ngay từ khi mới đặt chân tới Inđônêxia, người Hà Lan đã sử dụng người Hoa ở đây như lực lượng trung gian. Thế nhưng, sự chèn ép và kiểm soát gắt gao ngày càng tăng của Công ty Đông Ấn đã khiến người Hoa ở Batavia phải nổi dậy vào năm 1740. Người Hà Lan đã đàn áp đẫm máu cuộc nổi dậy này: hơn 10.000 người Hoa đã bị bêu đầu trên khắp các đường phố của Batavia. Trước tình thế đó, người Hoa chỉ còn con đường duy nhất là đấu tranh. Họ đã tổ chức những đội quân và tấn công người Hà Lan khắp nơi dọc bờ biển phía bắc Giava. Nhân cơ hội này, các thủ lĩnh Giava và vị tân quân của Mataram cũng đồng loạt nổi dậy tấn công các căn cứ của người Hà Lan. Chính vị tân vương Mataram đã trở thành nhân vật thổi bùng lên ngọn lửa cuộc chiến tranh thần thánh này. Ông gửi quân đội và pháo binh đi giúp người Hoa vây hãm Xemarang. Nhờ có sự giúp đỡ của quan nhiếp chính vùng Tây Mađura - người muốn liên minh với Công ty Đông Ấn để thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mataram, quân đội Hà Lan mới tránh khỏi bại trận, mới đánh bật được lực lượng của người Hoa ra khỏi Xemarang và các nơi khác ở dọc bờ biển Bắc đảo Giava. Trước tình thế bất lợi đó, quốc vương Mataram rút khỏi liên minh với người Hoa và muốn ký hòa ước với người Hà Lan. Nhưng, người Inđônêxia vẫn tiếp tục cuộc chiến chống lại các lực lượng của Hà Lan.

Cảm thấy đã thoát khỏi nguy hiểm, người Hà Lan quay sang chống lại Mataram và chiếm lại Cactaxura vào năm 1742. Năm 1743 vị tân vương của Mataram phải ký một hiệp ước công nhận toàn quyền của người Hà Lan trên tất cả các vùng đất ở phía đông Paxuruan, lãnh

địa Xurabaya, Rembang, Giapara và Tây Mađura. Ngoài ra, người Hà Lan còn được quyền đúc tiền, lập các đồn trú ở Mataram và được phép độc quyền buôn bán ở Giava. Vị tân quân mới của Mataram phải xây dựng thủ đô mới ở Xuracacta. Bình định xong Giava, từ năm 1744 đến năm 1745, Công ty Đông Ấn tiến đánh đồng minh Mađura của mình và chiếm luôn Tây Mađura.

Đến giữa thế kỷ XVIII, người Hà Lan đã thành công trong việc làm cho Mataram suy yếu nhanh. Thế nhưng, hòa bình vẫn chưa trở lại với Giava. Những người anh em và người cháu của quốc vương Mataram liên minh với nhau chống lại vương triều Mataram và Công ty Đông Ấn. Khi vị quốc vương ốm, người Hà Lan đưa con ông ta lên ngôi Xuhuhuman. Dưới áp lực của người Hà Lan, vị tân vương phải tuyên bố vương quốc của mình không phải là thừa kế của cha ông mà là ân huệ của Công ty Đông Ấn ban cho. Nhưng khi vị vua già chết, em trai ông lại xưng vương ở Yogyacacta. Thế là Mataram bị chia thành hai tiểu vương: Xuracacta và Yogyacacta. Trong khi đó, năm 1750, Bantam nổi lên chống lại người Hà Lan. Quân đội Hà Lan dễ dàng đánh tan lực lượng của Bantam và lập một vua bù nhìn của họ vào năm 1753.

Tất cả những cuộc chiến tranh liên miên kéo dài không chỉ tàn phán đất nước Inđônêxia mà còn làm cho Công ty Đông Ấn của Hà Lan suy yếu nhiều. Vào thế kỷ XVIII không chỉ Công ty Đông Ấn suy yếu mà Hà Lan cũng không còn là cường quốc thuộc địa hùng mạnh ở châu Âu nữa. Sau ba cuộc chiến tranh với Anh vào nửa sau thế kỷ XVII, sức mạnh của người Hà Lan đã bị suy giảm nhiều. Hà Lan đã mất một phần lớn thuộc

địa ở châu Mỹ và châu Phi. Nhờ có cuộc cạnh tranh giữa Anh và Pháp nổ ra từ cuối thế kỷ XVII, Hà Lan mới may mắn còn giữ lại được những thuộc địa của mình ở châu Á. Cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan lần thứ tư (1780-1784) đã giáng một đòn cuối cùng vào uy lực của Công ty Đông Ấn Hà Lan. Người Anh đã chiếm các cơ sở của Hà Lan ở Tây Xumatơra và cắt đứt mối liên hệ giữa các thuộc địa của Công ty Đông Ấn ở Inđônêxia với châu Âu. Theo Hiệp định Pari năm 1784, các tầu của Anh được quyền tự do đi lại và buôn bán ở quần đảo Inđônêxia.

Kết quả là, trước nguy cơ vỡ nợ và thâm hụt ngân sách (năm 1798, tổng số nợ của Công ty Đông Ấn lên tới 134 triệu guilder), ngày 31-12-1799, Chính phủ Hà Lan buộc phải đóng cửa Công ty Đông Ấn.

Thế là, suốt gần hai thế kỷ tồn tại, Công ty Đông Ấn của Hà Lan ở Inđônêxia - một công ty lớn nhất thế giới thời đó và có những hoạt động mang tính toàn cầu - đã chấm dứt sự tồn tại của mình. Trong suốt hai thế kỷ, Công ty Đông Ấn đã hoạt động như một quốc gia có chủ quyền riêng ở Inđônêxia và đã đặt xong nền móng cho một khu vực thuộc địa lớn của Hà Lan. Thế nhưng, công ty này đã không mang lại được gì cho Inđônêxia ngoài chết chóc và tàn phá.

TRỞ THÀNH THUỘC ĐỊA CỦA HÀ LAN

Đến lúc Công ty Đông Ấn chấm dứt sự tồn tại của mình thì ở Inđônêxia người Hà Lan đã nắm được các đảo Giava, Palembang, Bangiamaxin, Macaxa, Menađô và Tecnate, còn bờ Tây Xumatơra, Ambon và Banđa lại trở thành thuộc địa của Anh từ năm 1795. Trước sức ép của người Anh, công việc buôn bán của Hà Lan gần như bị phong tỏa mọi nơi. Và, vào năm 1800, người Anh bắt đầu tấn công Hà Lan để giành thuộc địa ở Inđônêxia. Một hạm đội gồm năm tàu chiến Anh tiến vào vịnh Giacacta. Sau khi phá hủy nhiều tàu chiến Hà Lan, quân đội Anh vây hãm Giacacta. Đến tháng 6-1801, người Hà Lan ở Tecnate phải đầu hàng, quân Anh đã kiểm soát được toàn bộ vùng Molucca. Cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan kết thúc bằng việc ký hiệp ước hòa bình Amiăng vào năm 1802. Theo hiệp ước này, người Anh phải trả lại cho Hà Lan toàn bộ vùng đảo Molucca vừa chiếm được. Thế nhưng, chỉ năm sau, cuộc chiến tranh Anh - Pháp, mà Hà Lan đứng về phía Pháp, lại nổ ra. Thế là, ở Inđônêxia, cuộc chiến giữa Anh và Hà Lan bùng nổ trở lại.

Tháng 10-1806, tàu chiến Anh tiến vào vịnh Batavia và chiếm được hai tàu Hà Lan ở đó. Đến tháng 12 cùng

năm, hạm đội của Anh đã chiếm được và phá hủy gần như toàn bộ tàu chiến của Hà Lan ở Xurabaya. Đúng lúc cuộc chiến đang diễn ra, Lui Napôlêông - vua Hà Lan, vào năm 1807, cử Hecman Uyliêm Đaăngđen làm thống chế ở Inđônêxia. Trong lúc chờ đợi quân Anh tấn công, Đaăngđen củng cố Giava bằng cách mở mang hệ thống giao thông đường bộ. Trong vòng một năm, hàng nghìn người dân đã bỏ mạng để hoàn thành con đường chạy dọc bờ biển phía bắc Giava. Đaăngđen rất tự hào về những con đường "đẹp ngang với những đường xá Pari" của mình. Ngoài ra, người Hà Lan còn củng cố các vị trí quân sự ở Bantam. Hơn 15.000 người mà Sultan của Bantam gửi đi xây thành đắp lũy theo lệnh của Đaăngđen đã bị chết, hoặc bị kiệt sức vì phải làm việc nhiều.

Trước sự bóc lột một cách tàn bạo của người Hà Lan, nhiều người Giava đã bỏ trốn vào rừng sâu, lập ra những đội quân để đánh lại kẻ thù. Lợi dụng sự bất bình của dân chúng, tháng 8-1811, một chiến hạm Anh, dưới sự chỉ huy của L.Minto tiến vào vịnh Batavia. Sau một loạt những trận đánh quyết liệt, quân đội Hà Lan phải đầu hàng và người Anh chiếm được hầu hết các vị trí của Hà Lan ở Inđônêxia.

Sau khi chiếm được các thuộc địa của Hà Lan ở Inđônêxia, viên thống đốc Raphlơ của Anh đã cố tạo mọi điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp và biến vùng đất mới chiếm được thành thị trường lớn của nước Anh. Để làm được việc đó, Raphlơ đã triển khai cuộc cải cách hành chính và áp dụng việc đánh thuế đất đai (Landrente). Raphlơ đã chia Giava ra thành 16 xứ (residenties), mỗi xứ do một thống xứ (resident) lãnh đạo.

Việc áp dụng hệ thống thuế đất đai ở Giava đã phần nào kích thích việc buôn bán và sản xuất ở Giava phát triển.

Tháng 8-1814, Anh và Hà Lan đã ký một hiệp ước. Theo những điều khoản của hiệp ước này, Anh phải trả lại Inđônêxia cho Hà Lan, để đổi lại, Hà Lan phải nhường cho Anh Malắcca và các cơ sở của mình ở Ấn Độ cũng như cho phép các thương nhân anh được tự do cạnh tranh buôn bán với người Hà Lan ở Inđônêxia. Mặc dầu hiệp định đã ký, nhưng đến tháng 9-1816 Raphlơ mới rút khỏi Inđônêxia.

Việc trở lại Giava của người Hà Lan đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ của người Inđônêxia ở Xirebon do Bagutxerít lãnh đạo. Thế nhưng, quân Hà Lan đã đàn áp được cuộc nổi dậy này. Sau cuộc nổi dậy ở Xirebon, người Hà Lan phải đối đầu với sự phản kháng mãnh liệt của người Inđônêxia ở Molucca do Tômát Matulexia lãnh đạo. Nhưng, cuối cùng Matulexia cũng bị đánh bại và bị giết. Cho đến nay, Matulexia được nhân dân Inđônêxia coi là anh hùng dân tộc và được thờ phụng dưới cái tên Pattimurư.

Sau hai năm rút khỏi Giava, năm 1818, Raphlơ trở lại Bengculu ở Nam Xumatơra với ý đồ giành lấy Xumatơra cho người Anh. Để thực hiện ý đồ của mình, Raphlơ liên kết với Sultan Nagiamudin ở Palembang, nhưng toán quân Anh, trên đường đến Palembang, đã bị người Hà Lan bắt hết. Bị thất bại, Raphlơ sang đảo Xingapo lập căn cứ. Từ căn cứ mới Raphlơ ký một loạt hiệp ước buôn bán với các vua của Bali, Mađura, Xumbava và Bantam, với

các thủ lĩnh của Lampong và với các Sultan ở Palembang, Calimantan và Xumatơra với ước muốn lập lên một đế chế Inđônêxia hùng mạnh như Magiapahít trước kia. Thế nhưng, thời thế đã thay đổi, ước mơ lớn lao của viên thống chế người Anh không thể trở thành hiện thực được.

Trở lại đảo Bangca, người Hà Lan cũng vấp phải sự chống trả của Sultan Badarudin. Tháng 8-1819, người Hà Lan phải điều một lực lượng lớn từ Batavia tới mới đánh bại được Badarudin. Từ Bangca quân đội Hà Lan định đổ bộ lên Palembang ở Xumatơra, nhưng không thành. Tháng 5-1821, Hà Lan lại tập trung một lực lượng mạnh hơn tấn công vây hãm Palembang, bắt được Sultan Badarudin. Thế là, Hồi quốc Palembang bị khuất phục và trở thành thuộc địa của Hà Lan.

Những cuộc đụng độ đẫm máu giữa những người Hồi giáo cuồng tín được gọi là Padri hay Bạch y (họ mặc đồ trắng như biểu tượng thuần khiết của Đạo Hồi) với những nhóm adat (những người Hồi giáo không cuồng nhiệt) đã tạo cơ hội cho người Hà Lan tiến vào vùng Minangcabau ở miền Trung Xumatơra. Người Hà Lan đã đánh bại lực lượng của Padri và thiết lập được cơ sở của mình ở Minangcabau. Thế nhưng, chỉ sau đó ít lâu, vào năm 1824, người Hà Lan phải rút một phần lớn lực lượng của mình ở đây về Giava để chống lại cuộc nổi dậy của hoàng tử Dipanegara.

Hoàng tử Dipanegara là anh (cùng cha khác mẹ) của Giarot hay vua Amangku Buoana IV của Yogyacacta. Lúc còn sống, Giarot đã viết thư cho Dipanegara nói rằng, nếu khi ông chết mà con trai ông còn nhỏ thì Dipanegara sẽ lên ngôi Sultan của Yogyacacta. Khi Giarot chết, con

trai ông được hai tuổi. Vì biết Dipanegara là người không ưa mình, nên khi Giarot chết, người Hà Lan lập con trai của Giarot làm vua Amangku Buoana V. Trước sự can thiệp trắng trợn của người Hà Lan vào nội bộ triều đình, hoàng tử Dipanegara bỏ về dinh thự riêng của mình ở Teganregia. Đốm lửa của cuộc khởi nghĩa đã bùng lên từ đây, khi người Hà Lan quyết định làm con đường chạy qua lãnh địa của Dipanegara mà không xin phép ông. Hơn thế nữa, họ còn bắt ông phải rời phần mộ của gia đình ông. Vào một đêm tháng 7-1825, những chiếc cọc đường bị nhổ đi và thay vào đó là những mũi giáo - câu trả lời của Dipanegara đối với hành động vi phạm vào đất của ông.

Viên thống xứ Hà Lan muốn nói chuyện với Dipanegara về việc này, nhưng ông không đến gặp hắn. Thống xứ Chevaliê sai lính đi bắt Dipanegara. Hàng nghìn người Inđônêxia cầm giáo, mác ra cản đường. Toán lính vẫn phá được vây để tới Teganragia, nhưng hoàng tử Dipanegara đã không còn ở đó. Ông đã huy động toàn bộ lực lượng của mình ở Xelarong đứng lên khởi nghĩa. Trong suốt mùa thu năm 1825 và mùa xuân năm 1826 nghĩa quân của Dipanegara đã nhiều lần đánh bại quân Hà Lan, bắt giết các quan lại Hà Lan, đốt kho tàng và phá các đồn điền của chúng. Tháng 8-1826, Dipanegara bắt đầu cuộc tấn công vào Xuracacta. Vào lúc đó, người Hà Lan đã kịp điều từ các nơi về được một lực lượng lớn gồm cả pháo binh. Tháng 10-1826, tại làng Gavôc đã nổ ra trận đánh lớn giữa quân khởi nghĩa và đạo quân Hà Lan của tướng Cốc. Quân Hà Lan có ưu thế về pháo binh nên đã đánh bại quân khởi nghĩa.

Tuy bị thua trận ở Gavôc nhưng nghĩa quân của Dipanegara vẫn còn khá mạnh và vẫn chống phá quân Hà Lan ở nhiều nơi khiến tướng Cốc phải cấp tốc cho xin quân tiếp viện từ Hà Lan tới. Trong khi chờ tiếp viện, tướng Cốc đề nghị thương thuyết với Dipanegara. Cuộc thương thuyết diễn ra vào mùa thu năm 1827, nhưng không đi đến kết quả gì, vì người Hà Lan không đồng ý với điều khoản của nghĩa quân đòi thành lập ở Giava một nhà nước độc lập do Dipanegara đứng đầu. Đến cuối năm 1827, nghĩa quân mở rộng hoạt động lên Bắc Giava - xứ Rembang. Sau khi được tiếp viện thêm quân từ trong nước, người Hà Lan đã đánh bại nghĩa quân trong trận đánh ở Mađiun.

Sau khi đánh bại được nghĩa quân của Dipanegara ở Rembang, quân Hà Lan dồn và vây lực lượng khởi nghĩa ở ngay tại vùng căn cứ nằm giữa hai con sông Prôgô và Bônôvôntô. Mặc dầu thua kém về trang bị vũ khí, Dipanegara vẫn đánh cho quân Hà Lan những trận thất điên, bát đảo. Viên tướng Xentôt tài ba của Dipanegara đã đánh tan quân Hà Lan tại làng Crain trong xứ Bagelen.

Ngay từ đầu cuộc chiến tranh, người Hà Lan đã lôi kéo được một số thủ lĩnh trong liên minh của Dipanegara về phía mình. Theo thời gian, những liên minh của Dipanegara ngày một tan rã và nhiều thủ lĩnh đã ngả về phía quân Hà Lan. Hơn nữa, trong nội bộ nghĩa quân, mâu thuẫn giữa Dipanegara với những thầy tu Hồi giáo do Kyai Madgia cầm đầu lại càng gay gắt. Trước tình hình đó, Dipanegara buộc phải thương thuyết với quân Hà Lan. Ngày 28-3-1830, tướng Cốc mời Dipanegara tới gặp mình tại dinh thự ở Magelang. Tại cuộc thương thuyết,

Dipanegara vẫn cương quyết đòi người Hà Lan phải công nhận mình là Sultan và Panatagama (người bảo hộ cho Hồi giáo) của Giava. Tướng Cốc đã hèn hạ cho bắt Dipanegara rồi đày ông đi Macaxa. Tại đây, ông mất vào năm 1855, thọ 70 tuổi. Sau khi Dipanegara bị bắt, cuộc khởi nghĩa nhanh chóng tan vỡ.

Tuy thất bại, nhưng người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, Dipanegara đã trở thành anh hùng dân tộc và trở thành biểu tượng đấu tranh bất khuất cho những thế hệ người Inđônêxia sau đó.

Cuộc khởi nghĩa của Dipanegara đã đặt dấu chấm hết cho thời kỳ tìm kiếm hệ thống cai trị và bóc lột thuộc địa theo kiểu mới của người Hà Lan ở Inđônêxia. Do vấp phải những khó khăn lớn về tài chính, từ đầu năm 30 của thế kỷ XIX, người Hà Lan đã phải áp dụng hệ thống Kultuurstelsel (cây trồng bắt buộc) do toàn quyền Giôhanne Van Đen Bôtxơ đưa ra. Khi hệ thống Kultuurstelsel được áp dụng thì tất cả đất đai các làng ở Giava và Tây Xumatơra chỉ được trồng những loại cây xuất khẩu như mía, cà phê, chè, thuốc lá, hồ tiêu... và phải bán hàng của mình cho nhà nước với giá rất thấp.

Nhờ áp dụng hệ thống cây trồng bắt buộc, mà chỉ trong một thời gian ngắn Hà Lan đã thu được một lợi nhuận rất lớn (hơn 900 triệu guilders). Trong khi đó, nạn đói lan tràn khắp Giava, Mađura và Xumatơra vì diện tích trồng cây lương thực bị giảm. Để thu được nhiều lợi nhuận, chính quyền thuộc địa đã sử dụng một cách có hiệu quả tầng lớp priyari (quan chức người bản xứ ở địa phương) bằng cách cho họ được hưởng phần trăm

theo số nông phẩm mà họ thu mua được. Ngoài ra, những Priyari còn được cấp đất canh tác mà không phải nộp thuế. Như vậy, chính sách cây trồng bắt buộc còn góp phần củng cố liên minh hợp tác giữa chính quyền thuộc địa với các quan lại địa phương người Inđônêxia và biến họ thành một bộ máy bóc lột thuộc địa.

Sau khi đã củng cố được ở Giava nhờ áp dụng chính sách Kultuurstelsel, từ năm 1830, người Hà Lan bắt đầu hướng sự chú ý của mình sang Xumatơra. Nhưng ngay lập tức, khi vừa tiến sâu vào Tây Xumatơra, người Hà Lan đụng đầu ngay với lực lượng Padri và bị tổn thất nặng nề. Mãi đến năm 1837, sau hơn hai năm vây hãm, quân đội Hà Lan mới hạ được thành và bắt được thủ lĩnh của lực lượng Padri. Sau thắng lợi này, người Hà Lan tiến hành một loạt cuộc hành quân xâm lược ở Xumatơra và Calimantan. Ở khắp mọi nơi, người Inđônêxia đều nổi dậy chống lại người Hà Lan. Nhưng do không phối hợp được với nhau, tất cả những cuộc nổi dậy lẻ tẻ đó đều bị quân đội Hà Lan dập tắt. Các thủ lĩnh ở Calimantan, Hồi quốc Bangiamaxin, tiểu quốc Bone, vương quốc Mataram ở Lomboc và các vương quốc ở Bali lần lượt rơi vào tay người Hà Lan. Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XIX, ở Inđônêxia, duy nhất chỉ còn lại vương quốc Hồi giáo Ache hùng mạnh là chưa bị biến thành thuộc địa của Hà Lan.

Biết trước là thế nào cũng sẽ bị người Hà Lan đánh chiếm, người Ache đã tăng cường hoạt động ngoại giao với Pháp, Italia và Mỹ để xin giúp đỡ. Điều này đã làm cho người Hà Lan lo ngại. Không để người Ache có thời gian củng cố lực lượng, ngày 26-3-1873, toàn quyền Giêm

Loudon tuyên chiến với Ache. Ngày 5-4 năm đó, lực lượng Hà Lan đổ bộ lên gần Cutaragia. Ngay trong trận chiến đầu tiên, viên chỉ huy Hà Lan bị giết, và chỉ trong vòng một tháng, quân Hà Lan bị đánh bật khỏi Ache. Tháng 11 năm đó, người Hà Lan mở tiếp chiến dịch thứ hai, lớn hơn, đánh vào Ache. Quân Hà Lan vây hãm hoàng cung Ache, nhưng vua Ache đã chạy thoát.

Tưởng là đã đánh bại được người Ache tháng 4-1874, người Hà Lan rút về Giava và chỉ để lại 4.000 quân đồn trú ở lại Ache. Thế nhưng, người Ache vẫn tiếp tục củng cố lực lượng của mình để chờ dịp phản công lại. Trong khi đó, do bị tổn thất quá lớn cả về người lẫn của vì chiến tranh liên miên, từ năm 1885, người Hà Lan buộc phải áp dụng chiến thuật mới với Ache: quân đội Hà Lan rút về tập trung phòng thủ ở Cutaragia và dùng quà tặng để mua chuộc các thủ lĩnh người Ache.

Tuy bị tổn thất nặng, người Ache vẫn kiên cường chiến đấu. Từ khi vị tân vương trẻ tuổi lên ngôi vào năm 1885, người Ache lại giương cao ngọn cờ Perang Sabi (chiến tranh thần thánh) chống lại các kafir (tà đạo) người Hà Lan. Một loạt thủ lĩnh Ache như Teuku Uma và vợ là Chut Ngia Din - những vị tướng huyền thoại - đã thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh khiến quân Hà Lan nhiều phen khốn đốn. Thế nhưng, vào năm 1899, Teuku Uma bị quân Hà Lan mai phục và bị giết chết.

Sau khi Teuku Uma chết, những thủ lĩnh khác của người Ache như thủ lĩnh đội quân áo đen Teungku Saman và vị chỉ huy Pang Nanggroe lần lượt phải chịu thất bại trước sự đàn áp vô cùng tàn bạo của quân Hà Lan. Do

đó đến năm 1913, cuộc chiến tranh với Ache mới chấm dứt với sự toàn thắng của người Hà Lan.

Cùng thời gian với cuộc chiến tranh ở Ache, người Hà Lan còn tăng cường hoạt động quân sự ở những khu vực khác. Đoán rằng sớm muộn người Hà Lan sẽ tới, thủ lĩnh Xi Xingamangaragia (nghĩa là ông vua sư tử) của người Batác ở Xumatơra đã ra sức củng cố lực lượng của mình. Năm 1878, người Hà Lan tiến vào Xilindung và cuộc chiến giữa người Hà Lan và người Batác bùng nổ. Xi Xingamangaragia đã chiến đấu quyết liệt và suốt nhiều năm liền dùng chiến tranh du kích quấy phá quân Hà Lan. Chỉ sau khi vị chỉ huy tài ba Xi Xingamangaragia chết trong một trận chiến đấu năm 1907, người Hà Lan mới làm chủ được vùng Batác. Cho đến nay, đối với người Batác, Xi Xingamangaragia trở thành một nhân vật huyền thoại với nhiều uy lực ma thuật, còn đối với cả đất nước Inđônêxia, ông là một trong những vị anh hùng đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong thời gian đó, vào năm 1884, trước áp lực quân sự mạnh mẽ của quân đội Hà Lan, Sultan vùng Xiắc ở phía đông Xumatơra phải ký hiệp ước từ bỏ quyền tự chủ của mình để đổi lấy nguồn thu nhập đều đặn hàng năm mà người Hà Lan ban cho.

Vào những thập niên 70 và 80, quân đội Hà Lan triển khai một loạt những chiến dịch quân sự lớn vào đảo Calimantan và đã làm chủ được một phần lớn hòn đảo khổng lồ này. Sau đó, năm 1894, người Hà Lan chiếm luôn cả Lomboc. Sang những năm đầu thế kỷ XX, quân đội Hà Lan tiếp tục đánh chiếm nốt những vùng đất còn lại ở Inđônêxia. Từ năm 1901 đến năm 1906, người Hà Lan hoàn toàn chinh phục được Hồi quốc Giambi và

các vùng của người Batác ở Xumatơra. Trong những năm từ 1902 đến 1907, quân đội Hà Lan chiếm xong miền Trung Calimantan và dập tắt cuộc nổi dậy ở Hồi quốc Bangiamaxin trước đây. Từ năm 1904 đến năm 1908, Hà Lan chiếm xong các tiểu quốc Gova và Bone còn lại ở Xulavexi.

Thế là, cho đến hết thập niên đầu của thế kỷ XX, thuộc địa Hà Lan ở Inđônêxia đã là cả một vùng đất bao la với diện tích 1,9 triệu km^2 (lớn gấp 60 lần diện tích của Hà Lan) và với số dân (theo điều tra năm 1905) 37,7 triệu người (gấp hơn 6 lần số dân Hà Lan).

Giờ đây, sau khi đã nắm chắc trong tay cả một thuộc địa rộng lớn, chính quyền Hà Lan cảm thấy chính sách hệ thống cây trồng cưỡng bức đã không còn phù hợp với ý đồ khai thác bóc lột vừa triệt để vừa hiệu quả của mình ở Inđônêxia. Năm 1870, đạo luật về nông nghiệp được ban hành đã tạo được điều kiện thuận lợi cho những ông chủ tư bản châu Âu thuê hoặc mua đất đai lập những đồn điền lớn trồng cây xuất khẩu. Theo đạo luật này, tư bản châu Âu có thể thuê của nhà nước và của các quốc gia "tự trị" những khoảnh đất rộng trong vòng 75 năm hoặc của nông dân trong vòng 5 năm đến 25 năm với một giá rất rẻ. Ngoài ra, Chính phủ Hà Lan còn thi hành chính sách "mở cửa" cho các cường quốc tư bản khác (đặc biệt là Anh) đầu tư khai thác ở Inđônêxia. Thế là, cả một dòng thác tư bản nước ngoài ào vào mảnh đất giàu có và nhiều tiềm năng này. Chỉ từ năm 1900 đến năm 1914, tổng đầu tư nước ngoài, chủ yếu là của Hà Lan (chiếm 3/4) đã tăng gấp hai lần và đạt tới con số 750 triệu đôla Mỹ. Nhờ đầu tư lớn mà tư bản Hà

Lan thu được những lợi nhuận khổng lồ từ các đồn điền, các nhà máy đường, các hầm mỏ, đường giao thông... Inđônêxia đã biến thành người tiếp liệu lớn nhất cung cấp cho thị trường quốc tế những mặt hàng nông phẩm (đường, chè, thuốc lá, cao su...), các nguyên liệu khoáng sản (dầu mỏ, thiếc). Một vài con số sau đây cho thấy sự gia tăng nhanh chóng của các sản phẩm do các đồn điền cung cấp ở Inđônêxia: từ năm 1900 đến năm 1914, sản xuất đường tăng gấp 2 lần, chè 5 lần, thuốc lá - 1,5 lần, cao su (năm 1900 chưa hề có) - đạt 15 nghìn tấn vào năm 1914. Còn dầu hỏa thì tăng từ 360 nghìn tấn trong năm 1900 lên 1,5 triệu tấn trong năm 1914 - nghĩa là tăng hơn 4 lần. Tất nhiên, các sản phẩm khai thác được ở Inđônêxia càng tăng thì lợi nhuận mà tư bản Hà Lan thu được càng nhiều: Nếu trong những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX, trị giá xuất vượt hơn trị giá nhập của Inđônêxia chỉ khoảng 50 triệu guilders, thì vào những năm 1911-1915, trị giá chênh lệch giữa xuất và nhập hàng năm lên tới 250 triệu guilders (gấp 5 lần).

Vì bị bóc lột nặng nề, nông dân bị bần cùng hóa, công nhân thì ốm đau nhiều. Tất cả những hậu quả đó làm cho nguồn thu nhập của thực dân Hà Lan ở Inđônêxia giảm sút nghiêm trọng. Trước tình hình như vậy, để phục vụ cho chính sách bóc lột và khai thác cũng như để xoa dịu mâu thuẫn giữa người Inđônêxia với chế độ thực dân, năm 1901, Chính phủ Hà Lan phải ban bố và triển khai cái gọi là "Chính sách đạo đức" ở Inđônêxia. Với chính sách này, người Hà Lan đã cho lập lên những "ngân hàng nhân dân" để giúp cho nông dân phát triển sản xuất, đã chú ý tới vệ sinh phòng dịch và mở mang mạng lưới

y tế ở nhiều nơi, đã cung cấp một phần ngân sách để phát triển giáo dục. Thế nhưng, "Chính sách đạo đức" của người Hà Lan chỉ đem lại những kết quả thật nhỏ bé, vì mục đích chính, mối quan tâm chính của họ ở Inđônêxia là lợi nhuận kinh tế. Các trường học có mở, nhưng chỉ để đào tạo ra những người làm tay sai cho chính quyền thuộc địa và chỉ mở cửa cho con em những quan chức địa phương. Theo thống kê, năm 1940, trong tổng số dân 60 triệu người ở Inđônêxia, chỉ có khoảng 88.000 người được đến các trường tiểu học và 240 người tốt nghiệp trung học, còn số bác sĩ, kỹ sư, luật sư thì ít đến mức chỉ đếm được trên đầu ngón tay.

Tuy những kết quả vật chất là không đáng kể, nhưng "Chính sách đạo đức" của người Hà Lan đã đem lại cho Inđônêxia một tầng lớp trí thức được đào tạo kiểu phương Tây. Mặc dầu ít ỏi, nhưng những trí thức được tiếp xúc với những tư tưởng dân chủ của phương Tây này sẽ là những người phất cao ngọn cờ giải phóng dân tộc chống lại ngay chính những người đã đào tạo ra họ. Đó là điều nằm ngoài ý đồ ban đầu của thực dân Hà Lan.

CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG

Sự thống trị và đàn áp dã man cũng như những chính sách bóc lột và khai thác tàn bạo của người Hà Lan suốt từ thời kỳ Công ty Đông Ấn tới những năm đầu thế kỷ XX không làm cho xã hội của người Inđônêxia bị tan vỡ hoàn toàn. Những nền văn hóa của người Inđônêxia vẫn được bảo tồn, những adat (luật tục) và những giá trị tinh thần của người Inđônêxia vẫn là một khối cố kết chặt chẽ. Đạo Hồi vẫn chống lại một cách quyết liệt việc truyền giáo của Đạo Thiên chúa khiến cho tôn giáo mới do người châu Âu đưa vào phát triển một cách rất chật vật và rất chậm (chỉ bắt rễ được ở những cộng đồng người chưa theo Hồi giáo) ở Inđônêxia. Đặc biệt, ở những vùng thôn quê, xã hội truyền thống và những giá trị văn hóa cổ truyền luôn luôn là động lực thúc đẩy người Inđônêxia chống lại chính quyền thuộc địa Hà Lan. Mặc dù những mặt hàng vải vóc với giá rẻ của Hà Lan, rồi sau này của cả Nhật Bản lan tràn khắp nơi, người Inđônêxia vẫn sản xuất và ưa chuộng vải batích và lurích của chính mình. Mặc dù người Hà Lan chiếm độc quyền về ngoại thương, nhưng các thuyền buôn nhỏ của người Inđônêxia vẫn đóng một vai trò đáng kể trong việc buôn bán dọc theo các bờ biển của các đảo trong lãnh thổ của mình.

Tuy cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) không có tác động lớn lắm đối với người Hà Lan ở Inđônêxia, nhưng người Inđônêxia, đất nước Inđônêxia lại bị thực dân Hà Lan bóc lột và khai thác mạnh mẽ hơn để phục vụ cho những phí tổn mà họ phải bỏ ra trong chiến tranh. Tất cả những điều đó đã làm bần cùng hóa Inđônêxia. Một phái đoàn điều tra của Hà Lan vào thời kỳ này đã báo động tình trạng nghèo khổ của người dân Inđônêxia như sau: "Người dân Inđônêxia ở Giava sống mỗi ngày chỉ không quá một gobang (tức một nửa đồng guilders của Hà Lan)". Tình cảnh như vậy, một mặt khiến nhiều chủ xí nghiệp lớn của Hà Lan muốn có thị trường lớn ở Inđônêxia lo ngại, mặt khác lại làm cho những người Hà Lan có tư tưởng nhân văn lên tiếng bảo vệ những người Inđônêxia bị bóc lột nặng nề. Những nhà nhân văn Hà Lan này ủng hộ tư tưởng của Van Đơvăngtơ cho rằng, người Hà Lan phải trả món nợ danh dự cho người Inđônêxia, vì nhờ Inđônêxia mà Hà Lan đã trở nên giầu có. Những nhà nhân văn Hà Lan không chỉ lo lắng tới việc giải phóng về mặt kinh tế và xã hội cho người Inđônêxia mà còn dự đoán về một thể chế chính trị mới sẽ đến. Tuy cái thể chế mới đó không bao giờ đến với Inđônêxia, nhưng những tư tưởng của các nhà nhân văn về mối quan hệ đặc biệt giữa Hà Lan và một dạng Inđônêxia tự trị luôn trở thành đối tượng tranh luận ở Hà Lan. Tất nhiên, những nhà nhân văn Hà Lan không muốn có một nước Inđônêxia độc lập, nhưng họ muốn Inđônêxia và Hà Lan trở nên bình đẳng hơn. Tư tưởng này của các nhà nhân văn cũng là quan điểm của rất nhiều người Hà Lan làm việc hoặc đã sinh ra ở Inđônêxia, vì họ đã

coi Inđônêxia là quê hương của mình, muốn sống và muốn chết tại đó.

Tư tưởng nhân văn đã dội tới Inđônêxia và được chấp nhận nồng nhiệt, nhưng ở hai thái cực. Tầng lớp vua chúa, quý tộc hợp tác chặt chẽ với người Hà Lan thì muốn có một thể chế chính trị mới ở Inđônêxia; trong khi đó, những người Inđônêxia thuộc thế hệ được học hành theo hệ thống giáo dục Hà Lan lại muốn giành độc lập hoàn toàn cho đất nước.

Ngay trong những người có tư tưởng nhân văn (cả người Hà Lan và người Inđônêxia) đã nổ ra những cuộc tranh luận gay gắt về việc hiện đại hóa nền văn hóa Inđônêxia truyền thống. Những người cách tân cho rằng Đạo Hồi và các adat (luật tục) là kẻ thù của tiến bộ, và vì thế người Inđônêxia phải tiếp thu những cách sống năng động của phương Tây. Nhóm các nhà nhân văn thì không tin vào ưu thế của văn hóa phương Tây và cho rằng cần phải duy trì bản sắc văn hóa Inđônêxia.

Những cuộc tranh luận tương tự cũng xảy ra giữa các trí thức người Inđônêxia, nhưng với những mục đích hoàn toàn khác. Những người cách tân không coi trọng những giá trị truyền thống của nền văn hóa cổ truyền Inđônêxia và chấp nhận việc hiện đại hóa theo kiểu phương Tây, nhưng lại chỉ muốn dùng việc hiện đại hóa như một công cụ chống lại Hà Lan để giành lại nền độc lập đã mất. Họ lý luận rằng, để thoát khỏi phương Tây, người Inđônêxia phải chống lại phương Tây bằng vũ khí của người phương Tây. Trong khi đó, những người có tư tưởng truyền thống lại quay về với sức mạnh vĩ đại bất nguồn

trong quá khứ của nền văn hóa Inđônêxia, muốn làm sống lại nền văn hóa đó và sử dụng sức mạnh của nền văn hóa đó để giành lại tự do. Nhóm người thứ ba thì muốn kết hợp cả phương Tây và văn hóa Inđônêxia truyền thống để phát triển nền văn hóa mới của Inđônêxia. Thế nhưng, những người thuộc nhóm này không bao giờ đề ra được quan điểm rõ ràng, sắc bén, và vì thế họ chỉ xuất hiện một cách mờ nhạt và thoáng qua ở Inđônêxia.

Trong lúc các nhà trí thức còn trăn trở tìm đường giải phóng cho đất nước, cho dân tộc, thì trước sự bóc lột tàn bạo của thực dân Hà Lan, người dân Inđônêxia vẫn liên tục nổi dậy đấu tranh. Năm 1890, người nông dân có tên là Xamin ở Ploso (trên bờ biển phía đông bắc miền Trung Giava) đã đứng lên cầm đầu cuộc phản kháng chống lại người Hà Lan: không nộp thuế đất, không làm những việc công ích phục vụ cho thực dân Hà Lan. Đến năm 1907, đốm lửa đó bùng lên thành một phong trào với cả một đội quân lớn gồm 3.000 người. Chính quyền thuộc địa đã phải điều quân tới dập tắt cuộc nổi dậy và Xamin đã bị bắt. Thế nhưng, những người của Xamin vẫn tiếp tục phong trào đấu tranh. Năm 1914, họ còn đánh lại quân Hà Lan để bảo vệ đất đai của mình khỏi bị biến thành đồn điền trồng mía. Vì chỉ với tay không, nên những người nổi dậy dễ dàng bị đàn áp: 37 người bị giết, trong đó có cả thủ lĩnh Kyai Cadan Mucmin.

Ở những nơi khác, người Inđônêxia cũng nổi lên chống lại người Hà Lan. Năm 1910, một người trẻ tuổi tên là Alam Bida cầm đầu một nhóm khởi nghĩa nhỏ chống lại chính quyền Hà Lan ở Giambi (Xumatơra). Chỉ sau một thời gian ngắn, cuộc nổi dậy bị quân đội Hà Lan dập

tất và thủ lĩnh Alam Bida bị hy sinh. Năm 1916, cũng tại Giambi, một cuộc nổi dậy khác, lớn hơn nổ ra nhưng bị quân Hà Lan đàn áp.

Cũng như những cuộc khởi nghĩa trước đây, vì không liên kết được với nhau thành một phong trào lớn với quy mô toàn quốc, các cuộc nổi dậy này đều thất bại trước sức mạnh và vũ khí của quân đội Hà Lan. Chính những trí thức mới tiếp thu các tư tưởng tiến bộ của phương Tây là những người giơ cao ngọn cờ đoàn kết, thống nhất các dân tộc Inđônêxia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Người trí thức đầu tiên lên tiếng tố cáo chế độ thực dân Hà Lan ở Inđônêxia và đòi quyền tự do, bình đẳng cho dân tộc mình là người con gái Giava vinh quang - Raden Adgieng Cactini (1879-1904). Những bức thư tố cáo chế độ thực dân Hà Lan ở Inđônêxia mà Cactini gửi cho bạn mình ở Hà Lan đã được xuất bản ở Amxtecđam năm 1911 trong một cuốn sách nhỏ có tên là "Ánh sáng rồi sẽ tới, bóng tối rồi sẽ tan". Chỉ một năm sau, cuốn sách được in ra nhiều thứ tiếng châu Âu và đã gây xúc động mãnh liệt đối với lương tri của toàn thế giới.

Tuy còn non trẻ và số lượng rất ít, năm 1908, các trí thức Inđônêxia đã tổ chức ra Budi Utomo (khát khao tuyệt diệu). Lúc đầu, hoạt động của Budi Utomo thuần túy mang tính chất khai sáng và văn hóa - xã hội. Chỉ mãi vào những năm 1915-1917, tổ chức này mới nêu ra những yêu cầu chính trị như: lập cơ quan đại diện của nhân dân, đòi quyền bình đẳng như người châu Âu cho người Inđônêxia. Những người lãnh đạo Budi Utomo -

Vahidin, Xudirohuxodo, Xutomo... kêu gọi người Inđônêxia phải nắm lấy khoa học và kỹ thuật phương Tây, phải học lịch sử và nghệ thuật của dân tộc để xây dựng ý thức dân tộc. Tuy lúc ra đời Budi Utomo không phải là một liên minh của toàn Inđônêxia, nhưng lại không phải là một tổ chức mang tính bó hẹp dân tộc, vì nó kết nạp vào mình tất cả những người dân sống ở Giava (cả người Giava, người Xunđa, người Mađura) và đại diện của những dân tộc khác sống ở bên ngoài đảo Giava. Ngay từ những ngày đầu, Budi Utomo tuyên bố tiếng Mã Lai là tiếng nói của tổ chức mình.

Bốn năm sau, năm 1912, đảng phái chính trị đầu tiên ở Inđônêxia - Đảng Ấn Độ - được thành lập (thời thuộc địa Inđônêxia có tên gọi chính thức là Ấn Độ thuộc Hà Lan, do đó chữ Ấn Độ ở đây có nghĩa là chỉ Inđônêxia). Mặc dầu chiếm vị trí chủ đạo trong đảng là những người "Âu - Ấn" (người lai giữa người Âu và người Inđônêxia - người Ấn), trong Đảng Ấn Độ cũng có mặt những đại diện trí thức người Inđônêxia như: Xipto Manguncxumo, Xuvacdi Xuryaningrat... Đảng Ấn Độ đã đưa ra yêu cầu đòi độc lập cho Inđônêxia và quyền công dân cho mọi người. Vì thế, đến đầu năm 1913, Đảng Ấn Độ bị cấm hoạt động. Cũng lần đầu tiên, những người lãnh đạo Đảng Ấn Độ đưa ra tư tưởng "chủ nghĩa dân tộc toàn Inđônêxia". Theo họ, "dân tộc Ấn Độ" (tức Inđônêxia) bao hàm tất cả những người dân trong vùng quần đảo coi "Ấn Độ" (tức Inđônêxia) là tổ quốc của mình, gồm cả những người "Âu - Ấn" (người lai giữa người Âu và người Inđônêxia) và những người Trung Quốc, Arập... Tuy chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn, nhưng khẩu hiệu và mục đích

mà Đảng Ấn Độ đề ra là độc lập và thống nhất dân tộc, đã có một ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển sau này của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Inđônêxia.

Cũng vào năm 1912, ở Inđônêxia, xuất hiện một đảng phái chính trị quan trọng đầu tiên - Sarekat Islam (Liên minh Hồi giáo). Thoạt đầu, Liên minh Hồi giáo chỉ là một hội của những người Inđônêxia buôn bán, chủ yếu là những người sản xuất và buôn bán vải batích và những chủ buôn nhỏ được thành lập để đối phó với sự phát triển kinh tế ngày một tăng của người Hoa. Thế nhưng, khi đổi tên sang Sarekat Islam vào năm 1912, thì hoạt động của tổ chức này chủ yếu hướng tới những vấn đề chính trị và tôn giáo. Nhờ thế mà Sarekat Islam rất nhanh chóng được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng. Ngay trong năm 1913, Sarekat Islam đã kết nạp được 80.000 thành viên. Thủ lĩnh của Sarekat Islam - Tgiocroaminoto là một diễn giả vĩ đại đầy sức quyến rũ mà chính Xucacnô đã học được rất nhiều từ ông nghệ thuật hùng biện. Tư tưởng của tổ chức Sarekat Islam là chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo, nhưng trong đó lại có những khuynh hướng chống thực dân của phong trào cải cách Hồi giáo liên kết việc cách tân tôn giáo với đấu tranh giải phóng. Trong điều kiện của Inđônêxia, lời kêu gọi hướng tới sự thống nhất những người Hồi giáo để bảo vệ những quyền lợi chung của mình mà Sarekat Islam đưa ra cũng gần như đồng nhất với khẩu hiệu kêu gọi đoàn kết toàn dân chống lại những người Thiên chúa giáo. Do đó, mục tiêu hoạt động của tổ chức Hồi giáo này không chỉ mang tính chất tôn giáo mà còn mang tính chất chính trị.

Nếu như trong cương lĩnh năm 1912 của Sarekat Islam còn chưa có một yêu cầu chính trị nào, thì tại Đại hội lần thứ nhất năm 1916 tổ chức này đã nêu ra khẩu hiệu đòi tự do cho Ấn Độ thuộc Hà Lan. Một năm sau, tại Đại hội lần thứ hai, khẩu hiệu đó đã cụ thể hóa thành yêu cầu đòi có quy chế của một xứ tự trị. Dần dần, Sarekat Islam chịu sự ảnh hưởng mạnh của nhóm cộng sản trong Hội Dân chủ xã hội Ấn Độ (Indische Social Democratic Accociation - ISDA) do người cộng sản Hà Lan - Sneevliet lập ra năm 1914. Dưới tác động của những người dân chủ - xã hội, tại Đại hội lần thứ ba năm 1918, Sarekat Islam đã thông qua những nghị quyết quan trọng đòi quyền tự trị cho Inđônêxia, đòi quyền bầu cử cho nhân dân... Phát biểu tại đại hội, thủ lĩnh Sarekat Islam - Tgiocroaminoto nhấn mạnh, kẻ thù chính của nhân dân Inđônêxia là bọn tư bản và kêu gọi tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

Trên cơ sở của Hội Dân chủ xã hội Ấn Độ, năm 1920 những người cộng sản lập ra Đảng Cộng sản Inđônêxia (PKI). Đến năm 1923, những người có tư tưởng cộng sản trong Sarekat Islam đã tách ra và nhập luôn vào PKI.

Trước phong trào đòi quyền tự trị và bình đẳng ngày càng lớn mạnh của các tổ chức đảng phái chính trị, tháng 12-1916, Nghị viện Hà Lan đã phải ban hành đạo luật thành lập Volksraad (Hội đồng nhân dân) ở Ấn Độ thuộc Hà Lan (Inđônêxia). Volksraad đầu tiên được thành lập với gần một nửa số ghế dành cho người Inđônêxia (15 trong số 39 ghế) và phiên họp đầu tiên được tiến hành vào tháng 5-1918. Mặc dầu, đến đầu những năm 30, số

ghế dành cho người Inđônêxia tăng lên 30, nhưng những quy định mới vẫn khiến người bản xứ không bao giờ được có số đại diện quá bán trong Hội đồng nhân dân. Theo quy định của luật bầu cử vào Hội đồng nhân dân, cứ hai triệu người Inđônêxia mới được bầu một đại biểu, trong khi đó chỉ 8 nghìn người Hà Lan và 250 nghìn người Hoa và người Arập được bầu một đại biểu.

Thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai là thời kỳ gia tăng sự bóc lột và khai thác thuộc địa của Hà Lan ở Inđônêxia. Cho đến cuối những năm 30, đầu tư tư bản của nước ngoài vào Inđônêxia đã đạt tới 6 tỷ guilders (riêng Hà Lan chiếm 75%). Nhờ có đầu tư khai thác lớn mà kinh tế đồn điền và công nghiệp khai khoáng ở Inđônêxia tăng rất nhanh: trong những năm 1930, sản xuất đường và chè tăng gấp đôi so với năm 1920; đến năm 1940, tổng sản lượng cao su tăng gần 5 lần (năm 1920 - gần 60 nghìn tấn, năm 1940 - hơn 280 nghìn tấn); từ năm 1920 đến năm 1930, khai thác thiếc tăng 1,5 lần; dầu mỏ tăng 2 lần.

Sự đầu tư tư bản và sự khai thác và bóc lột càng lớn thì cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Inđônêxia càng gia tăng. Nếu như trong những năm 1912-1921, tư tưởng chủ đạo của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Inđônêxia là chủ nghĩa dân tộc Hồi giáo, thì sau khi Sarekat Islam bị chia rẽ vai trò đó đã chuyển sang đảng cộng sản và các đảng cách mạng dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, một loạt cuộc bãi công lớn đã nổ ra mà đỉnh cao là cuộc bãi công của công nhân đường sắt năm 1923 và cuộc tổng bãi công ở Xurabaya năm 1925. Chính quyền thuộc địa đã đàn áp dã man các

cuộc bãi công này và bắt bớ, bỏ tù một loạt những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản như Xemaun, Tan Malaca, Alimin, Mutxô, Xacgiônô... Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Inđônêxia quyết định chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở Giava vào tháng 1-1926. Cùng lúc đó, ở Tây Giava cũng nổ ra cuộc chiến tranh du kích nông dân. Vào tháng 1-1927, ở vùng Minangcabau (phía tây đảo Xumatơra) bùng lên cuộc khởi nghĩa lớn của người Inđônêxia. Do thời cơ chưa tới và chưa có sự phối hợp chặt chẽ, nên tất cả các cuộc nổi dậy trên đều bị chính quyền thuộc địa dập tắt. Tuy thất bại, các cuộc vũ trang khởi nghĩa năm 1926-1927 đã trở thành cái mốc quan trọng trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của Inđônêxia.

Sau thất bại của những cuộc nổi dậy năm 1926-1927, vai trò chủ đạo trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc hoàn toàn thuộc về các đảng cách mạng dân tộc. Năm 1927, một nhóm những người dân tộc chủ nghĩa cấp tiến do Xucacnô (1901-1970) lãnh đạo đã lập ra Đảng Dân tộc Inđônêxia (PNI). Đảng Dân tộc Inđônêxia đòi độc lập cho Inđônêxia, không hợp tác với chính quyền thuộc địa và đoàn kết thống nhất phong trào giải phóng dân tộc. PNI đưa ra một loạt những yêu cầu xã hội vì quyền lợi của những người lao động (đấu tranh với việc cho vay nặng lãi, lập các hiệp hội nông dân và công đoàn, đấu tranh chống nạn thất nghiệp...) và tổ chức những hoạt động quần chúng (mít tinh, tuần hành, đấu tranh chính trị...). Mặc dầu số đảng viên của Đảng Dân tộc Inđônêxia chỉ có 10 nghìn, nhưng cơ sở quần chúng của đảng lại rất đông.

Trước sự lớn mạnh và uy tín ngày một tăng của PNI, chính quyền thuộc địa đã ra tay đàn áp. Tháng 12-1929, hơn 100 thủ lĩnh và những đảng viên tích cực của PNI bị bắt; bốn người trong đó có Xucacnô bị đưa ra tòa. Tại phiên tòa, bằng bài phát biểu hùng hồn, Xucacnô đã lên án chủ nghĩa đế quốc và thực dân Hà Lan, đã bảo vệ cho tính hợp pháp và chân chính của phong trào giải phóng dân tộc. Ngay sau đó, bài phát biểu nổi tiếng tại phiên tòa của Xucacnô đã được mọi người biết tới với cái tên là "Inđônêxia lên án". Do bị đàn áp và bị chính quyền thuộc địa cấm hoạt động, tháng 4-1931, Đảng Dân tộc Inđônêxia phải tự giải tán. Nhưng một nhóm các nhà lãnh đạo cũ của PNI, do Xactônô lãnh đạo, đã nhanh chóng phục hồi lại Đảng dưới tên gọi mới là Đảng Inđônêxia (Partindo). Partindo cũng đòi độc lập, thống nhất phong trào dân tộc và lên án chủ nghĩa đế quốc, nhưng lại đi xa hơn PNI trong những yêu sách dân chủ và xã hội. Partido tuyên bố, nước Inđônêxia độc lập sẽ là nước dân chủ cộng hòa, đòi ruộng đất cho nông dân và quyền lợi cho công nhân. Trong ban lãnh đạo của Đảng Partindo có những nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc, như Xactônô, Ami Xariphudin, Ali Xaxtroamigiôô, Xucacnô. Cho đến năm 1933, Partindo đã có 20 nghìn đảng viên, có cơ sở khắp nơi và trở thành một đảng chính trị lớn nhất của Inđônêxia.

Cơ sở cương lĩnh của Partindo cũng như của PNI trước đó là những tư tưởng Marhaenism - những học thuyết do Xucacnô soạn thảo trong những năm 1926-1933. Cái tên "Marhaenism" có nguồn gốc từ tên gọi mà người dân ở Tây Giava thường dùng để đặt tên cho con cái - Marhaen

(Umar Haien). Xucacnô dùng cái tên bình dân đó đặt cho học thuyết với ngụ ý nói rằng học thuyết của ông phù hợp với những quyền lợi của người lao động. Điểm chính trong học thuyết "Marhaenism" là xu hướng chống thực dân, đế quốc; còn yêu cầu đầu tiên của học thuyết là độc lập cho Inđônêxia. Theo "Marhaenism", con đường đi đến độc lập là con đường bất hợp tác với thực dân trong mọi lĩnh vực đời sống, chính trị và nhiệm vụ quan trọng nhất của đường lối bất hợp tác là giáo dục cho quần chúng niềm tin vào sức mạnh của chính mình và đoàn kết tất cả các lực lượng chống thực dân vào một mặt trận.

Trong phong trào dân tộc của Inđônêxia, ngoài những người chủ trương bất hợp tác với chính quyền thực dân, còn có một bộ phận nhỏ chủ trương ngược lại - hợp tác. Những người chủ trương hợp tác do Xutônô đứng đầu, tháng 12-1935, đã lập ra Đảng Inđônêxia vĩ đại (gọi tắt là Parindra). Trong khi đó những người chủ trương bất hợp tác, vào năm 1937, sau khi Partindo giải thể, đã lập ra Phong trào nhân dân Inđônêxia (gọi tắt là Gerindo) do Xactônô và Ami Xariphudin lãnh đạo. Tuy vẫn chủ trương độc lập cho Inđônêxia, Gerindo cho rằng có thể hợp tác với chính quyền thuộc địa, nhưng với những điều kiện nhất định.

Năm 1936, những người hợp tác của Parindra trong Volksaad đưa ra một nghị quyết có tên là "Kiến nghị Xutacgiô" nói lên ước muốn hợp tác với Chính phủ Hà Lan trong việc tiến hành những cuộc cải cách từ từ trong vòng 10 năm để giải quyết vấn đề độc lập cho Inđônêxia theo khuôn khổ Điều một của Hiến pháp Hà Lan, nghĩa

là Inđônêxia sẽ là một trong những bang bình đẳng như bốn vùng lãnh thổ thuộc vương quốc Hà Lan. Mặc dầu nghị quyết được Volksaad thông qua, nhưng Chính phủ Hà Lan đã bác bỏ nghị quyết đó. Thế là từ đây, cả hai xu hướng hợp tác và bất hợp tác đã có thể phối hợp với nhau trong cuộc đấu tranh chung.

Ngay sau khi "Kiến nghị Xutacgiô" bị bác bỏ, vào năm 1939, xuất hiện Liên đoàn các Đảng Dân tộc (Gapi) gồm Gerindo, Parindra, PSII (Đảng liên minh Hồi giáo Inđônêxia) và một loạt những đảng phái chính trị nhỏ khác nhằm mục đích lập ra một Quốc hội Inđônêxia để đấu tranh giành quyền tự quyết, thống nhất dân tộc, dân chủ (trong chính trị, kinh tế và xã hội) và thống nhất hành động. Tháng 12-1939, Gapi triệu tập Đại hội nhân dân Inđônêxia. Đại hội nhân dân đã tuyên bố là cơ quan thường trực của Mặt trận dân tộc thống nhất. Tháng 9-1941, tổ chức mặt trận thống nhất mới - Hội đồng nhân dân Inđônêxia - ra đời với sự tham gia không chỉ của Gapi mà còn của cả Liên đoàn các tổ chức Hồi giáo (MIAI), các tổ chức công đoàn, thanh niên, phụ nữ. Mục đích chính của tổ chức này cũng vẫn là lập ra một quốc hội thực sự.

Thế nhưng, ngay cả khi Hà Lan đã bị quân Đức chiếm vào tháng 5-1940, Chính phủ Hà Lan vẫn không chấp nhận những yêu cầu của phong trào dân tộc Inđônêxia. Bằng hành động như vậy, chính quyền Hà Lan đã tiếp tay cho người Nhật dễ dàng nhảy vào Inđônêxia. Kết quả là, khi quân Nhật tới, đa số người dân Inđônêxia hoặc thụ động, hoặc hy vọng "người bạn châu Á" sẽ đem lại điều gì đó tốt đẹp hơn.

Những chiếc tầu chiến tới vùng biển Inđônêxia, sau khi cuộc chiến nổ ra ở Thái Bình Dương, lại là những chiếc tầu hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ. Hạm đội của Anh được trang bị hai tầu chiến lớn là Prince of Wales (Hoàng tử xứ Wales) và Repulse (Đánh bại). Những chiếc tầu chiến của Mỹ, Ôxtơrâylia và Hà Lan thì phối hợp tạo thành hạm đội "Sức mạnh phương Tây". Thế nhưng, không quân Nhật đã đánh chìm hai tầu chiến lớn của Anh và tiêu diệt hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng. Sau đó, để đáp lại việc quân Hà Lan vào Vịnh Bantam, quân Nhật đổ bộ lực lượng của mình lên bờ biển Bantam. Sau 9 ngày giao chiến, đến ngày 8-3-1942, quân Hà Lan đầu hàng quân đội Nhật, còn viên tướng - thống sứ Hà Lan thì buộc phải sống suốt trong thời gian chiến tranh ở Nhật Bản như một tù binh chiến tranh.

Người Hà Lan hoàn toàn bất ngờ và không hề nghĩ tới việc quân Nhật có thể đổ bộ lên Inđônêxia. Chiến thắng một cách dễ dàng của quân đội Nhật đối với Hà Lan và Đồng Minh khiến nhiều người Inđônêxia tin rằng cuối cùng Nhật Bản sẽ là người chiến thắng trong cuộc chiến tranh. Điều này đã làm tăng hy vọng của người Inđônêxia muốn thoát khỏi chính quyền thuộc địa Hà Lan, vì thế họ đã đón chào đội quân xâm lược Nhật. Còn người Nhật thì cũng đem theo lời hứa hẹn về một trật tự mới ở châu Á và nền độc lập cho Inđônêxia. Nhưng, chỉ sau thời gian rất ngắn, người Inđônêxia đã vỡ mộng. Người Nhật chỉ cần hợp tác với Inđônêxia vì mục đích mở rộng chiến tranh. Trong những tuần đầu, người Nhật cho phép người Inđônêxia được treo cờ mầu đỏ, trắng bên cạnh

cờ Nhật. Nhưng sau đó, việc treo cờ Inđônêxia cũng bị cấm luôn. Sau những chiến thắng ở Philíppin, Tây - Nam Thái Bình Dương và Mianma, người Nhật đã lộ rõ bộ mặt thật của mình. Chiến tranh đã buộc người Nhật phải tiến hành cướp bóc Inđônêxia để cung cấp lương thực cho quân đội và những nhu cầu cần thiết khác. Đến lúc này thì người Inđônêxia nhận ra rằng, những ông chủ mới người Nhật còn tồi tệ hơn cả những ông chủ cũ người Hà Lan.

Để mị dân, năm 1943, người Nhật thành lập ở Inđônêxia một tổ chức chính trị xã hội có tên là Trung tâm lực lượng nhân dân (Putera) và đưa Xucacnô, Hatta và những cựu chiến binh khác của phong trào dân tộc vào ban lãnh đạo. Nhưng ngoài ước muốn của người Nhật, Xucacnô và những bạn chiến đấu của mình đã sử dụng luôn Putera làm diễn đàn công khai kêu gọi đoàn kết các lực lượng đấu tranh giành độc lập cho đất nước. Lập tức, đến năm 1944, người Nhật thay Putera bằng Liên minh trung thành với nhân dân và đặt tổ chức mới này dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của mình. Nhưng điều này giờ đây đã không thể làm thay đổi được tình thế. Các hoạt động của cả hai tổ chức trên vẫn bí mật liên hệ và ủng hộ các nhóm kháng Nhật hoạt động bí mật.

Mùa thu năm 1943, dưới sự bảo trợ của bộ chỉ huy Nhật, đội quân tình nguyện bảo vệ tổ quốc (Peta) được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho quân đội Nhật một khi quân Đồng Minh đổ bộ lên Inđônêxia. Thế nhưng, trái với dự định của người Nhật, các lực lượng Peta lại trở thành lực lượng chống Nhật mạnh mẽ. Tháng 2-1945, tiểu đoàn Peta ở Blita (Đông Giava) nổi dậy. Quân nổi dậy bắn vào các lực lượng quân đội, cảnh sát Nhật rồi

chiếm thành phố Blita. Do không phối hợp được với các tiểu đoàn khác của Peta ở các nơi khác, cuộc nổi dậy ở Blita đã bị quân đội Nhật nhanh chóng dập tắt. Tuy thất bại, nhưng cuộc nổi dậy của binh lính Peta ở Blita đã góp phần thổi bùng lên ngọn lửa chống Nhật ở Inđônêxia.

Khi nhận thấy lực lượng chống phátxít ngày càng phát triển, người Nhật buộc phải chấp nhận những yêu cầu đòi độc lập của người Inđônêxia. Tháng 9-1944, Thủ tướng Nhật Kôi Sô hứa sẽ trao trả độc lập cho Inđônêxia. Ngày 1-3-1945, người Nhật thành lập ở Giava Ban nghiên cứu chuẩn bị độc lập, do nhà dân tộc Ratgiman đứng đầu. Nền tảng cho sự thống nhất tất cả các lực lượng dân tộc trong cuộc đấu tranh để thành lập một nhà nước Inđônêxia độc lập đã được Xucacnô đưa ra ngày 1-6-1945, trong bài phát biểu tại phiên họp của Ban nghiên cứu chuẩn bị độc lập. Trong bài phát biểu của mình, sau này được gọi là "sự ra đời của Pancha Sila", Xucacnô đã mô hình hóa tư tưởng Marhaenism và đặt cơ sở về tư tưởng cho nền độc lập tương lai của Inđônêxia dưới dạng năm nguyên tắc (Pancha Sila): 1) Chủ nghĩa dân tộc thống nhất trên toàn lãnh thổ Inđônêxia; 2) Chủ nghĩa quốc tế hay chủ nghĩa nhân văn, tức từ bỏ mọi chủ nghĩa sô vanh để đoàn kết hữu nghị với tất cả các dân tộc; 3) Mufakat hay nền dân chủ phù hợp với những truyền thống của xã hội Inđônêxia; 4) Xã hội thịnh vượng; 5) Niềm tin vào thượng đế, nghĩa là mỗi người đều có quyền tôn thờ vị thần của riêng mình.

Sự thất bại của phátxít Đức đã khiến cho người Nhật phải tiếp tục lùi bước trước những yêu cầu độc lập của nhân dân Inđônêxia. Ngày 11-5-1945, Chính phủ Nhật

tuyên bố sẽ trao trả độc lập cho Inđônêxia vào ngày 1-1-1946. Đầu tháng 8-1945, Xucacnô, Hatta và Ratgiman được đưa tới Sài Gòn để gặp Tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông-Nam Á - Terauti. Viên tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Đông-Nam Á quyết định cho thành lập Ban chuẩn bị độc lập toàn Inđônêxia với sự tham dự của đại diện tất cả các vùng đất nước. Ban chuẩn bị độc lập này được thành lập ngay sau đó, vào ngày 14-8-1945. Thế nhưng, một nhóm các nhà trí thức dân tộc, đặc biệt là sinh viên và các trí thức trẻ lại không muốn nhìn thấy nền độc lập của đất nước mình do người Nhật trao cho. Họ cho rằng, Inđônêxia có thể tự tuyên bố độc lập chứ không phải nhận độc lập từ tay người Nhật. Trong khi Xucacnô và Hatta còn do dự vì sợ phải đổ máu, thì sáng sớm ngày 16-8-1945, những nhà dân tộc trẻ đã bắt cóc hai ông và buộc hai ông phải chuẩn bị để tuyên bố độc lập ngay ngày hôm sau.

BẢO VỆ NỀN ĐỘC LẬP

Sáng sớm ngày 16-8-1945, một nhóm người có vũ trang bắt cóc Xucacnô, bà Phatmavati - vợ ông, Guntu - con trai ông khi đó mới 11 tháng tuổi và Hatta, đem họ tới Rengasdenklôc. Trước khí thế cách mạng của dân chúng và nhất là của những người yêu nước trẻ, Xucacnô đồng ý sẽ tuyên bố Inđônêxia độc lập vào ngày hôm sau. Ngay tối hôm đó, tất cả trở về Giacacta và thức suốt đêm để soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập.

Sáng ngày 17-8-1945, trước ngôi nhà số 56, phố Pegansan Timua, nơi Xucacnô đã sống, đúng 10 giờ, thủ lĩnh của phong trào giải phóng dân tộc Xucacnô đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập lịch sử: "Chúng tôi, dân tộc Inđônêxia chính thức tuyên bố nền độc lập của Inđônêxia. Những vấn đề liên quan đến việc chuyển giao chính quyền và những vấn đề khác sẽ được giải quyết theo cách thức chu đáo nhất trong một thời hạn ngắn nhất. Thay mặt cho dân tộc Inđônêxia: Xucacnô, Hatta".

Lá cờ đỏ và trắng của Inđônêxia được kéo lên và tất cả những người tham dự đồng thanh hát bài "Inđônêxia vĩ đại":

"Inđônêxia, tổ quốc tôi,
Mảnh đất đã sinh ra tôi,
Nơi tôi đứng lên
Để bảo vệ tổ quốc - mẹ hiền..."

Bài hát "Inđônêxia vĩ đại" lần đầu được hát vang tại Đại hội Thanh niên toàn Inđônêxia tháng 10-1928, nơi mà lần đầu tiên thế hệ trẻ của đất nước 3.000 đảo long trọng tuyên bố họ là con của một dân tộc - dân tộc Inđônêxia, của một tổ quốc - Tổ quốc Inđônêxia và tiếng nói thống nhất của họ là tiếng Inđônêxia.

Thế là, sau nhiều thế kỷ đấu tranh kiên cường và bất khuất, đất nước Inđônêxia đã giành được tự do, độc lập. Ngày 17 tháng Tám lịch sử đó là bước ngoặt vĩ đại, là kết quả của cuộc đấu tranh bất khuất và khát vọng độc lập, tự do của tất cả các dân tộc Inđônêxia. Quốc kỳ có hai sọc ngang - đỏ và trắng biểu tượng cho năng lực sáng tạo và xây dựng. Quốc huy của Cộng hòa Inđônêxia là hình con chim thần thoại - thần điểu Garuđa - một hình tượng thường xuất hiện trong các truyện cổ và các vở kịch truyền thống mà mỗi người dân Inđônêxia từ già tới trẻ đều hiểu đó chính là hiện thân của sức mạnh, tính hào hiệp và lòng chung thủy. Trên mỗi cánh đang dang rộng của thần điểu có 17 chiếc lông, ở đuôi có 8 chiếc lông và ở cổ có 45 chiếc lông: ba con số đó ghép lại thành ngày tuyên bố độc lập của nước Cộng hòa Inđônêxia: 17-8-1945. Ngực của thần điểu Garuđa mang một tấm khiên biểu tượng cho đấu tranh và bảo vệ. Mặt chiếc khiên được chia ra làm năm ô theo con số năm

của "Pancha Sila". Ở chính giữa của chiếc khiên có hình ngôi sao vàng trên nền đen là hình ảnh biểu tượng cho nguyên tắc thứ nhất của "Pancha Sila" - tin vào một thượng đế duy nhất. Bốn ô hai bên - hai đỏ, hai trắng (tương ứng với màu quốc kỳ) có mang các hình: đầu trâu, cây varingin (một loại cây vả Ấn Độ), chuỗi dây xích vòng thành một vòng kín và bông lúa cùng cành bông. Theo quan niệm của người Inđônêxia đầu trâu là biểu tượng cho nguyên tắc dân chủ và chủ quyền của nhân dân; cây varingin là cây thiêng biểu trưng cho ý thức dân tộc, vinh quang và sự hùng cường - nguyên tắc dân tộc; vòng xích khép kín cấu thành từ các mắt tròn và vuông móc vào nhau (hình ảnh hòa hợp giữa tính đực và cái) tượng trưng cho sự thống nhất của mọi người, cho sự kế tục của con người từ đời nay qua đời khác - biểu tượng cho nguyên tắc chủ nghĩa nhân đạo; bông lúa và cành bông - hình ảnh của thức ăn và đồ mặc - biểu tượng cho phúc lợi của nhân dân hay nguyên tắc phúc lợi xã hội. Đôi chân khỏe mạnh của thần điểu nắm chặt một băng dài có ghi dòng chữ "Thống nhất trong đa dạng" - câu nói nổi tiếng của nhà thơ Giava thế kỷ XIII, Mpu Tantula. Và, bài ca "Inđônêxia vĩ đại" trở thành quốc ca của nước Cộng hòa Inđônêxia.

Ngay sau ngày tuyên bố độc lập, ngày 18-8-1945, Hiến pháp nước Cộng hòa Inđônêxia được ban hành. Bản hiến pháp tuyên bố nền độc lập hoàn toàn của Nhà nước Inđônêxia mới, xác lập sự kiểm soát của nhà nước đối với các lĩnh vực sản xuất then chốt, đối với đất đai, các nguồn tài nguyên... Theo quy định của hiến pháp, tổng thống có quyền lực rất lớn. Xucacnô được bầu làm tổng

thống đầu tiên của Cộng hòa Inđônêxia và Hatta được bầu làm phó tổng thống.

Việc tuyên bố độc lập đã làm cho cả Inđônêxia bừng tỉnh. Đoán trước được nguy cơ trở lại của thực dân Hà Lan, ngày 5-10-1945, chính phủ mới do Sgiaria làm thủ tướng đã nhanh chóng thành lập quân đội, lấy Peta làm cơ sở. Cùng thời gian này, những người Inđônêxia ở những vùng ngoài Giava cũng tổ chức ra những đảng phái chính trị và lực lượng chiến đấu của riêng mình. Ngày 20-12-1945, khi đổ bộ vào Giacacta, lực lượng Đồng Minh Anh, Ôxtơrâylia nhận thấy Chính phủ Cộng hòa đã thiết lập được bộ máy của mình không chỉ ở các thành phố chính mà còn ở cả các vùng sâu của đảo Giava và Xumatơra. Ai Cập là nước đầu tiên công nhận Cộng hòa Inđônêxia và cử đại diện của mình tới Yogyacacta.

Cùng với lực lượng Đồng Minh, quân đội và các quan chức thuộc địa của Hà Lan do trung tướng Van Mooc cầm đầu cũng đã tới Giacacta và bắt đầu nổ ra những cuộc đụng độ giữa quân đội Hà Lan và quân đội Inđônêxia. Lúc đó, số phận của nước Cộng hòa Inđônêxia non trẻ thật như nghìn cân treo sợi tóc.

Tháng 11-1945, đã nổ ra trận đánh giữa quân đội Anh và lực lượng Inđônêxia để giành giật cảng Xurabaya. Cuộc phòng thủ Xurabaya đã thức tỉnh tinh thần kháng chiến của người Inđônêxia trên phạm vi toàn quốc. Lực lượng vũ trang của Inđônêxia do tướng Sudirman chỉ huy đã giành được những thắng lợi đầu tiên ở Trung Giava. Ngay sau những chiến thắng ở Trung Giava, Chính phủ của Cộng hòa Inđônêxia đã rời từ Giacacta bị chiếm đóng tới Yogyacacta.

Cuộc xâm lược của Hà Lan chống Inđônêxia đã gây ra phản ứng mạnh mẽ trên thế giới. Trước sự phản đối của nhiều nước và tổ chức quốc tế, cuối năm 1946, quân đội Anh buộc phải rút khỏi Inđônêxia, còn người Hà Lan thì phải ngồi vào bàn đàm phán với Cộng hòa Inđônêxia. Ngày 25-3-1947, tại Giacăctơ hai bên đã ký Hiệp định Linggagiati (tên một làng miền núi ở Giava - nơi diễn ra cuộc đàm phán). Theo Hiệp định Linggagiati, Hà Lan công nhận quyền lực thực tế của Cộng hòa Inđônêxia ở Giava và Xumatơra và cả hai phía sẽ cùng lập ra liên hiệp liên bang (bondstaat) vào năm 1949.

Hiệp định Linggagiati đã tạo cho Cộng hòa Inđônêxia có thời gian để củng cố lực lượng và vị trí của mình trên trường quốc tế. Anh, Mỹ, Ấn Độ và nhiều nước châu Á đã công nhận quyền lực thực tế của Inđônêxia. Mặc dầu vậy, người Inđônêxia không hài lòng với Hiệp định Linggagiati. Thủ tướng Sgiaria phải đương đầu với sự công kích của cả những người ủng hộ mình trong Đảng Xã hội do Ami Xariphudin cầm đầu. Ngay sau đó, Đảng xã hội bị chia làm hai: Ami Xariphudin lập ra một Đảng Xã hội (PS) mới. Sự phản ứng đối với Hiệp định Linggagiati đã khiến nội các của Sgiaria phải đổ và Ami Xariphudin lập ra nội các mới.

Vị trí của Cộng hòa Inđônêxia ngày càng được củng cố trên trường quốc tế khiến cho Hà Lan lo lắng. Và ngay sau khi vừa ký xong, người Hà Lan đã vi phạm Hiệp định Linggagiati. Với mưu đồ làm suy yếu và chia rẽ Inđônêxia, người Hà Lan đã lập ra trên lãnh thổ mình kiểm soát một loạt nhà nước tay sai. Ngày 27-5-1947, họ còn gửi tối hậu thư mang tính khiêu khích Cộng hòa

Inđônêxia, đòi phải công nhận chủ quyền của Hà Lan ở Inđônêxia vào ngay thời kỳ trước khi thành lập Liên hiệp liên bang và thành lập lực lượng hiến binh chung Hà Lan - Inđônêxia. Mặc dầu Chính phủ Sgiaria chấp nhận những yêu cầu chính của Hà Lan (trừ việc thành lập một lực lượng hiến binh chung), người Hà Lan vẫn chưa vừa lòng. Ngày 21-6-1947, quân đội Hà Lan bắt đầu cuộc chiến tranh chống lại nước Cộng hòa Inđônêxia. 120 nghìn quân Hà Lan đã đánh chiếm những thành phố chính, những hải cảng lớn và những vùng đồn điền chủ yếu ở Tây và Đông Giava, ở Đông và Nam Xumatơra. Một bộ phận của quân đội Cộng hòa Inđônêxia tập trung ở Trung Giava, còn bộ phận kia thì triển khai chiến tranh du kích tại những nơi bị kẻ thù chiếm đóng.

Cuộc xâm lược của thực dân Hà Lan đã dấy lên làn sóng phản đối trên thế giới. Mỹ phái tầu Renville tới Vịnh Giacacta rồi cùng với Anh và Ôxtơrâylia tích cực hoạt động như những người dàn xếp. Cuộc kháng chiến của nhân dân Inđônêxia cùng với sức ép của quốc tế đã buộc Hà Lan phải ngồi vào bàn đàm phán với Cộng hòa Inđônêxia trên con tầu Renville của Mỹ. Và, ngày 17-1-1948, Hiệp định Renville được ký kết. Theo Hiệp định này, Cộng hòa Inđônêxia phải từ bỏ một phần lớn đảo Giava và những vùng dầu lửa và đồn điền lớn ở Xumatơra (những vùng đất mà Hà Lan chiếm được sau đợt tấn công quân sự đầu tiên).

Sự phản đối Hiệp định Renville đã nổ ra ngay trong chính phủ, đặc biệt từ phía Persatuan Perjuangan (nhóm của Tan Malaka) và Mặt trận dân chủ nhân dân (FDR) của những người cộng sản. Ngày 29-1-1948, nội các của

Hatta lên thay nội các của Xariphudin. Sau khi lên nắm quyền, Hatta cùng chính phủ của ông bắt đầu cải cách lại quân đội và thanh lọc những phần tử đứng về phía đảng cộng sản ra khỏi quân đội. Tháng 8-1948, Muso từ Matxcơva trở về Inđônêxia và nắm quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản (PKI) và Mặt trận dân chủ nhân dân (FDR). Cho đến mùa hè năm 1948, cuộc đấu tranh giữa Chính phủ Hatta và Mặt trận dân chủ nhân dân trở nên gay gắt.

Đêm 18-9-1948, Đảng Cộng sản đã phát động cuộc nổi dậy tại thành phố Madium (ở Đông Giava). Cuộc nổi dậy Madium lập tức bị chính phủ của Hatta dìm trong bể máu: 600 đảng viên Đảng Cộng sản bị hy sinh, trong số đó có Muso và Xariphudin, 35 nghìn người cộng sản và thân cộng sản bị bắt.

Cuộc nội chiến và sự chia rẽ trong nội bộ các lực lượng dân tộc đã làm cho Cộng hòa Inđônêxia suy yếu. Lợi dụng cơ hội đó, thực dân Hà Lan quyết định tiêu diệt nước Cộng hòa Inđônêxia non trẻ. Ngày 19-12-1948, 150 nghìn quân Hà Lan bất ngờ tấn công Inđônêxia. Đội quân nhảy dù của Hà Lan chiếm được Yogyacacta và bắt Xucacnô cùng một loạt bộ trưởng của Cộng hòa Inđônêxia. Xucacnô, Hatta và Sgiaria bị người Hà Lan đưa đến Banca rồi đến Prapat trên hồ Toba. Cùng lúc đó, quân Hà Lan đánh chiếm một loạt thành phố chính ở Giava và Xumatơra. Thế nhưng, trước đó người Inđônêxia đã chuẩn bị đối phó với tình huống này. Xucacnô và Hatta đã bàn giao cho Xyaphudin Praviranegara - thành viên của nội các Hatta, đại diện của Masyumi làm người đứng đầu chính phủ cộng hòa trong tình hình khẩn cấp ở Xumatơra. Trong

khi đó, tướng Xudiman - tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang chuyển toàn bộ quân đội vào vùng sâu Trung Giava và tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống lại quân xâm lược. Đại tá Nasution được phong làm tư lệnh các lực lượng vũ trang Giava. Vì vậy mà hơn 100 nghìn quân Hà Lan với những ưu thế vũ khí vẫn không đè bẹp được cuộc kháng chiến của người Inđônêxia ở Giava, Xumatơra, Bali, Nam Xulavexi và Calimantan. Quân đội Hà Lan bị sa lầy vào cuộc chiến tranh du kích không trận tuyến.

Cuộc chiến tranh du kích kéo dài và ngày một lan rộng đã làm cho Hà Lan thiệt hại nhiều cả về người lẫn của. Trong khi đó các nước trên thế giới lại ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Inđônêxia và tìm mọi cách buộc Hà Lan phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Inđônêxia. Hội nghị các nước châu Á họp ở Niu Đêli tháng 1-1949 đã kêu gọi Liên Hợp Quốc ngăn chặn hành động xâm lược của Hà Lan. Phong trào bảo vệ Inđônêxia sôi động cả ở Mỹ, Ôxtơrâylia, Tây Âu và ở cả Hà Lan. Trước tình hình đó, tháng 12-1948 và tháng 1-1949, Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thông qua nghị quyết về ngừng bắn ở Inđônêxia và đòi Hà Lan phải trả lại tự do cho các nhà lãnh đạo của Cộng hòa Inđônêxia. Hà Lan đã buộc phải thả Xucacnô, Hatta cùng các nhà lãnh đạo Inđônêxia khác và ngồi vào bàn đàm phán.

Từ 23-8 đến ngày 2-11-1949, tại Hague, đã diễn ra hội nghị bàn tròn với sự tham gia của đại diện Hà Lan, Cộng hòa Inđônêxia với các chính quyền địa phương do Hà Lan lập nên ở Inđônêxia. Hội nghị bàn tròn kết thúc bằng việc ký kết hiệp định đình chiến. Theo Hiệp định Hague, Hà Lan công nhận và trao trả chủ quyền trên

toàn bộ Indônêxia (trừ Tây Irian) cho Cộng hòa liên bang Indônêxia - một nhà nước hỗn hợp gồm Cộng hòa Indônêxia và các nhà nước khu vực do người Hà Lan dựng lên ở Indônêxia. Về phần mình, cũng theo Hiệp định Hague, Indônêxia phải công nhận và đảm bảo tất cả mọi quyền lợi và những đầu tư mà Hà Lan đã có ở Indônêxia (trị giá 4,3 tỉ Guilders). Mặc dầu toàn bộ quân đội Hà Lan buộc phải rút khỏi Indônêxia, nhưng một phái đoàn quân sự Hà Lan vẫn ở lại để huấn luyện cho quân đội Cộng hòa liên bang Indônêxia.

Tháng 12-1949, chủ quyền của Indônêxia được chuyển giao cho Nhà nước Cộng hòa Liên bang Indônêxia do Xucacnô làm tổng thống. Theo hiến pháp, Cộng hòa Liên bang Indônêxia được chia thành 16 bang tự trị, một trong 16 bang đó là Cộng hòa Indônêxia. Các quan chức cao cấp Hà Lan hy vọng rằng sẽ làm tan biến Cộng hòa Indônêxia vào trong các bang mà họ lập lên để rồi có thể kiểm soát và làm chủ toàn bộ một quốc gia rộng lớn vốn là thuộc địa của mình. Thế nhưng, người Hà Lan lại một lần nữa sai lầm vì đã đánh giá không đúng uy tín của Cộng hòa Indônêxia - biểu tượng đấu tranh giành độc lập đối với tất cả mọi người dân Indônêxia.

Ngay sau ngày ký Hiệp định Hague, ở Indônêxia đã bùng lên cuộc đấu tranh nhằm hủy bỏ hệ thống liên bang để thành lập một nhà nước thống nhất. Trung tâm cuộc đấu tranh vì một nhà nước Indônêxia thống nhất là Cộng hòa Indônêxia - bang lớn nhất và mạnh nhất của Cộng hòa Liên bang Indônêxia. Trước áp lực của phong trào quần chúng toàn dân, tất cả các bang lần lượt tuyên bố nhập vào Cộng hòa Indônêxia. Chỉ ở một số vùng (Tây

Giava, Nam Xulavexi, các đảo Molucca), những lực lượng phân lập không chịu nhập vào nhà nước thống nhất. Thế nhưng, trong năm 1950 các lực lượng phân lập trên đã nhanh chóng bị Cộng hòa Inđônêxia dập tắt. Tháng 8-1950, đúng ngày kỷ niệm 5 năm tuyên bố độc lập, nước Cộng hòa Inđônêxia thống nhất đã được củng cố xong và hiến pháp tạm thời đã được thông qua.

Hiến pháp năm 1950 khẳng định những nguyên tắc dân chủ nghị viện tự do và hạn chế quyền của tổng thống. Vì thế chính phủ đã thâu tóm toàn bộ quyền hành pháp và trở thành cơ quan chỉ chịu trách nhiệm với nghị viện chứ không phải với tổng thống.

Những năm đầu của nhà nước cộng hòa thống nhất tình hình chính trị diễn ra phức tạp: Trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1958, 17 nội các đã liên tục thay nhau trị vì đất nước. Trong khi đó thì nhà nước cộng hòa non trẻ lại cần có sự ổn định về chính trị để củng cố và phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa. Tình hình lộn xộn của các đảng phái chính trị khiến các nội các không có đủ thời gian để triển khai những chương trình của mình.

Chính phủ đầu tiên của Nhà nước Inđônêxia thống nhất được thành lập vào tháng 9-1950 do thủ lĩnh Masyumi (một đảng Hồi giáo) - M. Natsia đứng đầu. Hạt nhân của nội các là liên minh Masyumi và Đảng Xã hội. Thế nhưng, trước sức ép của các đảng phái đối lập, tháng 4-1952, nội các của Natsia phải từ chức. Chính phủ mới mà các thành viên cơ bản thuộc đảng Masyumi và Đảng Dân tộc do thủ lĩnh một cánh khác của Masyumi - Sukiman

đứng đầu lên thay thế nội các của Natsia. Ngay trong năm 1952, nội các của Sukiman được thay bằng nội các của Vilôpô - thủ lĩnh cánh tả của Đảng Dân tộc. Tháng 6-1953, nội các của Vilôpô cũng phải từ chức. Năm 1953 đánh dấu sự liên kết với nhau giữa Đảng Dân tộc, Đảng Ulam (NU) Hồi giáo và Tổng thống Xucacnô. Những lực lượng trên đã trở thành hạt nhân chính của nội các chính phủ mới do thủ lĩnh Đảng Dân tộc Ali Xaxtroamidgiôiô làm thủ tướng. Nội các mới đã tiến hành một loạt chính sách quan trọng: xóa bỏ những mối quan hệ liên minh với Hà Lan (năm 1954), cấm sự gia tăng đầu tư của nước ngoài, hạn chế việc chuyển lợi nhuận ra khỏi Inđônêxia... Đặc biệt, Thủ tướng Ali Xaxtroamidgiôiô đưa ra sáng kiến triệu tập Hội nghị các nước Á - Phi ở Băngđung (năm 1955). Thành công của Hội nghị Băngđung đã làm tăng uy tín của Inđônêxia trên trường quốc tế. Những chính sách tiến bộ của Chính phủ Xaxtroamidgiôiô được sự ủng hộ của Đảng Cộng sản và tổ chức công đoàn. Đến cuối năm 1954 Đảng Cộng sản Inđônêxia được phục hồi và trở thành một đảng phái chính trị lớn với 500 nghìn đảng viên. Nhưng trước sức ép của Đảng Masyumi và Đảng Xã hội, tháng 8-1955, nội các Xaxtroamidgiôiô phải từ chức.

Nội các mới của liên minh giữa Đảng Xã hội và các đảng Hồi giáo do thủ lĩnh Masyumi là Burhanuddin Harahap lên làm thủ tướng và bắt tay vào cuộc chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử lần thứ nhất. Cảm thấy tình hình không có lợi cho các đảng cánh tả, Harahap cố tình trì hoãn cuộc tổng tuyển cử. Thế nhưng, trước nhu cầu của dân chúng và sự thúc ép của tổng thống, cuộc tổng tuyển

cử vào nghị viện vẫn được tiến hành đúng theo dự định vào ngày 29-9-1955. Kết quả là, một nội các liên minh của các đảng thắng thế do Ali Xaxtroamidgiôiô, thủ lĩnh của Đảng Dân tộc, làm thủ tướng được thành lập ngay sau ngày bầu cử.

Thế nhưng nội các của Ali Xaxtroamidgiôiô cũng không làm cho đất nước tiến triển khá lên. Kinh tế ngày một tồi tệ, tình hình xã hội và chính trị càng trở nên phức tạp. Tại nhiều vùng, lực lượng quân đội nổi lên chống lại chính quyền trung ương: mùa thu năm 1956, đại tá Lubít hai lần âm mưu đảo chính; từ tháng 12-1956 đến tháng 3-1957, các tư lệnh quân sự ở các vùng Bắc, Tây Nam Xumatơra và Đông Inđônêxia công khai chống lại chính phủ...

Sự bất ổn về chính trị ở Inđônêxia suốt từ năm 1950 đến năm 1956 đã làm cho dân chúng và cá nhân Tổng thống Xucacnô mất lòng tin vào hệ thống dân chủ nghị viện tự do. Từ giữa năm 1956, Tổng thống Xucacnô bắt đầu lên tiếng công kích nội các của Ali Xaxtroamidgiôiô vì đã "tiếp thu một cách không phê phán nền dân chủ tự do của phương Tây". Ngày 21-2-1957, Tổng thống Xucacnô đưa ra hệ thống "nền dân chủ có chỉ đạo" của mình. Từ thời điểm này bắt đầu một thập niên đầy biến động và khủng hoảng của lịch sử nước Cộng hòa Inđônêxia.

MƯỜI NĂM "NỀN DÂN CHỦ CÓ CHỈ ĐẠO"

Ngày 21-2-1957, người đứng đầu Nhà nước Inđônêxia đưa ra quan điểm của mình về cải tổ hệ thống nhà nước để giữ vững sự thống nhất dân tộc. Xucacnô đề nghị phải thay nền dân chủ tự do của phương Tây "du nhập" vào Inđônêxia bằng những thể chế cộng đồng - gia trưởng truyền thống tiêu biểu của Inđônêxia: Gotong - Roiong (sự hợp tác tương hỗ giữa các nhóm) và Mufakat (sự nhất trí của các phía dựa trên cơ sở cùng thảo luận) và thành lập một "chính phủ hợp tác tương hỗ" trực thuộc quyền điều hành của tổng thống. Tư tưởng của Xucacnô được sự ủng hộ tích cực của Đảng Dân tộc, Đảng Cộng sản và của tướng A.Nasution - tham mưu trưởng bộ binh. Như vậy, từ năm 1957, Xucacnô và Nasution trở thành hai kiến trúc sư chính của "nền dân chủ có chỉ đạo".

Ngày 14-3-1957, do những bất hòa nội bộ, nội các Ali Xaxtroamidgiôiô phải từ chức, và ngày 9-4, Tổng thống trực tiếp thành lập một nội các mới - một nội các không đảng phái - do Giuanđa đứng đầu. Chính trong thời kỳ hoạt động của Chính phủ Giuanđa, tư tưởng của Xucacnô bắt đầu được thực hiện. Tháng 6-1957, Hội đồng dân tộc mà chủ yếu là những đại diện của các đảng dân tộc

cánh hữu, Đảng Cộng sản và của quân đội được thành lập.

Sau thất bại trong cuộc bầu cử vào các cơ quan chính quyền địa phương năm 1957, những nhà lãnh đạo của Masyumi và Đảng Xã hội như Xyaphudin Praviranegara, M.Natsia và Burhanuddin Harahap cùng các sĩ quan quân đội như đại tá Lubít, đại tá Ximbolon, đại tá Xumuan... chạy ra Xumatơra. Ngày 15-2-1958, những thế lực chống đối chính quyền trung ương ở Xumatơra tuyên bố thành lập "Chính phủ cách mạng của nước Cộng hòa Inđônêxia" (PRRI) và liên minh với lực lượng nổi dậy Permesta ở Xulavexi. Trước tình hình nguy cấp đó, Giuanđa và Nasution buộc phải hành động cương quyết. Trong vòng hai tháng: tháng Ba và tháng Tư năm 1958, quân chính phủ đã đánh bại lực lượng của PRRI, và tháng Bảy đã đánh tan lực lượng quân sự của Permesta.

Sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn của PRRI, uy lực của quân đội trong chính phủ cũng như ở các cơ quan chính quyền địa phương tăng lên rõ rệt. Hơn thế nữa, ngay sau ngày 13-12-1957, khi tướng Nasution cùng quân đội của mình tiếp quản các công ty của Hà Lan ở Inđônêxia, lực lượng quân sự đã trở thành một thế lực mạnh mẽ cả trong lĩnh vực chính trị lẫn kinh tế. Do đó, trên thực tế, suốt từ năm 1959 đến năm 1965, ở Inđônêxia đã tồn tại một kiểu hai chính quyền khá đặc biệt: lực lượng của Tổng thống Xucacnô và lực lượng quân đội. Tuy về danh nghĩa là hợp tác, nhưng giữa tổng thống và quân đội vẫn luôn có sự bất đồng về mọi vấn đề. Vì không có một "đội quân chính trị" riêng, Tổng thống Xucacnô đã liên minh cùng Đảng Cộng sản để tạo thế lực.

Tháng 8-1959, Xucacnô công bố Tuyên ngôn chính trị mang tính cương lĩnh (Manipol) thể hiện tư tưởng "nền dân chủ có chỉ đạo" của mình và ra sắc lệnh trở về với hiến pháp cách mạng năm 1945. Sau đó, ông đi những bước tiếp theo trong việc hoàn thiện cuộc cải tổ cấu trúc các cơ quan quyền lực. Tháng 9-1959, Tổng thống Xucacnô ra sắc lệnh hủy bỏ luật tự trị địa phương. Giờ đây, tỉnh trưởng các tỉnh trực tiếp do tổng thống bổ nhiệm và chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống. Tháng 3-1960, Xucacnô giải tán nghị viện và phê chuẩn ngân sách bằng sắc lệnh. Nhằm củng cố thắng lợi, sau tháng 7-1960, Xucacnô ký tiếp một loạt sắc lệnh về "đơn giản hóa hệ thống đảng phái". Những sắc lệnh mới chỉ cho phép các đảng có 150 nghìn đảng viên trở lên và 65 chi nhánh địa phương được hoạt động, nhưng với điều kiện phải công nhận "Pancha Sila" và hiến pháp năm 1945. Ngày 25-6-1960, Xucacnô tự bổ nhiệm các đại biểu "nghị viện hợp tác tương hỗ". Tháng 8-1960, Mặt trận dân tộc với sự tham gia của 113 đảng phái chính trị và các liên hiệp của quần chúng do Xucacnô làm chủ tịch đã được thành lập. Bước cuối cùng trong việc cải tổ hệ thống nhà nước mà Tổng thống Xucacnô đã hoàn thành là ngày 15-8-1960 lập ra cơ quan quyền lực cao nhất theo Hiến pháp năm 1945: Quốc hội Hiệp thương nhân dân. Theo quy định của hiến pháp, Quốc hội có nhiệm kỳ là 5 năm và họp một lần trong nhiệm kỳ để quyết định phương hướng chính cho đường lối chính trị quốc gia. Việc thành lập Quốc hội là thắng lợi của Xucacnô.

Nhưng cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa tổng thống và quân đội vẫn tiếp tục. Không chiếm được đa

số đại biểu trong Quốc hội, tướng Nasution củng cố vị trí của mình bằng cách thanh lọc những phần tử thân cộng sản và Xucacnô ra khỏi quân đội và tìm liên minh với các thủ lĩnh Đảng Nahdlatul Ulama và những đại biểu Quốc hội thuộc các nhóm chức năng. Để xoa dịu lực lượng quân đội, năm 1962, Tổng thống Xucacnô cử tướng Nasution làm Bộ trưởng Quốc phòng, và để có thêm thế lực, Xucacnô còn đưa vào nội các mới năm 1962 của mình hai thủ lĩnh của Đảng Cộng sản: Chủ tịch Aidit và Phó chủ tịch Ducman.

Thắng lợi trong cuộc đấu tranh đòi lại Tây Irian năm 1963 đã đưa uy tín của Xucacnô lên rất cao. Quốc hội đã tuyên bố ông là "tổng thống suốt đời", phong cho ông danh hiệu "lãnh tụ cách mạng vĩ đại". Về mặt hình thức, trong tay Xucacnô khi đó nắm toàn bộ quyền lực, nhưng trên thực tế, chính quân đội mới là thế lực chính trị mạnh nhất. Sau khi đã dẹp yên những cuộc nổi dậy của những người Hồi giáo ở Ache (tháng 5-1959), bắt được Cactosuviryo - thủ lĩnh của Darun Islam ở Tây Giava (tháng 6-1962) và đàn áp xong cuộc nổi dậy của Darun Islam ở Nam Xulavexi (tháng 2-1965), lực lượng quân đội đã sẵn sàng đương đầu với những người cộng sản.

Trong khi đó, tình trạng tham nhũng, sự thiếu hiệu quả của các bộ máy hành chính, ngân sách quân sự quá lớn đã đẩy nền kinh tế của Inđônêxia tới bờ vực sụp đổ. Kế hoạch tám năm phát triển (1961-1969) được đưa ra vội vã, thiếu hẳn những cơ sở khoa học, đã bị phá sản. Năm 1965, tốc độ lạm phát của Inđônêxia đạt tới mức 650 phần trăm một năm.

Các đảng phái cánh tả và lực lượng quân sự phối hợp với nhau chuẩn bị đảo chính để tiêu diệt những người cộng sản và các lực lượng cánh hữu ủng hộ Xucacnô. Biết trước được kế hoạch của các tướng lĩnh quân đội, nhóm sĩ quan cánh hữu của lực lượng không quân, của một số bộ phận quân dự bị chiến lược và của đội quân bảo vệ tổng thống tự gọi mình là "những sĩ quan tiến bộ" do trung tá Untung cầm đầu đưa ra kế hoạch bắt toàn bộ thành viên của Hội đồng tướng lĩnh. Ban thường vụ Bộ chính trị Đảng Cộng sản Inđônêxia gồm Aidít, Lucman và Niôtô thông qua quyết định ủng hộ kế hoạch của "những sĩ quan tiến bộ".

Đêm 30-9 và sáng 1-10-1965, các dinh thự của bảy vị tướng bộ binh bị lực lượng của "những sĩ quan tiến bộ" tấn công. Chỉ một mình Nasution chạy thoát, còn 6 vị tướng, trong đó có tướng Yani - tư lệnh bộ binh bị bắt và bị giết. Cùng một lúc, quân của Untung mà hạt nhân là hai tiểu đoàn bộ binh dự bị chiến lược (Kostrad) đánh chiếm những trung tâm thông tin ở thủ đô. Qua đài phát thanh, họ truyền đi những bản thông báo nói rằng, âm mưu lật đổ tổng thống của Hội đồng tướng lĩnh đã bị Phong trào yêu nước 30 tháng Chín đập tan, chính phủ đã bị giải tán và toàn bộ chính quyền đã được chuyển về tay Hội đồng Cách mạng.

Tất cả những gì xảy ra đêm 30-9 đã tạo cơ hội cho lực lượng quân đội phản công lại Phong trào 30 tháng Chín và Đảng Cộng sản.

Chỉ trong vòng hai năm 1965-1966, gần một triệu đảng viên Đảng Cộng sản và những người dân tộc cánh

hữu bị giết, 600 nghìn người bị tù đầy. Hầu hết những nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Inđônêxia bị bắt và bị giết, những người còn lại phải rút vào hoạt động bí mật. Từ cuối tháng 10-1965, Đảng Cộng sản, trên thực tế, đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Trước tình hình bất lợi, Tổng thống Xucacnô cố lấy lại vị trí của mình, nhưng mọi cố gắng của ông đều vô vọng. Trước áp lực của quân đội, ngày 11-3-1966, Tổng thống Xucacnô đã ký sắc lệnh trao cho tướng Xuhactô "tiến hành tất cả những biện pháp cần thiết để lập lại trật tự". Điều này có nghĩa là, toàn bộ quyền hành pháp đã được chuyển giao cho Xuhactô.

Trong tháng 6 và tháng 7-1966, diễn ra kỳ họp của Quốc hội Inđônêxia. Tại kỳ họp này, đã thông qua một số quyết định quan trọng: xóa bỏ danh hiệu tổng thống suốt đời của Xucacnô; chuyển sắc lệnh mà Tổng thống Xucacnô ký ngày 11-3 trao toàn bộ quyền hành pháp cho tướng Xuhactô thành quyết định chính thức của Quốc hội, v.v.. Tướng Nasution đã được bầu làm Chủ tịch Quốc hội. Trong chính phủ mới của Xuhactô tướng lĩnh quân đội chiếm 12 trong toàn bộ 24 chức vị mà hầu hết là các chức vị then chốt. Mọi quyết định quan trọng phải thông qua chủ tịch đoàn của nội các do Xuhactô đứng đầu.

Sau khi nắm được những chức vị cao nhất trong bộ máy nhà nước, lực lượng quân đội dần dần chiếm giữ phần lớn những vị trí quyền lực từ trung ương tới các địa phương. Chế độ quân quản đã giúp cho tướng Xuhactô củng cố được sự thống nhất bên trong đất nước và làm dịu đi những mâu thuẫn vốn có.

Trước sức ép mạnh của các lực lượng chống đối, ngày 20-2-1967, Tổng thống Xucacnô đã chuyển giao toàn bộ quyền lực điều hành đất nước cho tướng Xuhactô. Phiên họp bất thường của Quốc hội vào tháng 3-1967 đã hợp thức hóa những nhượng bộ trên của Tổng thống Xucacnô và trao quyền tổng thống cho tướng Xuhactô. Sau khi đã nắm được chính quyền, Xuhactô chứng nhận rằng, Xucacnô không có dính líu gì với những sự kiện năm 1965 và chỉ buộc tội ông là "thiếu cảnh giác" và không muốn từ bỏ quan điểm Nasakom.

Thế là, cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát nhà nước của các tướng lĩnh các lực lượng bộ binh kéo dài một năm rưỡi đã hoàn thành. Từ nay, Inđônêxia mới thật sự bước vào một thời kỳ ổn định và phát triển - thời kỳ "trật tự mới" của Tổng thống Xuhactô.

"TRẬT TỰ MỚI" - ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN

Sau khi lên nắm chính quyền, những nhà tư tưởng của quân đội tuyên bố thiết lập một "trật tự mới" ở Inđônêxia. Theo họ "trật tự mới" nghĩa là nghiêm chỉnh tuân theo "Pancha Sila" và Hiến pháp năm 1945, là "khắc phục những thiếu sót" và thiết lập sự ổn định quốc gia để "thúc đẩy quá trình phát triển dân tộc". Thế nhưng, những mục tiêu trên không phải ngay lập tức có thể trở thành hiện thực. Ngay sau khi giành được chính quyền, lực lượng quân đội không muốn chia xẻ quyền lực và không muốn thay đổi hệ thống chính trị. Tuy từ bỏ tư tưởng Nasakom và một số quan niệm tư tưởng khác của Xucacnô, tầng lớp chóp bu của quân đội, về cơ bản, không chỉ vẫn giữ hệ thống "dân chủ có chỉ đạo" mà còn đẩy nó lên mức cao hơn. Toàn bộ đời sống chính trị và tư tưởng của đất nước được đặt vào khuôn khổ của những quy định nghiêm ngặt. Cuộc đấu tranh chính trị của các đảng phái và các liên minh bị cấm cho đến khi hoàn thành những mục đích xây dựng kinh tế. Cùng với việc trấn áp các lực lượng chống đối, lực lượng quân đội tiếp tục giữ tất cả các chức vụ chủ chốt trong bộ máy nhà nước: 50% số bộ trưởng, 64% số tỉnh trưởng, hơn 40% số quan chức cao cấp...

Trước tình hình còn chưa ổn định, tháng 3-1968, Hội đồng Tư vấn nhân dân lâm thời họp quyết định lui cuộc bầu cử đến năm 1971 và bầu tướng Xuhactô làm tổng thống.

Việc cấp bách nhất và quan trọng nhất đối với tân tổng thống là ổn định và củng cố lực lượng vũ trang. Để làm được việc đó, Xuhactô tiến hành một loạt biện pháp cứng rắn: sa thải tất cả các tướng lĩnh thân Xucacnô cũng như những "con diều hâu" quân sự khỏi các chức vụ quan trọng...

Song song với việc tập trung hóa quân đội, chính quyền của Xuhactô cố gắng chấn chỉnh tình hình chính trị trong nước. Để tạo chỗ dựa vững chắc cho mình, Tổng thống Xuhactô tạo điều kiện cho các đảng Hồi giáo phát triển. Cho đến giữa những năm 70, Đảng Hồi giáo "Nandatal Ulama" (NU) - liên minh chính của các lực lượng quân đội đã trở thành một đảng phái chính trị mạnh mẽ với 11 triệu đảng viên. Bằng sự giúp đỡ đắc lực của mình, Tổng thống Xuhactô còn biến Đảng Dân tộc thành liên minh của chế độ "trật tự mới".

Ngay sau khi lên nắm quyền, các nhà lãnh đạo quân sự đã tập trung lực lượng và dùng mọi biện pháp củng cố liên minh các tổ chức, các nhóm chức năng. Từ những năm 1964-1965, quân đội đã cố gắng thiết lập sự kiểm soát của mình đối với tổ chức không đảng phái do Xucacnô lập lên. Từ tháng 11-1966, Xuhactô lại tiếp tục những cố gắng trên và đến những năm 1970-1971, tổ chức này đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của quân đội.

Để đảm bảo thắng lợi trong cuộc bầu cử vào tháng 7-1971, chế độ quân sự ban hành một loạt đạo luật về bầu cử. Luật bầu cử cấm các đảng viên đảng cộng sản, các đảng phái và các liên minh cánh hữu cũng như những người "liên quan tới Phong trào 30 tháng Chín" tham gia. Các ứng cử viên phải được kiểm tra "lòng trung thành" đối với chế độ. Vì chỉ chiếm có 1% số dân nên lực lượng quân đội không được tham gia vào bầu cử, nhưng để bù lại, 100 trong số 460 ghế của Nghị viện (tức 22%) được dành cho các đại diện của quân đội, do tổng thống chỉ định. Ngoài Nghị viện, quân đội còn được dành 33% số ghế trong Hội đồng Tư vấn nhân dân (MPR) và 20% số ghế trong các cơ quan chính quyền các cấp. Theo quy định của Luật bầu cử, 10 đảng được phép tham gia bầu cử, không được đưa ra một tư tưởng nào khác ngoài "Pancha Sila" và Hiến pháp năm 1945. Kết quả là, nhiều đảng, trong đó có Đảng Dân tộc không đưa ra được cương lĩnh tranh cử của mình. Trong khi đó, được sự ủng hộ của nhà nước, Golkar[1] tuyên truyền rầm rộ cho tranh cử với khẩu hiệu: "Cải tổ lại hệ thống đảng phái vì sự ổn định chính trị" và hứa với cử tri là sẽ tạo lập ra một chính phủ "trong sạch" (không có tham nhũng), nâng cao đời sống nhân dân.

Cuộc tổng bầu cử vào Nghị viện, Hội đồng Tư vấn nhân dân và cơ quan chính quyền các cấp diễn ra vào tháng 7-1971. Do có sự chuẩn bị từ trước và được sự

---

1. Golkar (Golongan Karya - Các nhóm chức năng) - Liên minh chính trị được thành lập ngày 20-10-1964. Hiện nay, Golkar là đảng cầm quyền ở Inđônêxia.

hỗ trợ đắc lực từ phía nhà nước, Golkar và phái quân sự đã thắng lợi trong cuộc bầu cử: giành được 73% số ghế.

Thắng lợi của Golkar cho phép các lực lượng quân đội trở lại với kế hoạch của họ là chuyển sang hệ thống hai đảng đã được đưa ra thảo luận tại Hội đồng Tư vấn nhân dân lâm thời năm 1966-1967. Ngày 5-1-1973, bốn đảng Hồi giáo hợp nhất lại thành Đảng Thống nhất và phát triển (PPP); Đảng Thiên chúa giáo và các Đảng Dân tộc hợp lại và tuyên bố thành lập Đảng Dân chủ (PDI). Cả hai đảng mới, đặc biệt là Đảng Thống nhất và phát triển của Hồi giáo được nhà nước hỗ trợ đắc lực. Nếu như năm 1965 ở Giacacta chỉ có 400 nhà thờ Hồi giáo, thì đến năm 1984 đã tăng lên đến 1600, còn trên toàn Indônêxia có tới nửa triệu nhà thờ Hồi giáo.

Tháng 3-1973, phiên họp toàn thể của Hội đồng Tư vấn nhân dân (MPR) đã nhất trí bầu Xuhactô là tổng thống và xóa bỏ chức vị chủ tịch MPR. Sau cuộc bầu cử, Tổng thống Xuhactô tỏ ra hài lòng, vì theo lời ông, từ nay đất nước "đã có đầy đủ những thể chế nhà nước đảm bảo cho sự phát triển của chính quyền nhân dân". Để đạt được sự ổn định đó, ngay từ năm 1970, Xuhactô đã phải một lần nữa cải cách bộ máy lãnh đạo trong quân đội. Bên cạnh các khu quân sự trùng với đơn vị hành chính cấp tỉnh, mà ở đó có những Ban chỉ huy các lực lượng vũ trang riêng như: Ban chỉ huy lực lượng bộ binh, Ban chỉ huy lực lượng không quân và Ban chỉ huy lực lượng hải quân; đã thành lập sáu (sau chỉ còn bốn) Ban chỉ huy liên hợp các khu quân sự (ba khu quan

trọng nhất được đặt dưới sự bảo trợ của bộ binh, hai - của hải quân và một - của không quân). Các Ban chỉ huy liên khu mới được giao quyền chỉ huy tác chiến các lực lượng quân đội. Do đó, các khu quân sự nằm trong liên khu chỉ còn có chức năng hành chính và hậu cần đơn thuần. Bằng biện pháp cải cách trên, Tổng thống Xuhactô đã tập trung được quyền lực quân sự vào tay mình.

Năm 1973 là năm chính quyền "trật tự mới" cố gắng thống nhất hệ thống các tổ chức xã hội trong nước bằng cách hợp nhất các tổ chức nhỏ của công đoàn, thanh niên, phụ nữ, nông dân... vào những tổ chức lớn hơn, rồi nhà nước hóa các tổ chức mới đó, và phải phục tùng Golkar. Trong năm 1973, đã thành lập: Liên đoàn công nhân toàn Inđônêxia, Hội nông dân Inđônêxia và Hội ngư dân Inđônêxia. Cả ba tổ chức mới này đều hoạt động như "các nhóm chức năng" trong Golkar. Ngoài ba tổ chức quần chúng trên, cũng trong năm 1973, đã ra đời Ủy ban quốc gia thanh niên Inđônêxia như là chỗ dựa của chế độ "trật tự mới" trong phong trào thanh niên.

Thế nhưng, ngay trong năm 1973 và năm 1974, nội bộ hai đảng lớn cũng như mối quan hệ giữa hai đảng đó với nhau trở nên xấu đi và bất ổn. Họ công kích nhau để giành quyền lực trong bộ máy nhà nước; xuất hiện những xu hướng đối lập và nguy hại cho chính quyền trung ương. Trước tình hình đó, cuối năm 1974, Chính phủ Inđônêxia nhanh chóng đưa ra Nghị viện (Hội đồng đại diện nhân dân) thảo luận dự thảo Luật về quy chế các tổ chức chính trị. Cuộc thảo luận về bộ luật mới

kéo dài suốt 8 tháng mới được thông qua vào tháng 8-1975. Bộ luật mới chỉ cho phép ba đảng chính trị là Golkar, Đảng Dân chủ (PDI) và Đảng Thống nhất và phát triển (PPP) được hoạt động. Tổng thống có quyền "đình chỉ" hoạt động của ban lãnh đạo các đảng vào bất cứ lúc nào nếu như hành động của họ được coi là "đe dọa sự bình yên của xã hội". Trong bộ luật, có một điều khoản cấm mọi học thuyết tư tưởng đối lập với Pancha Sila.

Không chỉ trong các tổ chức chính trị mà ngay trong nội bộ các tướng lĩnh cao cấp, vào những năm 1972-1973, cũng xuất hiện những bất đồng. Cánh tướng lĩnh có uy lực tập trung xung quanh tổng thống đưa ra quan điểm "định hướng đa cực kinh tế đối ngoại của Inđônêxia" nghĩa là không chỉ mở cửa với Mỹ mà cả với Nhật Bản, Ôxtơrâylia và các nước khác. Trong khi đó, nhóm tướng lĩnh khác đứng đầu là tướng Xumitơrô lại đấu tranh bênh vực đường lối ngoại giao và kinh tế đối ngoại cũ dựa vào Mỹ là chính. Sự bất đồng lớn đầu tiên nổ ra tại Băngđung ngày 5-8-1973 và thoạt đầu chỉ mang màu sắc chống lại người Hoa. Khoảng 300 nghìn người đổ ra đường đập phá các cửa hàng của người Hoa và giơ cao những khẩu hiệu đòi cải tiến điều kiện chính trị - xã hội trong nước. Cuộc đấu tranh ở Băngđung bị lực lượng quân đội dập tắt ngay. Nhưng từ thời điểm đó lại nổi lên phong trào phản kháng của sinh viên. Cuối năm 1973 và đầu năm 1974, sinh viên Giacacta tổ chức một loạt cuộc tuần hành phản đối sự thao túng của các tướng lĩnh quân đội trong đời sống chính trị và kinh tế, phản đối sự chuyên quyền của tầng lớp chóp bu trong xã hội, phản đối sự hoành hành của

tư bản người Nhật ở Inđônêxia. Ngày 15-1-1974, hàng nghìn người dân Giacacta xuống đường biểu tình chống lại cuộc đi thăm Inđônêxia của Thủ tướng Nhật Bản Tanaca. Đến chiều ngày 15, số người biểu tình đã lên tới 500 nghìn. Sang ngày 16, lực lượng biểu tình gần như tăng gấp đôi hôm trước. Thấy tình thế có thể có lợi cho phong trào sinh viên, nhóm Xumitơrô ra lệnh cho quân đội dẹp "những người bạo loạn".

Trước tình hình đó, tổng thống tiến hành một loạt thay đổi trong quân đội cũng như ngoài xã hội: cách chức những tướng tá đối lập, cấm 10 ấn phẩm của sinh viên, cấm sinh viên hoạt động chính trị, đưa những người lãnh đạo các cuộc biểu tình ra tòa. Bên cạnh những hành động cương quyết, chính quyền "trật tự mới" còn triển khai nhiều biện pháp nhằm "trấn an xã hội" như: mở rộng mạng lưới tín dụng, giải thể các quy chế "những trợ lý của tổng thống" đã bị xã hội lên án. Bản thân Tổng thống Xuhactô cũng đứng ra kêu gọi các quan chức chống xa hoa, lãng phí. Từ giữa năm 1974, những người lãnh đạo Nhà nước Inđônêxia thấy cần thiết phải tạo ra một tư tưởng quốc gia có sức cuốn hút đông đảo quần chúng. Và Hội cựu chiến binh Cách mạng tháng Tám có tên là "Thế hệ 1945" được trao nhiệm vụ nghiên cứu và trình bày thật súc tích những nguyên tắc cụ thể của Pancha Sila. Các nhà lãnh đạo quốc gia luôn nhấn mạnh lòng trung thành của mình đối với chủ nghĩa dân tộc tích cực.

Bằng tất cả những biện pháp trên, đến năm 1975 và năm 1976, chính quyền "trật tự mới" đã cơ bản ổn

định được tình hình trong nước: thiết lập xong sự thống nhất lãnh đạo quân đội, hoàn thành việc "đơn giản hóa hệ thống chính trị", phong trào sinh viên bị tách khỏi đời sống chính trị.

Chính sự ổn định trong nước đã là nhân tố quan trọng đảm bảo cho Golkar giành thắng lợi trong cuộc bầu cử năm 1977. Tháng 3-1978, Hội đồng Tư vấn nhân dân lại nhất trí bầu lại Xuhactô làm tổng thống.

Ngay khi Hội đồng Tư vấn nhân dân chuẩn bị họp, tại Giacacta đã diễn ra những cuộc tuần hành của sinh viên và một số lực lượng Hồi giáo phản đối sự chuyên chế quân sự trong các cơ quan nhà nước. Nhưng Xuhactô vẫn được bầu làm tổng thống và số đại biểu quân đội trong nội các mới tăng từ 21,8% lên 36,6%. Như vậy, lực lượng quân sự của Tổng thống Xuhactô đã củng cố thêm một bước nữa vị trí của mình trong các cơ quan cao nhất của quốc gia. Tháng 10-1978, tại Đại hội lần thứ hai của Golkar, Xuhactô còn được bầu làm chủ tịch của đảng này - lực lượng chính trị dân sự lớn nhất của đất nước.

Mặc dầu vị trí của Tổng thống Xuhactô và của quân đội được củng cố thêm trong các bộ máy cao nhất của nhà nước, một loạt đại diện chống đối công khai (trong đó có cả những thành viên Golkar) vẫn đấu tranh đòi giảm vai trò chính trị của quân đội trong Nghị viện và Hội đồng Tư vấn nhân dân, đòi vai trò độc lập hơn cho tổ chức Golkar... Thế nhưng Golkar vẫn được củng cố như tổ chức phụ thuộc của chính quyền và của quân đội; chính quyền vẫn dựa chủ yếu vào quân đội để duy trì

quyền lực. Tháng 3 và 4-1980, trong những bài phát biểu của mình, Tổng thống Xuhactô đã phê phán gay gắt những người chống đối. Ông tuyên bố rằng, quân đội không những không giảm vai trò của mình trong cuộc bầu cử tới vào năm 1982 mà còn "sẵn sàng cầm vũ khí, nếu cần thiết".

Đáp lại những lời phát biểu của tổng thống, 50 tướng lĩnh về hưu và các nhà hoạt động chính trị thuộc các xu hướng khác nhau đã đưa ra "Bản thỉnh nguyện của 50 người", kêu gọi Hội đồng Tư vấn nhân dân và Nghị viện xem xét những lời phát biểu của tổng thống. Nhưng tổng thống đã không để ý đến "bản thỉnh nguyện" và yêu cầu của một loạt nghị viên đòi tổng thống trả lời "bản thỉnh nguyện" đó. Hơn thế nữa, những người tham gia "bản thỉnh nguyện" còn bị hạn chế một số quyền công dân như quyền ra nước ngoài, quyền vay tín dụng nhà nước...

Tuy có một số xáo động chính trị xã hội vào cuối những năm 1970, đầu những năm 1980 nhưng chính quyền "trật tự mới" của Tổng thống Xuhactô vẫn ngày càng đứng vững và đưa được đất nước tới chỗ ổn định và phát triển. Liên tiếp trong ba cuộc bầu cử tiếp theo (năm 1982, năm 1987 và năm 1992), Golkar luôn giành thắng lợi tuyệt đối. Trong cuộc bầu cử năm 1982, Golkar giành thêm 14 ghế nữa (giành được 5 ghế của Đảng Thống nhất và phát triển, 5 ghế của Đảng Dân chủ và giành thêm 4 ghế mới ở Đông Timo). Nếu như trong cuộc bầu cử năm 1982, Golkar giành 64% số ghế thì đến lần bầu cử năm 1987, số ghế của Golkar đã tăng lên 73%. Còn trong cuộc bầu cử gần đây nhất (năm 1992), tuy các

đảng không nhà nước giành được thêm 17 ghế (so với năm 1987), Golkar vẫn là đảng chiến thắng áp đảo. Và, cũng ba lần liên tục (năm 1983, năm 1988 và năm 1993), Xuhactô đều được bầu làm tổng thống.

Tất cả những sự kiện trên chứng tỏ chế độ "trật tự mới" của Tổng thống Xuhactô đã ổn định được tình hình đất nước và đưa Inđônêxia từ một nước nghèo đầy khủng hoảng trong những năm 60 thành một trong những quốc gia phát triển vào loại nhanh của châu Á.

"TRẬT TỰ MỚI" - TẤT CẢ ĐỂ PHÁT TRIỂN

Ngay từ năm 1967, chính quyền của Tổng thống Xuhactô đã tuyên bố sẽ thiết lập sự ổn định của quốc gia để "thúc đẩy quá trình phát triển dân tộc". Hơn một phần tư thế kỷ qua, theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, nhà nước "trật tự mới" của Xuhactô đã và đang làm được một kỳ tích: đưa đất nước đến chỗ phát triển ổn định và liên tục.

Sau khi thực hiện chương trình ba năm ổn định kinh tế (1967-1969), Nhà nước Inđônêxia đã đề ra ba kế hoạch 5 năm: Repelita I (1969-1973), Repelita II (1974-1978) và Repelita III (1979-1983). Mục đích chính của ba kế hoạch 5 năm này là: Phát triển nông nghiệp và các ngành phục vụ nông nghiệp; sản xuất những công cụ nông nghiệp không phức tạp; mở rộng và cải tổ cấu trúc hạ tầng và đặt cơ sở cho sự phát triển sau đó. Ba kế hoạch 5 năm đầu tiên này đặc biệt chú ý tới việc phát triển công nghiệp xây dựng, xây dựng những nhà máy luyện kim đầu tiên, hình thành nền công nghiệp hóa đầu.

Để khắc phục sự trì trệ trong kinh tế, nhà nước "trật tự mới" đã tập trung vào việc tích lũy vốn bằng nhiều biện pháp khác nhau như: giảm lạm phát, thay đổi hình thức và phương pháp hút vốn từ bên ngoài, gia tăng

và dần dần cải tiến quan hệ ngoại thương (trước hết là việc xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt).

Vốn là đất nước rất giầu có về tài nguyên thiên nhiên, nhất là dầu mỏ, khí đốt, và tài nguyên rừng, trong suốt ba kế hoạch 5 năm đầu tiên, Inđônêxia đặc biệt chú trọng phát triển việc khai thác và xuất khẩu những nguồn tài nguyên này. Trong những năm 70, tốc độ xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên của Inđônêxia tăng rất nhanh. Nếu năm 1970 kim ngạch xuất khẩu của Inđônêxia là 1.108,1 triệu đôla Mỹ, thì năm 1980, tổng kim ngạch xuất khẩu đã lên tới 21.909 triệu (tăng gần 20 lần).

Trong những nguyên liệu xuất khẩu, dầu mỏ không chỉ chiếm vị trí chủ đạo mà còn được đẩy nhanh hơn về tốc độ khai thác. Có thể thấy rõ điều này qua những con số thống kê sau: trong những năm 1960-1965, xuất khẩu dầu mỏ hàng năm trung bình chiếm 35% tổng kim ngạch xuất khẩu, cao su - 37%, thiếc - 5%; đến năm 1980, xuất khẩu dầu mỏ chiếm tới 59% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi đó, cao su tụt xuống còn 5%, thiếc là 2%. Một trong những nguyên nhân khá quan trọng góp phần làm cho tổng giá trị xuất khẩu nhiên liệu của Inđônêxia tăng nhanh như vậy là cuộc khủng hoảng nhiên liệu và giá nhiên liệu tăng không ngừng trên thế giới vào những năm 70 và đầu những năm 80.

Do chính sách tập trung vào công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là dầu mỏ và khí đốt, Inđônêxia đã mở cửa cho hơn 50 công ty nước ngoài vào điều tra trữ lượng khoáng sản. Theo đánh giá của các chuyên gia, trữ lượng dầu của Inđônêxia khoảng từ 10 đến 29 tỷ tấn. Cùng với những

cuộc điều tra, thăm dò là hàng loạt những dàn khoan mọc lên ở Xumatơra, Đông Calimantan, Tây Giava và Irian Giaya. Bên cạnh hãng "P.N. Pertamin" của Nhà nước Inđônêxia, đến cuối những năm 70 có 73 công ty dầu mỏ nước ngoài đổ vốn vào khai thác dầu ở Inđônêxia. Kết quả là, phần lớn lợi nhuận dầu mỏ lại rơi vào tay tư bản nước ngoài. Theo con số thống kê năm 1980, hãng "P.N. Pertamin" chỉ khai thác được 5% tổng số dầu, trong khi đó, hãng "Calteks" của Mỹ khai thác 50%, còn 45% kia thuộc về các công ty nước ngoài khác.

Theo đánh giá của các nhà chuyên môn, trữ lượng khí đốt của Inđônêxia cũng rất lớn: 30 nghìn tỷ mét khối. Trong những năm 70, việc khai thác khí đốt ở Inđônêxia tăng mạnh và đã đem lại cho ngân sách quốc gia một số tiền không nhỏ: năm 1980 Inđônêxia khai thác được 28 tỷ mét khối hơi đốt và nhờ bán hơi đốt đã thu về 2,3 tỷ đôla Mỹ.

Ngoài dầu mỏ và khí đốt, trong ba kế hoạch 5 năm đầu tiên, Inđônêxia cũng chú trọng đến việc khai thác và xuất khẩu những khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên khác như thiếc, đồng, niken, cao su và gỗ. Riêng việc xuất khẩu gỗ của Inđônêxia trong những năm 1968-1980 đã tăng từ 11,1 triệu đôla Mỹ lên 1,9 tỷ - chiếm tỷ trọng xuất khẩu bằng cao su (5%).

Để phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế ngoại thương, ngay từ ngày đầu, nhà nước "trật tự mới" chủ trương đường lối đối ngoại "đa cực" và mở cửa. Ngay sau năm 1967, Inđônêxia đã phát triển mối quan hệ về nhiều mặt với Mỹ, Nhật, Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Anh và

các nước phương Tây khác. Trong khu vực, Inđônêxia đặc biệt chú ý tới việc mở rộng quan hệ với các nước châu Á, đặc biệt là với các nước ASEAN. Tháng 3-1978, Hội đồng Tư vấn nhân dân họp đã tuyên bố những nguyên tắc cơ bản về đường lối đối ngoại của Inđônêxia:

1) Tiến hành chính sách đối ngoại độc lập và tích cực nhằm phục vụ cho những lợi ích của dân tộc và trước hết là lợi ích phát triển.

2) Tiếp tục tăng cường củng cố sự ổn định và hợp tác trong khu vực Đông-Nam Á và Tây Nam Thái Bình Dương cũng như trong khuôn khổ các nước ASEAN nhằm mục đích củng cố sự bền vững của dân tộc và khu vực.

3) Nâng cao vai trò của Inđônêxia trên trường quốc tế với mục đích củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc.

4) Củng cố sự đoàn kết, thống nhất và hợp tác với các nước đang phát triển để thúc đẩy nhanh việc tạo lập ra một trật tự kinh tế thế giới mới.

5) Phát triển sự hợp tác giữa các quốc gia vì lợi ích hòa bình và thịnh vượng của nhân loại trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc độc lập và công bằng xã hội.

Nhằm mục đích phát triển kinh tế đất nước, Inđônêxia đã tích cực tham gia vào các tổ chức kinh tế của khu vực và thế giới. Ngày 8-8-1967, Inđônêxia là một trong những quốc gia đầu tiên tham gia ký Tuyên bố Băng Cốc, thành lập Hiệp hội các nước Đông-Nam Á (ASEAN) - một tổ chức khu vực hoạt động dưới khẩu hiệu giúp đỡ phát triển các mối quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa và

khoa học. Từ năm 1970 đến năm 1980, tỷ trọng xuất nhập khẩu của Inđônêxia với các nước ASEAN đã chiếm vị trí thứ ba (sau Nhật và Mỹ); năm 1970 tỷ trọng xuất khẩu sang các nước ASEAN là 24% và nhập khẩu là 7%, đến năm 1980, tỷ trọng đó đã cân bằng (xuất khẩu: 13%, nhập khẩu: 13%).

Tại phiên họp cấp cao các nước thành viên ASEAN vào tháng 2-1976 tại Bali (Inđônêxia), các nước đã thông qua quyết định thành lập một Ban thư ký thường trực của Hiệp hội các nước Đông-Nam Á, đặt trụ sở tại Giacacta và đã ký một "Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông-Nam Á". Các nước tham gia cuộc họp Bali còn ra "Thông báo chung" và "Tuyên bố về thỏa ước ASEAN", nhấn mạnh ý chí của nhân dân Đông-Nam Á muốn nhanh chóng thiết lập một khu vực hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN). Tháng 1-1993, Inđônêxia tham dự hội nghị thượng đỉnh các nước ASEAN để thành lập Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Đề nghị của Inđônêxia về thuế quan hữu hiệu ưu đãi chung (CEPT) được đưa vào văn bản của AFTA.

Inđônêxia là thành viên tích cực của Liên Hợp Quốc, và tham gia vào nhiều tiểu ban khác nhau của tổ chức này: Ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESKATO), Tổ chức nông nghiệp và lương thực (FAO), Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa (UNESCO), Tổ chức lao động quốc tế (MOT)... Inđônêxia còn là thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng tái thiết và phát triển thế giới, Nghiệp đoàn tài chính quốc tế và Hiệp hội phát triển quốc tế. Năm 1966, Inđônêxia gia nhập Ngân hàng phát triển châu Á, là thành viên của

Ngân hàng phát triển Hồi giáo. Trong lĩnh vực mậu dịch quốc tế, Inđônêxia tham gia vào Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), Hội đồng thiếc quốc tế, Hội đồng cà phê quốc tế, Nhóm nghiên cứu cao su quốc tế, Hội đồng các nước xuất khẩu đồng quốc tế...

Với đường lối kinh tế mở cửa và tham gia vào nhiều tổ chức quốc tế, Inđônêxia đã thu hút và tạo ra được khá nhiều nguồn vốn để phát triển kinh tế. Từ năm 1968 đến năm 1979, Inđônêxia được tập đoàn tài chính liên chính phủ (IGGI) cho vay 9.608 triệu đôla, trong đó, Mỹ cho vay 1.832,5 triệu, Nhật Bản: 1.685,9 triệu, Cộng hòa liên bang Đức: 540,5 triệu, Hà Lan: 481,1 triệu, Canađa: 361,1 triệu, Ôxtơrâylia: 290,4 triệu, Pháp: 286,6 triệu, Anh: 137,7 triệu, Ngân hàng tái thiết và phát triển thế giới và Hiệp hội phát triển: 3.033 triệu, Ngân hàng phát triển châu Á: 809,3 triệu, các tổ chức quốc tế khác: 145,9 triệu.

Ngoài việc thu hút vốn từ bên ngoài, Inđônêxia còn mở cửa cho tư bản nước ngoài vào đầu tư. Nhưng tư bản nước ngoài đầu tư chủ yếu vào công nghiệp khai khoáng, mà trước hết là đầu tư vào lĩnh vực dầu mỏ. Đến cuối những năm 70, tổng đầu tư của nước ngoài vào khai thác dầu mỏ ở Inđônêxia lên đến hơn 6 tỷ đôla; còn vào các ngành kinh tế khác là 9 tỷ, nhưng 60% số đầu tư đó lại tập trung vào công nghiệp chế biến. Nếu trong lĩnh vực dầu mỏ, đầu tư của Mỹ vào Inđônêxia đứng vị trí thứ nhất thì trong những lĩnh vực khác, vị trí đó thuộc về Nhật Bản (3,2 tỷ đôla hay 35%).

Do biết khai thác triệt để và có hiệu quả dầu mỏ, khí đốt để xuất khẩu, thu hút được nhiều nguồn vốn của các tổ chức quốc tế và sự đầu tư lớn của tư bản nước ngoài... cho đến đầu những năm 80, Inđônêxia đã cải thiện được tình hình kinh tế một cách đáng kể, ổn định được vấn đề tài chính, giảm được tình trạng thiếu hụt lương thực, phát triển một số lĩnh vực công nghiệp. Chỉ trong vòng 10 năm, từ năm 1971 đến năm 1980, tổng sản phẩm trong nước của Inđônêxia tăng gần gấp đôi (từ 5545 tỷ rupi năm 1971 lên 10954 tỷ năm 1980). Nếu vào những năm 60 nhịp độ phát triển của tổng sản phẩm trong nước chỉ chiếm 3,5%, thì trong những năm 70 đã lên tới 7,8% và năm 1980 đạt tới tốc độ kỷ lục là 9,6%. Cuối những năm 70 và đầu những năm 80 Inđônêxia đã vươn lên thành một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế nhanh không chỉ của châu Á mà còn của cả thế giới. Nhờ kinh tế phát triển mà thu nhập bình quân đầu người ở Inđônêxia cũng tăng lên đáng kể: từ 80 đôla Mỹ bình quân trên đầu người năm 1970 tăng lên 396 đôla/người năm 1980 và 520 đôla/người năm 1982.

Tuy nhiên, nhịp độ phát triển kinh tế của Inđônêxia cho đến hết kế hoạch 5 năm lần thứ ba rất không đều. Suốt trong thời gian dài, nhịp độ phát triển nông nghiệp luôn tăng chậm nhất (2,8-2,9% trong những năm 60 và 3,5-3,8% trong những năm 70). Trong khi đó thì nhịp độ phát triển của công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến lại rất cao (21,1% trong năm 1980).

Tuy kinh tế phát triển nhanh, nhưng vì phụ thuộc khá lớn vào vốn đầu tư và vay nợ của nước ngoài, Inđônêxia luôn luôn là con nợ rất lớn.

Bằng ba kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế (1968-1983), chính quyền của Tổng thống Xuhactô đã đưa Inđônêxia lên hàng những nước phát triển nhanh trên thế giới. Nhưng, cái giá phải trả cho sự phát triển đó lại quá đắt: khoáng sản bị khai thác với tốc độ hủy diệt mà lợi ích thu được lại thấp, môi sinh bị phá hoại nghiêm trọng, bản sắc văn hóa dân tộc không được phát huy, các ngành kinh tế phát triển mất cân đối... Hàng ngày, gần một nghìn giếng dầu (riêng ở Xumatơra là 780 giếng) hút lên từ lòng đất Inđônêxia cả triệu thùng dầu. Thế nhưng chỉ từ 60 đến 80% số sản phẩm đó là thuộc về Inđônêxia. Gần 400 công ty nước ngoài được vào khai thác gỗ ở Inđônêxia đã xóa đi không biết bao nhiêu cánh rừng nguyên sinh (đến năm 1980, gần một triệu hécta rừng nguyên sinh của Inđônêxia đã bị biến thành đồi trọc). Nhờ số tiền thu được bằng cách bán dầu thô và gỗ, Inđônêxia đã từng bước ổn định và phát triển các lĩnh vực kinh tế khác, nhưng số người nghèo còn chiếm một tỷ lệ cao (chiếm 40% dân số), một số ngành kinh tế như nông nghiệp phát triển rất chậm (tăng 2% năm).

Trước tình hình đó, Inđônêxia đưa ra chương trình ba kế hoạch năm năm tiếp theo (Repelita IV, Repelita V và Repelita VI) từ năm 1984 đến năm 1999 để điều chỉnh nền kinh tế phát triển cân bằng hơn với những mục đích chính là: hiện đại hóa nhanh, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và sự đa dạng của văn hóa. Inđônêxia hy vọng và phấn đấu đến cuối thế kỷ XX có được một nền kinh tế phát triển bền vững và hài hòa.

Bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ tư, Chính phủ Inđônêxia đã có những quyết định mạnh mẽ để vừa phát

triển kinh tế một cách hài hòa vừa bảo vệ được môi sinh: hạn chế xuất khẩu gỗ để chấm dứt hoàn toàn việc bán gỗ thô vào năm 1985; tăng cường phát triển công nghiệp chế biến gỗ; khuyến khích sản xuất để xuất khẩu các mặt hàng khác như: nhựa, cao su, dầu cọ, thiếc, cà phê, chè, ca cao, thuốc lá...

Khi bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư thì giá dầu trên thế giới lại giảm từ 35 đôla một barel (năm 1982) xuống 25 đôla (năm 1985) và 12 đôla (năm 1986). Tổ chức OPEC cố gắng kiểm soát giá dầu, nhưng đến năm 1987 mới chỉ nâng được giá dầu lên 18 đôla một barel. Tình hình trên tác động mạnh đến nền kinh tế vốn chủ yếu dựa vào xuất khẩu dầu mỏ của Inđônêxia. Sau năm 1981, nguồn thu nhập do xuất khẩu dầu mỏ của Inđônêxia giảm sút nhanh chóng: năm 1981 tổng thu nhập từ dầu mỏ và khí đốt của Inđônêxia là 20,7 tỷ đôla Mỹ, năm 1986 còn 8,3 tỷ và năm 1987 là 8,6 tỷ.

Để khắc phục tình hình giảm thu nhập từ nguồn dầu khí, Chính phủ Inđônêxia cố gắng khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu khác. Sự cố gắng đó đã đem lại kết quả tốt đẹp: so với năm 1981, tổng thu nhập của các ngành công nghiệp khác năm 1986 tăng gần ba lần (10,3 tỷ đôla năm 1981 và 29,7 tỷ năm 1986) và đến năm 1987 đã tăng lên gần bốn lần (39,2 tỷ). Riêng việc xuất khẩu gỗ dán năm 1984 đã đem về cho Inđônêxia hơn 2 tỷ đôla Mỹ.

Mặc dầu vậy, thất thu về dầu hỏa đã tác động mạnh tới tình hình kinh tế của Inđônêxia trong những năm của Kế hoạch 5 năm lần thứ tư. Cuộc khủng hoảng kinh tế đạt tới đỉnh cao vào năm 1986 - năm kinh hoàng nhất

trong lịch sử của chế độ "trật tự mới". Năm 1986, tốc độ phát triển kinh tế chỉ đạt 3,2%, còn đồng rupi thì bị phá giá tới 4,5%.

Sau cuộc khủng hoảng năm 1986, bước sang năm 1987, các ngành kinh tế của Inđônêxia lại bắt đầu gia tăng và ổn định. Nhìn chung, Kế hoạch 5 năm lần thứ tư của Inđônêxia vẫn được đánh giá là thành công vì đã chuyển được nền kinh tế sang phát triển hài hòa hơn chứ không thiên về xuất khẩu dầu mỏ như các năm trước. Tuy tỷ lệ tăng trưởng có thấp hơn so với ba kế hoạch trước, nhưng nhịp độ phát triển kinh tế của Inđônêxia trong Kế hoạch 5 năm lần thứ tư vẫn ở mức độ cao (5,1%).

Những thành công bước đầu trong việc phát triển một nền kinh tế hài hòa của Kế hoạch 5 năm lần thứ tư đã tạo tiền đề vững chắc để Inđônêxia tiếp tục bước vào Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1989-1994).

Theo đường lối chiến lược đã vạch ra: giảm xuất khẩu dầu mỏ, tăng cường phát triển các lĩnh vực kinh tế khác, Nhà nước Inđônêxia đã thực hiện một loạt chính sách hữu hiệu để đảm bảo cho Kế hoạch 5 năm lần thứ năm thành công. Nhà nước đã quyết định dành cho kế hoạch này 239,1 tỷ rupi (trong đó 55% ngân sách cho phát triển kinh tế tư nhân) và thực hiện chính sách: "Mở cửa hơn, dân chủ hơn và tin cậy hơn".

Năm 1989, các nước và các tổ chức quốc tế đã cho Inđônêxia vay một số tiền khá lớn: Nhật: 1,4 tỷ đôla, Pháp và Anh: 900 triệu, Mỹ: 90 triệu, Ngân hàng thế giới: 1,2 tỷ, Ngân hàng phát triển châu Á: 550 triệu...

Ngay hai năm đầu của Kế hoạch 5 năm lần thứ năm (năm 1989 và năm 1990) đã thể hiện sự khởi sắc của nền kinh tế Inđônêxia: tốc độ phát triển kinh tế tăng vọt lên 7,2%. Trong hai năm đầu tiên này, những ngành kinh tế (trừ dầu khí) phát triển với tốc độ rất nhanh. Năm 1989, tổng thu của các ngành công nghiệp chế biến đạt 48,6 tỷ đôla Mỹ (gấp gần năm lần của năm 1981), trong khi đó tổng thu của dầu khí chỉ là 5,6 tỷ đôla (giảm gần bốn lần so với năm 1981). Nhờ các ngành kinh tế phát triển mà tốc độ lạm phát giảm xuống chỉ còn 9,5% trong năm 1990-1991 và 5% trong năm 1992. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà kinh tế thường gọi hai năm 1989-1990 là thời kỳ "đi nhanh" của nền kinh tế Inđônêxia.

Sau hai năm "đi nhanh", kể từ năm 1991, nhịp độ phát triển kinh tế của Inđônêxia có phần nào chững lại, nhưng vẫn ở mức cao: năm 1991 là 6,6% và năm 1992 cũng khoảng 6%. Hiện nay Inđônêxia đã hoàn thành Kế hoạch 5 năm lần thứ năm và chuẩn bị bước sang Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1995-1999). Tuy chưa có những con số chính xác và đầy đủ, nhưng chắc chắn là Inđônêxia đã hoàn thành tốt đẹp những mục tiêu đã đề ra.

Tuy vậy, để có được một nền kinh tế phát triển cân bằng, hài hòa và vững chắc, Inđônêxia còn phải cố gắng rất nhiều vì cho đến nay, theo đánh giá của các nhà kinh tế, nền kinh tế Inđônêxia còn phát triển rất không đều và còn phụ thuộc nhiều vào các công ty và vốn đầu tư của nước ngoài. Đến cuối những năm 80 và đầu những năm 90, Inđônêxia trở thành con nợ lớn nhất châu Á (năm 1988, Inđônêxia nợ nước ngoài 50 tỷ đôla Mỹ). Còn nông nghiệp và một số ngành công nghiệp khác như chế

biến nông phẩm vẫn phát triển rất chậm (2% trong năm 1988).

Với chiến lược "tất cả để phát triển kinh tế", trong suốt hơn một phần tư thế kỷ qua, nhà nước "trật tự mới" của Tổng thống Xuhactô đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt kinh tế của Inđônêxia. Từ một nước trì trệ, phát triển chậm, Inđônêxia đã vươn lên thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển nhanh và ổn định ở châu Á.

PHỤ LỤC

INĐÔNÊXIA - HƯƠNG SẮC MỘT VÙNG ĐẢO

BÔRÔBUĐU KỲ VĨ

Ở trung tâm đảo Giava, ngay chính giữa vùng đồng bằng Kedu phì nhiêu trù phú có núi non bao bọc, nổi lên một hòn núi nhân tạo - ngôi đền kỳ vĩ Bôrôbuđu. Ngôi đền nằm trên đỉnh một quả đồi. Nhưng từng bậc của kiến trúc cứ choãi dần theo triền dốc như cuốn cả đồi vào trong lòng mình. Ở dưới chân đền, bốn chung quanh, dốc đồi thoai thoải trải rộng dần ra rồi hòa vào những khu ruộng bậc thang xanh rờn ngô lúa. Quanh ngôi đền đã mọc lên những xóm làng, nhưng chúng vẫn không che khuất được toàn bộ hình dáng của công trình kiến trúc cổ nổi tiếng này. Hai dòng sông nhỏ Prôgô và Etô lượn lờ quanh co ở phía dưới rồi hòa vào nhau ở chỗ cách Bôrôbuđu không xa. Xa tít nữa, vây quanh khu đền là những ngọn núi, những miệng núi lửa đã tắt. Toàn bộ khung cảnh sơn thủy đó càng làm tăng thêm vẻ uy nghi, trầm lặng của ngôi đền.

Trông xa, Bôrôbuđu như một trái chín nằm giữa tán lá xanh của khung cảnh xung quanh chứ không phô ra, không tỏa hương mời chào. Chỉ có đến thật gần, chỉ có đặt chân lên đền, mới tận mắt thấy được tất cả những bí ẩn, mới được tận hưởng hết những gì mà thiên tài

và lao động của con người có thể làm ra được. Những pho tượng Phật tuyệt vời ngồi trong các ô khám bên ngoài, những băng phù điêu dày đặc sẽ làm bạn say mê và đưa bạn vào mê cung của những hồi lang chạy vòng quanh, qua hết cổng này đến cổng khác và qua nhiều tam cấp đá. Bước vào Bôrôbuđu, bạn có cảm giác như lọt vào một đô thành hoàn chỉnh có đường ngang ngõ tắt, chứ không phải là một ngôi đền bình thường.

Toàn bộ ngôi đền cao 42m. Chiều dài mỗi mặt ở chân đền là 123m. Để có thể đi hết các bậc, các hồi lang của Bôrôbuđu, ta phải đi mất một chặng đường dài hơn 5000m.

Chỉ ở tầm cao mới có thể thấy được toàn bộ cấu trúc của Bôrôbuđu. Nếu nhìn từ trên cao, Bôrôbuđu là một kiến trúc hình chóp gồm hai phần: phần tròn ở phía trên và phần vuông phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn rộng đồng tâm bao quanh. Cấu trúc và đường nét của phần này đơn giản và mang tính chất lược đồ. Trong khi đó, khối chính bên dưới của ngôi đền lại phức tạp về cấu trúc, với vô số những hình điêu khắc. Sự đối lập về đặc trưng kiến trúc ở phần trên và phần dưới của ngôi đền đã tạo ra cho người xem hai cảm xúc khác nhau nhịp điệu động ở phần dưới và sự tĩnh lặng ở phần trên.

Kích thước, hình dáng và cấu trúc của Bôrôbuđu thật khác những đền thờ truyền thống của Inđônêxia. Đây là một kiến trúc đồ sộ duy nhất ở Inđônêxia không mang chức năng đền thờ mà là một công trình tưởng niệm của Phật giáo - tháp (Tupa).

Như mọi kiến trúc tháp Phật giáo, Bôrôbuđu có cấu trúc ba lớp tương ứng với khái niệm tam giới (tridhatu) về vũ trụ của Phật giáo. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ gồm ba thế giới, dục giới (Kamdhatu) - thế giới trần tục, sắc giới (Rupadhatu) - thế giới của những hình thể lý tưởng và vô sắc giới (Arupadhatu) - thế giới trừu tượng không hình hài. Cũng theo giáo lý của Phật giáo Đại thừa, Đức Phật hiện ra ở ba thế giới dưới dạng tam thân (trikay): Nhân Phật (Manusi - Buddha) trong trạng thái hóa thân (nirmankay); Thiền Na Phật (Dhyani - Buddha) trong trạng thái báo thân (sambhogakay); và Phật Bổn Sơ (Adi - Buddha) trong trạng thái pháp thân (dharmakay).

Sau đợt phục chế (kéo dài từ năm 1971 đến năm 1983) cả một hồi lang của tầng nền đầu tiên với gần 160 bức phù điêu đã được phát hiện ra. Như vậy, Bôrôbuđu hiện nay có thêm một bậc hồi lang vuông nữa. Theo các nhà nghiên cứu, tất cả gần 160 phù điêu ở tầng nền, về cơ bản đều là những hình minh họa cho văn bản Cácmavíphanga (nghiệp báo) ra đời vào thế kỷ VII. Tác phẩm Cácmavíphanga này của Phật giáo Đại thừa mô tả những nghiệp báo của con người: ai ăn ở độc ác phải bị đầy xuống địa ngục, ai hiền lành phúc đức sẽ được lên thiên đàng. Nội dung các phù điêu ở tầng nền của Bôrôbuđu thể hiện bằng hình ảnh một cách sinh động văn bản của kinh sách. Ví dụ, một bức phù điêu được chia làm bốn cảnh bằng hình những thân cây kỳ lạ. Cảnh bên phải mô tả hai phụ nữ đang nấu rùa và cá trong chảo nước sôi. Cảnh bên trái là hai người phụ nữ nọ đang bị luộc trong vạc dầu.

Bên cạnh các cảnh địa ngục là hàng loạt hình ảnh thiên đàng có chim kêu, hoa nở, có những tiên nữ múa ca...

Ngôn ngữ điêu khắc ở các phù điêu tầng nền thật sinh động; các cảnh được mô tả mang đầy kịch tính.

Nhưng, nội dung chính của phù điêu Bôrôbuđu không phải là những cảnh nghiệp báo hoặc cuộc đời trần tục mà là thế giới của những chiến công, trí tuệ và tâm linh, là thế giới của các Phật, các Bồ tát, các anh hùng đã giác ngộ, đã vượt khỏi cuộc đời tội lỗi của trần gian. Để đến được thế giới đó, phải ra khỏi tầng nền vốn bị vùi lấp để lên tới bậc lộ thiên thứ nhất của ngôi đền.

Bậc thứ nhất là lối đi vòng quanh kiến trúc, nhưng lại không có lan can bên ngoài như các bậc phía trên. Tường chính phía trong bị cắt ra thành từng ô chứa các hình chạm nổi thể hiện các thiên nhân trong những cột ốp nhô hẳn ra ngoài. Một bức diềm lớn ngăn cách phần điêu khắc với phía trên của tường - những ô khám hình bán nguyệt chứa tượng Phật bên trong.

Những tượng Phật trong các khám ở bậc thứ nhất này là hình ảnh các Nhân Phật (Manusi - Buddha); Kanakamuni phía đông, Kasiapa phía nam, Sakiamuni phía tây và Maitrây phía bắc. Mỗi Manusi - Buddha xuất hiện trên thế gian dưới dạng người trong một kỷ nguyên vũ trụ (kanpa). Đức Nhân Phật hiện tại là Sakiamuni; còn Đức Phật vị lai sẽ là Maitrây.

Sau khi đi hết hai vòng (vòng nền và vòng chân

đèn), người xem mới có thể bước chân lên hồi lang thứ nhất. Dẫy tường thấp bên ngoài có một hàng phù điêu, còn dãy tường chính cao có hai hàng. Nội dung của phù điêu ở hồi lang thứ nhất là những minh họa cho vận bản Lativittara mô tả cuộc đời trần thế của Đức Phật hiện tại - Phật Thích Ca. Hàng phù điêu trên cao của tường chính có 120 phù điêu. Nội dung của các phù điêu kể lại những sự kiện chính trong cuộc đời Đức Phật: Đức Phật từ trời Tusita giáng thế xuống trần, Phật dưới dạng voi trắng chui vào sườn trái của hoàng hậu Maia trên đường tới vườn Lumbini, Đức Phật ra đời dưới dạng hoàng tử Sitđạctha, hoàng tử Sitđạctha đi tu, cô gái nông dân Sútgiata dâng đồ ăn cho nhà tu hành Sakiamuni, Phật tịch diệt...

Đi hết một vòng hồi lang thứ nhất, người xem được tận mắt thấy bằng hình ảnh cả một lịch sử về cuộc đời Đức Phật từ khi sinh ra thành hoàng tử Sitđạctha tới khi đắc đạo và tịch diệt. Đó là cuộc đời của một con người triết lý đã từ bỏ cuộc đời trần tục để suy ngẫm, tìm hiểu về cuộc đời. Không chỉ phù điêu tầng hồi lang thứ nhất mà toàn bộ hệ thống phù điêu Bôrôbuđu thể hiện sự "giải thoát" đó.

Ngoài 120 phù điêu về Đức Phật, ở tầng hồi lang thứ nhất còn gần 200 bức phù điêu mô tả các cảnh lấy từ Giataca và Avađana.

Chi tiết hơn cả là câu chuyện về hoàng tử Suthana (30 phù điêu). Đây là một câu chuyện tình lãng mạn, éo le nhưng có hậu giữa chàng hoàng tử Suthana và cô gái đẹp Mônôhara, con gái vua Kinnara (người chim).

Một Avađana khác kể về những người đi buôn bị đắm thuyền giữa đại dương và được Bồ tát biến thành rùa cứu thoát (Kasiapvađana). Cũng cảnh gặp nạn trên đại dương, Điviaavađana kể về cuộc lưu lạc trên đất lạ của một con người chính trực tên là Hiru.

Các cảnh lấy từ Giataca thì thật nhiều. Nào là chuyện ly kỳ về hai vợ chồng Kivara đoàn tụ lại sau 697 năm xa cách, nào chuyện về Bồ tát sống trong rừng dưới dạng con chim cút được cứu thoát khỏi trận cháy rừng...

Hàng trăm bức phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất này là những tác phẩm nghệ thuật có một không hai ở Inđônêxia. Chúng vừa mang tính ước lệ và mang tính diễn kể, vừa khuôn theo thánh thức vừa phóng khoáng tự do, vừa khái quát vừa đặc tả, vừa siêu thoát vừa đời thường... Cùng với nội dung thể hiện, nghệ thuật điêu khắc của các phù điêu tầng một này như đưa đến cho người xem một lối thoát để tìm cho bản thân mình cái đẹp lý tưởng. Chính những phù điêu đá ở tầng hồi lang thứ nhất đã góp phần quan trọng đem lại vinh quanh và tầm cỡ nhân loại cho Bôrôbuđu.

Cả hồi lang thứ hai được dành để minh họa văn bản Ganđabuha kể về Suthana, con trai một thương nhân đã từ bỏ cuộc đời trần tục để đi tìm chân lý. Chàng trở thành một môn đồ yêu của Bồ tát Manjutsri. Theo lời khuyên của thầy, Suthana đã đi gặp không biết bao nhiêu thánh nhân để đàm đạo và học tập. Cuối cùng, người con trai thương nhân đã tu thành chính quả.

Gần 100 cảnh phù điêu bao phủ tường chính và lan can hồi lang thứ hai đều tập trung mô tả những cuộc đàm đạo giữa các thánh và Suthana về giáo lý nhà Phật. Do nội dung chi phối nên các cảnh ở đây thiếu hẳn tính hấp dẫn và sự phát triển của hành động. Bố cục của chúng đơn điệu: Suthana và người đàm đạo của mình ngồi cạnh nhau trong một gian phòng lộng lẫy: Suthana kính cẩn cúi mình bên vị thánh nhân đang giảng đạo. Không gian trên phù điêu được phân cách thành từng cảnh bằng hình những chiếc cột, những ô khám, những vòm cửa, những chiếc kiệu hay những cái ngai. Tuy vậy, sự phân vạch bố cục mang tính ước lệ đó hoàn toàn không trừu tượng mà có quan hệ chủ đề với các nhân vật. Ở đây, phù điêu trở nên nông hơn, phẳng hơn. Tuy vậy, qua tính chất đồ họa thậm chí sự giản lược trong thể hiện cảnh trí, ta vẫn thấy những mô típ phù điêu diễn kể truyền thống vốn là đặc trưng của phù điêu ở hồi lang bên dưới. Các chi tiết kiến trúc, cây cối, chim muông, người hầu kẻ hạ được thể hiện trong những tư thế sống động thường ngày đã góp phần tạo ra cảm giác thực cho các cảnh trí ít nhiều mang tính siêu thoát.

Những cảnh mang cốt truyện cứ lần lần ít đi theo bước chân lên cao dần của người xem. Nhưng, ở mỗi tầng trong bốn hồi lang đều có những phù điêu sinh động không kém gì các phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất. Bức phù điêu ở hồi lang thứ ba thể hiện cảnh Maitrây gặp Diêm vương (Yama) thật sống động và hiện thực. Bên trái phù điêu là hình Maitrây ngồi trầm tư siêu thoát. Trong khi đó, cả một nửa bên phải là một cảnh đầy kịch

tính thể hiện những người bị trừng phạt đang cầu xin xá tội. Điều này chứng tỏ tài nghệ và bút pháp của những nhà điêu khắc vô danh là đồng đều trên tất cả các hồi lang. Chỉ vì tính siêu thoát ngày càng tăng của nội dung các văn bản mà phù điêu ở các tầng hồi lang trên phải mô tả nên ngôn ngữ nghệ thuật phải giản lược, ước lệ đi cho phù hợp. So với các phù điêu ở tầng hồi lang dưới cùng, ở các phù điêu các tầng hồi lang phía trên, nhịp điệu khô cứng và duy lý của các hình phẳng, dẹt mang tính đồ họa mỗi lúc một đẩy lùi những đường nét và khối hình sống động.

Các phù điêu ở tầng hồi lang thứ tư mang tính đồ họa và nông hơn cả. Tính duy lý của cấu trúc, tính hình họa hóa của các hình thể đã biến từng chi tiết cũng như toàn bộ cảnh trí của phù điêu thành những hình, những họa tiết trang trí.

Khi đã đạt tới một trạng thái yên tĩnh và phần nào siêu thoát ở tầng hồi lang vuông cuối cùng, người xem bước tới ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường, không có lan can. Ở đây chỉ có những bậc phẳng phiu, trơn nhẵn của các bậc hồi lang rộng và 72 tượng Phật ngồi trong 72 tháp chuông trổ ô hình mắt cáo (tầng một: 32, tầng hai: 24, tầng ba: 16). Tới đây, với sự lặp đi lặp lại của các hình phật ngồi trầm tư siêu thoát, với sự mở ra vô biên, người xem như đã đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật thể.

Trên cùng, tại chính giữa, ngọn tháp chuông to như đưa tâm trí của người xem vượt khỏi mọi ràng buộc của

trần thế để hòa đồng vào với cái đại ngã vô biên* - đó chính là Đại giác.

Vào đầu thế kỷ XIX, khi Bôrôbuđu lần đầu tiên trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học thì nó đã mất chức năng thờ phụng rồi. Cho nên, các nhà khoa học phải dựa trên các hình tượng Phật để đoán định dòng Phật giáo của Bôrôbuđu. Ngay từ năm 1836, nhà khoa học người Hà Lan V.Pôn Gumbôn đã xác định được dòng Phật giáo Đại Thừa Nêpan - Tây Tạng của Bôrôbuđu. Ý kiến này cho đến nay vẫn đúng.

Những khái niệm về tam thân (trikay), tam thế (tridhatu) của Phật giáo đại Thừa Mật Tông Nêpan - Tây Tạng được sắp đặt chặt chẽ ở Bôrôbuđu. Bức tường lan can của hồi lang thứ nhất mà mặt ngoài có các khám chứa những tượng Nhân Phật (Manusi - Buddha) đã tách Kamadhatu (thế giới với các cảnh luân hồi ở tầng nền) khỏi Rupadhatu (các hồi lang vuông với các hình Bồ tát và các tượng Thiền Na Phật - Dhyani - Buddha). Arupadhatu là các hồi lang tròn còn lại với các tượng Phật Bổn Sơ (Adi-Buddha) trong các tháp chuông. Nếu nhìn Bôrôbuđu từ trên xuống thì sẽ thấy các điêu khắc được bố trí theo hệ thống như sau: Trên cùng là các Adi-Buddha, nguyên lý bổn sơ, vĩnh cửu của vũ trụ. Nguyên lý đó không hình hài, không di động và không gắn gì với trần thế cả. Hiện thân của Phật Bổn sơ là các Dhyani - Buddha (Thiền Na Phật) cũng bất động. Dưới nữa là dạng thứ ba của Phật là Nhân Phật (Manusi-Buddha). Khác với Phật, các Bồ tát (Dhyani-bodhisatva) sinh ra từ các Thiền Na Phật lại

vào thế giới để cứu vớt chúng sinh. Bởi vậy mà bên cạnh các tượng Thiền Na Phật là các hình phù điêu diễn kể về những công tích của Bồ tát.

Như mọi Stupa, Bôrôbuđu là một mô hình vũ trụ của Phật giáo - Mandala, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của Phật giáo. Hơn thế nữa, Bôrôbuđu là công trình nghệ thuật thể hiện sự sáng tạo thiên tài của con người.

Ấy thế mà các sử liệu của Giava không nói, dù chỉ đôi câu, về Bôrôbuđu và về việc xây dựng Bôrôbuđu. Dựa vào kiểu chữ ghi trên một số phiến đá của ngôi đền, các nhà nghiên cứu giả định rằng, đền Bôrôbuđu kỳ vĩ được xây vào khoảng năm 850 -thời kỳ trị vì của vương triều Phật giáo Xailendra ở Trung Giava.

Nguồn tài liệu duy nhất nói tới Bôrôbuđu hiện được biết chủ yếu lại là những truyền thuyết dân gian muộn sau này. Mặc dầu không cho chúng ta biết gì về hình dáng, về sự thờ phụng của ngôi đền, những truyền thuyết dân gian với các nhân vật tưởng tượng đã phần nào cho thấy ấn tượng của ngôi đền Bôrôbuđu đối với dân chúng mạnh mẽ nhường nào.

Cũng như mọi đền thờ Phật giáo khác ở Trung Giava, Bôrôbuđu đã bị bỏ vào thế kỷ X, khi vương triều Ấn giáo nổi lên trị vì tại Giava. Và khi Hồi giáo thâm nhập vào Giava thì Bôrôbuđu hoàn toàn bị lãng quên. Thế là, mưa, gió, đất đá, núi lửa đã dần dần biến cả một công trình kỳ vĩ do bàn tay con người tạo nên thành một quả đồi khổng lồ cho cây cối bao phủ. Không phải ngẫu nhiên

mà cái tên Bôrôbuđu lần đầu tiên được nhắc tới trong các tài liệu lịch sử thế kỷ XVIII là để chỉ quả đồi do những người khởi nghĩa bao vây và chiếm được vào năm 1709-1710. Một tài liệu khác của nửa cuối thế kỷ XVIII lại nói tới Bôrôbuđu như là một nơi thiêng có nghìn bức tượng. Một người trong hoàng tộc lúc đó tên là Dgiôgô còn thấy trong số cả nghìn tượng ở Bôrôbuđu có một bức tượng nằm trong trấn song đá. Thế nhưng, sau khi nhìn thấy bức tượng, Dgiôgô đã bị điên và chết vào năm 1757. Mặc dầu Bôrôbuđu bị bỏ và bị quên lãng từ lâu, và Hồi giáo lại làm tăng thêm sự lãng quên đó, thế nhưng, trong dân gian vẫn cứ truyền tụng từ đời này sang đời khác những truyền thuyết về Bôrôbuđu. Một trong những truyền thuyết được ghi lại vào giữa thế kỷ XIX kể rằng, ngày xưa, ở Trung Giava có một ông vua tên là Kusumô trị vì. Ông là con trai của một vị tu sĩ nổi tiếng. Một hôm, vì nguyên do nào đấy - đức vua đã làm nhục một vị quan cận thần. Căm tức, người bị làm nhục quyết trả thù nhà vua. Thế rồi một hôm, cô bé hai tuổi, đứa con duy nhất của vua, bỗng nhiên biến mất. Hàng nghìn người được phái đi tìm. Cả đất nước như bị dựng dậy để tìm trả lại đứa con cho người cha đau khổ. Nhưng tất cả đều vô vọng. Không tìm được gì an ủi nỗi đau, ông vua bỏ cả hoàng cung đi khắp nơi tìm con gái. Ông vua cứ đi mãi, đi mãi trong đau khổ hết năm này sang năm khác. Bỗng một hôm, đang một mình lang thang trên đường, vua Kusumô gặp một cô gái đẹp như hoa nở. Không cưỡng được lòng ham muốn, đức vua hỏi cô làm vợ. Cô gái nhận lời và trở thành hoàng hậu. Một

thời gian sau, hoàng hậu sinh hạ hoàng tử. Đúng lúc đó thì vị quan đại thần nọ xuất hiện và báo cho vua Kusumô biết một tin khủng khiếp: hoàng hậu chính là con gái đức vua. Nhà vua đau đớn đến cùng cực. Ông cho mời một nhà sư đến hỏi cách để chuộc tội loạn luân này. Nhà sư nói, tội loạn luân, dù vô tình hay cố ý đều không thể tha thứ được. Để chuộc tội, nhà vua, hoàng hậu và hoàng tử phải bị nhốt kín và suốt quãng đời còn lại phải tụng kinh, niệm Phật. Nhà sư còn nói, tội loạn luân có thể được giải nếu trong vòng mười ngày mà nhà vua xây xong một đền thờ Phật khổng lồ. Thế là, ngay lập tức vua Kusumô triển khai nhanh tới mức chưa hết mười ngày mà đền thờ Phật đã xây xong. Vua Kusumô vui sướng đưa nhà sư đi thăm đền thờ. Hai người cứ lần theo các bậc hồi lang đi dần lên đến đỉnh của đền thờ. Đột nhiên, hai người phát hiện ra một pho tượng bị mất. Tất nhiên, không ai khác ngoài viên quan nọ đã lấy đi để trả thù. Thế là không gì có thể rửa được tội cho vua Kusumô ngoài việc phải bị nhốt cùng vợ con vào ngục kín để tụng niệm cho đến cuối đời. Ngôi đền thờ Phật mà vua Kusumô xây chính là Bôrôbuđu.

Còn nhiều truyền thuyết khác nữa về sự tích Bôrôbuđu (hay Barabuđu) nhưng không một câu chuyện nào nói rõ ý nghĩa của cái tên Bôrôbuđu là gì. Người đầu tiên cố tìm cách giải nghĩa thuật ngữ này là nhà khoa học người Anh - Raphlơ. Khi nghiên cứu kiến trúc Bôrôbuđu vào đầu thế kỷ XIX ông đã gán tên ngôi đền vào tên gọi của khu làng quanh đó - làng "Bôrô" và tìm ra nghĩa của từ là "cổ kính", "xưa". Thế nhưng làng

Bôrô lại không phải là nơi có đền Bôrôbuđu. Raphlơ còn đưa ra các lý giải khác: Bôrôbuđu nghĩa là Đức Phật vĩ đại (bôrô - vĩ đại, buđu - Phật). Các nhà khoa học người Giava cũng đựa ra những cách giải thích của mình. Theo Soediman, tên gọi Bôrôbuđu có nghĩa là chùa. Còn chuyên gia bia ký nổi tiếng Caxparit thì giải mã Bôrôbuđu là "quả núi tập hợp các phẩm hạnh mười bậc của Bồ tát".

Không chỉ tên gọi mà thời điểm xây dựng của Bôrôbuđu, cho đến nay vẫn còn nhiều điều chưa sáng tỏ. Nhưng một điều chắc chắn là ngôi đền tháp Phật giáo khổng lồ này do các vua Xailendra xây nên.

Vì là một trong những công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại nhất và cũng giá trị nhất không chỉ của Inđônêxia, của thế giới Phật giáo mà còn của cả nhân loại, nên ngay từ khi được phát hiện ra, Bôrôbuđu đã thu hút ngay sự chú ý và quan tâm của toàn thế giới. Lịch sử phát hiện, giới thiệu và trùng tu ngôi đền quả là cả một bức tranh đầy thiện ý của cả thế giới đối với công trình lịch sử văn hóa vô giá này.

Khi những người châu Âu phát hiện ra vào năm 1814, cả ngôi đền bị phủ kín đất và cây cỏ, chỉ loáng thoáng đây đó hiện ra hình những bức tượng đá. Lập tức, công việc nghiên cứu và dọn dẹp được triển khai ngay, dưới sự lãnh đạo của nhà khoa học Raphlơ. Mưa gió, lớp đất phủ quá dày, cây cối lại nhiều và to..., tất cả đã khiến công việc tiến triển rất chậm chạp. Vì thế mà mãi đến tận cuối thế kỷ XIX, Bôrôbuđu mới được giải phóng khỏi đất đá, cỏ cây bao phủ. Thế nhưng, giờ

đây vấn đề cấp thiết là phải tu bổ lại ngôi đền đã bị đổ nát quá nhiều này.

Năm 1900, đoàn phục chế Bôrôbuđu được thành lập do Brandes lãnh đạo và có sự tham gia của nhà khoa học nổi tiếng Van Erp. Năm 1905, Brandes chết, Van Erp tiếp tục lãnh đạo công việc cho đến khi hoàn thành vào năm 1911. Trong suốt những năm từ 1920-1940, nền Bôrôbuđu được cả một đội ngũ các nhà khoa học gia cố và phục chế.

Trong khi công việc phục chế đang triển khai chỗ này thì chỗ khác của Bôrôbuđu lại bị hư hại. Và, cho đến những năm 60 thì Bôrôbuđu đứng trước một thảm họa: sẽ bị sụp đổ do nước ngầm làm mòn và rỗng hết chân nền của kiến trúc. Trước tình hình đó, Inđônêxia đã khẩn thiết kêu gọi UNESCO giúp đỡ. Và vào năm 1970, một ban phục chế Bôrôbuđu của UNESCO ra đời và đầu năm 1971 đã bắt tay ngay vào công việc.

Kế hoạch phục chế Bôrôbuđu của UNESCO thật lớn: không chỉ trùng tu các hình phù điêu mà còn gia cố lại toàn bộ cấu trúc của ngôi đền. Nhiệm vụ chính của đợt trùng tu này là củng cố nền móng ngôi đền bằng lớp vỏ bêtông cốt sắt. Vì thế toàn bộ ngôi đền phải tháo dỡ ra rồi mới lại lắp lại trên một nền móng mới. Nhiệm vụ nữa của đợt trùng tu là nắn lại tường nền cho thẳng, phẳng, làm mới lại các dãy tam cấp và gia cố chặt các hình điêu khắc vào với kiến trúc.

Sau 12 năm trời làm việc với sự tham gia của 600 nhà phục chế có tên tuổi trên thế giới và phải tiêu tốn

mất 50 triệu đôla, công việc trùng tu Bôrôbuđu mới kết thúc. Ngày 14-2-1983 được coi là ngày sinh thứ hai của Bôrôbuđu kỳ vĩ do thiên tài của người Giava xây dựng lên, trước nhà thờ Đức Bà ở Pari cả nghìn năm. Và giờ đây, Bôrôbuđu lại xuất hiện ở vị trí xứng đáng của mình trong hàng ngũ những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của nhân loại.

LÔRÔ GIÔNGGRANG

Vào giữa thế kỷ IX, ở Giava nổi lên hai triều đại hùng mạnh: Xailendra và Xangiaya. Mỗi triều đại đều ra sức xây dựng các đền đài kỳ vĩ để chứng tỏ sức mạnh hùng cường của mình. Cùng một lúc với các công trình của Xailendra, tại đồng bằng Prambanan, đặc biệt là ở phía đông, cũng diễn ra những công cuộc xây dựng lớn của Mataram - nhà nước của triều đại Xangiaya. Đỉnh cao huy hoàng mà Mataram đạt được trong công việc dựng xây đền đài là tổng thể Lôrô Giônggrang gồm hàng trăm ngôi đền lớn nhỏ nằm trong ba sân vuông lồng vào nhau tượng trưng cho ba thế giới: thế giới người trần, thế giới các thánh và thế giới thần linh. Khu sân trung tâm hình vuông với những ngôi đền chính thờ ba vị thần tối cao của Ấn Độ giáo: đền Siva ở giữa, các đền thờ Visnu, Brahma ở hai bên biểu hiện sự thống nhất của ba quá trình tái tạo: sáng tạo (hiện thân là Brahma), hủy diệt (hiện thân là Siva) và bảo vệ (hiện thân là Visnu). Đối diện với ba ngôi đền thờ tam vị nhất thể (trimurti) ở phía đông là ba ngôi đền nhỏ hơn. Nằm giữa hai dãy kiến trúc đó, ở hai đầu bắc, nam còn có hai đền thờ nhỏ. Kích thước của những ngôi đền ở khu trung tâm rất lớn: Đền Siva: 34m x 34m và cao 47m; đền Brahma, Visnu: 20m x 20m và cao 23m.

Khu trung tâm (110m x 110m) được bao quanh bởi tường cao. Phía ngoài tường, ở sân nền thấp hơn là bốn hàng gồm tất cả 224 đền tháp nhỏ. Giữa khu tường vây thứ hai và tường vây ngoài cùng là một khoảnh diện tích rộng thấp hơn còn lưu lại dấu tích của rất nhiều kiến trúc gỗ. Hình vuông của tường ngoài nằm lệch so với trục và hai hình vuông bên trong. Để cho tất cả các cổng từ trong ra ngoài ở bốn hướng đều nằm trên đường thẳng, bốn cổng ngoài cùng phải dịch về phía góc của tường.

Thoạt nhìn, sẽ không thấy rõ sự cân đối vì đỉnh chóp của ngôi đền chính không nằm ở vị trí chính giữa của tổng thể kiến trúc. Nhưng bố cục theo chiều cao của Lôrô Giônggrang lại được chia thành ba lớp rõ rệt cao dần từ ngoài vào trong. Mỗi ngôi đền với đỉnh nhọn của mình là tượng trưng của một mỏm Sơn thần Mêru. Cả tập hợp hàng trăm đền tháp vây quanh đền Siva là hình ảnh hoàn chỉnh của hệ thống núi Mêru - nơi cư ngụ của các thần linh Ấn Độ giáo.

Ngôi đền chính (đền Siva) là điển hình chung nhất của tất cả các đền tháp khác trong tổng thể. Cũng vẫn theo kiểu Chandi truyền thống của Giava, kiến trúc đền tháp vuông có một thân và bốn tầng trên nhỏ dần theo chiều cao, nhưng đền Siva vẫn có những vẻ dáng riêng trong cấu trúc, bố cục và trang trí. Đền Siva ở Lôrô Giônggrang cân đối hơn, hoành tráng hơn, phong phú hơn về trang trí so với các Chandi Giava khác.

Đền hình chữ thập có một nội thất chính ở giữa với ba gian phụ có cổng vào riêng ở phía nam, tây và

bắc. Chỉ gian nội thất thứ tư phía đông mới có lối thông vào nội thất trung tâm. Cả năm gian phòng đều có chung một bộ mái hình tháp tạo bởi bốn tầng, nhỏ dần. Mỗi tầng là một vòng những hình tháp chuông của Phật giáo. Đỉnh kiến trúc cũng là một hình tháp chuông nhưng lớn hơn nhiều so với các tháp vây quanh.

Nền cửa đền Siva cao và rộng (mỗi chiều 8m) và lặp lại toàn bộ bố cục, kết cấu và hình dáng của bình đồ kiến trúc. Nhờ vậy mà những đường nét và mặt phẳng bị bẻ gãy đang vươn tới đỉnh cao ở trung tâm vẫn giữ được nhịp điệu chung. Ngoài ra, chiều rộng của nền, hình dáng nặng nề của các hình trang trí dưới dạng một dãy chen chúc những hình tháp ở phía trên lan can làm cho hình dáng của toàn bộ kiến trúc trở nên cân bằng và có trọng lượng. Những hình phù điêu khắc sâu ở các khám trên mặt tường ngoài và những hình phù điêu nổi tiếng minh họa sử thi "Ramayana" ở mặt trong của lan can cũng góp phần giảm bớt sự bay bổng và làm tăng sức bám cho ngôi đền.

Phần giữa của ngôi đền với những bức tường phẳng bị chia làm hai bậc bởi một dãy gờ ngang nổi cao. Mặt tường ở mỗi bậc lại gồm có các ô khám mô phỏng theo hình Chandi hai tầng và nhiều những cột ốp và gờ nổi. Cửa vào trong mỗi nội thất bên ngoài được trang trí phía trên bằng hình đầu quái vật Kala khổng lồ mà bờm của nó vút nhọn nhô hẳn lên cả bậc tường thứ hai.

Vị trí trung tâm, tính trang trọng và chủ đạo của ngôi đền được nhấn mạnh bởi các dãy tam cấp lớn ở bốn mặt. Các tam cấp thoai thoải lên tới khu lan can

nền rồi kết thúc bằng một tháp cổng có chiều cao bằng chiều cao của bậc tường thứ nhất. Mỗi tháp cổng lại được vây quanh bởi những tháp nhỏ hơn. Trong khi các hình tháp ở lan can có hình tháp chuông thì các tháp cổng lại là mô hình thu nhỏ của cả ngôi đền.

Sự thống nhất của nhịp điệu, tính chất bề thế, trật tự rõ ràng và chặt chẽ của bố cục làm cho ngôi đền trung tâm trở thành một tác phẩm phức điệu hoàn chỉnh với ý đồ kiến trúc thật tinh tế và tài tình.

Cũng như mọi kiến trúc cổ nổi tiếng khác của Inđônêxia, về ngôi đền Lôrô Giônggrang có không ít truyền thuyết và sự tích. Theo truyền thuyết, các vị vua hùng mạnh cùng các cô con gái xinh đẹp của mình đã tham gia xây dựng Lôrô Giônggrang. Vẻ đẹp mê hồn và sức hấp dẫn của những hình điêu khắc khiến mọi người tin rằng trong những hình bằng đá kia có linh hồn.

Một trong những truyền thuyết kể lại rằng, ngày xưa, khi trên mặt đất còn có các quỷ khổng lồ và những người có phép lạ, đã xảy ra một câu chuyện mà bí mật của nó được cất giữ trong những tảng đá, những hình khắc của ngôi đền có cái tên nữ tính "Lôrô Giônggrang", nghĩa là "cô gái đẹp". Lôrô Giônggrang là con gái vua khổng lồ Ratu Bôcô. Nàng có một người anh nuôi tên là Raden Gupôlô. Cha chàng trai bị vua Penggingа giết hại. Để trả thù cho cha, Raden Gupôlô vờ yêu cô con gái xinh đẹp của kẻ thù và xin cha nuôi là vua Ratu Bôcô giúp mình cưới nàng. Xứ giả của Ratu Bôcô được tiếp đón trọng thể vì Pengginga sợ những người khổng lồ. Trong khi đó, những sứ thần của Pengginga được phái

đi khắp nơi để tìm người tài giỏi có thể chiến thắng được những người khổng lồ. Một trong những sứ giả đó gặp vị ẩn sĩ Gama Môpô. Vị ẩn sĩ này có hai người con trai: Bônđôvôsô khỏe mạnh đẹp trai và Bambang nhân hậu tài trí. Bambang nhận lời vì nếu chiến thắng, chàng sẽ được lấy công chúa làm vợ và được chia nửa vương quốc. Nhưng cả hai lần ra quân, Bambang đều bị thất bại thảm hại. Thấy vậy, Gama Môpô cho họ sức mạnh của hàng ngàn hổ báo. Bambang ra trận lần thứ ba và bất ngờ tiêu diệt được một nửa số quân của Ratu Bôcô khi chúng đang ngủ. Ratu Bôcô một mình ra trận và gặp Bônđôvôsô. Vị vua khổng lồ bèn lấy hết sức thổi mạnh. Nhưng, không như hai lần trước, chàng trai không bị bay đi mà vẫn đứng vững. Họ lao vào đấu tay đôi. Trận đánh thật khủng khiếp. Nhà cửa, cây cối đổ ngổn ngang, mồ hôi của hai người chảy ra như suối. Cuối cùng, Bônđôvôsô đã tóm được Ratu Bôcô và ném ông xuống hồ. Hơi thở của ông trước khi chết làm đất rung chuyển. Nghe thấy tiếng động Raden Gupôlô cầm bát nước bất tử do chính tay Lôrô Giônggrang chế ra rồi ra trận. Bambang phát hiện được và bắn một mũi tên làm văng mất cái bát nước bất tử khỏi tay Raden Gupôlô rồi lao ra đánh nhau. Raden Gupôlô bị giết.

Sau chiến thắng đó, hai chàng trai đến gặp vua Pengginga nhận thưởng: Bambang lấy công chúa và được nửa vương quốc, còn Bôđôvôsô thì được cả vương quốc của vua Ratu Bôcô.

Vào cung điện của Ratu Bôcô, thấy Lôrô Giônggrang, Bônđôvôsô cảm thấy yêu ngay cô gái đẹp. Tuy rất căm thù, nhưng Lôrô Giônggrang không dám từ chối. Nàng đáp: "Thiếp sẽ trở thành vợ chàng sau khi chàng đã đem

đến cho thiếp một món quà cưới gồm: sáu cái giếng sâu nằm trong sáu tòa lâu đài lộng lẫy chưa từng thấy và có một nghìn bức tượng tổ tiên của thiếp và các thần linh của đất nước này. Tất cả những cái đó phải được hoàn thành trong một đêm".

Bônđôvôsô bèn nhờ cha, em và vua Pengginga giúp. Cả ba người đều cầu khẩn thần linh. Tức thì, những lực lượng vô hình nào đó bắt đầu làm việc. Đến gần sáng, sáu cái giếng, sáu tòa lâu đài và 999 bức tượng đã xong. Tỉnh giấc vì tiếng động, Lôrô Giônggrang cảm thấy có điều gì chẳng lành. Nàng sai người hầu đi dò xét. Biết chuyện, Lôrô Giônggrang bèn dùng phép thuật chấm dứt công việc của các thần linh.

Sáng hôm sau, khi Bônđôvôsô tới, Lôrô Giônggrang hỏi công việc đã xong chưa. Bônđôvôsô đáp: "Còn chưa xong, chính cô sẽ phải hoàn thành công trình đó. Tức thì, Lôrô Giônggrang biến thành pho tượng thứ 1000 của công trình kiến trúc. Hiện giờ, pho tượng đó còn đứng ở gian nội thất phía bắc ngôi đền chính. Từ đó cả khu kiến trúc đồ sộ được mang tên là Lôrô Giônggrang.

Pho tượng Lôrô Giônggrang được tôn kính một cách đặc biệt. Nhưng bức tượng đó lại không phải là tượng chính của ngôi đền. Chỉ cần nhìn qua pho tượng "cô gái đẹp" đó có thể nhận ra ngay hình tượng Đurga tám tay - vợ của thần Siva. Nữ thần đứng trong tư thế chiến binh, hai chân đạp lên con bò dữ mà bà vừa giết chết khi nó định tấn công bầu trời của Inđơra. Tay nữ thần cầm các binh khí: cung và tên của thần Surya, cái đĩa của thần Visnu, thanh kiếm và lá chắn. Tay phải bên dưới

của nữ thần đang túm tóc con quỷ tí hon Mahesa, còn tay trái thì cầm đuôi con bò. Như vậy, truyền thuyết dân gian về Lôrô Giônggrang đã nói lên tục thờ Siva là từ Ấn Độ tới. Nhưng chi tiết về sáu cái giếng để chôn cất trong truyền thuyết lại có giá trị giúp ta hiểu được một phần chức năng của kiến trúc.

Ở Lôrô Giônggrang không phải có sáu mà là 224 cái giếng trong các ngôi đền phía ngoài giữa hai vòng tường. Dưới đền thờ Siva, trong cái giếng sâu 7,75m đã tìm thấy bình mai táng có tro than, đất và các mảnh vàng. Bên cạnh bình hài cốt còn có các mảnh đồng, than củi, tiền bạc, đồ quý và các mẩu thủy tinh.

Như vậy, Lôrô Giônggrang thực tế là một tổng thể mộ táng. Ngôi đền và truyền thuyết về Lôrô Giônggrang đã chứng tỏ đặc điểm thờ phụng tổ tiên, thần hóa tổ tiên trong Ấn Độ giáo của Giava.

Khía cạnh thứ ba đáng lưu ý của truyền thuyết là tòa lâu đài đẹp chưa từng thấy. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan niệm của Ấn Độ giáo về đền thờ như thiên cung của các thần. Lôrô Giônggrang không chỉ là mộ táng mà còn là đền thờ các thần của Ấn Độ giáo.

Việc xây dựng Lôrô Giônggrang kéo dài nhiều năm dưới triều vua Balitung hoặc thời con ông là Đaxa (910-989).

Nhưng như mọi kiến trúc khác ở vùng Trung Giava, không hiểu vì lý do gì, Lôrô Giônggrang đã bị vùi lấp và bị bỏ quên vào cuối thế kỷ X. Chỉ mãi đến năm 1885, nhờ công lao của các nhà nghiên cứu phương Tây như J.Groneman và Van Erp, Lôrô Giônggrang mới được trả lại cho nhân loại. Nhưng khi đó, các nhà khoa học vẫn

chưa xác định được tính chất Siva giáo của ngôi đền. Mãi tới đầu thế kỷ XX, Lôrô Giônggrang mới được khoa học xác định là đền thờ Siva giáo. Từ năm 1918, kế hoạch trùng tu Lôrô Giônggrang bắt đầu được chuẩn bị. Từ năm 1937 đến 1953 ngôi đền chính - đền Siva được phục chế xong toàn bộ. Đến giữa những năm 70, đền thờ Brahma, đền thờ Visnu, hai đền thờ nhỏ bên cạnh, cũng đã được khôi phục lại từ đống đổ nát. Hiện nay, công cuộc trùng tu và phục chế Lôrô Giônggrang vẫn đang tiếp tục.

Tuy kiến trúc bị đổ nát, nhưng một số tượng lại còn khá nguyên vẹn. Trong nội thất chính của đền Siva, tượng Siva Mahadeva (thần vĩ đại) cao 3m hiện còn đứng trên một bệ cao. Trong ba phòng ở ba cánh: nam, tây và bắc có các tượng Đuraga (vợ Siva), Ganesa (con trai Siva) và Bhatara Guru (còn gọi là Agastya - nhà thông thái) thày dạy của các thần. Đứng ở hai bên cổng phòng phía đông là tượng Siva Mahacala và Siva Nandisvara (Siva cưỡi trên minh bò Nandin). Trong đền Brahma đã phục chế lại được tượng vị thần Brahma bốn tay cao 2,40m; còn trong đền Visnu là tượng Visnu bốn tay. Ngoài ra, trong các đền nhỏ, đã tìm thấy tượng bò Nandin, tượng Surya (thần Mặt Trời) và Sandra (thần Mặt Trăng).

Siva Mahadeva ở đền Siva được thể hiện dưới dạng một hoàng tử trẻ mặc áo vải mỏng, đeo nhiều đồ trang sức ở cổ, ở tay. Ở đầu và ở bốn tay là những biểu trưng của thần: trên mái tóc cao có hình đầu lâu nằm lọt vào vành trăng lưỡi liềm, các tay cầm chuỗi hạt, đinh ba và cái phất. Hình khối, đường nét của pho tượng hoàn hảo, uyển chuyển nhưng trang nghiêm, tĩnh lặng.

Bên cạnh sự tĩnh tại trang nghiêm của các tượng thần, trong điêu khắc Lôrô Giônggrang, còn có xu hướng chủ đề về tình cảm. Xu hướng này bộc lộ rõ nhất ở phù điêu.

Nền của đền chính vươn lên ở góc ngoài thành các dãy lan can. Ngay dưới dãy tháp trang trí lan can là một loạt các băng điêu khắc viền quanh các ô khám chứa tượng thần. Đỉnh ô khám là hình đầu quái vật Kala và hai đầu thủy quái Macara hai bên. Khoảng giữa các ô khám là cả một loạt phù điêu thể hiện các Ganhacva (thiên nhân) đang nhảy múa (mỗi ô ba hình).

Còn một băng các khám chứa hình phù điêu nữa nằm ở phía ngoài lan can, trên bờ tường của đền thờ. Ở đây, cứ hai ô khám hợp với nhau tạo thành cánh cho một khối vuông nổi cao thể hiện các vị thần đang ngồi trong "tư thế hoa sen". Những hình phù điêu nổi đó có hình thù mềm mại, tinh tế và động tác tự nhiên thoải mái. Ở chân tường đền thờ chính có cả thảy 24 tấm phù điêu nổi như vậy.

Lôrô Giônggrang không phải là một mô hình triết học của vũ trụ như Bôrôbuđu mà là một bức tranh của một thế giới thực, thế giới của thần tiên, của các thần - vua. Các hình vũ nữ, các hình nhạc công, các thần linh, các thiên nhân... đều là những cư dân của lâu đài thần tiên. Họ là những người ở vương quốc của Siva. Ở Lôrô Giônggrang, các câu chuyện thần thoại, các sử thi chứ không phải kinh luật, đã đóng vai trò chủ đạo về đề tài cho thế giới nghệ thuật. Phù điêu ở Lôrô Giônggrang có giá trị không kém gì phù điêu

Bôrôbuđu và tập trung minh họa bộ sử thi "Ramayana" đồ sộ của Ấn Độ.

Bốn mươi ba phù điêu ở đền Siva và 30 phù điêu ở đền Brahma mô tả những sự kiện cốt yếu của sử thi, đặc biệt là những tình tiết liên quan tới cuộc đổ bộ của đạo quân khỉ lên đảo Lanca, nơi nàng Sita, vợ của Rama bị cầm tù.

Rama là hiện thân của Visnu, đã xuống trần theo yêu cầu của các thần để trừ diệt quỷ dữ Ravana. Bức phù điêu đầu tiên thể hiện các thần đang cầu xin Visnu giáng thế. Trong phù điêu, Visnu được mô tả là một người mang đầu thú đang nằm nghỉ trên mình rắn Xexa giữa đại dương. Những cảnh tiếp theo của phù điêu là những sự việc xảy ra trong triều vua Đasaratha, cha của Rama. Về mặt phong cách, các phù điêu này rất gần với Bôrôbuđu. Độ sâu của phù điêu cho phép người xem cảm nhận được vẻ đẹp của những tấm thân trần và động thái của chúng. Những hình phụ mang tính gợi tả khung cảnh và các nhân vật thứ yếu được chạm khắc nông hơn và ít nhiều mang tính ước lệ.

Theo sử thi, vua Đasaratha, vì lời hứa với một bà vợ, đã lưu đầy Rama suốt mười năm trong rừng. Cùng đi đầy với Rama có nàng Sita xinh đẹp (vợ Rama) và người em trai tên là Lacxman. Trong rừng rậm, Rama đã lập nên bao chiến tích trong những trận đánh với quỷ dữ. Mô típ cánh cung cong, tấm thân căng rà đầy tin tưởng của Rama được lặp đi lặp lại tạo ra sự vận động nội tại không ngừng cho các bức phù điêu. Ấn tượng chuyển động và sự tấn công của Rama còn được nhấn

mạnh bằng hình những mũi tên bay theo hướng từ trái sang phải - hướng theo dõi của người xem và đồng thời là hướng phát triển của tình tiết.

Sự chuyển động đạt tới đỉnh cao thậm chí hỗn độn ở các cảnh thể hiện đạo quân khỉ và các thủ lĩnh của họ, hai anh em thù địch: vua khỉ Sugriva và Valin đang đánh nhau. Chân, tay của chúng xoắn vào nhau, miệng há hốc gào thét. Rama và Lacxman ngồi ở bên trái bình thản theo dõi trận đấu. Ở cảnh tiếp theo, ưu thế đã chuyển về phía Valin. Các cảnh giao đấu có được thể hiện thật sống động và đầy kịch tính.

Gây nhiều ấn tượng và xem đôi chút hài hước là cảnh khỉ Hanuman đốt lâu đài của quỷ Ravana trên đảo Lanca. Hanuman bị bắt, bị hành hình bằng cách đốt đuôi. Vùng khỏi dây trói, khỉ Hanuman dùng cái đuôi đang bốc lửa đốt cháy toàn bộ lâu đài của kẻ thù.

Bút pháp tự nhiên, tình tiết thân mật là đặc trưng của bức phù điêu mô tả cuộc gặp mặt giữa Sita và Hanuman. Từ tư thế thoải mái, động tác tự nhiên của con khỉ chan hòa với cái gặp người sống động của nàng Sita và các cô hầu của nàng.

Câu chuyện trên đã kết thúc bằng cảnh Rama bay lên trời sau khi đã chiến thắng Ravana, đã giải phóng Sita, đã sinh ra hai người con trai và sau khi Sita đã chết. Rama lại trở về với hình hài của thần Visnu ban đầu. Như vậy, một chu kỳ sống của nhân vật đã hoàn thành bằng việc trở về cõi thần tiên vĩnh hằng. Điều này như nhắc tới hình ảnh về cuộc đời các vị vua Giava được thần hóa sau khi chết.

Cái đặc trưng của Lôrô Giônggrang nếu so với Bôrôbuđu là sự khẳng định cuộc đời trong vòng quay bất tận. Nếu như các phù điêu Bôrôbuđu cũng như toàn bộ cấu trúc của kiến trúc trong sự phát triển từ dưới lên, đưa người xem tới trạng thái siêu thoát thì phù điêu Lôrô Giônggrang lại đưa về điểm xuất phát ban đầu - vương quốc của Visnu. Nếu như Bôrôbuđu là biểu tượng cho sự phát triển của tâm linh thì Lôrô Giônggrang là hình ảnh về cội nguồn bất tận của sự sống. Hai công trình kiến trúc vĩ đại là hai mặt của một nền văn hóa cổ Giava. Thiếu một trong hai, bức tranh văn hóa của Trung Giava thời cổ sẽ không hoàn thiện.

Xét dưới góc độ kỹ thuật xây dựng, bố cục kiến trúc, sự hoàn hảo của phù điêu Lôrô Giônggrang quả là đỉnh cao, là nhịp đập huy hoàng cuối cùng của nghệ thuật Inđônêxia thế kỷ VIII-IX.

NHẠC GAMELAN, MÚA VÀ RỐI VAYANG

Cho đến nay, không một lễ hội, một nghi lễ và một buổi trình diễn kịch hoặc múa nào của người dân Inđônêxia được coi là hoàn hảo mà lại thiếu tiếng nhạc của dàn nhạc gamelan truyền thống. Hầu như ở mỗi làng quê của người Inđônêxia, nhất là của người Giava và Bali đều có ít nhất là một dàn nhạc gamelan.

Các dàn nhạc gamelan đã tồn tại ở Giava và Bali từ thời cổ xưa. Trên các phù điêu thế kỷ VIII của ngôi đền kỳ vĩ Bôrôbuđu đã có những hình thể hiện đầy đủ cả một dàn nhạc gamelan cổ gồm các nhạc công đánh trống, gẩy đàn và thổi kèn, sáo. Theo các thư tịch cổ, trong triều đình Magiapahít thế kỷ XIII-XIV, đã có cả những dàn nhạc gamelan chuyên nghiệp.

Trong dàn nhạc gamelan hiện đại thường có từ 15 đến 25 nhạc công. Nhóm nhạc cụ chính của gamelan là những nhạc cụ thuộc bộ gõ. Ngoài ra còn có các nhạc cụ khác như đàn hai dây rebáp, như trelempung và sáo suling. Trong bộ gõ có một vài loại nhạc cụ, nhiều hơn cả trong dàn nhạc gamelan là những nhạc cụ gõ được cấu thành từ những phím bằng kim loại hoặc bằng gỗ. Tên từng nhạc cụ được gọi theo số lượng các phím: gangsa, djongkok (9 phím), gender (10 hay 13 phím)... Tham gia

vào dàn nhạc gamelan còn có trống (kendangi), cồng và chập cheng (treng - treng). Thông thường có hai loại trống: trống đực (tức trống lớn) và trống cái (trống nhỏ). Cồng cũng có nhiều loại to nhỏ khác nhau và mỗi loại được gọi bằng tên riêng như cồng kumpur, kemong, bende.

Mặc dầu khả năng thể hiện chỉ hạn chế ở hệ thống năm âm (slenđrô) hay bảy âm (pelog), nhưng gamelan vẫn có thể tấu lên những bản nhạc đa dạng phong phú về giai điệu: từ những giai điệu rộn ràng sống động đến những âm thanh ấm áp trang trọng. Rồi thì, chỉ bằng mấy tiếng cồng thôi là giai điệu lại bắt đầu tăng dần lên và được phong phú thêm lên bởi những âm sắc khác. Có thanh điệu chỉ đi theo làm nền cho những ca khúc trữ tình, và cũng có những giai điệu chuyên dành cho vũ khúc của những chiến binh.

Ở Giava, đặc biệt là ở Bali, không phải chỉ có một mà có nhiều kiểu gamelan. Tinh tế nhất và cũng mang tính nghệ thuật nhất là dàn nhạc có tên là gong-kebiar gồm 26 nhạc công: 13 nhạc công chơi ba loại nhạc cụ gõ, 3 nhạc công thổi sáo suling, 3 nhạc công đánh cồng, 2 nhạc công đánh trống. Âm nhạc gong-kebiar có nhịp điệu nhanh và nhiều âm sắc. Dạng cổ điển của gamelan là gong-gede gồm 10 nhạc cụ gõ, 2 cặp đồng, hai trống, treng-treng... Nếu so với gong-kebiar thì gong-gede thiếu hẳn các nhạc cụ thổi hơi, ít nhạc cụ gõ hơn, nhưng số cồng lại nhiều hơn. Loại gamelan này có nhịp điệu trang trọng, bình thản và không có biến tấu biểu cảm; để đệm nhạc cho những buổi trình diễn tối có gender vayang. Âm thanh của dàn gamelan này bao giờ cũng được coi là tao nhã nhất và êm dịu nhất. Trên đây chỉ là một

vài dạng khá tiêu biểu, còn ở Inđônêxia có tới hàng chục loại gamelan.

Mỗi khi tiếng nhạc gamelan nổi lên là cả làng xóm như sống dậy và mọi người hoặc sẽ được xem những vũ khúc truyền thống của dân tộc mình hoặc sẽ cùng hòa mình vào những điệu múa tập thể vui tươi rộn ràng. Có thể nói, hầu như mọi người dân Inđônêxia đều ham mê và rất hiểu những điệu múa truyền thống của đất nước mình. Đối với người Inđônêxia, múa là thể loại nghệ thuật diễn xướng dân gian phổ biến nhất.

Ngôn ngữ của múa Inđônêxia là ngôn ngữ của động tác thân mình, đôi tay và đầu, hay nói một cách khác là ngôn ngữ của phần trên cơ thể. Nhiều điệu múa được các vũ công thể hiện từ đầu chí cuối trong tư thế ngồi. Phần dưới cơ thể của các vũ công thường tĩnh, nhưng mỗi động thái của đầu, của vai, mỗi động tác của cánh tay, của các ngón tay lại mang tính biểu cảm và tính hình tượng rất nghệ thuật. Để tạo ra những hình tượng, ngoài động tác ra, y phục của các vũ công đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Người xem nhận ra các nhân vật trên sàn diễn qua cách trang phục và chiếc mặt nạ trên mặt của các vũ công.

Múa không chỉ có mặt tại các nghi lễ, tại các cuộc vui mà còn là một bộ phận quan trọng không thể thiếu được trong các buổi trình diễn ca kịch. Vì thế mà nhiều thể loại sân khấu truyền thống của Inđônêxia như Vayang - orang hay Vayang - tôpeng... về thực chất là nghệ thuật kịch múa. Trong khi đó, không ít những vũ điệu lại được thể hiện không khác gì những vở vũ kịch câm.

Khó có thể thống kê được hết các điệu múa dân gian truyền thống của Inđônêxia. Chỉ riêng ở đảo Bali nhỏ bé thôi mà đã có tới hơn 200 vũ điệu khác nhau. Rồi thì mỗi vũ điệu lại có những biến thái địa phương của mình. Một trong những điệu múa cổ điển và truyền thống hơn cả là pendet - vũ điệu thể hiện nghi lễ hiến tế. Hiện nay, pendet vẫn không mất đi ý nghĩa nghi lễ của mình và vẫn thường được biểu diễn trong những nghi thức tôn giáo liên quan tới dâng đồ cúng cho thần linh và tổ tiên. Legong cũng được liệt vào những vũ điệu phổ biến nhất nhưng chủ yếu lại được biểu diễn trong những nghi thức tôn giáo liên quan tới dâng đồ cúng cho thần linh và tổ tiên, hoặc được biểu diễn như một vở vũ kịch câm lấy chủ đề từ các truyền thuyết dân gian. Rất được ưa thích ở Inđônêxia và có nhiều nét gần với phong cách của legong là vũ điệu djoget. Khác với legong, djoget là điệu múa chỉ do một vũ nữ trình diễn thôi. Trong bộ y phục lộng lẫy, vũ nữ vừa trình diễn vừa hướng tới khán giả để chọn một chàng trai nào đó lên cùng múa với mình. Cũng gần với legong còn có vũ điệu nghi thức cổ có tên là sangyang dadagi. Vũ điệu này thường được biểu diễn ở các đền miếu sau khi mọi nghi thức tế thần đã làm xong.

Ngoài những vũ điệu dành cho các vũ nữ, ở Inđônêxia có không ít những điệu múa mà chỉ những vũ công là nam mới được múa. Một trong những vũ điệu thuộc loại này là baris hay vũ khúc của các chiến binh. Trước kia, baris là chương trình học bắt buộc cho các hoàng tử và con em các gia đình hoàng tộc. Tham gia múa baris có thể là một vũ công, có thể là nhóm mươi, mười lăm người.

Hiện nay vũ điệu nghi thức baris thường được trình diễn tại các buổi lễ hỏa táng, tại các hội làng. Gần với baris về cách múa và trang phục là vũ điệu djauk - điệu múa thể hiện con ma ác chuyên tìm cách hại người.

Các điệu múa của Inđônêxia không chỉ mang tính nghi thức mà nhiều khi còn được trình diễn như cả một vũ kịch dài. Một trong những điệu vũ kịch dạng này là Tralonarang. Nhân vật chính của vở kịch là con quỷ cái độc ác, vợ góa của Rangda hay Tralonarang. Toàn bộ tích truyện là một truyền thuyết cổ có từ thời vua Airơlangga. Kỳ thú nhất, sôi động nhất ở Inđônêxia là cuộc trình diễn loại vũ kịch tập thể có tên là ketrác. Tham gia ketrác có từ 150 đến 200 vũ công. Nội dung của điệu múa là thể hiện một cảnh lấy từ sử thi "Ramayana" - cảnh đoàn quân khỉ Hanuman chiến đấu với đội quân quỷ của Ravana.

Cùng với những âm hưởng phong phú của nhạc gamelan, những điệu múa cổ truyền đầy sức sống đã, đang và còn sẽ còn là một trong những sắc màu độc đáo của bức tranh văn hóa Inđônêxia thuở xưa, hôm nay và mai sau.

Nghệ thuật rối vayang của Inđônêxia có một nguồn gốc xa xôi từ quá khứ và gắn liền với những tín ngưỡng dân gian nguyên thủy. Từ thời xa xưa, tổ tiên của những dân tộc ở Inđônêxia tôn thờ những lực lượng thiên nhiên và linh hồn tổ tiên. Họ quan niệm rằng có thể mời linh hồn của những người chết trở về giúp cho con cháu làm ăn phát đạt. Chính quan niệm cổ xưa đó là cơ sở cho thể loại rối bóng vayang purvar của Inđônêxia ra đời.

Trong suốt cả ngàn năm tồn tại, vayang dần dần thoát khỏi những nghi thức thần bí để trở thành một loại hình nghệ thuật sân khấu phong phú, đa dạng về hình thức cũng như nội dung. Nhưng quan niệm cổ xưa về cái bóng linh hồn vẫn còn là nguyên tắc tạo hình chủ yếu của những con rối da.

Vayang - đó là con rối bằng da trâu có kích thước từ 30 - 35cm đến 50 - 60cm. Con rối này được gắn vào cái trục bằng sừng trâu. Cái trục này tạo thành bộ xương của con rối, chạy suốt từ chân lên đầu. Ngay kỹ thuật làm vayang cũng đã là cả một nghệ thuật phức tạp. Trước hết phải chọn da tốt, phơi khô. Sau khi cắt xong hình thù chính của con rối, người ta vạch lên trên đó rất tỉ mỉ những hình truyền thống. Tiếp đó người nghệ nhân dùng con dao nhỏ nhiều cạnh mọi thủng những họa tiết cần thiết. Xong xuôi, con rối được hong khói một tháng để cho chất da có thể giữ màu lâu bền. Tô màu cho con rối lại là công việc chuyên môn của một nghệ nhân khác. Rồi nghệ nhân thứ ba làm công việc tạo ra bộ xương bằng sừng cho rối.

Vayang là những cái bóng. Do vậy, chúng phải toát lên tính chất bồng bềnh, trong suốt và không trọng lượng. Tất cả những điều đó đều được các nghệ nhân chú ý tới khi làm các con rối và đã trở thành những quy tắc tạo hình. Dưới bàn tay điều khiển tài tình của những nghệ sĩ, các con rối có thể tạo ra một ấn tượng đầy đủ về sự chao động, tung bay nhẹ nhàng như luồng gió thoảng của những linh hồn. Nhưng mặt khác mỗi con rối đều phải thể hiện được một cách chính xác những đặc trưng của từng nhân vật. Do vậy đường viền của

hình thù của từng chi tiết, và tính cách điệu của từng con rối phải gây ra được những ấn tượng chuẩn xác. Mỗi con rối là một biểu tượng thầm lặng nhưng lại được người xem "đọc" được ngay.

Thường thường, trong mỗi đoàn rối có tới 200 con rối da, tức 200 nhân vật. Mỗi một con rối lại có những đặc trưng tạo hình riêng. Tuy vậy, người ta vẫn có thể chia được ra làm hai nhóm rối: nhóm những nhân vật chính diện và nhóm những nhân vật phản diện. Mỗi nhóm chính lại được chia ra thành các nhóm nhỏ nữa. Ví dụ, thuộc nhóm nhân vật chính diện gồm các vị thần, các ông vua, các hoàng tử, các chiến binh... Còn thuộc nhóm phản diện gồm các quỷ dữ, phù thủy... Giữa các nhân vật trên có sự phân biệt khá rõ ngay ở ngoại hình của từng nhân vật. Ta dễ nhận ra vẻ dáng cân đối đẹp đẽ ở những nhân vật cao thượng. Hình dáng của họ được tô vẽ bằng những đường nét tinh tế, uyển chuyển.

Nhóm nhân vật được người dân Inđônêxia quý trọng nhất là các vị thần. Ngoài những nét thường có đối với các nhân vật chính diện, các vị thần còn được đặc trưng bằng một loạt những dấu hiệu khác. Ta dễ dàng nhận ra các vị thần qua màu đỏ của cơ thể. Còn mũ miện trên đầu lại là dấu hiệu để nhận dạng tên tuổi vị thần. Đôi hài đi ở chân, con dao ngắn (kris) đeo bên người cũng cho người xem biết nhân vật thuộc loại thần linh gì. Ngoài những đặc trưng trên, người dân Inđônêxia còn dễ dàng phân biệt và nhận dạng ra nhân vật qua những hình biểu tượng và các vật cầm tượng trưng. Ví dụ vị thần Betara Guru (Manikmaya) hùng mạnh - chúa tể của

các thần thường có bốn chân, hai tay bắt chéo trước ngực còn hai tay kia cầm đinh ba và mũi tên. Thần lửa Sang Khang Brama lại khác các vị thần khác ở cặp mắt hình trái kedongdongan (mắt hình thuôn dài và vuốt nhọn về phía đuôi), ở dạng mũ đội nhiều tầng và dáng đặc biệt của dao găm. Còn thần tình yêu lại có vẻ dáng bên ngoài rất yêu kiều, chải chuốt.

Một trong những dấu hiệu khá quan trọng để phân biệt các nhân vật rối là sự đa dạng và phong phú của các đồ trang phục như vòng tay, vòng chân, vòng đeo cổ, kiểu áo quần và các hình hoa văn trên vải... Tất cả không chỉ nói lên trí tưởng tượng phong phú mà còn chứng tỏ tài nghệ tuyệt vời trong lĩnh vực tạo hình của các nghệ nhân dân gian Inđônêxia. Nếu như sự cách điệu ở các nhân vật chính diện đi theo xu hướng tinh tế và tao nhã thì các nhân vật phản diện lại hoàn toàn ngược lại. Không phải ngẫu nhiên mà những nhân vật phản diện được coi là những kẻ "tàn bạo", "hung dữ". Ở những con rối loại này tỉ lệ có thể thường nặng nề và bị rút ngắn lại một cách không tự nhiên, còn cơ thể thì được bôi đen - màu sắc của sự hung tàn. Chúng thường có mũi to bè, ngắn ngủn và tách khỏi đường nét gồ ghề nhấp nhô của trán. Trong khi đó, ở các nhân vật chính diện thì đường trán phẳng hơn, thoai thoải và sống mũi dài vẽ thành một đoạn thẳng liên tục. Ở nhân vật phản diện, cặp mắt thường trố, lồi ra và thường màu đỏ. Còn các hình quỷ dữ thì không có cổ, bụng phình to, vai thót lại, mồm nhe ra để lộ những răng nanh dài khủng khiếp, đôi chân to, thô như khúc gỗ... Ví dụ, nữ quỷ Betara Ducga hiện ra trước mắt người xem với đầy đủ những

dấu hiệu quái đản. Hơn thế nữa còn có thể nhận ngay ra nhân vật này ở kiểu tóc cuốn lên có hình chim garudda phía sau. Còn quỷ Betara Kala lại có bộ ngực đầy lông lá, răng nhe ra, mắt lồi, mũi to và có hình như chiếc thuyền "Pray" của Inđônêxia.

Nhìn vào một con rối đã hoàn chỉnh, cái đập ngay vào mắt ta và thu hút ngay sự chú ý của ta là hình trông nghiêng gẫy góc và rõ nét của đầu những nhân vật thuộc cả hai nhóm phản diện và chính diện. Miệng, theo quy định, bao giờ cũng được thể hiện theo chính diện. Phần trên cơ thể của những hình tượng nam giới được trình bày theo trắc diện nhưng lại phô diễn đầu vú bằng một đường viền cường điệu. Trong khi đó phần dưới lại thể hiện chính diện. Chân, tay cũng được thể hiện trông nghiêng, nhưng vẫn nhìn thấy đường viền của năm ngón tay và chân.

Những hình phụ nữ thì thường thể hiện ở tư thế hơi quay mình sang bên để có thể nhìn thấy cả cặp vú. Còn phần dưới của cơ thể cũng như ở các hình nam giới, hoàn toàn được thể hiện theo chính diện.

Vì ngôn ngữ tạo hình của các vayang là nhằm phục vụ cho một tư tưởng thần bí, cho nên hình bóng của các con rối (những hình in trên màn ảnh) gần như được đồng nhất với các linh hồn và hình khối của chúng, phải mảnh dẻ và phẳng. Con rối lý tưởng là con rối biểu hiện hoàn toàn bằng những nét đồ họa. Những con rối vayang của Inđônêxia ở khía cạnh này, quả là những kiệt tác của nghệ thuật đồ họa và là kết tinh của nhiều thế kỷ tìm tòi và sáng tạo.

Như một tác phẩm của nghệ thuật trang trí ứng dụng, vayang hiện ra như một vật báu thanh tao, trang nhã được con người làm ra vào lúc hưng khởi nhất của hoạt động sáng tạo. Người nghệ nhân Inđônêxia đã làm mềm hình bóng của những con rối bằng những nét chạm lộng tinh tế. Kết quả là hình thù con rối trở nên phi trọng lượng hơn, bồng bềnh hơn, còn cái bóng trên màn ảnh lại như một bức đăng ten được bao quanh bởi một làn khói hư ảo của những phản quang nửa đục, nửa trong. Điều này đem lại cho bóng hình của vayang một tính chất đặc biệt của hội họa.

Tất cả những con rối vayang đều được tô màu. Đây cũng lại là một khía cạnh sáng tạo tài ba của những họa sĩ dân gian Inđônêxia. Trong lĩnh vực này, họ tỏ rõ mình như những nhà họa sĩ tinh tế và hiểu biết về màu sắc. Bảng màu của vayang không nhiều và cũng không chói chang. Những màu sắc như ẩn đi, vì rằng nhiệm vụ của các con rối chỉ là ném cái bóng của mình lên màn ảnh chứ không phải là phô diễn.

Ở những con rối vayang, nổi bật lên sự hài hòa kỳ diệu của những gam nâu ngọc với những gam óng ánh như xà cừ, của những gam màu tro với những gam tím hồng hay lam nhạt trên một nền phông hoặc vàng (nếu là nhân vật chính diện) hoặc đen nhánh như gấm (nếu là những nhân vật hung dữ như ma, quỷ, phù thủy...). Trên nền phông đen sự hòa sắc của các vayang ngời sáng lên một cách rất kỳ quái.

Những màu sắc được trải lên bề mặt vayang như những đường những mảng trang trí, chúng phủ lên áo

quần, mũ mão và những đồ trang sức. Những vòng xoắn lôi thôi rắc rối, những xoáy ốc nhỏ tạo thành các họa tiết duyên dáng cực kỳ phong phú và đa dạng. Họa tiết xoắn ốc lại hòa nhập một cách diệu kỳ với những đường ơlíp hoặc tròn của nét viền trên con rối.

Mặc dầu phải đương đầu với những số phận ngặt nghèo, mặc dầu quần đảo này nhiều lần bị ngoại bang thống trị cả về chính trị lẫn văn hóa, nhưng nghệ thuật vayang vẫn được duy trì và tiếp nối từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ thế kỷ này sang thế kỷ khác và còn sống cho đến tận hôm nay.

Vayang không chỉ đơn thuần là một dạng, một lĩnh vực của nghệ thuật diễn xướng. Vayang là cả một sản phẩm tinh tế của nền văn minh Giava.

SLAMETAN - BỮA ĂN ĐÃI KHÁCH

Trong một xã hội với những truyền thống bền vững như Inđônêxia thì các yếu tố từ bên ngoài vào đều có thể được chấp nhận nếu chúng có những hứa hẹn đem lại quyền lực hay giầu sang, có ích cho xã hội đó. Thế nhưng, chúng không thể xóa bỏ được những phong tục tập quán vốn có từ ngàn đời của nơi mà chúng vào. Đối với người Inđônêxia, "bộ luật" cơ bản cho đến ngày hôm nay vẫn tồn tại là adát. Phong tục của người Inđônêxia đã vượt qua mọi làn sóng từ ngoài vào và hiện giờ vẫn còn sống động như một trong những động lực đời sống tinh thần của mỗi người dân. Không phải ngẫu nhiên mà người Giava thường hay nói: "Tôn giáo từ biển vào, còn phong tục thì từ núi xuống". Người dân đảo Bali cũng cho rằng, núi là phía của những điều thiện là nơi ở của các thần linh, còn biển là nguồn gốc của đau khổ và bất hạnh, là nơi ngự trị của cái ác. Những học thuyết tôn giáo của Ấn Độ, rồi Đạo Hồi, có lúc, có nơi đã trở thành những giáo thuyết thống trị, nhưng chúng không thể dập tắt được lòng ngưỡng mộ của những người dân Inđônêxia đối với các ý niệm vật linh luận của mình.

Một trong những biểu hiện về sức sống của phong tục trong người dân Inđônêxia là nghi thức Slametan (bữa ăn đãi khách). Mặc dầu về hình thức là bữa ăn, nhưng Slametan là cả một nghi thức tôn giáo - xã hội được tiến hành vào những dịp lễ cưới, lễ thành niên, lễ đặt tên, lễ trừ tà... và là biểu tượng cho sự hòa hợp của tất cả những người tham dự. Đến Slametan, mọi người sẽ được bảo vệ khỏi sự tấn công của các thế lực đen tối và được các thiên thần ban phước.

Theo quy định của tập tục, người chủ của Slametan, trước nghi lễ 10-15 phút phải sai người đến nhà bà con xóm giềng báo cho mọi người biết khi nào thì làm lễ, mặc dầu từ trước đó nhiều ngày, dân làng đã biết và đã chuẩn bị thu xếp thời gian để đến dự. Khi khách đến, chủ nhà ra chào hỏi và trình bày lý do của buổi Slametan. Sau khi nghe vị thầy tế đọc một đoạn kinh coran, mọi người bắt đầu ngồi vào mâm ăn uống. Khi ăn, ai nấy đều im lặng và không được nhìn sang nhau. Theo phong tục, nếu khi ăn Slametan và nhìn vào mắt người bên cạnh là hành động xấu vì chỉ có kẻ thù của nhau trong trận đấu quyết tử mới nhìn vào mắt nhau như muốn nuốt tươi địch thủ của mình. Sau khi đã ăn một vài miếng tượng trưng, khách xin phép chủ nhà ra về và không quên cầm theo gói thức ăn bọc lá chuối mà chủ nhà đã gói phần cho mỗi người khách. Để tỏ lòng kính trọng, khi ra về khách phải cúi người xuống để khỏi cao hơn người chủ của bữa Slametan. Về nhà, khách mới mở gói phần ra và tiếp tục ăn cho no. Người Inđônêxia tin rằng, trong bữa ăn Slametan, các hồn ma cũng tham dự bên các vị khách và cũng ăn nhưng chỉ ăn mùi của thức

ăn. Tuy có nghi lễ cầu nguyện, nhưng thức ăn chứ không phải lời cúng là yếu tố chính của Slametan. Hầu như tương ứng với mỗi sự kiện, mỗi Slametan có một loại thức ăn riêng. Ví dụ, thức ăn vào dịp mừng đứa bé bảy tháng tuổi là cơm puding bảy lớp và nhiều màu khác nhau. Còn vào dịp cắt quy đầu cho con trai thì phải có cơm trắng và cơm đỏ (cơm trắng tượng trưng cho sự trong sạch còn cơm đỏ - lòng dũng cảm).

Đối với người Inđônêxia, khi đứa con ra đời là một sự kiện quan trọng không chỉ đối với ông bố, bà mẹ mà còn đối với cả họ hàng, làng xóm. Và, slametan tingkeban hay nghi thức thành mẹ được tổ chức. Slametan này thường được tiến hành vào ngày thứ bảy đầu tiên của tháng chửa thứ bảy cho người phụ nữ đẻ lần đầu. Thức ăn chính cho slametan tingkeban là rudjak - cơm nấu lẫn với rau, quả. Những thành phần chính được đem nấu lẫn với cơm là: cùi dừa non, dưa chuột, xoài chua, chuối xanh, đu đủ xanh. Người Inđônêxia tin rằng món cơm có vị chua đó rất hợp khẩu vị người chửa. Người ta còn trộn vào cơm một loại mắm tôm cay và một ít mật mía. Nếu người mẹ tương lai cảm thấy cơm quá cay thì thế nào cũng đẻ con gái, còn nếu cảm thấy không cay thì sẽ đẻ con trai. Ông bố và bà mẹ tương lai ngồi cùng với khách trên một chỗ hơi cao. Người chồng để mình trần, còn vợ thì quấn một tấm khăn lên mình nhưng để hở cả hai vai và để tóc xõa xuống. Cả hai đều mặc ở phía dưới tấm váy xà rông mà họ đã mặc hôm cưới. Khi bữa ăn bắt đầu, một thầy tế bưng một bát nước đầy có những cánh hoa ra. Ông ta vừa vẩy nước vào hai vợ chồng vừa

đọc lời khấn: "Nhân danh thánh Ala, tôi vẩy nước thiêng lên đôi vợ chồng này để cầu mong con cái họ gặp nhiều may mắn. Đó là ý của thánh Ala toàn năng". Xong, ông thầy tế lấy ra một sợi dây to màu đen quấn vào bụng của người mẹ tương lai vừa được vẩy nước ướt sũng. Sau đấy ông rút từ thắt lưng ra con dao giơ cao lên đầu rồi dùng con dao đó cắt đứt sợi dây. Vừa cắt sợi dây ông vừa đọc câu chú: "Nhân danh thánh Ala tôi mở đường cho đứa trẻ để nó ra đời dễ dàng và nhanh chóng. Đó là ý của thánh Ala toàn năng". Sau đấy là đến lượt người chồng dùng dao bổ mạnh vào quả dừa non nằm ở dưới chân. Nếu chỉ bằng một nhát chặt mà quả dừa bổ đôi thì việc sinh nở của người vợ sẽ diễn ra thuận lợi.

Khi đứa trẻ ra đời, bà đỡ, theo phong tục, phải vỗ tay ba lần để đứa bé hoảng sợ, có như vậy thì sau này nó mới không sợ bất kỳ một sự bất ngờ nào xảy ra. Tắm rửa xong, đứa trẻ sơ sinh được bọc vào tấm váy kain của mẹ nó. Mảnh váy này sẽ luôn là cái bùa hộ mệnh cho đứa bé trong suốt cả cuộc đời. Nhiều người dân ở Giava luôn giữ bên mình mảnh váy của người mẹ đã bọc mình lúc vừa lọt lòng. Khi ốm đau họ đặt tấm váy lên mặt, khi ngủ họ đặt tấm váy dưới gối để đuổi xua đi mọi bất hạnh. Còn cái nhau thì được bà đỡ bọc vào một mảnh vải trắng sạch rồi cho vào một cái vò để người cha của đứa bé đem đi chôn. Nếu đứa trẻ là trai thì nhau của nó được chôn ở phía trước nhà vì khi lớn lên nó sẽ đi về hướng mà trước mắt nó đã mở ra cả thế giới. Còn nếu đứa bé là gái thì nhau của nó được chôn ở ngay sân vì sau này dù nó có đến ở nhà

ai (đi lấy chồng) thì nó luôn luôn là bà chủ nhà. Để đuổi các ma ác và lũ chó đói khỏi cái vò nhau vừa chôn, cha mẹ đứa bé phải liên tục thắp hương ở đó trong suốt 35 ngày.

Khi đứa trẻ được năm ngày tuổi, gia đình tổ chức một slametan để thông báo với bà con xóm giềng và họ hàng biết tên của đứa bé. Thế nhưng không có nghĩa là đứa bé sẽ mang tên đó suốt đời. Cách đây nửa thế kỷ, người Giava vẫn còn có tục đổi tên sau khi cưới, những khi ốm đau hay vì những lý do rất khác nhau. Hiện nay thì tục đổi tên đã gần như không còn nữa.

Khi đứa con được 7 tháng tuổi, gia đình phải làm lễ đặt tên cho đứa bé. Nghi thức thật đơn giản nhưng đầy ý nghĩa. Sau slametan, người ta bế đứa bé đặt vào ổ của một con gà trống (nếu là đứa bé trai) rồi đem chú ra chậu tắm bằng nước thơm. Sau đấy người ta cắt một ít tóc của đứa bé ném ra sân cùng những đồng xu để sau này nó sẽ không bao giờ bị thiếu thốn. Tắm xong, đứa bé được mặc những quần áo mới và được mọi người bế cho đặt chân xuống đất. Chỉ sau khi đã đặt bàn chân đầu tiên xuống đất, đứa bé mới được thả ra đất cho chơi đùa với những đứa bé lớn hơn. Trước mặt đứa bé người ta bày ra nhiều thứ như bông lúa, đồng tiền, cái bút... vật mà đứa bé chọn sẽ nói lên nghề nghiệp tương lai của nó: nếu bé chọn bông lúa chơi thì sau này nó sẽ làm nghề nông. Nếu thích đồng tiền - sẽ thành nhà buôn, nếu cầm cái kéo - sẽ làm thợ cắt tóc... Chỉ sau lễ đặt tên đó, người mẹ mới hết cữ, không phải ăn kiêng nữa, được tắm rửa hàng ngày như

mọi người... Còn con gà trống mà đứa bé ngồi vào ổ của nó sẽ trở thành người bạn của chú trong suốt thời thơ ấu.

Tục cắt quy đầu làm lễ thành niên cho các chú bé sau mười tuổi là một tập tục truyền thống của nhiều dân tộc ở Inđônêxia. Khi Đạo Hồi trở thành tôn giáo ngự trị, tập tục đó vẫn tiếp tục tồn tại.

Thông thường, dân làng làm lễ thành niên một lúc cho nhiều đứa trẻ đã đến tại nhà công của làng. Một chuyên gia trong lĩnh vực này - trelak - được dân làng mời đến để cắt quy đầu cho con cháu mình. Những chàng trai tương lai đã được tắm rửa sạch sẽ và mặc những bộ váy xa rông mới được đặt nằm thành hàng. Sau khi đọc mấy câu trong kinh Coran, vị trelak, bằng những động tác khéo léo nhanh nhẹn, lần lượt dùng lưỡi dao sắc cắt quy đầu cho từng chàng trai một. Khi công việc đã xong, các bà mẹ bước qua con trai mình ba lần với ý nghĩa là, từ nay con đừng giận mẹ nữa và con đã trở thành người lớn rồi. Và bao giờ cắt quy đầu cũng kết thúc bằng một bữa slametan linh đình vui vẻ. Sau lễ thành niên, những chú bé chính thức trở thành người lớn và bắt đầu một cuộc đời như một thành viên của cộng đồng làng xã.

Xưa kia, việc hôn nhân của con cái phần lớn đều do cha mẹ quyết định. Giờ đây, các chàng trai, các cô gái được tự do trong việc lựa chọn bạn đời của mình. Nhưng dù sao đi nữa, mọi nghi thức đám cưới vẫn tuân theo tập tục truyền thống xưa - đám cưới được tổ chức

tại nhà gái. Khi đoàn nhà trai tới, ăn mặc trong bộ váy dài lộng lẫy, đầu đội vương miện tết bằng hoa tươi, cô dâu đón chú rể tại ngay ngưỡng cửa của phòng trong. Trong tiếng cười vui vẻ của bè bạn, hai người cầm ớt ném vào nhau: ai ném trúng sẽ là chủ gia đình. Theo phong tục, cô dâu bao giờ cũng phải cố ý ném trượt để cho chú rể sẽ là chủ gia đình. Ném ớt xong, hai người bước ra và cùng đứng lên tấm váy bain của cô dâu trải ra nền nhà. Điều này có nghĩa là người vợ sẽ suốt đời trung thành phụng sự chồng. Cô dâu quỳ xuống đưa cái mâm đồng có quả trứng sống ra trước chân chú rể. Chú rể dùng chân dẫm vỡ quả trứng. Sau hành động tượng trưng đó, cô dâu coi như đã trở thành vợ và cô bưng bát nước thơm ra lau chân cho chồng. Sau đấy hai vợ chồng trẻ cùng bước vào phòng cưới chính. Ngồi trên chiếc ngai, hai người bón cơm cho nhau ăn - hành động tượng trưng cho sự hòa hợp, chăm sóc nhau. Thức ăn còn lại trên đĩa của hai người được gói vào một miếng vải ba tích rồi được đưa vào phòng ngủ của đôi vợ chồng trẻ. Sau năm ngày, nếu gói thức ăn đó mà mốc thì có nghĩa là cô gái đã trở thành đàn bà. Tất nhiên slametan của đám cưới là một bữa ăn lớn nhất trong đời của một người.

Sau đám cưới, người Inđônêxia không còn có dịp nào được thấy ai đó làm slametan cho mình nữa. Slametan cuối cùng mà một người Inđônêxia được hưởng lại là slametan cho mình khi mình đã chết - slametan đám ma.

Không to tát trọng thể, mà đơn thuần chỉ là bữa

ăn thôi, thế nhưng slametan lại là cả một phong tục truyền thống tốt đẹp và bền vững của người Inđônêxia. Nó gắn bó với từng con người qua cả một chặng đường dài của một đời người từ lúc sinh đến lúc chết. Nó là cả một biểu tượng cho cái thiện, cho ước mong vươn tới cái tốt đẹp của người Inđônêxia. Vì thế mà nó vẫn tiếp tục được duy trì hết từ thế hệ này qua thế hệ khác trong lòng từng người dân Inđônêxia.

Y PHỤC TRUYỀN THỐNG

CON DAO KRIS

Kris là một loại dao găm với rất nhiều những đặc trưng tiêu biểu cho cả một vùng quần đảo Inđônêxia rộng lớn: có kris cổ điển của Giava, có kris của Bali, có kris của Xumatơra... Kris Giava thường dài từ 35cm đến 45cm và có hình thù như ngọn lửa bùng cháy. Kris Giava có tay cầm làm bằng gỗ cứng gắn liền với đốc dao. Kris Bali dài hơn nhiều so với của Giava (lưỡi dao dài từ 50 đến 60cm). Hình dáng thì tương tự như dao Giava, nhưng tay cầm của kris Bali lại rất khác và nhận ra ngay ở hình dạng bên ngoài, ở những đường chạm vạch và ở những phù điêu trang trí nổi cao. Còn kris của Xumatơra lại thẳng băng từ mũi đến đầu mút của tay cầm chứ không hơi cong lại ở phần tay cầm như các kris của Giava và Bali. Tay cầm của kris Xumatơra cũng được làm bằng gỗ cứng, xương hoặc sừng, nhưng lại trơn, chỉ thỉnh thoảng lắm nó mới được trang trí bằng những hình khắc cách điệu thể hiện đầu những con vật huyền thoại. Các hình này thường được khảm bằng những miếng kim loại quý (vàng, bạc), bằng xương voi, bằng những hạt cườm sặc sỡ. Và đầu mút của tay cầm hay được trang trí bằng nhúm lông động vật hoặc tóc người.

Đối với kris, chỉ phần lưỡi mới được coi là linh thiêng. Chứ phần tay cầm và vỏ dao, tuy rất độc đáo, nhiều khi được làm bằng vàng, bạc, xương voi, được khảm bằng đá quý, nhưng lại không phải là bộ phận linh thiêng và có thể đem bán được khi cần tiền. Nhưng nếu đánh giá về mặt mỹ thuật thì không phải lưỡi mà chính phần tay cầm là có giá trị hơn cả. Chúng quả là những tác phẩm nghệ thuật thực thụ. Như một thông lệ, tay cầm của kris thường được làm bằng xương, sừng, các loại gỗ cứng. Đôi khi chúng được tiện nhẵn. Nhưng trong đa số trường hợp chúng được tiện thành hình người cách điệu và trau chuốt - biểu tượng cho tổ tiên.

Kris chiếm một vị trí cực kỳ đặc biệt trong đời sống của người dân Inđônêxia. Kris một mảng mầu quan trọng và hữu cơ của bức tranh Giava, đến nỗi khó có thể hình dung ra hòn đảo quan trọng này của Inđônêxia mà lại không có kris. Kris, từ lâu đã cùng với rối vayang purva, dàn nhạc gamelan, vải batích tạo ra những di sản văn hóa độc đáo và điển hình cho vùng quần đảo Inđônêxia xinh tươi, giàu có. Cả một thời gian dài, kris ở Inđônêxia là biểu tượng cho quyền lực và sự vĩ đại của các quân vương, cho sức mạnh và sự hùng cường của quốc gia. Bởi vậy cái đẹp của kris trong mỹ học Giava được đồng nhất với vẻ tráng lệ riêng của đế vương. Truyền thuyết Inđônêxia mô tả những sức mạnh ma thuật đặc biệt của kris có thể giúp các bậc đế vương củng cố và giữ được quyền lực của mình.

Không chỉ đối với quốc gia, đối với từng tông tộc, từng gia đình, kris cũng giữ một vai trò không kém phần linh thiêng. Vì vậy, có những nhà nghiên cứu đã đi tìm

nguồn gốc kris trong những tập tục và tín ngưỡng thờ tự nguyên thủy. Người dân Inđônêxia tin rằng kris của dòng tộc là quà tặng của trời, bởi vậy nó là bùa chú màu nhiệm để chống lại mọi tai ương. Kris ở Inđônêxia được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Kris không chỉ là báu vật quan trọng của dòng tộc mà còn là một phần vật chất của vị thần gia đình. Ở đất nước Inđônêxia, kris được tôn thờ như thần linh của dòng họ "Batapa Kavitan" mà ở đó cái sức mạnh ma thuật của tổ tiên còn tiếp tục tồn tại. Người đứng đầu những gia đình quyền quý coi kris của mình như là một báu vật và là biểu tượng của bản thân người đó. Không phải ngẫu nhiên mà hiện giờ trong các làng quê ở Giava cũng như Bali, khi đi họp xóm làng, những người đàn ông thường đeo theo kris. Nếu vì một lý do nào đó (ốm đau hoặc bận việc) không thể đến được cuộc họp có tính chất bắt buộc, người đó có thể gửi kris đi thay mình. Nếu như một người ở tầng lớp trên lấy vợ ở tầng lớp dưới, chú rể cũng có thể cho kris đi thay mặt để dự lễ thành hôn. Những kris cổ xưa còn được cất giữ như những vật tôtem "sống" và vẫn được dâng cúng hoa, trái, hương trầm. Nếu bị han gỉ thì kris đó coi như bị "chết". Do đó, chủ nhân của các kris cất giữ chúng rất cẩn thận và chống gỉ bằng dầu dừa.

Hiện nay kris trở thành một bộ phận y phục dân tộc của người Giava và người Bali. Kris được đeo trong các ngày hội lễ như những biểu tượng và đồ trang sức. Trong các ngày cưới, người ta cũng đeo kris tới dự. Có thể nói, thiếu kris thì bộ y phục dân tộc coi như không hoàn chỉnh không đầy đủ. Kỹ thuật chế tác kris rất phức

tạp. Người thợ rèn phải hiểu tất cả mọi chi tiết nhỏ nhất, tinh tế nhất của nghề thủ công này và phải có một tay nghề thành thạo. Không phải ngẫu nhiên mà những người thợ chuyên rèn kris thuộc vào một đẳng cấp đặc biệt - đẳng cấp pande. Trong số những người thợ thủ công, họ thuộc tầng lớp được kính trọng nhất và thường có nguồn gốc quyền quý.

Những người thợ rèn kris đều thờ chung một vị thần lửa Batu và họ được coi như là những vị tiên có phép thuật điều khiển lửa và sắt - tức hai yếu tố được thờ phụng từ thời thượng cổ. Quá trình làm kris gần như một hoạt động có tính chất linh thiêng. Thường thì kris được rèn trong khi những người xung quanh đọc các bài thơ của sử thi. Để làm cho kris có hồn và "sống" sau khi đã rèn xong, người ta còn làm một nghi lễ ngay tại lò rèn. Nghi lễ này phải do một đạo sĩ điều hành và gồm hai phần: đọc phù chú và diễn tả những biểu tượng linh thiêng ngay phía trên của lưỡi dao găm vừa được rèn xong. Trong khi đó, người chủ phải đem đồ cúng tế cho kris mới của mình. Lò rèn kris ở Inđônêxia cũng được coi như là một nơi linh thiêng. Theo các truyền thuyết thì tại ngay lò rèn, thần linh trao vũ khí cho đàn ông.

Trước kia, người ta đánh giá về mặt xã hội cũng như về mặt kinh tế của mỗi người đàn ông ở Inđônêxia bằng các hình họa trên vải batích và bằng những hình trang trí trên kris. Tùy theo vị trí xã hội của chủ nhân mà kris được trang trí bằng những họa tiết, những chất liệu tương ứng. Lính trơn, lính bảo vệ, đầy tớ thì chỉ được đeo kris thường với chuôi cầm phẳng nhẵn. Còn kris của các vua chúa, hoàng tử, tướng lĩnh thường rất

phong phú về trang trí và rất quý về chất liệu. Trong số những kris loại này là những kris hiếm quý của các vua Nam Bali thời xưa. Những kris này được đựng trong những chiếc bao được cạp bằng những mảng vàng lá có chuôi cầm bọc vàng và được khảm bằng những viên ngọc hoặc kim cương lớn. Giờ đây, những con dao găm của vua chúa Nam Bali là niềm tự hào của Viện Bảo tàng Batavia.

VẢI BA TÍCH

Từ lâu rồi, miền Trung Giava đặc biệt là vùng quanh Xuriaracta (Xôlô) và Yogyacacta đã nổi tiếng trên thị trường quốc tế bằng một sản phẩm đặc sắc của mình - vải batích. Batích, theo tiếng địa phương có hai nghĩa: chỉ phẩm chất của chất vải có thể tô vẽ được và được tô vẽ bằng những hình phù hợp. Batích là một loại vải bông được nhuộm màu bằng cách giữ vải bằng sáp. Tất cả các khâu kỹ thuật từ giữ vải đến nhuộm và tô hình đều được làm bằng tay nghề thủ công.

Nếu so với các phương pháp nhuộm, vẽ vải phổ biến khác thì kỹ thuật làm vải batích của Giava là một kỹ thuật đặc biệt có một không hai. Với kỹ thuật batích người thợ Giava đã tạo ra những tấm vải có chất lượng cao đáng kinh ngạc. Không ở đâu trên thế giới, nghệ thuật thể hiện các hoa văn lên vải bông bằng sáp lại đạt đến độ hoàn thiện như ở Giava. Vải batích nổi tiếng bởi sự tráng lệ của trang trí và sự lộng lẫy và sự phong phú của hoa văn.

Hiện nay, batích là một trong những ngành thủ công mỹ nghệ quý và rất được phát triển và ưa chuộng ở Giava. Ở batích không chỉ còn lưu lại những kỹ thuật truyền thống mà các họa tiết, các hoa văn cũng còn mang những dấu ấn rất cổ. Trên vải batích ta còn có thể bắt gặp những môtíp của thời kỳ đồ đồng như môtíp Parang (họa tiết hình chữ S kép liên hoàn hoặc tách rời), mô típ Tumpan (một dãy những hình tam giác nhọn với đỉnh được kéo dài về phía trên), môtíp "thuyền đưa linh"...

Ở batích còn khá phổ biến những môtíp trang trí có nguồn gốc Ba Tư, Ấn Độ như lá cọ, hoa đinh tử hương, chim công, rắn Naga, hoa sen... Nhưng chúng đã hòa vào với những môtíp bản địa, nên khó mà tách bạch được ra đâu là những yếu tố từ ngoài vào và đâu là yếu tố nội địa ngay trong từng dải, từng mảng hoa văn.

Có thể nói, không một lĩnh vực nghệ thuật và mỹ nghệ nào của Inđônêxia, số lượng các môtíp và họa tiết hoa văn lại phong phú như trong batích. Vì vậy, mà cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều bảng phân loại hoa văn batích khác nhau.

Tuy các hệ thống phân loại có khác nhau trong chi tiết, nhưng đại để, hoa văn batích gồm 4 loại sau:

1. Hoa văn hình học;

2. Hoa văn thực vật;

3. Hoa văn thực vật và muông thú;

4. Hoa văn hình người.

Dựa vào những đặc trưng kỹ thuật, người ta còn chia batích ra làm hai nhóm: batích tulis - loại batích

chủ yếu được làm bằng tay, và batích cháp - trang trí và hoa văn của loại này được tô nhuộm bằng khuôn dập kim loại.

Các họa tiết hoa văn và trang trí màu xanh lơ và màu nâu được nhuộm, tô trên nền phông vải màu trắng sữa đã tạo ra hàng trăm sắc màu rực rỡ nhưng cũng rất thanh tao cho những tác phẩm batích. Gam màu của batích vừa giản đơn nhưng lại trang nhã và trang trọng, cao quý.

Trong dạng hoa văn hình học môtíp Udanliris nổi bật lên ở những đường nét uyển chuyển nhấp nhô vừa trang nhã vừa huyền ảo như sóng biển. Môtíp Parang (hình chữ S kép) lại hay đi cùng hình tượng chim thần garuda. Đây là một trong những họa tiết hình học được ưa chuộng nhất trong batích. Nó thường được dùng để tạo ra những đường viền, những khung cho các họa tiết chính. Bằng bố cục thành băng, bằng nhịp điệu lặp đi lặp lại, Parang góp một phần không nhỏ tạo ra tính chất trang trọng và thanh cao cho trang trí batích. Kiểu batích được trang trí bằng những họa tiết thực vật, có thể nói là kiểu truyền thống của Giava và cho đến nay vẫn không hề bị pha tạp. Đối với những người thợ và những người dân Giava, dạng batích này được coi là quý nhất và đẹp nhất. Các hoa văn, vẫn theo truyền thống, có ba màu, nhưng tỷ lệ và sắc độ được sử dụng có khác, nên các batích thực vật gây ra được những ấn tượng đặc biệt: nhờ màu nâu óng như gấm-sôgô, thế giới thực vật tự nhiên trở nên sinh động hẳn lên và cũng thanh tao hẳn lên. Trong số môtíp thực vật, các môtíp pisang Bali (chuối Bali) và lung (chồi non) được ưa thích và đem lại cho người xem những ấn tượng đẹp nhất.

Trong hai loại batích, batích tulis có giá trị nghệ thuật và đẹp hơn cả vì nó được làm hoàn toàn bằng tay. Thông thường để hoàn thành một tấm vải batích tulis phải mất ít nhất là một tháng, nhiều batích tulis giá trị đòi hỏi người thợ phải làm ròng rã suốt một năm mới xong. Còn để hoàn thành một batích cháp thì chỉ cần một ngày.

Kỹ thuật batích, không chỉ đòi hỏi thời gian, không chỉ đòi hỏi tay nghề và kinh nghiệm mà ngay các khâu trong quá trình cũng rất tinh tế và phức tạp.

Batích không chỉ là một ngành mỹ nghệ truyền thống của quá khứ mà nó còn là niềm tự hào của Inđônêxia thời hiện đại. Như kimônô của Nhật Bản, có ngày hội lễ nào ta không gặp những người dân Giava trong bộ y phục bằng batích. Vì batích chỉ là một loại vải, nên nó dễ dàng nhập vào những mốt quần áo mới nhất đây là ưu điểm lớn của batích. Chính vì vậy mà hàng chục thế kỷ đã qua mà nghề mỹ nghệ này vẫn sống, vẫn tiếp tục phát triển.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giáo sư TRẦN NHÂM

Biên tập:
NGUYỄN KHÁNH HÒA
NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Trình bày, vẽ bìa:
DƯƠNG THÁI SƠN

Sửa bản in: NGUYỄN ĐÌNH THỰC